

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

**NHÀ MÁY SẢN XUẤT XỬ LÝ NHIỆT PHỤ TÙNG XE
HƠI, XE GẮN MÁY, CÁC LOẠI KHUÔN MẪU VÀ
LINH PHỐI KIỆN, CÔNG SUẤT 800 TẤN/NĂM**

Địa chỉ: Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vinh Hiệp, Thành phố Tân Uyên,
tỉnh Bình Dương

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI



TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A LI

Bình Dương, tháng năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH	vi
DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT	viii
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	3
1. Tên chủ cơ sở.....	3
2. Tên cơ sở	3
2.1. Địa điểm thực hiện cơ sở.....	3
2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép môi trường có liên quan đến môi trường của cơ sở	7
2.3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần.....	8
2.4. Quy mô của cơ sở	8
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	9
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	9
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	10
3.3. Sản phẩm của cơ sở	21
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở	22
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	35
5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	35
5.2 Tiến độ thực hiện cơ sở	40
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	41
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	41
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	46
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải đối với nước thải	46
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải đối với khí thải	47

Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	48
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	48
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	48
1.2. Thu gom, thoát nước thải	52
1.3. Xử lý nước thải	56
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	78
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	101
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	105
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	111
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	113
7. Các nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	123
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	129
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải	129
2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải	132
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	137
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.	138
4.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh.....	138
4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	140
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	142
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	142
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	144
3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (không có)	144
CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	145
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	145
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	147
2.1. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ	147
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	147

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	147
3. Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ môi trường hàng năm	148
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	151
PHỤ LỤC	153

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1: Tọa độ vị trí của cơ sở.....	4
Bảng 1. 2: Ngành nghề hoạt động của các công ty lân cận.....	7
Bảng 1. 3: Quy hoạch sử dụng đất của cơ sở	9
Bảng 1. 4: Công suất sản xuất của cơ sở	10
Bảng 1. 5: Sản phẩm của cơ sở.....	21
Bảng 1. 6: Danh mục máy móc thiết bị tại nhà máy	22
Bảng 1. 7: Danh mục nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng tại nhà máy	23
Bảng 1. 8: Thành phần, tính chất đặc trưng của hóa chất sản xuất	24
Bảng 1. 9: Danh mục máy phát điện lắp đặt tại nhà máy.....	26
Bảng 1. 10: Lượng điện tiêu thụ của nhà máy.....	27
Bảng 1. 11: Lượng tiêu thụ nước tại nhà máy	27
Bảng 1. 12: Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước hiện hữu của nhà máy	30
Bảng 1. 13: Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tối đa của nhà máy	31
Bảng 1. 14: Lưu lượng nước thải của cơ sở	32
Bảng 1. 15: Bảng tổng hợp các nguồn phát sinh nước thải tại nhà máy	32
Bảng 1. 16: Các hạng mục công trình của cơ sở	35
Bảng 3. 1: Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa của nhà máy	49
Bảng 3. 2: Vị trí đầu nối nước mưa	52
Bảng 3. 3: Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom nước thải của cơ sở	54
Bảng 3. 4: Thông số kỹ thuật hệ thống thoát nước thải	55
Bảng 3. 5: Vị trí và tọa độ điểm đầu nối nước thải	56
Bảng 3. 6: Thông số kỹ thuật của bể tự hoại	57
Bảng 3. 7: Thông số kỹ thuật của bể tách dầu mỡ	59
Bảng 3. 8: Thông số kỹ thuật của HTXL nước thải công suất 10 m ³ /ngày.đêm.....	71
Bảng 3. 9: Danh mục máy móc thiết bị.....	72
Bảng 3. 10: Hóa chất cấp cho hệ thống XLNT (kg/tháng).....	77
Bảng 3. 11: Thống kê thiết bị thu gom khí thải lò nung.....	81
Bảng 3. 12: Thống kê thiết bị thu gom khí thải, hơi dung môi lò nung	92

Bảng 3. 13: Tính toán tần suất thay than cho HTXLKT	95
Bảng 3. 14: Mức tiêu thụ nhiên liệu của máy phát điện dự phòng (100% tải)	97
Bảng 3. 15: Hệ số ô nhiễm của các chất ô nhiễm không khí từ máy phát điện	97
Bảng 3. 16: Tải lượng ô nhiễm do đốt dầu DO từ khí thải máy phát điện.....	97
Bảng 3. 17: Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát khí thải máy phát điện....	98
Bảng 3. 18: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh năm 2022, 2023, 2204	103
Bảng 3. 19: Số lượng thùng rác chứa chất thải sinh hoạt.....	105
Bảng 3.20. Danh sách chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên	106
Bảng 3. 21: Thông số kỹ thuật thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại.....	110
Bảng 3. 22: Khả năng lưu chứa của các thiết bị chứa CTNH	110
Bảng 3. 23: Các sự cố trạm xử lý nước thải và cách khắc phục.....	114
Bảng 3. 24: Tổng hợp những nội dung thay đổi về các hạng mục công trình xây dựng so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.....	124
Bảng 3. 25: Tổng hợp những nội dung thay đổi về HTXL nước thải so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt.....	127
Bảng 4. 1: Dòng khí thải và vị trí xả thải	133
Bảng 4. 2: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	133
Bảng 4. 3: Giới hạn về tiếng ồn tại các khu vực	138
Bảng 4.4. Giới hạn về độ rung tại các khu vực	138
Bảng 4.5. Danh sách chất thải nguy hại đề nghị cấp phép	139
Bảng 4.6. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường đề nghị cấp phép.....	139
Bảng 4.7. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	140
Bảng 5. 1: Chất lượng nước thải tại vị trí đầu nối KCN năm 2022	142
Bảng 5. 2: Chất lượng nước thải tại vị trí đầu nối KCN năm 2023	143
Bảng 5. 3: Chất lượng nước thải tại vị trí đầu nối KCN năm 2024	144
Bảng 6. 1: Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	145
Bảng 6. 2: Kế hoạch quan trắc, đánh giá hiệu quả của HTXL khí thải.....	145
Bảng 6. 3: Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ môi trường hàng năm trong giai đoạn vận hành	148

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1: Vị trí cơ sở và tọa độ điểm không chế.....	4
Hình 1. 2: Vị trí cơ sở và các đối tượng lân cận.....	6
Hình 1. 3: Quy trình xử lý nhiệt (bên ngoài).....	11
Hình 1. 4: Công đoạn tẩy dầu	12
Hình 1. 5: Công đoạn rửa	13
Hình 1. 6: Công đoạn nhúng dầu chống sét.....	14
Hình 1. 7: Máy rửa sóng siêu âm tẩy dầu.....	15
Hình 1. 8: Xếp vào khay	16
Hình 1. 9: Lò nung.....	17
Hình 1. 10: Khí cung cấp cho lò nung.....	18
Hình 1. 11: Hồ làm lạnh	19
Hình 1. 12: Nước thu hồi từ lò nung về.....	19
Hình 1. 13: Hệ thống thu gom và xử lý khí thải từ lò nung	21
Hình 1. 15: Mặt bằng tổng thể nhà xưởng.....	37
Hình 1. 16: Khu vực nhà văn phòng.....	37
Hình 1. 19: Nhà hóa chất và phòng máy phát điện	39
Hình 1. 25: Hệ thống PCCC tại cơ sở	40
Hình 3. 1: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tại nhà máy.....	48
Hình 3. 2: Hồ ga thu nước của nhà máy	49
Hình 3. 3: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tại cơ sở.....	53
Hình 3. 4: Đường thoát nước thải sau xử lý dẫn về mương thoát nước	55
Hình 3. 5: Ống thoát nước thải sau xử lý	56
Hình 3. 6: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn	57
Hình 3. 7: Sơ đồ nguyên lý hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy.....	61
Hình 3. 8: Bể chứa nước thải sản xuất.....	62
Hình 3. 9: Bể tuyển nổi.....	63
Hình 3. 10: Bể phản ứng.....	63
Hình 3. 11: Bể lắng hóa lý.....	64

Hình 3. 12: Bể điều hòa.....	65
Hình 3. 13: Bể Anoxic.....	66
Hình 3. 14: Bể Aerotank.....	68
Hình 3. 15: Bể lắng sinh học	69
Hình 3. 16: Bể khử trùng.....	69
Hình 3. 17: Bể chứa bùn.....	70
Hình 3. 18: Sơ đồ thu gom khí thải phát sinh từ lò nung	80
Hình 3. 19: Thiết bị xử lý khí thải lò nung.....	89
Hình 3. 20: Công đoạn tẩy dầu trên linh kiện, rửa nước, nhúng dầu chống sét và máy rửa sóng siêu âm	90
Hình 3. 21: Sơ đồ thu gom khí thải, hơi dung lò nung.....	91
Hình 3. 22: Chụp hút	93
Hình 3. 23: Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò nung	94
Hình 3. 24: Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát khí thải máy phát điện.....	96
Hình 3. 25: Hình ảnh thu gom khí thải máy phát điện	99
Hình 3. 26: Quy trình quản lý chất thải tại nhà máy	102
Hình 3. 27: Quy trình xử lý chất thải nguy hại tại Nhà máy	109
Hình 3. 28: Khu vực chứa Chất thải nguy hại tại nhà máy	111
Hình 3. 29: Quy trình ứng phó sự cố từ khi bắt đầu đến khi kết thúc	122

DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

COD	: Nhu cầu ôxy hóa học
CTR	: Chất thải rắn
CTNH	: Chất thải nguy hại
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
KCN	: Khu công nghiệp
HTXL	: Hệ thống xử lý
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
SS	: Chất rắn lơ lửng
QCVN	: Quy Chuẩn Việt Nam
TCXD	: Tiêu chuẩn xây dựng
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
XLNT	: Xử lý nước thải
BTCT	: Bê tông cốt thép

MỞ ĐẦU

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 461033000688 chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 11 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 02 năm 2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 3700653169 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 11 năm 2010 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 10 tháng 05 năm 2024 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Năm 2018, Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Quyết định số 713/QĐ-STNMT ngày 06/06/2018 Về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, gia công carbon hóa, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện, công suất 1.400 tấn/năm tại ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp thị xã Tân Uyên (nay là Thành Phố Tân Uyên), tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi.

Theo báo cáo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được duyệt nhà máy có 2 dòng sản phẩm chính là Sản phẩm qua xử lý nhiệt với công suất 800 tấn/năm và sản phẩm qua gia công carbon hóa (các loại khuôn mẫu và linh phối kiện) công suất 600 tấn/năm.

Tuy nhiên theo hiện trạng thực tế tại nhà máy, đơn hàng tại công ty và trong tương lai, nhà máy chỉ làm một quy trình là sản phẩm qua xử lý nhiệt với công suất 800 tấn/năm, đối với sản phẩm qua gia công carbon hóa (các loại khuôn mẫu và linh phối kiện) công suất 600 tấn/năm nhà máy không sản xuất. Do đó, trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường nhà máy chỉ xin cấp phép đối với sản phẩm qua xử lý nhiệt với công suất 800 tấn/năm.

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000688 chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 2 năm 2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, cơ sở có tổng vốn đầu tư là 13.680.000.000 VNĐ (Mười ba tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng). Căn cứ vào phân loại dự án đầu tư công (kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ) nhà máy thuộc nhóm C (theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 của luật đầu tư công). Do đó, cơ sở thuộc nhóm III quy định tại số thứ tự 2 Mục I phụ lục V ban hành theo Nghị số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, căn cứ theo Khoản 2 Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt cấp phép. Do đó, căn cứ theo Khoản 4 Điều 28, Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở được thực hiện theo mẫu quy

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện: ông HUNG A LI
- Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000688 chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 11 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 02 năm 2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 3700653169, đăng ký lần đầu ngày 10/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 10/05/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

2. Tên cơ sở

Tên cơ sở “Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện, công suất 800 tấn/năm”

2.1. Địa điểm thực hiện cơ sở

- Cơ sở “Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện, công suất 800 tấn/năm” triển khai tại địa chỉ Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Tứ cận tiếp giáp cơ sở như sau:

- Phía Bắc: Giáp đường 6m, tiếp đến nhà dân và đất trống
- Phía Nam: giáp Công ty TNHH Chế biến gỗ Tân Phú
- Phía Đông: giáp đường vào công ty, đất trống
- Phía Tây: giáp Công ty TNHH MTV SX TM Nam Vinh Phát

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường



Hình 1. 1: Vị trí cơ sở và tọa độ điểm khống chế

Các điểm tọa độ giới hạn khu đất như sau (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

Bảng 1. 1: Tọa độ vị trí của cơ sở

Điểm mốc	Tọa độ VN-2000	
	X (m)	Y (m)
1	1214056	0687056
2	1214078	0687190
3	1214120	0687347
4	1214657	0687590

Mối tương quan của cơ sở với các đối tượng xung quanh:

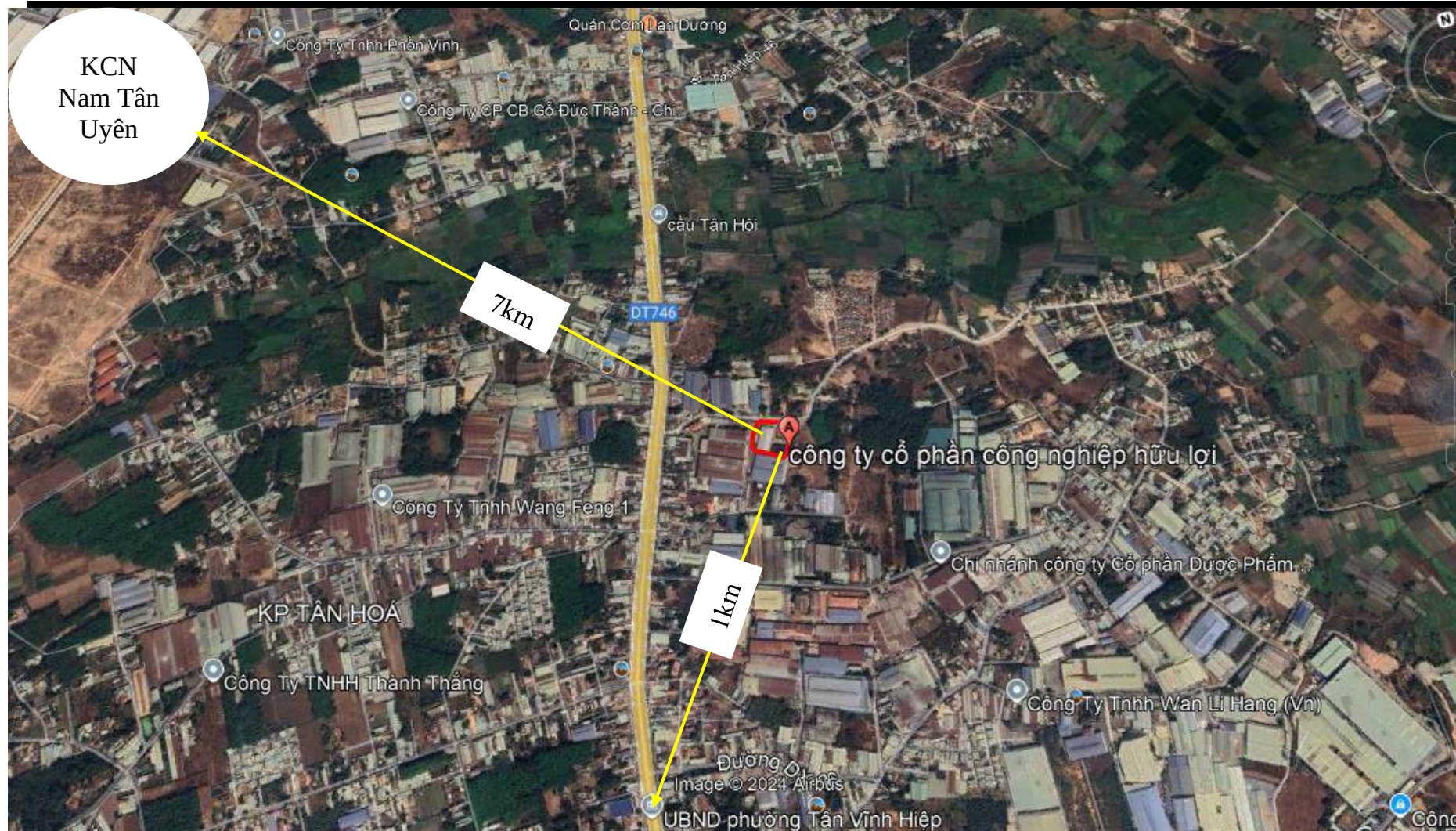
KCN Nam Tân Uyên	0,7km
KCN Nam Tân Uyên mở rộng	9km
KCN Mỹ Phước III	24km
KCN Việt Hương II	20km
KCN Việt Nam Singapore	8km
UBND xã Tân Vĩnh Hiệp	1km

Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi

Địa chỉ: Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

UBND TP Tân Uyên	12,8km
Trung tâm Thành phố mới Bình Dương	7km
TP Thủ Dầu Một	10km
Thành phố Hồ Chí Minh	35km
Cảng Sài Gòn	28km
Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất	30km



Hình 1. 2: Vị trí cơ sở và các đối tượng lân cận

Hệ thống giao thông bộ

Cơ sở nằm ở khu vực thuận lợi giao thông, nơi hội tụ của các tuyến giao thông quan trọng như đường ĐT746.

Toàn bộ đường ĐT746, được trải nhựa. Bề mặt bằng phẳng, ít dốc thoải nên tình trạng rơi vãi nguyên vật liệu, hóa chất trong quá trình di chuyển hiếm khi xảy ra. Với hệ thống giao thông như hiện tại thì các hoạt động sản xuất của nhà máy cũng như các nhà máy khác nằm trong khu diễn ra bình thường.

Dân cư

Cách tường rào của cơ sở về phía Bắc, Đông 20m là khu dân cư sinh sống. Khả năng gây ô nhiễm lớn nhất của cơ sở là khí thải từ hoạt động của HTXL khí thải, HTXL nước thải, CTR. Tuy nhiên do vị trí của nhà máy được bao quanh bởi tường rào và mảng cây xanh nên ngăn cách tác động đến khu dân cư xung quanh. Khi hoạt động, các tác động từ quá trình sản xuất của nhà máy chủ yếu ảnh hưởng trong phạm vi nhà xưởng, đối tượng chịu tác động là công nhân làm việc trực tiếp và môi trường xung quanh với phạm vi tác động khoảng 50m.

Hệ thống sông suối

Cách nhà máy khoảng 1km về phía Bắc là Suối Long Đá (cầu Tân Hội). Toàn bộ lượng nước thải của các cơ sở trong khu vực được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Đối tượng kinh tế xã hội xung quanh cơ sở

Các đối tượng lân cận chủ yếu là cơ sở sản xuất công nghiệp. Ngành nghề hoạt động chính của các cơ sở lân cận như sau:

Bảng 1. 2: Ngành nghề hoạt động của các công ty lân cận

Stt	Tên Công ty/ Doanh nghiệp	Phía giáp ranh	Ngành nghề hoạt động
1	Công ty TNHH MTV SX TM Nam Vinh Phát	Tây	Sản xuất sản phẩm kim loại
2	Công ty TNHH Chế biến gỗ Tân Phú	Nam	Sản xuất đồ gỗ gia dụng

2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép môi trường có liên quan đến môi trường của cơ sở

Hồ sơ liên quan đến đất đai

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 635565 ngày 18/01/2006 do Ủy ban

nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

– Hợp đồng thuê đất số 554/HĐ-TĐ ngày 10/3/2006 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi.

Hồ sơ liên quan đến xây dựng

– Giấy phép xây dựng số 1194/GPXD ngày 06/07/2007 do Sở Xây dựng – UBND tỉnh Bình Dương cấp.

– Biên bản kiểm tra hồ sơ nghiệm thu công trình để đưa vào sử dụng ngày 06/09/2007.

Hồ sơ liên quan đến PCCC

– Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 169/TD-PCCC ngày 20/04/2006 do Công An tỉnh Bình Dương – Bộ Công an cấp.

– Văn bản số 136/XN.PCCC ngày 28/6/2006 Về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC.

Hồ sơ liên quan đến HTXL nước thải, khí thải

– Tờ khai Đăng ký công trình khai thác nước dưới đất ngày 02/12/2019.

– Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng nước thải số 01.HL-NT/BBNT2022 tháng 10/2022.

– Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng khí thải số 01.HL-KHI/BBNT2022 ngày 20/11/2022.

– Văn bản số 235/UBND-KT ngày 23/08/2024 của Ủy ban nhân Phường Tân Vĩnh Hiệp Về việc trả lời Công văn ngày 01/7/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi.

2.3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần

– Quyết định số 713/QĐ-STNMT ngày 06/6/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường – UBND tỉnh Bình Dương cấp về Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, gia công carbon hóa, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện, công suất 1.400 tấn/năm tại ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên (nay là Thành phố Tân Uyên), tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi.

2.4. Quy mô của cơ sở

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000688 chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 2 năm 2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, cơ sở có

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

tổng vốn đầu tư là 13.680.000.000 VNĐ (Mười ba tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng). Căn cứ vào phân loại dự án đầu tư công (kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ) nhà máy thuộc nhóm C (theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 của luật đầu tư công). Do đó, cơ sở thuộc nhóm III quy định tại số thứ tự 2 Mục I phụ lục V ban hành theo Nghị số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, căn cứ theo Khoản 2 Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt cấp phép. Do đó, căn cứ theo Khoản 4 Điều 28, Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở được thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XII, Phụ lục kèm theo nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Quy mô sử dụng đất của cơ sở

– Cơ sở “Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện, công suất 800 tấn/năm” được triển khai trên khu đất có tổng diện tích 6.000 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 635565 ngày 18/01/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp và Hợp đồng thuê đất số 554/HĐ-TĐ ngày 10/3/2006 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty Cổ phần Công Nghiệp Hữu Lợi.

Quy hoạch sử dụng đất của cơ sở như sau:

Bảng 1. 3: Quy hoạch sử dụng đất của cơ sở

Stt	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ
1.	Đất xây dựng công trình	2.819,8	46,9
2.	Đất cây xanh	1.200	20
3.	Đất sân đường nội bộ	1.980,2	33
4.	Diện tích HLLG	402	6,7
Tổng		6.000	100%

Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi, 2024

Công suất sản xuất của cơ sở

Mục tiêu của Nhà máy là sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, gia

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

công carbon hóa, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện. Theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt, tổng quy mô, công suất thiết kế của Nhà máy là 1.400 sản phẩm/năm bao gồm sản phẩm qua xử lý nhiệt 800 tấn/năm (trong đó Linh kiện 300 tấn/năm và khuôn 500 tấn/năm) và Sản phẩm qua gia công carbon hóa (các loại khuôn mẫu và linh phối kiện) 600 tấn/năm.

Theo thực tế tại nhà máy, Công ty không sản xuất, gia công carbon hóa các khuôn mẫu và linh phối kiện mà chỉ sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện với công suất thiết kế 800 tấn/năm.

Hiện tại, công suất sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện đạt được khoảng 51 - 72% so với công suất thiết kế. Số lượng sản phẩm thực tế trong năm 2022 là 569,43 tấn/năm, năm 2023 là 411,98 tấn/năm và đầu năm 2024 là 237,85 tấn/năm được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 1. 4: Công suất sản xuất của cơ sở

Stt	Sản phẩm	Số lượng (tấn/năm)			
		Theo báo cáo Đề án được duyet 2018	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024 (tháng 01 – tháng 09)
1	Linh kiện	300	190	138	84
2	Khuôn	500	380	274	153
Tổng		800	570	412	238

Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi, 2024

Quy mô sử dụng lao động

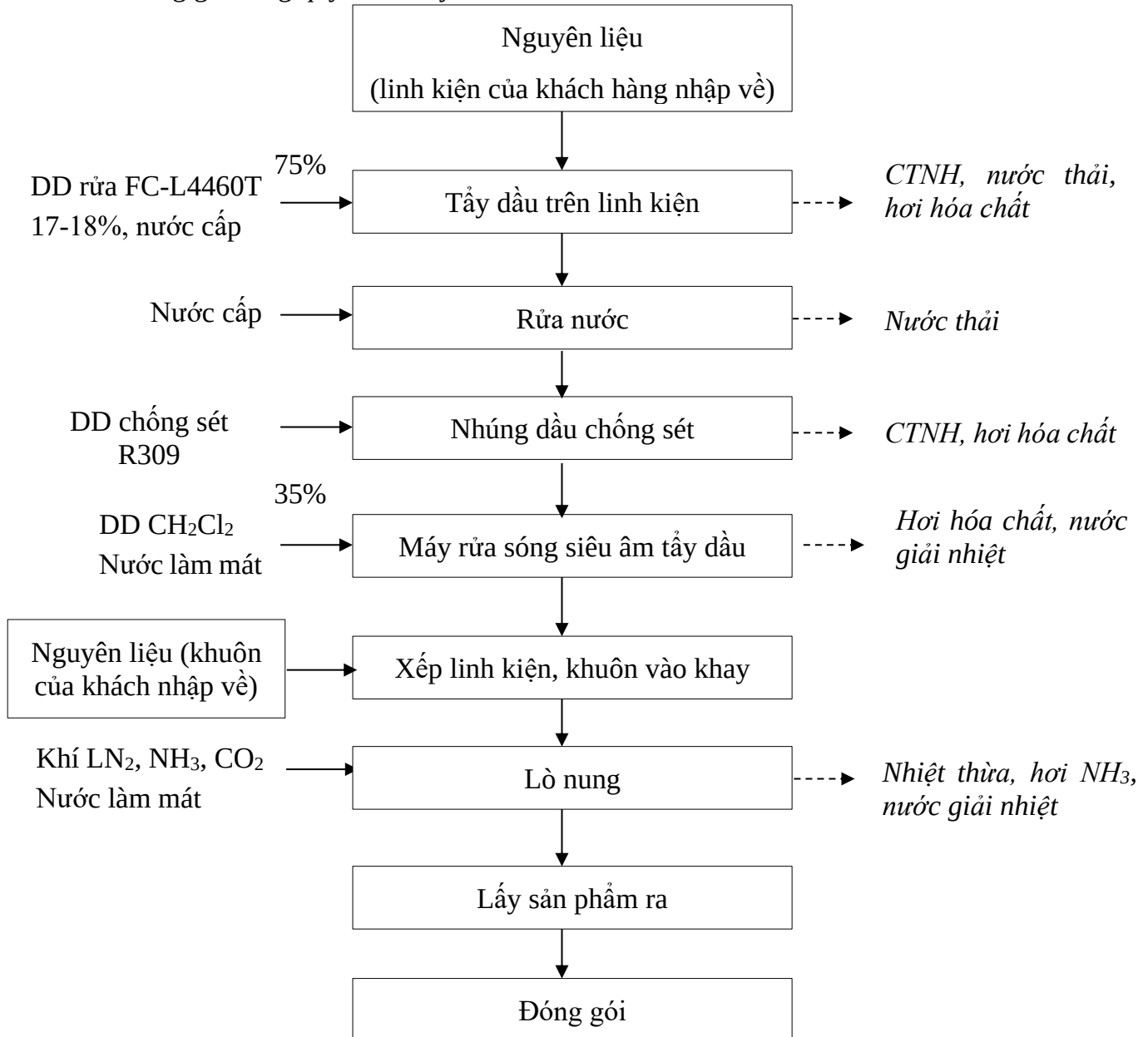
- Số lượng người lao động: 19 người
- Thời gian làm việc: 1 ca/ngày. Đối với công nhân làm việc thì bắt đầu từ 7h00 đến 17h00. Chuyên gia tại công ty sẽ vận hành lò nung từ 17h00 đến khi lò nung hoạt động và có trách nhiệm bảo trì, sửa chữa lò nung.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Theo báo cáo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt tại Quyết định số 713/QĐ-STNMT ngày 06/06/2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt thì quá trình sản xuất của cơ sở sử dụng 2 quy trình chính bao gồm:

- Quy trình xử lý nhiệt (bên ngoài)
- Quy trình gia công carbon hóa (bên trong): Hiện tại và trong tương lai nhà máy

không gia công quy trình này.



Hình 1. 3: Quy trình xử lý nhiệt (bên ngoài)

Thuyết minh quy trình

Quá trình sản xuất của Công ty là xử nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy là linh kiện và khuôn. Tùy theo yêu cầu của khách hàng mà mỗi loại linh kiện và khuôn có kích thước, thời gian nung khác nhau.

Nguyên liệu – khuôn sau khi được nhập về xưởng sản xuất được công nhân xếp vào khay và đưa đến công đoạn nung, không có trải qua công đoạn tẩy rửa.

Nguyên liệu – linh kiện sau khi được nhập về xưởng sản xuất được công nhân mang đến dây chuyền tẩy rửa như sau:

Công đoạn tẩy dầu

Công nhân mang linh kiện cần xử lý đến cho vào bồn tẩy dầu – Công ty sử dụng 02 bồn tẩy dầu có kích thước dài x rộng x cao = 0,6m x 1m x 1,2m, dung tích, 0,5 m³/bồn, trong bồn sử dụng hóa chất là FC-L4460T dạng bột được pha loãng với nước nhằm tẩy dầu cho linh kiện. Khi tiến hành sản xuất, công nhân khởi động công tắc điều chỉnh nhiệt độ 75°C và tẩy dầu linh kiện khoảng 120s.

Định kỳ 02 tuần châm thêm hóa chất 1 lần, 3 tháng thì Công ty sẽ xả bỏ lượng hóa chất này và cho vào thùng phuy chứa hóa chất CTNH, thu gom và giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý.



Hình 1. 4: Công đoạn tẩy dầu

Công đoạn rửa nước

Sau khi tẩy dầu, theo băng chuyền linh kiện chuyển sang 02 bồn nước sạch nhằm rửa những chất bẩn còn bám trên linh kiện.

Bồn nước có kích thước dài x rộng x sâu = 0,6 x 1 x 1,2m, dung tích 0,5m³/bồn, định kỳ 02 ngày công nhân sẽ thay thế lượng nước khác. Lượng nước thải sau khi thay thế sẽ dẫn về HTXL nước thải của Công ty.



Hình 1. 5: Công đoạn rửa

Công đoạn nhúng dầu chống sét

Tương tự như quá trình tẩy dầu và rửa nước, linh kiện sau khi được rửa nước sẽ theo băng chuyền di chuyển đến bồn dầu chống sét. Bồn dầu chống sét có kích thước dài x rộng x sâu = 0,6 x 1 x 1,2m, dung tích 0,5 m³/bồn. Định kỳ 02 tuần châm hóa chất, 3 tháng Công ty sẽ xả bỏ lượng hóa chất này vào thùng phuy chứa hóa chất CTNH, thu gom và bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý.



Hình 1. 6: Công đoạn nhúng dầu chống sét

Công đoạn máy rửa sóng siêu âm tẩy dầu:

Sau công đoạn nhúng dầu chống sét, linh kiện tiếp tục theo băng chuyền đưa qua công đoạn tẩy dầu bằng máy rửa sóng siêu âm. Máy rửa sóng siêu âm gồm 06 lồng chứa hóa chất CH_2Cl_2 , linh kiện được cho vào 1 trong 6 lồng và được làm sạch các vết bẩn bám lâu ngày trên bề mặt mọi chất liệu như: dầu mỡ, bụi bẩn, gỉ sét... .

Ưu điểm của máy rửa sóng siêu âm:

+ Máy rửa sóng siêu âm là một thiết bị tẩy rửa giúp tẩy sạch những vật dụng kể cả những vật dụng khó tẩy rửa nhất, được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như công nghệ ô tô, khai thác khoáng sản, công nghệ làm đồ trang sức... Máy tẩy rửa bằng sóng siêu âm có thể được ứng dụng rộng rãi bởi nó có khả năng kéo dài được tuổi thọ của các vật dụng. Làm sạch nhanh, tiết kiệm thời gian, làm sạch được những chi tiết nhỏ, tinh xảo mà dùng tay không làm sạch được.

+ Định kỳ 01 tuần công nhân sẽ thay lượng hóa chất này và thu gom vào thùng phuy chứa CTNH giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý.



Hình 1. 7: Máy rửa sóng siêu âm tẩy dầu

Công đoạn: xếp hàng vào khay

Sau khi hoàn tất dây chuyền tẩy rửa, công nhân sẽ lấy linh kiện ra khỏi máy rửa sóng siêu âm tẩy dầu cho vào rổ nhôm và di chuyển đến khu xếp linh kiện vào khay. Hoàn tất, linh kiện trong khay được công nhân vận chuyển bằng cần cẩu của cầu trục 3T đến khu vực lò nung.

Định kỳ mỗi ngày, việc tẩy rửa nguyên liệu – linh kiện và xếp linh kiện vào khay diễn ra từ 7h00 đến 16h00. Khi công nhân di chuyển khay linh kiện cho vào lò nung, đóng nắp lò lại và được công nhân tại Công ty khởi động lò nung từ 16h00 đến 24h00-03h00 sáng sau đó tắt nhiệt, xả hơi đến 7h00 công nhân đến công ty sẽ đi chuyển kiện ra khỏi lò nung, kiểm tra và xếp hàng giao cho khách hàng.



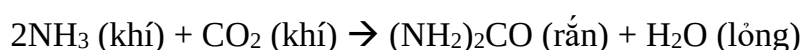
Hình 1. 8: Xếp vào khay

Công đoạn lò nung

Tiếp đến, khay chứa linh kiện, khuôn được công nhân điều khiển thiết bị trục cầu 3T để di chuyển đến lò nung, cho vào lò bắt đầu phản ứng.

Khi cho khay chứa linh kiện, khuôn vào trong lò, công nhân sẽ đóng chặt nắp lại, các chuyên gia tại Công ty sẽ tiến hành vận hành lò nung với nhiệt độ khoảng 500-600°C. Tùy theo đơn đặt hàng mà thời gian nung khác nhau. Đối với sản phẩm là khuôn thì thời gian nung khoảng 12 giờ, đối với linh kiện xe thì thời gian nung là 8 giờ. Trong quá trình, khí NH₃ và CO₂ sẽ được bơm vào trong lò nhằm phủ lên bề mặt sản phẩm và tạo màu cho sản phẩm, bên cạnh đó giữ cho sản phẩm không bị sét.

Phản ứng hóa học xảy ra khi nung là:



Khi bơm khí NH₃ và CO₂ vào lò nung thì trong quá trình phản ứng phát sinh chất (NH₂)₂CO và H₂O, (NH₂)₂CO sẽ bám vào linh kiện tạo ra một lớp màng chống sét và làm bóng sản phẩm, nước từ quá trình phản ứng sẽ bốc hơi và theo đường ống dẫn ra bên ngoài.

(NH₂)₂CO là một hợp chất hữu cơ có công thức hóa học CO(NH₂)₂. Amit này có hai NH₂ nhóm tham gia bởi một nhóm chức cacbonyl (C=O). Là chất rắn không màu, không mùi, hòa tan cao trong nước và thực tế không độc hại. Tan trong nước, nó không phải là axit hay không kiềm. Thường được sử dụng rộng rãi trong phân bón như một nguồn nitơ và là một nguyên liệu quan trọng cho ngành công nghiệp hóa học.

Bên cạnh đó, công ty có sử dụng thêm khí Nitơ hóa lỏng LN₂ với mục đích xả vào công đoạn cuối của lò nung nhằm làm loãng mùi dung môi phát sinh từ lò nung.

Lò nung được thiết kế dạng thép không gỉ gồm 02 lớp, phần giữa lớp bên ngoài và lớp bên trong, nước được cấp vào cho quá trình làm mát lò nung, hạn chế nhiệt độ cao phát sinh từ lò.



Hình 1. 9: Lò nung



Khí nitơ lỏng



Khí NH₃



Khí CO₂

Hình 1. 10: Khí cung cấp cho lò nung

Công ty sử dụng 01 hồ làm lạnh với dung dịch 162 m³, lượng nước này vừa cấp cho quá trình làm lạnh lò nung, vừa là nước cấp cho PCCC. Hơi phát sinh từ quá trình nung theo đường ống dẫn ra phía sau hồ làm lạnh.



Hình 1. 11: Hồ làm lạnh



Hình 1. 12: Nước thu hồi từ lò nung về

Khí dư NH_3 dư từ lò sẽ theo đường ống bơm vào phòng kín đốt bỏ, công ty đã lắp đặt HTXL khí thải để thu gom và xử lý khí NH_3 này.



Hệ thống tu gom khí thải từ 7 lò nung



Hệ thống thu gom khí thải từ 7 lò nung



HTXL khí thải lò nung

Hình 1. 13: Hệ thống thu gom và xử lý khí thải từ lò nung

Quá trình nung và để nguội được diễn ra vào ban đêm, nên buổi sáng có thể lấy sản phẩm ra khỏi lò nung bằng cầu trục 3T sau đó dùng khí LN₂ xịt lên bề mặt sản phẩm nhằm làm sạch sản phẩm trước khi đóng gói giao cho khách hàng. Tùy theo sản phẩm mà Công ty sử dụng khí LN₂ để xịt lên sản phẩm.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Bảng 1. 5: Sản phẩm của cơ sở

Stt	Sản phẩm	Số lượng (tấn/năm)			
		Theo báo cáo Đề án được duyet 2018	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024 (tháng 01 – tháng 09)
1	Linh kiện	300	190	138	84

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Sản phẩm	Số lượng (tấn/năm)			
		Theo báo cáo Đề án được duyet 2018	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024 (tháng 01 – tháng 09)
2	Khuôn	500	380	274	153
Tổng		800	570	412	238

(Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi, 2024)

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

Danh mục máy móc, thiết bị

Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của toàn bộ nhà máy được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 6: Danh mục máy móc thiết bị tại nhà máy

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Số lượng theo thực tế	Xuất xứ	Công suất	Tình trạng
1	Dây chuyền tẩy rửa	Cái	01	01	Đài Loan	5Hp	60%
2	Vỉ để hàng	Cái	72	72	Đài Loan	-	60%
3	Lò nung	Cái	6	7	Đài Loan	Khuôn 500 - 600 kg Linh kiện 130 – 150kg	60%
4	Hồ làm lạnh	Cái	01	01	Đài Loan	Dung tích 162 m ³	60%
5	Cầu trục 3T	Cái	01	01	Đài Loan	-	60%
6	Rổ để hàng	Cái	30	30	Đài Loan	-	60%
7	Xe đẩy hàng	Cái	20	20	Đài Loan	-	60%

(Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi, 2024)

Thay đổi so với ĐTM:

Thực tế triển khai: Trong quá trình hoạt động của nhà máy có tăng thêm 01 lò nung máy móc so với Đề án bảo vệ môi trường đã được duyệt. Việc điều chỉnh tăng máy móc thiết bị là để phù hợp với yêu cầu đa dạng hoá mẫu mã sản phẩm, hiện đại hóa quá trình sản xuất nhưng về chủng loại và công suất sản xuất không tăng.

Danh mục nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng tại nhà máy

Bảng 1. 7: Danh mục nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng tại nhà máy

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị/năm	Khối lượng theo đề án	Khối lượng năm 2022	Khối lượng năm 2023	Khối lượng đầu năm 2024	Mục đích sử dụng	Nguồn cung cấp
1	Linh kiện các loại	kg	300	190.000	138.120	84.887	Nguyên liệu sản xuất	Đài Loan và Việt Nam
2	Khuôn các loại	kg	500	380.000	274.271	153.206		
3	Khí CO ₂	kg	4.000	4.950	3.420	1.740	Cấp cho lò nung	
4	Khí NH ₃	kg	22.000	10.750	9.240	5.820		
5	Khí LN ₂	kg	1.800	1.750	1.320	625	Dùng để giảm mùi phát sinh từ lò nung	
6	Khí CH ₂ Cl ₂	kg	8.100	7.800	7.800	4.680	Dùng cho máy rửa sóng siêu âm	
7	Bột FC-L4460T	kg	340	160	160	80	Dùng cho công đoạn tẩy dầu	
8	Dầu R309	kg	1.900	1.700	1.200	800	Dầu chống sét	
9	Dung dịch T-403	kg	40	0	0	0	Dùng cho máy tẩy sóng siêu âm	
10	Dung dịch #68	kg	40	0	0	0		

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị/năm	Khối lượng theo đề án	Khối lượng năm 2022	Khối lượng năm 2023	Khối lượng đầu năm 2024	Mục đích sử dụng	Nguồn cung cấp
11	Dung dịch Javen J2	kg	40	0	0	0	Dùng để lau sản phẩm	
12	Dầu nhớt, dầu bôi trơn	lít	5	0	0	0	Dùng bôi trơn máy móc thiết bị	

Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi, 2024

Thành phần, tính chất đặc trưng của các loại nguyên liệu, hóa chất như sau (Phiếu MSDS đính kèm phụ lục).

Bảng 1. 8: Thành phần, tính chất đặc trưng của hóa chất sản xuất

Stt	Nguyên liệu	Thành phần	Tính chất đặc trưng
1.	CO ₂	CO ₂ 100% Số CAS: 7440-37-1	Trạng thái vật lý: khí lỏng Màu sắc: không màu Mùi đặc trưng: không mùi Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn Độ hòa tan trong nước : 3,36%@20°C Điểm sôi (°C): - 185,18°C Điểm nóng chảy (°C): -189,35°C
2.	NH ₃	NH ₃ 100% Số CAS: 7664-41-7	Trạng thái vật lý: Khí Màu sắc: Không màu Mùi đặc trưng: như mùi muối khi ở 20 ppm Áp suất hóa hơi (mmHg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 114,4 psig Độ hòa tan trong nước: 0,848; Khối lượng riêng (kg/m ³): 17 Điểm sôi (0C): -33,4°C

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Nguyên liệu	Thành phần	Tính chất đặc trưng
			Điểm nóng chảy(0C): -77,7 ⁰ C Nhiệt độ tự cháy(0C): 651 ⁰ C Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): 25% Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới(% hỗn hợp với không khí): 16% Mật độ hơi: 0.045 lb/ft3 Tỷ trọng riêng (không khí=1): 0,59
3.	LN ₂	Nito 99,96% Số CAS: 7440-37-1	Trạng thái vật lý: Khí trơ Màu sắc: Không màu Mùi đặc trưng: Không mùi Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn Độ hòa tan trong nước: 3,36%@20°C Điểm sôi (°C): - 185,18°C Điểm nóng chảy (°C): -189,35°C
4.	CH ₂ Cl ₂	CH ₂ Cl ₂ 99,99% Số CAS: 75-09-2	Trạng thái vật lý: Lỏng Màu sắc: không màu Mùi đặc trưng: có mùi vị khó chịu Áp suất hơi: 46,5 kPa (@200C) Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 2,93 Độ hòa tan: Dễ dàng hòa tan trong methanol, diethyl ether, n-octano Trọng lượng riêng: 1,3266 (Nước =1) Điểm sôi : 39,75°C (103,5°F) Điểm nóng chảy: -96,7°C (-142,1°F) Nhiệt độ tự cháy: 556°C (1032,8°F) Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí : 19% thể tích

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Nguyên liệu	Thành phần	Tính chất đặc trưng
			Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí : 12% thể tích Khối lượng phân tử: 84,93g/mole Ngưỡng phát hiện mùi: 214ppm
5.	Dầu chống gỉ sét R309	Dầu hoả paraffin chưng cất được xử lý nặng bằng hydro: 25% Kerosene: 55% Sulfonic acid, petroleum, calcium salt: 20%	Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu sắc: không màu Mùi đặc trưng: mùi hăng Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ 20°C, áp suất tiêu chuẩn: 0,248 Khối lượng riêng (kg/m ³): 860 Điểm sôi (°C): 5,86 Điểm bùng cháy (°C): 180 – 230
6.	Bột FC-L4460T	Sodium tripolyphosphate (Na ₅ P ₃ O ₁₀): 30-40% Sodium hydroxide (NaOH): 25-30% Sodium nitrite (NaNO ₂): 25-30% Surfactant: còn lại	Trạng thái vật lý: dạng bột Màu sắc: vàng nhạt Mùi đặc trưng: không có mùi đặc trưng Độ hòa tan trong nước: 100%

Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cấp điện: Lấy từ lưới điện quốc gia thông qua đường dây tải điện của Công ty Điện lực Bình Dương.

Mục đích sử dụng: Sử dụng cho thiết bị trong văn phòng và chiếu sáng, vận hành máy móc, thiết bị.

Ngoài ra, nhà máy còn trang bị 01 máy phát điện dự phòng khi lưới điện gặp sự cố, cụ thể như sau:

Bảng 1. 9: Danh mục máy phát điện lắp đặt tại nhà máy

STT	Hạng mục	Công suất
1	Máy phát điện	90KVA

Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi, 2024

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Nhu cầu sử dụng:

Theo hóa đơn tiền điện từ tháng 01/2024 – 06/2024 của nhà máy hiện hữu, lượng điện tiêu thụ khoảng 33.667 kWh/tháng.

Bảng 1. 10: Lượng điện tiêu thụ của nhà máy

STT	Tháng	Số lượng (kWh)
1	Tháng 01/2024	32.400
2	Tháng 02/2024	19.700
3	Tháng 03/2024	37.000
4	Tháng 04/2024	36.000
5	Tháng 05/2024	38.200
6	Tháng 06/2024	38.700
Tổng		202.000

Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi, 2024

Nhu cầu nước

Nguồn cung cấp nước: Giếng khoan tại cơ sở (Tờ khai Đăng ký công trình khai thác nước dưới đất ngày 02/12/2019).

Mục đích sử dụng: Dùng cho mục đích sinh hoạt vệ sinh của cán bộ công nhân viên, cho hoạt động của lò nung, tưới cây, rửa đường và dự phòng PCCC,...

Nhu cầu sử dụng nước:

Theo sổ theo dõi lưu lượng giếng khoan năm 2022 và năm 2023 như sau:

Bảng 1. 11: Lượng tiêu thụ nước tại nhà máy

STT	Tháng	Số lượng (m ³)	Tháng	Số lượng (m ³)
1	Tháng 01/2022	236	Tháng 01/2023	168
2	Tháng 02/2022	170	Tháng 02/2023	220
3	Tháng 03/2022	237	Tháng 03/2023	240
4	Tháng 04/2022	233	Tháng 04/2023	235
5	Tháng 05/2022	223	Tháng 05/2023	222
6	Tháng 06/2022	224	Tháng 06/2023	218
7	Tháng 07/2022	229	Tháng 07/2023	215

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tháng	Số lượng (m ³)	Tháng	Số lượng (m ³)
8	Tháng 08/2022	224	Tháng 08/2023	218
9	Tháng 09/2022	229	Tháng 09/2023	222
10	Tháng 10/2022	244	Tháng 10/2023	237
11	Tháng 11/2022	249	Tháng 11/2023	233
12	Tháng 12/2022	246	Tháng 12/2023	239
Tổng		228,67 m³/tháng ≈ 7,6 m³/ngày	Tổng	222,25 m³/tháng ≈ 7,4 m³/ngày

Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi, 2024

Tổng lượng nước cấp sử dụng cho toàn bộ nhà máy năm 2023 là 2.667 m³/năm, tức khoảng 222,25m³/tháng, tương đương 7,4m³/ngày.

Lưu lượng nước phát sinh theo từng mục đích cụ thể như sau:

Nước cấp sinh hoạt cho công nhân viên: 0,96 m³/ngày

Nhà máy sử dụng 16 công nhân, thời gian làm việc: 1 ca/ngày, (thời gian làm việc từ 7h – 17h (thời gian làm việc cố định). Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, định mức sử dụng nước cho 1 người là 80 lít/người/ngày.đêm. Công ty sản xuất 1 ca/ngày, định mức 60 lít/người/ca. Như vậy, lượng nước sinh hoạt cần cung cấp:

$$Q_{sh} = (16 \text{ người} \times 60 \text{ lít/người/ca}) / 1.000 = 0,96 \text{ (m}^3\text{/ngày)}$$

Nước cấp cho cán bộ công nhân viên ở nhà nghỉ: 0,36 m³/ngày

Nhà máy có khoảng 3 quản lý, chuyên gia ở lại khu nhà nghỉ của nhà máy. Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, định mức sử dụng nước cho 1 người là 120 lít/người/ngày.đêm.

$$Q_{sh} = (3 \text{ người} \times 120 \text{ lít/người/ngày.đêm}) / 1.000 = 0,36 \text{ (m}^3\text{/ngày)}$$

Nước cấp cho nhà ăn: 0,075 m³/ngày

Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4513:1988 Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế, định mức nước cấp cho nhà ăn tập thể là từ 18 – 25 lít/người/ngày, tuy nhiên, Công ty nấu ăn cho 03 chuyên gia ở tại nhà máy.

$$Q_{sh} = (3 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người/ngày}) / 1.000 = 0,075 \text{ (m}^3\text{/ngày)}$$

Nước cấp cho quá trình tẩy rửa:

+ Công đoạn tẩy dầu: 0,2 m³/2 tuần

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Nhà máy sử dụng 02 bồn tẩy dầu có kích thước dài x rộng x sâu = 0,6m x 1m x 1,2m, dung tích 0,5 m³/bồn, trong bồn sử dụng hóa chất là FC-L4460T dạng bột được pha loãng với nước, nhằm tẩy dầu cho linh kiện. 2 bồn với khoảng 10 kg bột, mỗi bồn 5kg bột pha loãng với nước. Định kỳ 02 tuần châm thêm hóa chất 1 lần. Nước và hóa chất châm hao hụt định kỳ khoảng 0,2 m³/2 bồn/2 tuần.

Định kỳ 03 tháng công ty xả bỏ lượng hóa chất này vào thùng phuy và chuyển giao CTNH.

+ *Công đoạn rửa nước: 1 m³/2 ngày*

Nhà máy sử dụng 02 bồn rửa nước có kích thước dài x rộng x sâu = 0,6m x 1m x 1,2m, dung tích 0,5 m³/bồn. Định kỳ 02 ngày công nhân sẽ tiến hành thay nước 01 lần/2 ngày.

+ *Hồ làm lạnh lò nung*

Nước cấp cho quá trình làm lạnh lò nung: Công ty đã xây dựng hồ nước 162 m³ với nhiệm vụ vừa cung cấp nước cho quá trình làm mát lò nung, vừa là hồ nước PCCC khi xảy ra sự cố. Lượng nước làm mát cho lò nung được tuần hoàn tái sử dụng và không thải ra môi trường.

Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò nung: 0,05 m³/ngày.đêm

Để giảm thiểu khí NH₃ phát sinh từ lò nung nhà máy đã lắp đặt các đường ống thu gom, chụp hút dẫn khí NH₃ dư về HTXL tháp hấp thụ màng nước. Tại HTXL khí thải có 1 bể chứa nước và 1 bể lắng với thể tích 1.000 lít/bể. Định kỳ 01 lần/tháng nhà máy sẽ thay 1 lần và dẫn nước về HTXL nước thải của nhà máy.

Lượng nước cấp bổ sung hao hụt 1 ngày ước tính khoảng 0,05 m³/ngày.

Nước cấp cho tưới cây, tưới đường: 4,39 m³/ngày.đêm.

Đây là hoạt động dùng nước có tính chất không thường xuyên. Vào mùa khô, nhà máy tổ chức tưới cây, tưới đường để giảm bụi với tần suất 3 ngày/lần, vào mùa mưa sẽ phụ thuộc vào điều kiện thời tiết mà thực hiện tưới bổ sung cho phù hợp. Nhu cầu sử dụng nước tính cho ngày cao điểm nhất như sau:

Diện tích sân đường nội bộ tại nhà máy là 1.980,2 m², định mức sử dụng theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng là 0,4 lít/m²/lần. Diện tích cây xanh tại nhà máy là 1.200 m², định mức sử dụng 3 lít/m²/lần tưới. Như vậy nhu cầu nước cho hoạt động này là:

$Qt = 1.980,2 \text{ m}^2 \times 0,4 \text{ lít/m}^2/\text{lần tưới} + 1.200 \text{ m}^2 \times 3 \text{ lít/m}^2/\text{lần tưới} = 4,39 \text{ m}^3/\text{ngày}.$

– *Nước cấp cho PCCC*

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Lưu lượng nước cấp cho một đám cháy phải đảm bảo ≥ 15 l/s; số lượng đám cháy đồng thời cần được tính toán ≥ 2 (theo QCVN 01:2021/BXD). Tính lượng nước cấp chữa cháy cho 3 đám cháy đồng thời xảy ra trong thời gian 40 phút là: $Q_{cc} = 15 \text{ lít/giây} \cdot \text{đám cháy} \times 3 \text{ đám cháy} \times 40 \text{ phút} \times 60 \text{ giây}/1.000 = 108 \text{ m}^3$.

Bảng 1. 12: Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước hiện hữu của nhà máy

STT	Mục đích sử dụng	Quy mô	Định mức	Nhu cầu sử dụng (m ³ /ngày)
1	Nước cấp sinh hoạt cho công nhân viên tại nhà máy	16 người	60 lít/người/ngày	0,96
2	Nước cấp cho cán bộ công nhân viên ở nhà nghỉ	3 người	120 lít/người/ngày	0,36
3	Nước cấp cho nhà ăn	3	25 lít/người/ngày	0,075
4	Nước cấp cho quá trình tẩy rửa	-	-	-
4.1	Công đoạn tẩy dầu	2 bồn	0,5 m ³ /bồn 02 tuần chặm thêm một lần	0,2 m ³ /2 tuần
4.2	Công đoạn rửa nước	2 bồn	0,5 m ³ /bồn 02 ngày thay nước lần	1 m ³ /2 ngày
5	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò nung	-	-	0,05
6	Nước cấp tưới cây	1.980,2 m ²	0,4lít/m ² /lần tưới	4,39
7	Nước cấp rửa đường	1.200 m ²	3 lít/m ² /lần	
8	Cấp bù PCCC	-	-	1,5
Tổng cộng				7,4

Khi Nhà máy đạt công suất sản xuất tối đa 800 tấn/năm theo Báo cáo đã được phê duyệt tại Quyết định số 713/QĐ-STNMT ngày 06/6/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường – UBND tỉnh Bình Dương cấp thì nhu cầu sử dụng nước lớn nhất tại Nhà máy được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Bảng 1. 13: Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tối đa của nhà máy

STT	Mục đích sử dụng	Quy mô	Định mức	Nhu cầu sử dụng (m ³ /ngày)
1	Nước cấp sinh hoạt cho công nhân viên tại nhà máy	19 người	60 lít/người/ngày	1,14
2	Nước cấp cho cán bộ công nhân viên ở nhà nghỉ	3 người	120 lít/người/ngày	0,36
3	Nước cấp cho nhà ăn	3	25 lít/người/ngày	0,075
4	Nước cấp cho quá trình tẩy rửa	-	-	-
4.1	Công đoạn tẩy dầu	2 bồn	0,5 m ³ /bồn 02 tuần châm thêm lần	0,2 m ³ /2 tuần
4.2	Công đoạn rửa nước	2 bồn	0,5 m ³ /bồn 02 ngày thay nước lần	1 m ³ /2 ngày
5	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò nung	-	-	0,05
6	Nước cấp tưới cây	1.980,2 m ²	0,4lít/m ² /lần tưới	4,39
7	Nước cấp rửa đường	1.200 m ²	3 lít/m ² /lần	
8	Cấp bù PCCC	-	-	1
Tổng cộng				7,5

Như vậy, khi nhà máy đạt công suất tối đa, lưu lượng dùng nước lớn nhất tại nhà máy khoảng 7,5 m³/ngày.đêm.

❖ *Nhu cầu xả thải của cơ sở:*

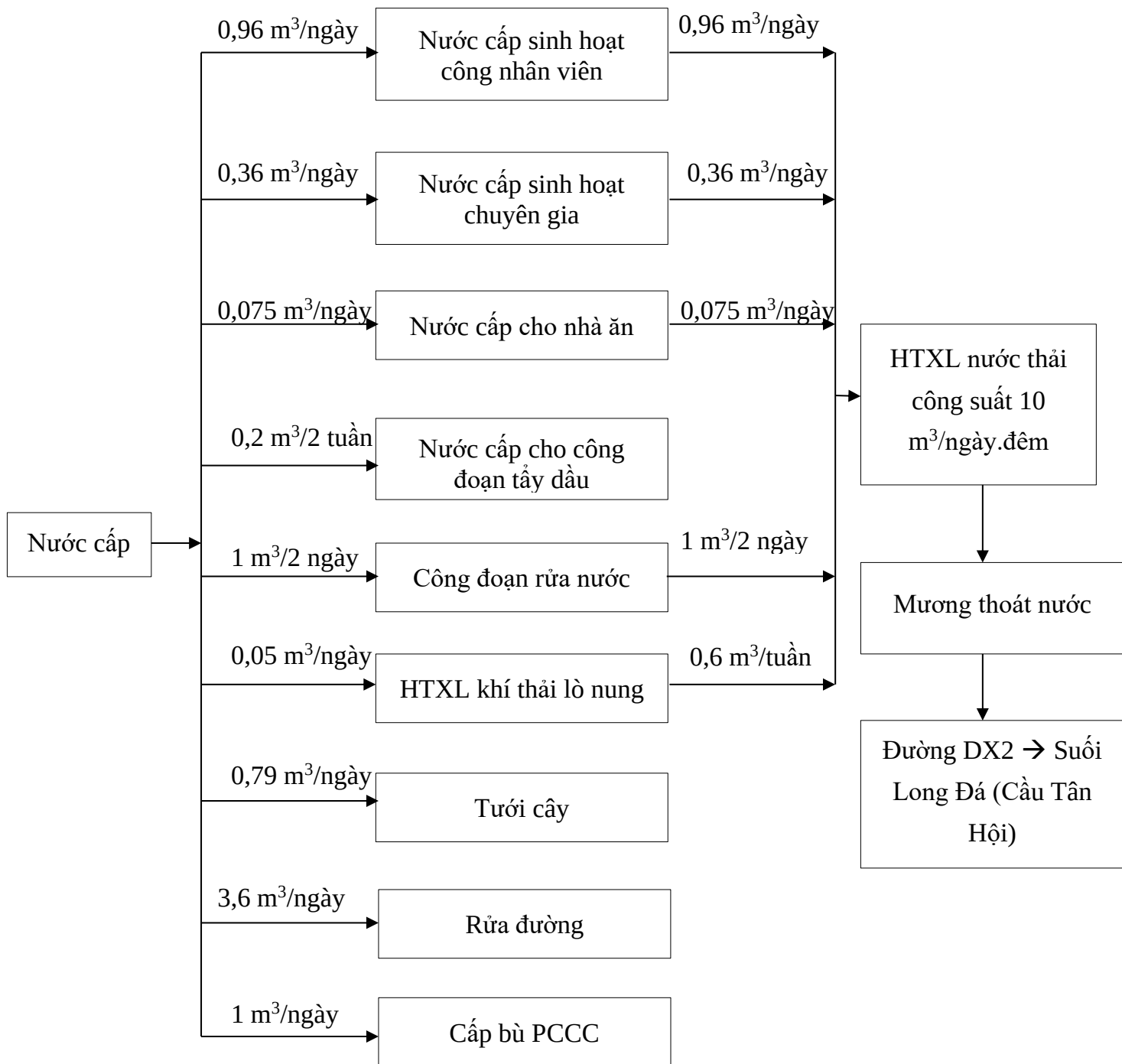
Bảng 1. 14: Lưu lượng nước thải của cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu xả thải hiện hữu (m ³ /ngày)	Nhu cầu xả thải tối đa (m ³ /ngày)
1	Nước cấp sinh hoạt cho công nhân viên tại nhà máy	0,96	1,14
2	Nước cấp cho cán bộ công nhân viên ở nhà nghỉ	0,36	0,36
3	Nước cấp cho nhà ăn	0,075	0,075
4	Công đoạn rửa nước	1 m ³ /2 ngày	1 m ³ /2 ngày
5	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò nung	0,6 m ³ /1 tuần	0,6 m ³ /1 tuần
Tổng cộng		2 m³/ngày	2,18 m³/ngày

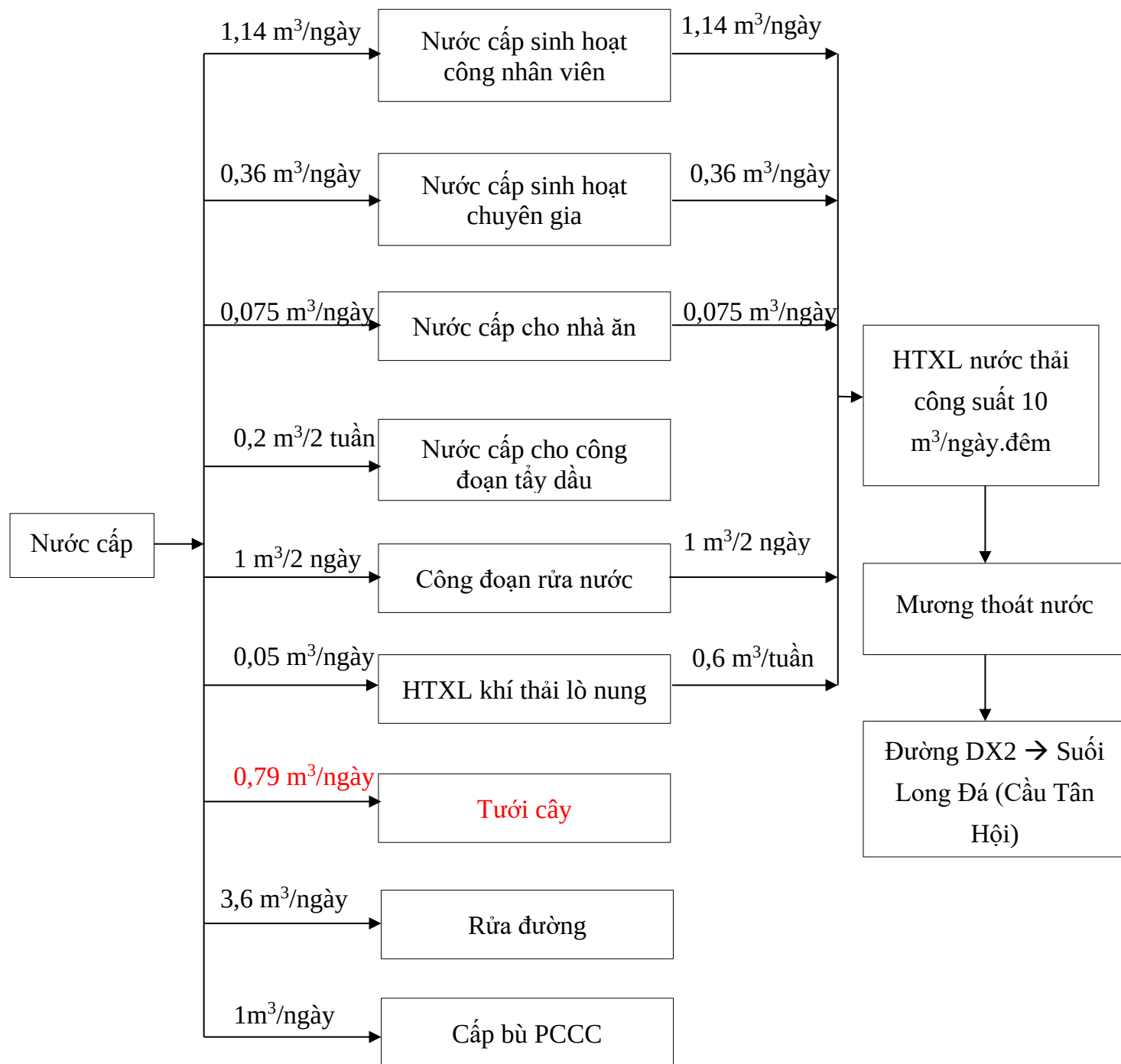
Bảng 1. 15: Bảng tổng hợp các nguồn phát sinh nước thải tại nhà máy

Nguồn phát sinh	
Nguồn số 01	Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng
Nguồn số 02	Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ
Nguồn số 03	Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên, chuyên gia phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng + ký túc xá
Nguồn số 04	Nước thải phát sinh từ nhà ăn
Nguồn số 05	Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa nước linh kiện
Nguồn số 06	Nước thải phát sinh từ HTXL khí thải lò nung

Nước thải tại cơ sở sẽ được thu gom về HTXLNT tập trung công suất 10 m³/ngày.đêm xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải sau xử lý được thải vào mương thoát nước khu vực → đường DX 2 → Suối Long Đá (cầu Tân Hội).



Hình 1. 14: Sơ đồ cân bằng sử dụng nước hiện hữu tại nhà máy



Hình 1. 15: Sơ đồ cân bằng sử dụng nước tối đa tại nhà máy

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở

Cơ sở hoạt động tại Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 635565 ngày 18/01/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp và Hợp đồng thuê đất số 554/HĐ-TĐ ngày 10/3/2006 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi thì tổng diện tích khu đất thực hiện nhà máy là 6.000 m². Các hạng mục công trình chính của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 16: Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục	Theo hiện trạng thực tế	Theo báo cáo môi trường đã được duyệt	Tỷ lệ (%) theo thực tế	Ghi chú
I	Các hạng mục công trình chính				
1	Nhà xưởng sản xuất	1.296	1.296	21,6	Theo GPXD số 1194/GPXD ngày 06/07/2007
2	Nhà văn phòng + ký túc xá chuyên gia	427,8	427,8	7,13	
II	Các hạng mục công trình phụ trợ				
	Nhà bảo vệ	18	-	0,3	
1	Nhà vệ sinh	15	15	0,25	-
2	Trạm điện (02) cái	10	10	0,17	-
3	Nhà chứa máy phát điện	10	10	0,17	-
4	Kho chứa hóa chất	21	21	0,35	-
5	Đất cây xanh	1.200	900	20	-
6	Đất sân đường nội bộ	1.980,2	1.394,20	41,67	-
7	Diện tích HLLG	402	402	6,7	-
III	Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường				

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Theo hiện trạng thực tế	Theo báo cáo môi trường đã được duyệt	Tỷ lệ (%) theo thực tế	Ghi chú
1	Khu vực HTXL nước thải	50	50	0,83	-
2	Kho chứa rác	6	20	-	Bố trí bên trong nhà xưởng
3	HTXL khí thải	10	-	0,17	-
	Hệ thống thu gom nước mưa	260	260	4,3	
	Hệ thống thu gom nước thải	260	260	4,3	
4	Hồ nước giải nhiệt, PCCC 162 m ³	40	40	0,67	-
Tổng cộng		6.000	6.000	100%	-

Các hạng mục công trình chính:

Nhà xưởng A

- Nhà 1 tầng: tổng diện tích 1.296m², trong đó:
- Cấu trúc: Móng, cột, đà bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch sơn nước. Nền lát gạch ceramic. Mái lợp ngói, hệ đỡ mái bằng thép. Cửa kính.



Hình 1. 16: Mặt bằng tổng thể nhà xưởng

Nhà văn phòng

- Qui mô: nhà 01 tầng cấp III.
- Diện tích: $(24\text{m} \times 25\text{m} + 1,6\text{m} \times 3\text{m}) = 472,8 \text{ m}^2$
- Cấu trúc: Móng, khung cột, sê nô bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông xoa phẳng. Tường xây gạch sơn nước. Mái lợp ngói, hệ đỡ mái bằng thép cửa kính.



Hình 1. 17: Khu vực nhà văn phòng

Các hạng mục công trình phụ trợ:

Kho hóa chất

Nhà 1 tầng

Diện tích: 21m², cao 3,6m.

Sàn kho được thiết kế không thấm chất lỏng, bằng phẳng không trơn trượt và không có khe nứt để chứa nước rò rỉ, chất lỏng bị đổ tràn đổ.



Hình 1. 18: Nhà hóa chất

Nhà máy phát điện

Nhà 1 tầng

Diện tích: 10m², cao 3,6m.



Hình 1. 19: Nhà hóa chất và phòng máy phát điện

Hệ thống giao thông nội bộ

Giao thông nội bộ bên trong nhà máy được bê tông hóa hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của cán bộ công nhân viên, hoạt động xuất nhập hàng hóa và công tác phòng cháy chữa cháy.

Hệ thống cấp nước

Nguồn nước cung cấp cho nhà máy được lấy từ giếng khoan bên trong nhà máy.

Hệ thống phòng cháy chữa cháy

Hệ thống PCCC cho đơn vị được thiết kế áp dụng theo các tiêu chuẩn sau:

- Tiêu chuẩn TCVN 5760:1993 Yêu cầu chung về thiết kế lắp đặt và sử dụng hệ thống chữa cháy.
- Tiêu chuẩn TCVN 4513:1993 Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế.
- Tiêu chuẩn TCVN 5739:1993 Thiết bị chữa cháy – Đầu nối.
- Tiêu chuẩn TCVN 2622:78 và TCVN 2622:1995 Phòng cháy chống cháy cho Nhà máy và công trình.
- Tiêu chuẩn TCVN 33:2006/BXD: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và các công trình tiêu chuẩn thiết kế.



Hình 1. 20: Hệ thống PCCC tại cơ sở

Cây xanh, thảm cỏ

Để cải thiện và tạo không gian xanh cho môi trường làm việc, nhà máy đã bố trí cây xanh, thảm cỏ với tổng diện tích 1.200 m² (chiếm khoảng 20%) tổng diện tích nhà máy. Thảm cỏ được bố trí dọc theo hàng rào nhà máy nhằm tạo vành đai hạn chế ảnh hưởng do hoạt động sản xuất với các công trình lân cận. Thực vật được trồng trong khu vực nhà máy chủ yếu là thảm cỏ và cây xanh cho bóng râm.

5.2 Tiến độ thực hiện cơ sở

- Tháng 10/2024 – tháng 12/2024: Tiến hành lập Giấy phép môi trường
- Tháng 01/2025 – 04/2025: Vận hành thử nghiệm.
- Vận hành thương mại: Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện, công suất 800 tấn/năm hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000688 chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 11 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 02 năm 2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Nhà máy hoạt động trong lĩnh vực chính là sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện tại Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương từ năm 2006 với tổng diện tích khu đất hoạt động là 6.000m².

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 635565 ngày 18/01/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Hợp đồng thuê đất số 554/HĐ-TĐ ngày 10/3/2006 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty Cổ phần Công Nghiệp Hữu Lợi. Do đó, hoạt động của công ty trên khu đất này là phù hợp với quy hoạch và mục đích sử dụng đất của địa phương.

Theo quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2020 – 2030 tỉnh Bình Dương sẽ trở thành đô thị loại I, trực thuộc Trung ương. Tuy nhiên để duy trì hoạt động sản xuất đến khi có quyết định di dời thì Công ty sẽ thực hiện đúng thủ tục di dời nhà máy theo quy định. Trong quá trình lập giấy phép môi trường cho cơ sở để cơ sở đi vào hoạt động tuân thủ luật môi trường 2020, song song đó Công ty sẽ có kế hoạch di dời nhà máy tới Cụm công nghiệp, khu công nghiệp và cam kết thực hiện theo quy hoạch.

Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Cơ sở được thực hiện tại địa chỉ Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích sử dụng đất là 6.000 m², với mục đích là đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (SKC) (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 635565 ngày 18/01/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Hợp đồng thuê đất số 554/HĐ-TĐ ngày 10/3/2006 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty Cổ phần Công Nghiệp Hữu Lợi), đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng như khu vực lưu chứa chất thải, hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa, nước thải.

✓ Quy định về thoát nước và xử lý nước thải

- Chủ cơ sở thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải:

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Nghị định Số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2009 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật.

- Nghị định số 13/VBHN-BXD ngày 27/04/2020 về việc thoát và xử lý nước thải. Nội dung quy định cụ thể như sau:

✓ **Quản lý hệ thống thoát nước mưa**

- Chủ cơ sở thực hiện quản lý hệ thống thoát nước mưa bao gồm quản lý các công trình từ cửa thu nước mưa, các tuyến cống dẫn nước mưa, các kênh mương thoát nước chính đến các điểm xả ra môi trường;

- Chủ cơ sở thực hiện quản lý các tuyến cống, mương, nạo vét hố ga, duy tu, bảo trì định kỳ, bảo đảm dòng chảy theo thiết kế. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì nắp hố ga, cửa thu, cửa xả nước mưa. Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng các tuyến cống, các công trình thuộc mạng lưới để đề xuất phương án thay thế, sửa chữa;

✓ **Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải**

- Công ty đã định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình đầu nối, công trình trên mạng lưới thoát nước; độ kín, lắng cặn tại các điểm đầu nối, hố ga và tuyến cống nhằm bảo đảm khả năng hoạt động liên tục của hệ thống, đề xuất các biện pháp thay thế, sửa chữa, nạo vét, bảo trì và kế hoạch phát triển hệ thống thoát nước;

- Công ty đã thiết lập quy trình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải bảo đảm yêu cầu về kỹ thuật quản lý, vận hành theo quy định;

- Công ty đã thực hiện quan trắc chất lượng nước thải định kỳ trong hệ thống thoát nước phù hợp với pháp luật về bảo vệ môi trường.

✓ **Quy định về quản lý chất thải và phế liệu**

- Chủ cơ sở thực hiện đầy đủ các nội dung về quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại theo đúng quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT Luật bảo vệ Môi trường 2020.

- Chủ cơ sở có biện pháp phân loại rác tại nguồn đảm bảo theo Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

✓ **Quy định về quản lý khí thải**

- Công ty đã thiết lập quy trình quản lý, vận hành hệ thống thu gom và xử lý khí

thải bảo đảm yêu cầu về kỹ thuật quản lý, vận hành theo quy định. Đảm bảo chất lượng khí thải sau ống khói đạt QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Công ty đã thực hiện quan trắc chất lượng khí thải định kỳ và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

✓ Phân vùng bảo vệ môi trường của tỉnh

Theo phân vùng môi trường nêu trong quy định bảo vệ môi trường tỉnh được ban hành tại Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ sở thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt. Do hiện tại chưa có văn bản ban hành về quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải, khí thải ứng với các vùng bảo vệ môi trường. Do đó cơ sở thực hiện các giải pháp tuân thủ yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định. Cụ thể, nguồn nước thải sinh hoạt của cơ sở phát sinh đã được xử lý đảm bảo xả thải đạt QCVN 40:2011/BTMT, cột A, $K_f=1,2$ và khí thải phát sinh đã được xử lý từ các hoạt động của cơ sở đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, $K_p = 0,9$, $K_v=0,8$ và QCVN 20:2009/BTNMT. Chi tiết chương 3 của báo cáo về kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường.

Đồng thời nhà máy sẽ tuân thủ quy định sau khi có văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải, khí thải ứng với các vùng bảo vệ môi trường.

Khoảng cách môi trường đến các vị trí có yếu tố nhạy cảm về môi trường

Nước thải

Do cơ sở có hệ thống xử lý nước thải và có xả thải ra ngoài môi trường vì vậy, căn cứ theo điều 52 nghị định 08/2022/NĐ-CP, khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở là khoảng cách tối thiểu từ điểm xả nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đến điểm lấy nước, công trình cấp nước đô thị.

Khoảng cách an toàn về môi trường hiện tại đối với khu dân cư hay khu vực nhà máy lân cận là khoảng cách từ điểm xả thải đến điểm cấp nước thủy cục: khoảng 18m:

- Hệ thống xử lý nước thải được xây kín bằng bê tông cốt thép, các bể đều có nắp đậy kín.

- Vị trí bố trí xây dựng HTXL nước thải của Công ty cách xa với các khu vực khác. Bên cạnh đó, xung quanh khu vực HTXL nước thải nhà máy có trồng cây xanh nhằm hạn chế mùi hôi. Do đó, với khoảng cách như trên, mùi hôi phát sinh từ HTXL nước thải sẽ không ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh.

Nước thải tại Nhà máy phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của công nhân, quá trình sản xuất của Nhà máy, với lưu lượng thực tế vào năm 2023 là 1,64 m³/ngày.đêm

sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải hiện hữu thải với công suất 10 m³/ngày. đêm để xử lý nước thải phát sinh tại nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kf = 1,2 trước khi xả thải vào mương thoát nước chung của khu vực → đường DX 2 → Suối Long Đá (Cầu Tân Hội). Các công trình được xây dựng nhằm ngăn ngừa ảnh hưởng từ các loại chất thải đến môi trường và con người. Chủ Nhà máy chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện quy trình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước, xử lý nước thải. Đồng thời nhà máy đã trang bị, lắp đặt các hệ thống PCCC để chủ động phòng ngừa, kiểm soát khi có sự cố cháy nổ xảy ra đảm bảo thực hiện đúng theo Quyết định số 450/QĐ-TT ngày 13 tháng 04 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.



Hình 2. 1: Vị trí thoát nước thải của nhà máy trên bản đồ Google map

Hệ thống thoát nước mưa: Các tuyến cống, hố ga phải được nạo vét, duy tu, bảo trì định kỳ, bảo đảm dòng chảy theo thiết kế. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì nắp hố ga, cửa thu, cửa xả nước mưa. Định kỳ kiểm tra đánh giá chất lượng tuyến cống, các công trình thuộc mạng lưới thoát nước để đề xuất phương án thay thế, sửa chữa.

Bụi, khí thải

Đối với khí thải thì hiện tại ống thải hơi hóa chất dung môi khoảng cách từ vị trí xả thải đến các đối tượng xung quanh hơn 18m và có trồng các cây cao hạn chế nồng độ chất ô nhiễm. Trên thực tế lượng khí thải này không đáng kể và nồng độ ô

nhiễm thấp, tuy nhiên cơ sở đã đầu tư các HTXL để giảm thiểu tối đa chất ô nhiễm và phòng ngừa sự cố xả ra, đồng thời định kỳ đề xuất thực hiện giám sát theo dõi các chất ô nhiễm trong khí thải, định kỳ 3 tháng/lần.

Nhà máy thực hiện theo Quyết định số 1973/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 23/11/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 – 2025 của Thủ tướng Chính phủ nhằm tăng cường công tác quản lý chất lượng môi trường không khí thông qua kiểm soát nguồn phát sinh khí thải, giám sát chất lượng không khí xung quanh, cảnh báo, dự báo chất lượng không khí nhằm cải thiện chất lượng môi trường không khí và bảo đảm sức khỏe cộng đồng.

Nội dung trên là khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định đến các đối tượng có yếu tố nhạy cảm. Tuy nhiên hiện tại theo quy định tại khoản 4 điều 52 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 “*Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định*”, đến thời điểm lập báo cáo chưa có quyết định chính thức về quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khoảng cách an toàn về môi trường. Do đó cơ sở thực hiện các biện pháp ứng phó và khắc phục sự cố môi trường đối với nước thải và khí thải nêu rõ chi tiết trong chương 3.

Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện, công suất 800 tấn/năm” thực hiện tại địa chỉ: Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định của Nhà nước và định hướng của các quy hoạch, phân vùng môi trường:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 635565 ngày 18/01/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

- Hợp đồng thuê đất số 554/HĐ-TĐ ngày 10/3/2006 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi.

- Giấy phép xây dựng số 1194/GPXD ngày 06/07/2007 do Sở Xây dựng – UBND tỉnh Bình Dương cấp.

- Biên bản kiểm tra hồ sơ nghiệm thu công trình để đưa vào sử dụng ngày 06/09/2007.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 169/TD-PCCC ngày 20/04/2006 do Công An tỉnh Bình Dương – Bộ Công an cấp.

- Văn bản số 235/UBND-KT ngày 23/08/2024 của Ủy ban nhân Phường Tân

Vĩnh Hiệp Về việc trả lời Công văn ngày 01/7/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi.

Do đó, việc xây dựng và vận hành cơ sở là hoàn toàn phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải đối với nước thải

Lượng nước thải phát sinh tại nhà máy là 1,64 m³/ngày được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày.đêm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kf = 1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải sau xử lý được thải vào mương thoát nước chung của khu vực bên trong nhà máy.

Sự phù hợp của cơ sở với các Quyết định bên dưới đây:

- Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Dương Về việc phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Vì vậy, việc hệ thống xử lý nước thải đạt cột A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là phù hợp quy định bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Do đó, vị trí tại cơ sở là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh Bình Dương, cũng như phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, và phân vùng môi trường.

Theo Thông tư 76/2017/TT-BTNMT quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, suối, kênh, rạch, đầm, hồ và Điều 82 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ; có nêu đánh giá khả năng chịu tải áp dụng cho nguồn tiếp nhận là nguồn nước mặt. Vì vậy, đối với nguồn tiếp nhận là mương thoát nước chung của khu vực, cơ sở “Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, các loại khuôn mẫu và linh

phối kiện, công suất 800 tấn/năm” không thuộc đối tượng phải đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải đối với khí thải

Khí thải, bụi phát sinh từ cơ sở chủ yếu là khí thải từ hoạt động của máy phát điện, lò nung, khu vực rửa, khí thải từ khu vực phân loại nguyên liệu đầu vào, khí thải khu vực lưu trữ rác, từ hoạt động giao thông,...

- Khí thải từ hoạt động của máy phát điện: khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,9$; $K_v=0,8$) trước khi xả ra môi trường.
- Khí thải từ lò nung, khu vực rửa: Công ty đã lắp đặt HTXL để thu gom toàn bộ, hơi hóa chất, khí thải phát sinh, để xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,9$; $K_v=0,8$) trước khi thải ra môi trường.

Ngoài ra, cơ sở còn sử dụng một số giải pháp khác nhằm hạn chế tối đa các tiêu cực do bụi, khí thải gây ra cụ thể như:

- Toàn bộ đường nội bộ đã được trải bê tông nhựa, thường xuyên quét dọn vệ sinh hàng ngày để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đường.
- Chấp hành tốt nội quy ra vào của nhà máy.
- Thường xuyên dọn dẹp, vệ sinh khu vực trong và ngoài nhà máy.

2.3. Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường đối với chất thải rắn

Các chất thải phát sinh tại cơ sở được quản lý theo đúng quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại đều được Chủ đầu tư có biện pháp thu gom và xử lý, có các phương tiện thu gom, chứa rác để phân loại và lưu chứa các loại chất thải, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý; không để phát tán ra môi trường, gây tác động xấu đến con người và môi trường xung quanh.

Kết luận: Vì vậy, cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

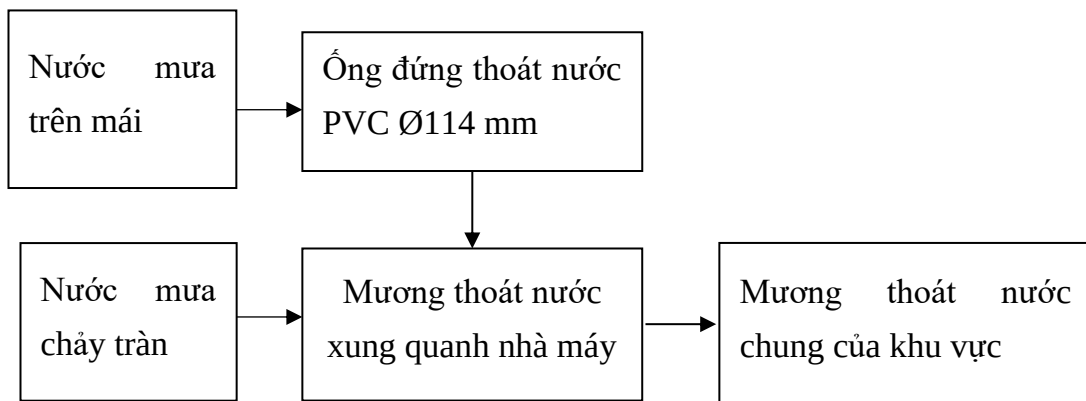
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Toàn bộ hệ thống thoát nước mưa của nhà máy được tách riêng với hệ thống thu gom, tiêu thoát nước thải đồng thời được xây dựng và bố trí đảm bảo không để xảy ra tình trạng ngập úng xảy ra ảnh hưởng đến sinh hoạt của cán bộ công nhân viên. Về bản chất, nước mưa được xem như nước sạch nếu không bị nhiễm các thành phần ô nhiễm. Do đó, nước mưa phát sinh trong khu vực nhà máy được thu gom bằng hệ thống mương kín để đầu nối thẳng ra mương thoát nước chung của khu vực.

a) Công trình thu gom nước mưa

Sơ đồ minh họa mạng lưới thu gom, thoát nước mưa của cơ sở:



Hình 3. 1: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tại nhà máy

Nước mưa được xem như nước sạch nếu không bị nhiễm các thành phần ô nhiễm. Do đó, nước mưa phát sinh trong khu vực nhà máy được thu gom bằng đường ống đầu nối thẳng ra cống thoát nước chung của khu vực cụ thể như sau:

– *Nguồn 01:* Nước mưa trên mái nhà xưởng, văn phòng... sẽ theo độ dốc chảy về các máng thu nước mưa. Nước mưa sau khi qua quả cầu lọc rác sẽ chảy vào ống đứng thoát nước mưa là loại ống PVC Ø114 để chảy xuống dưới và đi vào hệ thống ống thoát nước mưa bề mặt trong khuôn viên nhà máy.

– *Nguồn số 02:* Nước mưa từ mái nhà và nước mưa chảy tràn trên sân đường nội bộ, sân bãi,... chảy về mương thoát nước dọc khu nhà xưởng và chảy vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực nằm bên hông nhà xưởng.



Hình 3. 2: Hố ga thu nước của nhà máy

Toàn bộ lượng nước mưa thu gom tại nhà máy được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực → Đường DX2 → Suối Long đá (cầu Tân Hội) (Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa đính kèm phụ lục).

Bảng 3. 1: Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa của nhà máy

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Ống đứng thoát nước mái	- Vật liệu: PVC - Kích thước: PVC Ø114 mm
2	Mương thoát nước	- Vật liệu: BTCT - Kích thước: 1 x 1 x 1,5m
3	Số điểm đầu nối	- 02 vị trí

b) Công trình thoát nước mưa tại cơ sở

Thuyết minh quy trình vận hành hệ thống thoát nước mưa

Tuyến thu gom tiêu thoát nước mưa của cơ sở sẽ được vận hành theo nguyên lý tự chảy theo độ dốc tự nhiên và độ dốc thiết kế và có 2 tuyến thoát nước chính:

+ Tuyến thoát nước mưa số 01: Nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường nội bộ khu vực nhà xưởng phía Bắc được thu gom vào mương thu gom nước mưa kích thước 1 x 1 x 1,5m bố trí men theo đường nội bộ. Toàn bộ nước mưa sau đó theo đường ống chảy mương thoát nước của khu vực bên hông nhà xưởng → đường DX2 → Suối Long Đá (cầu Tân Hội).

+ Tuyến thoát nước mưa số 02: Nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường nội bộ khu vực nhà xưởng phía Nam được thu gom vào mương thu gom nước mưa kích thước 1 x 1 x 1,5m bố trí men theo đường nội bộ. Toàn bộ nước mưa sau đó theo đường ống chảy mương thoát nước của khu vực bên hông nhà xưởng → đường DX2 → Suối Long Đá (cầu Tân Hội).



Hình 2. 2: Mương thoát nước khu vực bên trong nhà máy



Hình 2. 3: Mương thoát nước của khu vực trên đường DX2

Bảng 3. 2: Vị trí đầu nối nước mưa

STT	Điểm đầu nối	Vị trí đầu nối	Tọa độ điểm đầu nối
1	Vị trí 01	Mương thoát nước của khu vực bên hông nhà xưởng	X = 1219817; Y = 0606057
1	Vị trí 02		X = 1219773; Y = 0606029

Để đảm bảo hệ thống thoát nước mưa hoạt động tốt, thường xuyên thực hiện kiểm tra, thông các lỗ thoát nước mưa, nạo vét bùn cát dưới các mương thoát nước và hố ga. Bùn cát nạo vét được dùng để đắp đất, trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

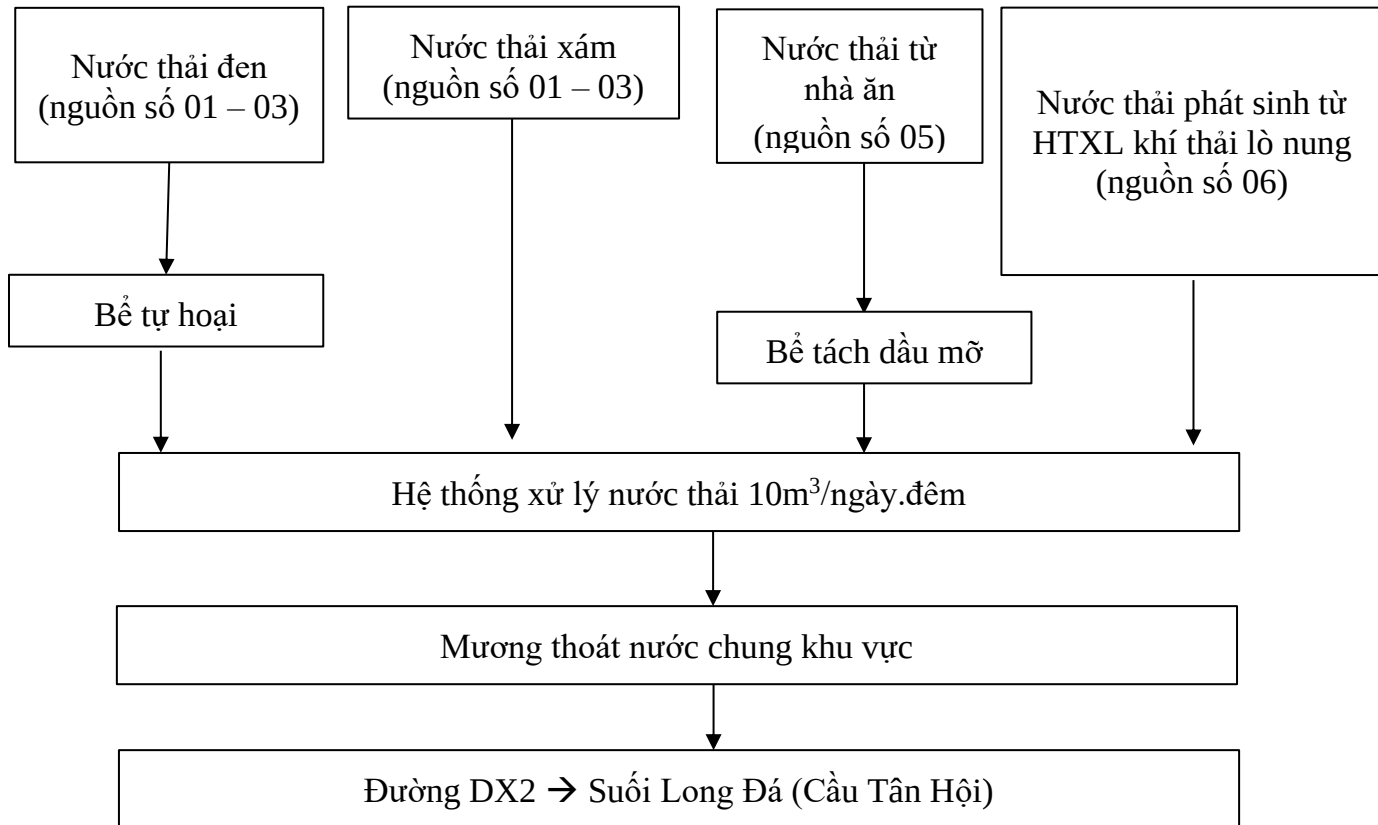
1.2.1. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

Các nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên, chuyên gia phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng + ký túc xá.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ nhà ăn
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa nước linh kiện.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ HTXL khí thải lò nung.



Hình 3. 3: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tại cơ sở

Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiểu, bệ xí,... nhà vệ sinh khu nhà xưởng sẽ theo đường ống PVC D60mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 6 m³ để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám theo đường ống PVC D90 – 140mm dẫn vào hố ga tập trung bằng bê tông với kích thước 1200 x 1200 mm, sau đó dẫn về bể điều hòa của HTXL nước thải tập trung tại nhà máy.

- Nguồn số 02: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiểu, bệ xí,... nhà vệ sinh nhà bảo vệ sẽ theo đường ống PVC D60mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 2,25 m³ để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám theo đường ống PVC D90 – 140mm dẫn vào hố ga tập trung bằng bê tông với kích thước 1200 x 1200 mm, sau đó dẫn về bể điều hòa của HTXL nước thải tập trung tại nhà máy.

- Nguồn số 03: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiêu, bể xí,... nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng + ký túc xá sẽ theo đường ống PVC D60mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 4 m³ để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám theo đường ống PVC D90 – 140mm dẫn vào hố ga tập trung bằng bê tông với kích thước 1200 x 1200 mm, sau đó dẫn về bể điều hòa của HTXL nước thải tập trung tại nhà máy.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ nhà ăn sẽ theo đường ống uPVC D90mm dẫn vào bể tách dầu mỡ thể tích 2 m³ để xử lý sơ bộ sau đó dẫn vào hố ga tập trung bằng bê tông với kích thước 1200 x 1200 mm, sau đó dẫn về bể điều hòa của HTXL nước thải tập trung tại nhà máy.

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa linh kiện sẽ theo đường ống PVC D42mm dẫn vào bể chứa nước thải bằng bê tông với kích thước 1000 x 1050 x 1400mm, sau đó dẫn về bể tuyển nổi của HTXL nước thải tập trung tại nhà máy.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ HTXL khí thải lò nung sẽ theo đường ống PVC D42mm dẫn vào bể chứa nước thải bằng bê tông với kích thước 1.000 x 1.050 x 1.400mm, sau đó dẫn về bể tuyển nổi của HTXL nước thải tập trung tại nhà máy.

Thông số kỹ thuật của tuyến thu gom nước thải của cơ sở về công trình HTXL nước thải công suất 10 m³/ngày.đêm bao gồm:

Bảng 3. 3: Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom nước thải của cơ sở

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Ống DN 42	Vật liệu PVC Đường kính 42mm
2	Ống DN 90	Vật liệu PVC Đường kính 80mm

1.2.2 Công trình thoát nước thải

1.2.2.1 Mạng lưới thoát nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày.đêm (từ bể khử trùng) theo đường ống PVC đường kính Ø 42mm, chiều dài 3m đầu nối vào mương thoát nước chung của khu vực bên hông nhà máy → đường DX2 → Suối Long Đá (cầu Tân Hội). Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K=1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.



Hình 3. 4: Đường thoát nước thải sau xử lý dẫn về mương thoát nước

Thông số kỹ thuật của hệ thống dẫn xả nước thải sau xử lý như sau:

Bảng 3. 4: Thông số kỹ thuật hệ thống thoát nước thải

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Ống thoát nước thải sau HTXL	- Tổng chiều dài: 3m - Vật liệu: PVC - Kích thước (mm): D42

1.2.2.2 Vị trí xả nước thải sau xử lý

❖ Mô tả chi tiết vị trí xả nước thải:

- Địa chỉ đầu nối: Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Nguồn tiếp nhận: Mương thoát nước của khu vực bên trong nhà xưởng tại địa chỉ

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Số điểm đầu nối: 01
- Vị trí và tọa độ điểm đầu nối:

Bảng 3. 5: Vị trí và tọa độ điểm đầu nối nước thải

STT	Điểm đầu nối	Vị trí đầu nối	Tọa độ điểm đầu nối
1	Vị trí 01	Mương thoát nước của khu vực bên trong nhà xưởng tại địa chỉ Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	X=1219800, Y=0606028.

- Phương thức xả thải: tự chảy.
- Chế độ xả nước thải: gián đoạn
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 10 m³/ngày.đêm.



Hình 3. 5: Ống thoát nước thải sau xử lý

1.3. Xử lý nước thải

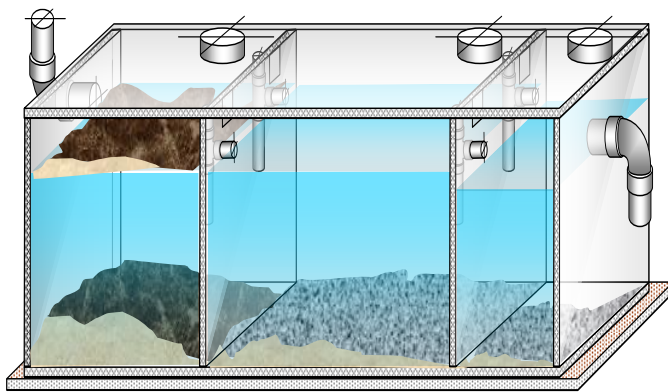
1.3.1 Các công trình xử lý sơ bộ

➤ **Bể tự hoại**

Lượng nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại nhằm loại bỏ các chất hữu cơ và giữ lại cặn được thu gom bằng hệ thống đường ống rồi

dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở có công suất 10 m³/ngày.đêm trước khi thải ra hệ thống thoát nước khu vực.

Cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn như sau:



A: Ngăn chứa

B: Ngăn lắng

C: Ngăn lọc

1: Ống dẫn nước thải vào bể tự hoại

2: Nắp để hút cặn

3: Ống dẫn nước

Hình 3. 6: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên tắc hoạt động của bể tự hoại:

Bể tự hoại có hai chức năng chính là lắng cặn và phân hủy cặn lắng. Thời gian lưu nước trong bể từ 1 – 3 ngày thì có khoảng 90% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể. Cặn được giữ lại trong đáy bể từ 3 – 6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải CH₄, CO₂, H₂S,... Cặn trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài đường ống dẫn. Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy.

Phần cặn được lưu lại phân hủy kỵ khí trong bể. Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp được nhà máy thuê xe hút hầm cầu chở đổ đúng nơi quy định.

Thông số kỹ thuật các bể tự hoại:

Bảng 3. 6: Thông số kỹ thuật của bể tự hoại

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Khu nhà xưởng	1	- Kích thước: 1,6m x 1,6m x 2,3m - Thể tích: 6 m ³ - Vật liệu: BTCT	Nguồn phát sinh số 01

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
2	Nhà văn phòng + ký túc xá	1	- Kích thước: 2m x 2m x 1m - Thể tích: 4 m ³ - Vật liệu: BTCT	Nguồn phát sinh số 03
3	Nhà bảo vệ	1	- Kích thước: 1,5m x 1,5m x 1m - Thể tích: 2,25 m ³ - Vật liệu: BTCT	Nguồn phát sinh số 02
Tổng cộng			12,25 m³	

Khả năng đáp ứng của bể tự hoại

Khả năng đáp ứng bể tự hoại

Tính toán thể tích bể tự hoại theo Quy chuẩn hệ thống cấp thoát nước trong nhà và công trình – Bộ xây dựng/Plumbing code 2000 như sau:

+ Thể tích bể tự hoại

$$W = 0,75 \times q + 4,25$$

Trong đó	Q: lưu lượng nước thải trong ngày (m ³ /ngày)	1
	q: Lưu lượng nước thải vào bể (m ³ /ngày)	
	q = Q (lưu lượng nước thải vào bể ước tính bằng 40%Q)	0,4

W: thể tích bể tự hoại (m³) W = 0,75 x 0,4 + 4,25 = 4,55

Thể tích bể tự hoại theo hiện hữu

**12,25 (đáp ứng khả năng lưu
chứa)**

Kết luận: Thể tích bể tự hoại đã xây dựng là 12,25m³ là đủ khả năng đáp ứng.

❖ Bể tách dầu mỡ

Nước thải từ nhà ăn, có chứa một lượng dầu, mỡ tương đối lớn sẽ được đưa vào ngăn chứa thứ nhất thông qua sọt rác được thiết kế bên trong, cho phép giữ lại các chất bẩn như các loại thực phẩm, đồ ăn thừa, xương hay các loại tạp chất khác...có trong nước thải. Chức năng này giúp cho bể tách mỡ làm việc ổn định mà không bị nghẹt rác. Sau đó nước thải đi sang ngăn thứ hai, ở đây thời gian lưu dài đủ để mỡ, dầu nổi lên mặt nước.

Còn phần nước trong sau khi mỡ và dầu đã tách ra lại tiếp tục đi xuống đáy bể và chảy ra ngoài. Lớp dầu mỡ sẽ tích tụ dần dần và tạo lớp váng trên bề mặt nước, định kỳ thu gom để bỏ lớp dầu mỡ. Nước sau khi ra khỏi bể này sẽ chảy qua hệ thống thu gom

nước thải dẫn đến hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Bảng 3. 7: Thông số kỹ thuật của bể tách dầu mỡ

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Bể tách dầu mỡ	- Kích thước: 2m x 1m x 1m - Thể tích: 2 m ³ - Vật liệu: BTCT
Tổng thể tích		2 m ³

Kiểm tra khả năng đáp ứng của bể tách dầu mỡ

Tính toán thể tích bể tự hoại theo Quy chuẩn hệ thống cấp thoát nước trong nhà và công trình – Bộ xây dựng/Plumbing code 2000 như sau:

+ Tính toán thể tích bể tách dầu mỡ

$$W = q \times t$$

Trong đó Q: lưu lượng nước thải trong ngày 0,075
(m³/ngày)

q: Lưu lượng nước thải vào bể (m³/ngày) 0,075

Kgiờ max = a_{max} x b_{max} (Theo TCDVN 33:2006)

a_{max} = 1,40

b_{max} = 1,60

K_{ng}.max (Theo TCDVN 33:2006) 1

Lưu lượng = Kgiờ max x K_{ng}.max x q/24 0,014

Thời gian lưu nước 1,5h

W: thể tích bể tự hoại (m³) W = 0,014 x 1,5 = 0,021

Thể tích bể tách dầu mỡ theo hiện hữu

2 (đáp ứng khả năng lưu chứa)

. 1.3.2 Công trình xử lý nước thải tập trung

Thông tin về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 10 m³/ngày.đêm đã hoàn thành:

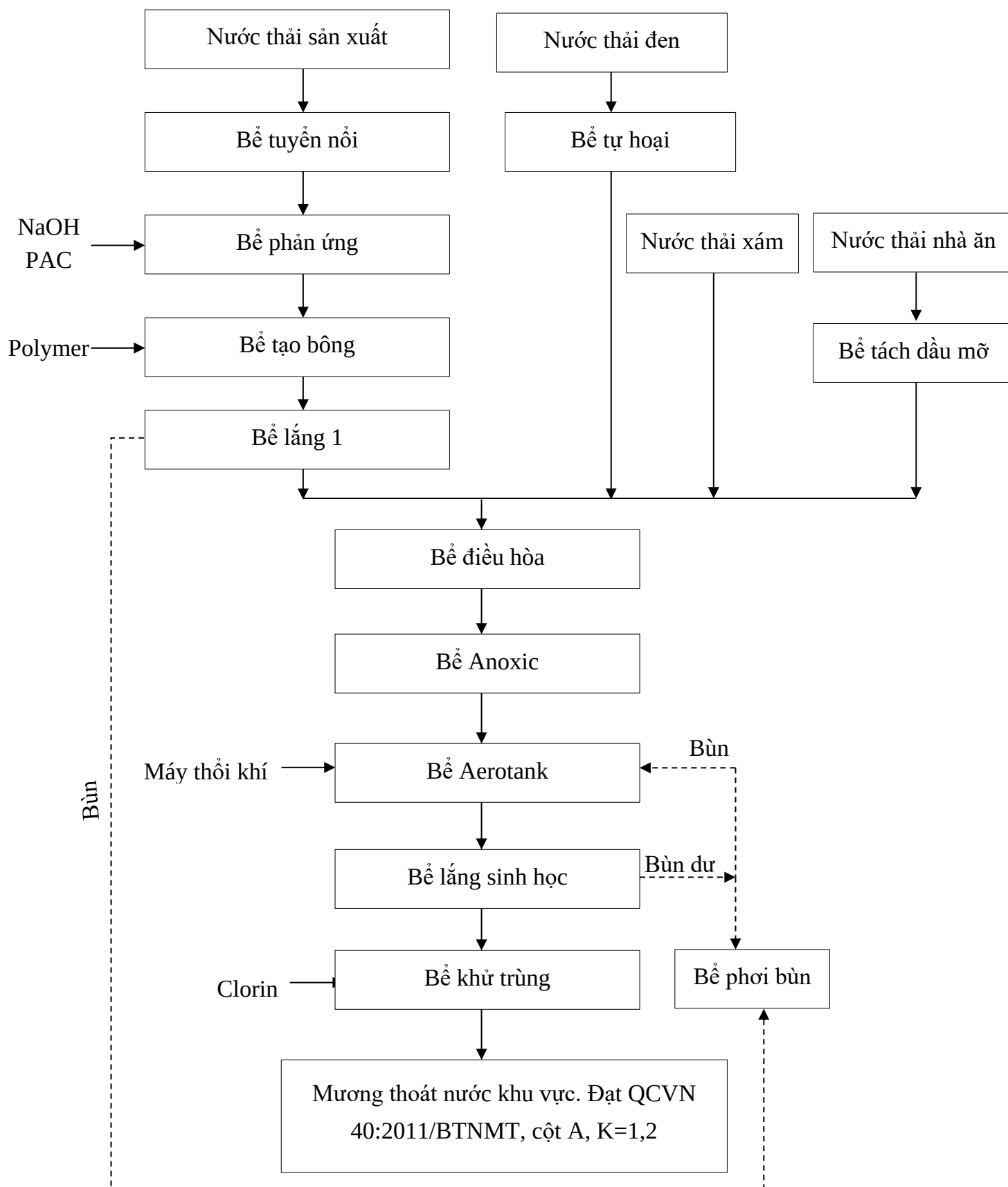
– Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi

– Địa chỉ: Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh

Bình Dương

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

- Đơn vị thiết kế, thi công: Công ty TNHH Long Bình Phát
 - Địa chỉ: 421 Đại Lộ Bình Dương, phường Phú Cường, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
 - Công suất hệ thống: 10 m³/ngày.đêm
 - Lưu lượng xả thải lớn nhất: 10m³/ngày.đêm
 - Chế độ vận hành: Gián đoạn
 - Vị trí xây dựng: phía sau nhà xưởng
- Quy trình xử lý của hệ thống như sau:



Hình 3. 7: Sơ đồ nguyên lý hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy

Thuyết minh quy trình xử lý nước thải:

Nước thải sản xuất: nước thải từ bồn rửa nước của dây chuyền tẩy rửa bề mặt, từ HTXL khí thải lò nung được thu gom theo đường ống dẫn về bể chứa nước thải sản xuất sau đó qua bể tuyển nổi để loại bỏ dầu mỡ. Tại đây, dưới tác dụng của dòng khí cấp từ dưới, dầu mỡ sẽ nổi lên thành váng. Các váng dầu mỡ này sẽ được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như CTNH. Nước thải sẽ được bơm về bể phản ứng để tiếp tục xử lý.



Hình 3. 8: Bể chứa nước thải sản xuất



Hình 3. 9: Bể tuyển nổi

Tại bể phản ứng, bơm hóa chất sẽ bơm NaOH vào đồng thời được hòa trộn với nước thải bằng hệ thống cấp khí ở đáy bể. Tại bể này, PAC cũng được châm vào, PAC giúp quá trình kết tủa tạo bông xảy ra nhanh hơn, PAC ít làm thay đổi độ pH của nước nên sẽ hạn chế việc sử dụng NaOH để xử lý.



Hình 3. 10: Bể phản ứng

Nước thải sau khi qua bể phản ứng sẽ chảy tràn sang bể tạo bông. Bể tạo bông có lắp đặt thiết bị khuấy trộn tốc độ chậm, chất trợ lắng Polymer cũng được bơm vào. Các bông cặn li ti từ bể phản ứng sẽ chuyển động, va chạm, dính kết và hình thành nên những bông cặn có kích thước và khối lượng lớn gấp nhiều lần các bông cặn ban đầu, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lắng ở bể lắng.



Hỗn hợp nước và bông cặn ở bể tạo bông tự chảy sang bể lắng 1 bùn sẽ được bơm bùn sang bể phơi bùn. Phần nước trong sẽ dẫn về bể điều hòa để xử lý cùng với nước thải sinh hoạt.



Hình 3. 11: Bể lắng hóa lý

Nước thải sinh hoạt: nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn; nước thải từ quá trình vệ sinh, rửa tay chân của công nhân viên; nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ. Toàn bộ 03 nguồn nước thải này đều được thu gom theo đường ống dẫn về HTXL nước thải của Công ty.

Bể điều hòa

Bể điều hòa lưu lượng là phương pháp được áp dụng để khắc phục các vấn đề sinh ra do sự dao động của lưu lượng, để cải thiện hiệu quả hoạt động của các quá trình tiếp theo. Các lợi ích cơ bản của việc điều hòa lưu lượng là (1) quá trình xử lý sinh học được nâng cao do không bị hoặc giảm đến mức thấp nhất “shock” tải trọng, các chất ảnh hưởng đến quá trình xử lý có thể được pha loãng, pH có thể được trung hòa và ổn định; (2) chất lượng nước thải sau xử lý được cải thiện do tải trọng chất thải lên các công trình ổn định. Để tránh lắng cặn, các thiết bị phân phối khí được lắp đặt ở bể điều hòa. Dung tích chứa nước càng lớn thì độ an toàn, về nhiều mặt càng cao. Bể điều hòa được sử dụng để điều hòa lưu lượng, nồng độ các chất ô nhiễm.



Hình 3. 12: Bể điều hòa

Bể Anoxic

Sau bể điều hòa, nước thải tự chảy qua bể Anoxic để xử lý nito, phosphor trong nước thải. Tại đây xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí các chất ô nhiễm, lên men sinh học kỵ khí. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men acid. Trong điều kiện không có oxy các chất hữu cơ bị phân hủy và sản phẩm cuối cùng của quá trình này là các chất khí như metan và cacbonic được tạo thành. Quá trình chuyển hóa chất hữu cơ nhờ vi khuẩn kỵ khí diễn ra 2 nguyên lý lên men theo các bước sau: Thủy phân các chất hữu cơ phức tạp và các chất béo thành các chất hữu cơ đơn giản. Các nhóm vi khuẩn kỵ khí thực hiện quá trình lên men acid chuyển hóa các chất hữu cơ đơn giản thành các loại acid hữu cơ thông thường acid axetic, hoặc glixerin, axetat,... Các nhóm vi khuẩn kỵ bắt buộc lên men kiềm chuyển hóa acid axetic, hoặc glixerin, axetat...thành CH_4 và CO_2 .



Hình 3. 13: Bể Anoxic

Bể sinh học hiếu khí

Sau bể anoxic nước thải được bơm về bể sinh học hiếu khí. Bể có nhiệm vụ xử lý các chất hữu cơ còn lại trong nước thải. Trong bể Aerotank diễn ra quá trình oxi hóa các chất hữu cơ hòa tan và dạng keo trong nước thải dưới sự tham gia của vi sinh vật hiếu khí. Trong bể Aerotank có hệ thống sục khí trên khắp diện tích bể nhằm cung cấp oxy, tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật hiếu khí sống, phát triển và phân giải các chất ô nhiễm. Vi sinh vật hiếu khí sẽ tiêu thụ các chất hữu cơ dạng keo và hòa tan có trong

nước để sinh trưởng. Vi sinh vật phát triển thành quần thể dạng bông bùn dễ lắng gọi là bùn hoạt tính. Khi vi sinh vật phát triển mạnh, sinh khối tăng tạo thành bùn hoạt tính dư. Hàm lượng bùn hoạt tính nên duy trì ở nồng độ MLSS trong khoảng 2.500-4000mg/l. Do đó, tại bể Aerotank, một phần bùn dư từ ngăn lắng sẽ được dẫn tuần hoàn trở lại vào bể Aerotank để đảm bảo nồng độ bùn nhất định trong bể. Bể sinh học hiếu khí có vật liệu đệm là một bể chứa có cấu trúc bên trong gồm nhiều lớp giá thể và chứa các vi sinh vật đặc biệt có khả năng phân hủy sinh học cao. Các nhánh giá thể này tạo môi trường dính bám cho các vi sinh vật, mục đích làm tăng bề mặt tiếp xúc với vi sinh vật và nước thải khi đi qua. Các vi sinh vật đặc biệt thường được dùng là hỗn hợp các chủng vi sinh vật có lợi (không gây bệnh), có khả năng phân giải hữu cơ với các hoạt lực mạnh, thích ứng với điều kiện nước thải hiện tại. Chúng thuộc các chủng Bascillus, pseudomonas, Proteurs, Haemophilus và một số vi sinh vật hiện hữu khác. Nhờ lượng lớn oxy hòa tan được đưa vào, kết hợp với một số chất vi lượng dinh dưỡng được bổ sung vào bể hiếu khí (nhờ các bơm định lượng) và nhiều yếu tố thích ứng khác mà nhóm vi sinh vật này sẽ phát triển một cách mạnh mẽ, tiết các enzim phân giải đặc trưng để phân giải các chất hữu cơ có trong nước thải. Như vậy tại đây sẽ xảy ra quá trình phân giải hiếu khí triệt để và sản phẩm của quá trình này chủ yếu là khí CO₂ và sinh khối vi sinh vật, các sản phẩm chứa Nitơ và Lưu huỳnh sẽ được các vi sinh vật hiếu khí chuyển thành dạng NO₃, SO₄ và chúng sẽ tiếp tục bị khử nitrat, khử Sunphat bởi vi sinh vật. Nước thải sau khi ra khỏi bể sinh học với thời gian lưu thích hợp sẽ đạt được BOD giảm 90-95%, COD giảm 80-85%.



Hình 3. 14: Bể Aerotank

Bể lắng sinh học

Nước thải từ bể hiếu khí sẽ được chảy qua bể lắng 2. Ở đây, nước thải cùng quần thể vi sinh vật được tách riêng lẻ: Phần nước bên trên được đưa qua bể khử trùng. Phần bùn thải được bơm về bể phơi bùn.



Hình 3. 15: Bể lắng sinh học

Bể khử trùng

Nước thải sau bể lắng được dẫn về bể khử trùng. Nước thải sau khử trùng đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K=1,2 sẽ theo đường ống thoát ra mương thoát nước hiện hữu của khu vực.



Hình 3. 16: Bể khử trùng

Bể chứa bùn

Bể phân hủy bùn có chức năng cô đặc bùn dịch nổi trên sẽ được thu gom về bể điều hòa để xử lý lại.



Hình 3. 17: Bể chứa bùn

Đánh giá khả năng tiếp nhận và tần suất thu gom bùn

Lượng bùn hệ thống xử lý được tính theo hỗn hợp chất rắn lơ lửng (MLSS) như sau: $P_{ss} = P_x/0,8$ (theo Metcalf & Eddy – Wastewater Engineering Treatment and Reuse – 4th Edition).

Trong đó: P_{ss} : là lượng bùn sinh ra (kg/ngày);

P_x : Lượng sinh khối gia tăng mỗi ngày (kg/ngày).

$P_x = Y_{abs} \times Q \times (BOD_v - BOD_r)/10^3 = 0,75$ kg/ngày. (theo Metcalf & Eddy – Wastewater Engineering Treatment and Reuse – 4th Edition).

{ Với: $+Y_{abs}$: hệ số sản sinh bùn ($Y_{abs} = Y/(1 + K_d \times \Theta_c) = 0,375$);

$+Q$: Công suất hệ thống xử lý nước thải. $Q = 10$ m³/ngày đêm;

$+BOD_v$: BOD đầu vào (250 mg/l);

$+BOD_r$: BOD đầu ra (50 mg/l). }

Lượng bùn tính theo hỗn hợp chất rắn lơ lửng (MLSS) là: $P_{ss} = P_x/0,8 = 0,9$ kg/ngày.

- Hàm lượng chất rắn trong bùn: 0,008;

- Khối lượng riêng của bùn: 1,008 kg/l;

- Lượng bùn sinh ra: $Q_{bùn} = P_{ss}/(0,008 \times 1,008 \times 10^3) = 0,11$ m³/ngày đêm.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

- Lượng bùn tuần hoàn về bể Anoxic: $Q_{bth} = 0,5 \times Q_{bùn} = 0,5 \times 0,11 = 0,055 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Lượng bùn bơm về bể chứa bùn: $Q_{bt} = 0,5 \times Q_{bùn} = 0,5 \times 0,11 = 0,055 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Lượng bùn sau khi xử lý: $Q_{bùn \text{ sau xử lý}} = 0,5 \times Q_{bt} = 0,5 \times 0,055 = 0,0275 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Lượng bùn phát sinh khoảng $0,715 \text{ m}^3/\text{tháng}$.

Bùn được chứa trong bể bùn (kích thước $1,050 \times 1 \times 1,4\text{m} = 1,47 \text{ m}^3$) và định kỳ chuyển giao cho các đơn vị có chức năng, ký hợp đồng thu gom, xử lý theo quy định.

Các hạng mục công trình đã xây dựng hoàn thiện trên thực tế bao gồm:

Bảng 3. 8: Thông số kỹ thuật của HTXL nước thải công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
1	Bể chứa nước thải sản xuất	Kích thước: $1 \times 1,050 \times 1,4\text{m}$ Thể tích hiệu dụng: $1,47 \text{ m}^3$ Vật liệu BTCT Thời gian lưu nước: 3,5h	1	Bể
2	Bể tuyển nổi	Kích thước: $1 \times 1,050 \times 1,4\text{m}$ Thể tích hiệu dụng: $1,47 \text{ m}^3$ Vật liệu BTCT Thời gian lưu nước: 3,5h	1	Bể
3	Bể phản ứng	Kích thước: $1 \times 1,050 \times 1,4\text{m}$ Thể tích hiệu dụng: $1,47 \text{ m}^3$ Vật liệu BTCT Thời gian lưu nước: 3,5h	1	Bể
4	Bể tạo bông	Kích thước: $1 \times 1,050 \times 1,4\text{m}$ Thể tích hiệu dụng: $1,47 \text{ m}^3$ Vật liệu BTCT Thời gian lưu nước: 3,5h	1	Bể
5	Bể lắng hóa lý	Kích thước: $1 \times 1,050 \times 1,4\text{m}$ Thể tích hiệu dụng: $1,47 \text{ m}^3$ Vật liệu BTCT Thời gian lưu nước: 3,5h	1	Bể
6	Bể điều hòa	Kích thước: $1 \times 1,050 \times 1,4\text{m}$	1	Bể

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
		Thể tích hiệu dụng: 1,47 m ³ Vật liệu BTCT Thời gian lưu nước: 3,5h		
7	Bể Anoxic	Kích thước: 1 x 1,050 1,4m Thể tích hiệu dụng: 1,47 m ³ Vật liệu BTCT Thời gian lưu nước: 3,5h	1	Bể
8	Bể Aerotank	Kích thước: 4,5 x 2,2 x 1,4m Thể tích hiệu dụng: 13,86 m ³ Vật liệu BTCT Thời gian lưu nước: 11h	1	Bể
9	Bể lắng sinh học	Kích thước: 1 x 1,050 1,4m Thể tích hiệu dụng: 1,47 m ³ Vật liệu BTCT Thời gian lưu nước: 3,5h	1	Bể
10	Bể khử trùng	Kích thước: 1 x 1,050 1,4m Thể tích hiệu dụng: 1,47 m ³ Vật liệu BTCT Thời gian lưu nước: 3,5h	1	Bể
11	Bể chứa bùn	Kích thước: 1 x 1,050 1,4m Thể tích hiệu dụng: 1,47 m ³ Vật liệu BTCT	1	Bể

(Nguồn: Bản vẽ hoàn công trạm xử lý nước thải – Công suất 10 m³/ngày.đêm)

Bảng 3. 9: Danh mục máy móc thiết bị

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
I	Hạng mục xử lý nước thải sản xuất			
1	Bể chứa nước thải sản xuất	Bơm nước thải: - Lưu lượng: 3-5 m ³ /giờ. - Cột áp: 4-6mH ₂ O - Công suất: 1/4Hp	1	Bơm

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
		- Điện áp: 220V - Xuất xứ: Đài Loan		
2	Bể nổi tuyển	Máy nén khí: - Lưu lượng: 3-5 m ³ /giờ. - Cột áp: 4-6mH ₂ O - Công suất: 1/4Hp - Điện áp: 220V - Xuất xứ: Đài Loan	1	Bơm
		Bồn tích áp: - Cột áp: 15-45mH ₂ O - Vật liệu: Thép CT3 - Xuất xứ: Gia công	1	Bồn
		Bơm nước thải: - Lưu lượng: 1-3 m ³ /giờ. - Cột áp: 10-15mH ₂ O - Công suất: 1/4-1/8Hp - Điện áp: 220V - Xuất xứ: Đài Loan	1	Bơm
3	Bể phản ứng	Thiết bị châm hóa chất: - Chung loại châm hóa chất - Điện áp: 220V - Xuất xứ: Việt Nam	02	Cái
		Thùng hóa chất: - Thể tích: 100L - Vật liệu: nhựa xanh PVC - Xuất xứ: Đại Thành	02	Thùng
		Khuấy trộn đĩa thổi khí: - Lưu lượng: 0-12m ³ /h - Diện tích hoạt động bề mặt: 0,0375 m ² . - Số lượng lỗ: 6,600 - Đường kính: 270mm	01	Cái

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
		- Xuất xứ: USA-EDI		
4	Bể tạo bông	Thiết bị châm hóa chất: - Chung loại châm hóa chất - Điện áp: 220V - Xuất xứ: Việt Nam	01	cái
		Thùng hóa chất: - Thể tích: 100L - Vật liệu: nhựa xanh PVC - Xuất xứ: Đại Thành	01	Thùng
		Khuấy trộn đĩa thổi khí: - Lưu lượng: 0-12m ³ /h - Diện tích hoạt động bề mặt: 0,0375 m ² . - Số lượng lỗ: 6,600 - Đường kính: 270mm - Xuất xứ: USA-EDI	01	Cái
5	Bể lắng hóa lý	Bơm bùn thải: - Lưu lượng: 3-5m ³ /giờ - Cột áp: 4-6mH ₂ O - Công suất: 1/4Hp - Điện áp: 220V - Xuất xứ: Đài Loan	01	Bơm
		Ống trung tâm: - Chung loại: Ống phân phối nước hướng dòng vào tâm - Vật liệu: nhựa PVC - Xuất xứ: Gia công		
II	Hạng mục xử lý nước thải			
1	Bể điều hòa	Bơm nước thải: - Lưu lượng: 3-5m ³ /giờ - Cột áp: 4-6mH ₂ O - Công suất: 1/4Hp	1	Bể

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
		- Điện áp: 220V - Xuất xứ: Đài Loan		
		Phao nước: - Phao điện radar ngắt mở nước lên bồn cao tự động - Xuất xứ: Đài Loan	1	Phao
		Hệ thống phân phối nước: - Chung loại: thiết bị chìm trong nước, được gia công chế tạo van, van 1 chiều, ống nhựa PVC	1	HT
2	Bể Anoxic	Khuấy chìm nước thải: - Lưu lượng: 3-5m ³ /giờ - Cột áp: 4-6mH ₂ O - Công suất: 1/4Hp - Điện áp: 220V - Xuất xứ: Đài Loan	1	Bể
3	Bể Aerotank	Máy nén khí: - Xuất xứ: Gia công - Công suất: 1Hp - Dòng điện: 380V/220V	1	Bộ
		Đĩa thổi khí: - Lưu lượng: 0-12m ³ /h - Diện tích hoạt động bề mặt: 0,0375 m ² . - Số lượng lỗ: 6,600 - Đường kính: 270mm - Xuất xứ: USA-EDI	02	Cái
		Hệ thống đường ống phân khí: - Chung loại: Đường khí STK, van khí, van một chiều,...hệ thống chống giảm áp,...	01	HT
4	Bể lắng sinh học	Bơm nước thải: - Lưu lượng: 3-5m ³ /giờ	1	Bể

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
		- Cột áp: 4-6mH ₂ O - Công suất: 1/4Hp - Điện áp: 220V - Xuất xứ: Đài Loan		
		Ống trung tâm: - Chung loại: Ống phân phối nước hướng dòng vào tâm - Vật liệu: PVC - Xuất: Gia công	1	HT
5	Bể khử trùng	Bơm nước thải: - Lưu lượng: 3-5m ³ /giờ - Cột áp: 4-6mH ₂ O - Công suất: 1/4Hp - Điện áp: 220V - Xuất xứ: Đài Loan	1	Bể
		Phao nước: - Phao điện radar ngắt mở nước lên bồn cao tự động - Xuất xứ: Đài Loan	1	Phao
		Bơm định lượng: - Chung loại bơm hóa chất điều chỉnh được lưu lượng - Lưu lượng: 5-18,5 lít/giờ. - Điện áp: 220V - Xuất xứ: Rumania	01	Bơm
		Thùng hóa chất: - Thể tích: 100L - Vật liệu: nhựa xanh PVC - Xuất xứ: Đại Thành	01	Thùng

(Nguồn: Bản vẽ hoàn công trạm xử lý nước thải – Công suất 10 m³/ngày.đêm)

Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải

❖ **Các bước chuẩn bị**

Các hạng mục kiểm tra trước khi vận hành.

- Kiểm tra giá trị cài đặt trên máy bơm định lượng
- Chỉ điều chỉnh lưu lượng của bơm (%bơm) khi bơm đang hoạt động
- Kiểm tra đóng mở các van của bơm
- Kiểm tra thiết bị đo pH
- Kiểm tra lượng hóa chất trong các bồn chứa hóa chất
- Kiểm tra điện cấp cho hệ thống
- Kiểm tra các thiết bị đang sửa chữa đã hoàn thành chưa

Xác nhận các hạng mục nêu trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới tiến hành vận hành theo các trình tự.

❖ **Các bước vận hành hệ thống**

- Cấp điện cho các thiết bị
- Xác nhận các giá trị cài đặt
- Kiểm tra hoạt động của các phao điều khiển mực nước
- Tất cả các bơm hóa chất nên bật qua chế độ “Auto”
- Đóng cửa chính của tủ điện, chỉ mở khi cần thiết.

❖ **Ghi chép vào nhật ký vận hành**

Ghi chép các thông số vận hành trong sổ tay vận hành hệ thống xử lý nước thải. Các yếu tố chú ý như: thời điểm bắt đầu vận hành hệ thống, thông số vận hành, sự cố xảy ra, các biến động có thể để tìm ra nguyên nhân và cách khắc phục kịp thời, thời điểm ngừng vận hành, hóa chất sử dụng, lưu lượng nước thải xử lý.

Nhu cầu sử dụng hóa chất tại cơ sở

Bảng 3. 10: Hóa chất cấp cho hệ thống XLNT (kg/tháng)

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Khối lượng (kg/tháng)
1	NaOH	gr	2.000
2	PAC	gr	5.000
3	Clorin	gr	100
4	Polymer	gr	50

Nguồn: Công ty Cổ phần công nghiệp Hữu Lợi, 2024

❖ **Hệ thống quan trắc tự động**

Căn cứ theo quy định tại điều 97, điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1 Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh do quá trình hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào khu vực

Khí thải từ các phương tiện giao thông có dạng nguồn đường do đó rất khó trong việc kiểm soát. Tuy nhiên, để hạn chế đến mức thấp nhất, ảnh hưởng của bụi và khí thải phát sinh, Chủ cơ sở hiện đang thực hiện các biện pháp kiểm soát để kiểm soát nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT:

- Khí thải phát sinh do các phương tiện giao thông ra vào khu vực nhà máy là nguồn không tập trung. Hơn nữa, khu vực nhà máy được quy hoạch thông thoáng, diện tích cây xanh được bố trí hợp lý xung quanh nhà máy góp phần làm sạch môi trường. Cây xanh có tác dụng rất lớn trong việc hạn chế ô nhiễm không khí như giữ bụi, lọc sạch không khí, giảm và che chắn tiếng ồn, cải thiện các yếu tố vi khí hậu.
- Bê tông hóa toàn bộ sân đường nội bộ.
- Thường xuyên quét dọn, tưới nước đường vận chuyển và sân bãi, đặc biệt là những ngày nắng nóng nhằm hạn chế lượng bụi phát sinh vào không khí.
- Có bảng hướng dẫn, quy định các loại phương tiện giao thông khi đi vào khu vực như: xuống xe, tắt máy, khi vào bên trong khu vực, để đúng nơi quy định đối với xe gắn máy hoặc giảm ga, giảm tốc độ đối với ô tô.
- Điều phối xe hợp lý để tránh tập trung quá nhiều phương tiện giao thông hoạt động trong nhà máy cùng thời điểm.

2.2 Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động nhập kho, lưu trữ và xuất kho nguyên liệu phục vụ sản xuất

- Bụi phát sinh từ quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm của nhà máy không đáng kể. Bên cạnh đó đường nội bộ của nhà máy đã được bê tông hóa và được quét dọn, phun rửa thường xuyên nên hạn chế được lượng bụi cuốn lên khi xe tải di chuyển ra vào. Tuy nhiên chủ cơ sở vẫn sẽ thực hiện một số biện pháp quản lý sản xuất, kho bãi khoa học trong xuất nhập nguyên vật liệu để giảm thiểu tối đa mức độ ảnh hưởng của bụi đến người lao động và môi trường xung quanh.

- Xe tải ra vào nhà máy phải hạn chế tốc độ < 5km/h.
- Quy định vị trí đỗ xe thích hợp và tắt máy trong quá trình bốc xếp nguyên vật liệu,

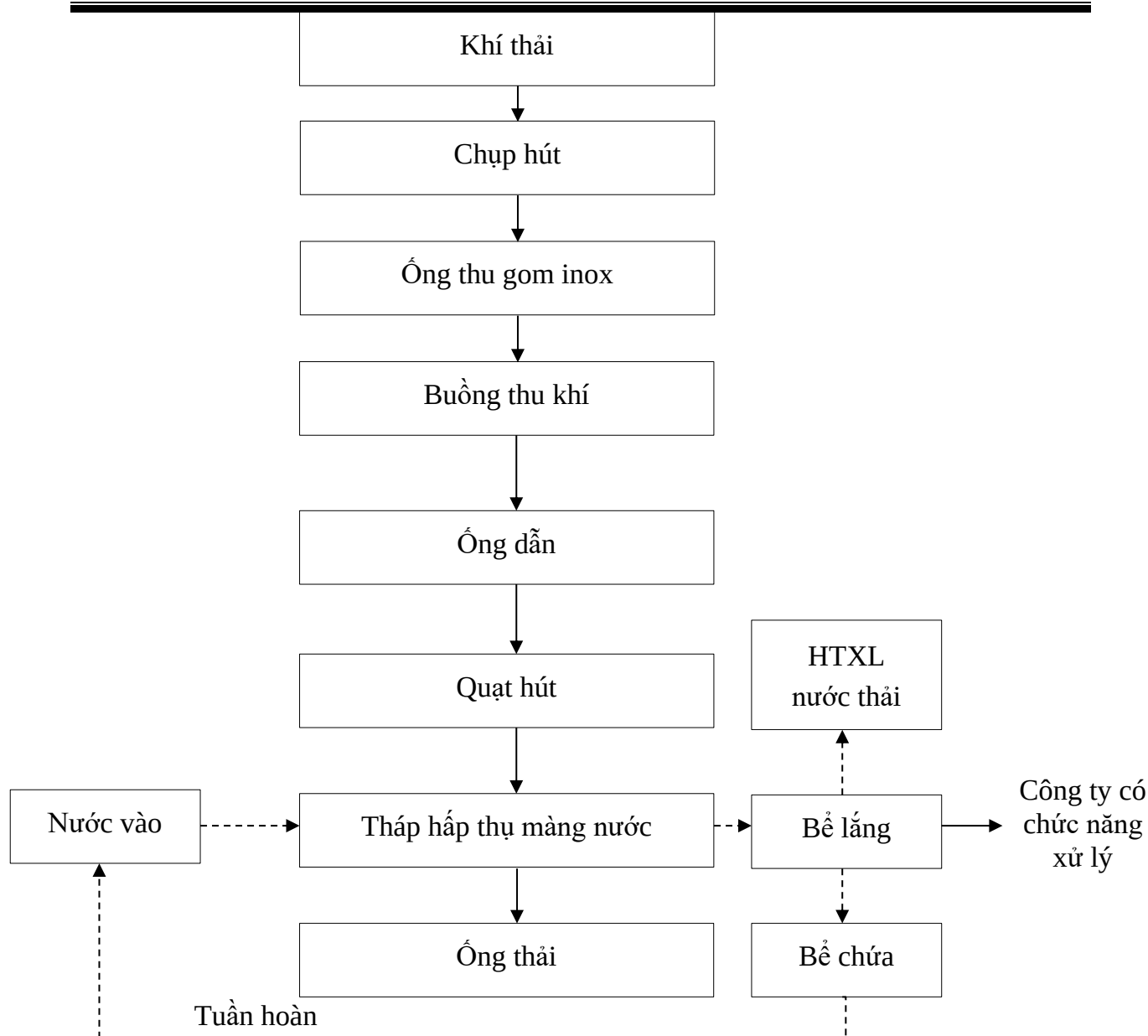
sản phẩm.

- Sau khi xuất nhập kho xong, tiến hành vệ sinh đường xe đi và khu xuất nhập nguyên vật liệu, sản phẩm. Thường xuyên quét dọn, tưới rửa mặt đường.
- Không nhập và xuất nguyên vật liệu quá nhiều: Dự kiến các loại nguyên vật liệu cần thiết sẽ được xuất và nhập kho đủ dùng trong 1 tuần sản xuất.
- Khu vực nạp liệu được xây dựng trên nền bê tông, nền bê tông rộng thoáng để đảm bảo độ an toàn và thuận tiện trong quá trình hoạt động.
- Nhà xưởng được xây dựng cao thông thoáng với thiết kế thuận lợi cho quá trình lưu thông khí tự nhiên, lắp đặt quạt công nghiệp làm mát cục bộ, quạt thông gió trong nhà xưởng nhằm tăng cường khả năng thông thoáng cho nhà xưởng, giảm nhiệt độ trong nhà xưởng sản xuất.

2.3 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải trong quá trình sản xuất

2.3.1 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ lò nung

Để giảm thiểu ảnh hưởng từ khí thải của 7 lò nung, nhà máy đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000 m³/h.



Hình 3. 18: Sơ đồ thu gom khí thải phát sinh từ lò nung

Thuyết minh sơ đồ công nghệ

Tại khu vực lò nung có phát sinh NH_3 dư, công ty có lắp đặt các chụp hút, hệ thống quạt hút sẽ thu lượng hóa chất phát sinh vào trong tháp hấp thụ (tháp dạng đệm) thông qua hệ thống đường ống. Tháp hấp thụ sẽ làm việc theo cơ chế liên tục ngược dòng. Hơi hóa chất phát sinh nhiều nhất từ Công ty chủ yếu là hơi NH_3 . Do đó, tại đây Công ty sẽ sử dụng dung dịch hấp thụ là nước tại tháp hấp thụ.

Cơ chế hoạt động của tháp hấp thụ là: Nước được bơm vào tháp theo phương đứng từ trên đi xuống thông qua một van điều chỉnh lưu lượng, hỗn hợp khí được thổi từ dưới lên và quá trình hấp thụ xảy ra. Quá trình hấp thụ xảy ra như sau:



Hỗn hợp khí sau khi đã được xử lý đi ra ở đỉnh tháp thì các chất ô nhiễm sẽ đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B được thải ra môi trường thông qua quạt hút và ống khói cao 12m.

Dung dịch hấp thụ là nước sau khi qua tháp hấp thụ sẽ được đưa về bể lắng để loại bỏ cặn và các chất lơ lửng và nước sẽ được đưa về bể chứa nước để tuần hoàn cho tháp hấp thụ tiếp tục quá trình xử lý, hấp thụ các khí độc hại. Công ty đã bố trí 01 bể lắng 300 lít và 01 bể chứa nước tuần hoàn 300 lít để chứa nước và tuần hoàn.

Khi nước thải tại bể lắng quá bẩn, không còn khả năng hấp thụ. Định kỳ khoảng 01 tuần/lần phát sinh khoảng 600 lít/tuần/lần thải sẽ được thu gom dẫn về HTXL nước thải tập trung của công ty xử lý.

Phần cặn lắng sẽ được công ty thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng quy định.

Ngoài ra, tại các ống thoát khí nhà máy có trang bị bể nước để thông đường ống khi bị nghẹt. Định kỳ 3 tháng nước thông đường ống có dính NH_3 sẽ chuyển thu gom chuyển giao CTNH.

Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò nung:

Bảng 3. 11: Thống kê thiết bị thu gom khí thải lò nung

STT	Hạng mục	Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chụp hút	- Nhiệm vụ: chụp hút khí - Vật liệu chế tạo: Inox 304 dày 0,5 và khung, gân định hình Inox 304 - Kích thước: LxBxH = 1.600 x 1.400 x 400 - Xuất xứ: gia công	Gia công	Bộ	01
2	Buồng thu khí	- Nhiệm vụ: gom giữ khí không cho phát tán	Gia công	Trọn bộ	01

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
		- Vật liệu chế tạo: nhôm và kính tôn - Xuất xứ: gia công			
3	Đường ống	- Nhiệm vụ: ống thu khí - Kích thước: Ø600 ống chính và ống nhánh Ø400 - Vật liệu chế tạo: Inox 304 dày 0,5 và khung, gân định hình Inox 304. - Xuất xứ: gia công	Gia công	Bộ	01
4	Quạt hút	- Nhiệm vụ: hút khí công suất lớn. - Lưu lượng: 10.000 m³/h - Công suất: 2-3Hp - Cột áp: 200mmH₂O - Công suất: 1,5-2,2kW - Vật liệu chế tạo: theo nhà sản xuất. - Các phụ kiện, linh kiện kèm theo thiết bị. - Xuất xứ: gia công	Gia công	Cái	02
5	Tháp hấp thụ bằng màng nước	- Nhiệm vụ: Xử lý khí thải. - Kích thước: DxH = 1.300 x 2.400.	Gia công	Bộ	01

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
		- Vật liệu chế tạo: Inox 304 dày 0,5 và khung, gân định hình Inox 304. - Các phụ kiện, linh kiện theo thiết bị			
6	Bể lắng và bể chứa	- Nhiệm vụ: trữ nước tuần hoàn và cung cấp nước cho quá trình xử lý khí thải. - Số lượng 02 bồn 300L và các linh kiện kèm theo - Các phụ kiện, linh kiện kèm theo thiết bị - Xuất xứ: Bồn nhựa	Bồn nhựa	bộ	02
7	Co, giảm, chuyển tiết diện	- Nhiệm vụ: kết nối các đoạn ống. - Vật liệu chế tạo: Inox 304 dày 0,5 và khung, gân định hình Inox 304. - Các phụ kiện, linh kiện kèm theo thiết bị - Xuất xứ: Gia công	Gia công	Bộ	04
8	Cột đỡ	- Nhiệm vụ: khung đỡ thiết bị hấp thụ và gia cố ống	Gia công	Bộ	01

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
		- Vật liệu chế tạo: Dây thép và thép định hình - Xuất xứ: gia công			
9	Ống khói	- Nhiệm vụ: Ống khói thoát - Kích thước: Ø600 - Vật liệu chế tạo: Inox 304 dày 0,5 và khung, gân định hình Inox 304. - Xuất xứ: Gia công	Gia công	Bộ	01
10	Bơm nước hấp thụ	- Nhiệm vụ: bơm trực ngang - Công suất: 1-2Hp, H=15-25mH ₂ O - Dòng điện: 220v hoặc 380V - Xuất xứ: gia công	Gia công	Cái	01
11	Đường ống bơm dung dịch hấp thụ	- Nhiệm vụ: đường ống bơm PVC - Phụ kiện: van, co, nối, giá đỡ, van một chiều,... - Kích thước: ống Ø42 nhựa Bình Minh. - Xuất xứ: Gia công	Gia công	Hệ	01
12	Tủ điều khiển	- Nhiệm vụ: điều khiển hệ thống xử lý khí thải.	LS	Bộ	01

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
		- Vật liệu: linh kiện LS, Hàn Quốc. - Xuất xứ: LS			
13	Đường dây điện	- Nhiệm vụ: dây điện kết nối giữa thiết bị và tủ điều khiển - Vật liệu: dây điện CADIVI	CADIVI	Bộ	01
14	Vật liệu phụ hỗ trợ	- Mặt bích, gioăng - Giá đỡ, simili - Bulong, ốc vít, dây cáp,... - Sơn epoxy	-	Bộ	01
15	Bể chứa nước (thông ống khí bị ngẹt)	Kích thước: 0,5 x 0,5 x 0,5m	-	Cái	01
16	Bồn chứa NH ₃ thải bỏ	Kích thước: 0,9 x 0,8 x 0,55m	-	Cái	01

Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi, 2024



Lò hơi



Buồng thu khí và đường ống thu gom



Bể chứa nước (thông ống khí bị ngẹt)



Đường ống thu gom chính



Bồn chứa NH₃ (thu gom xử lý CTNH)



Hệ thống xử lý khí thải

Hình 3. 19: Thiết bị xử lý khí thí lò nung

2.3.2. Công trình, biện pháp xử lý khí thải từ quá trình tẩy rửa

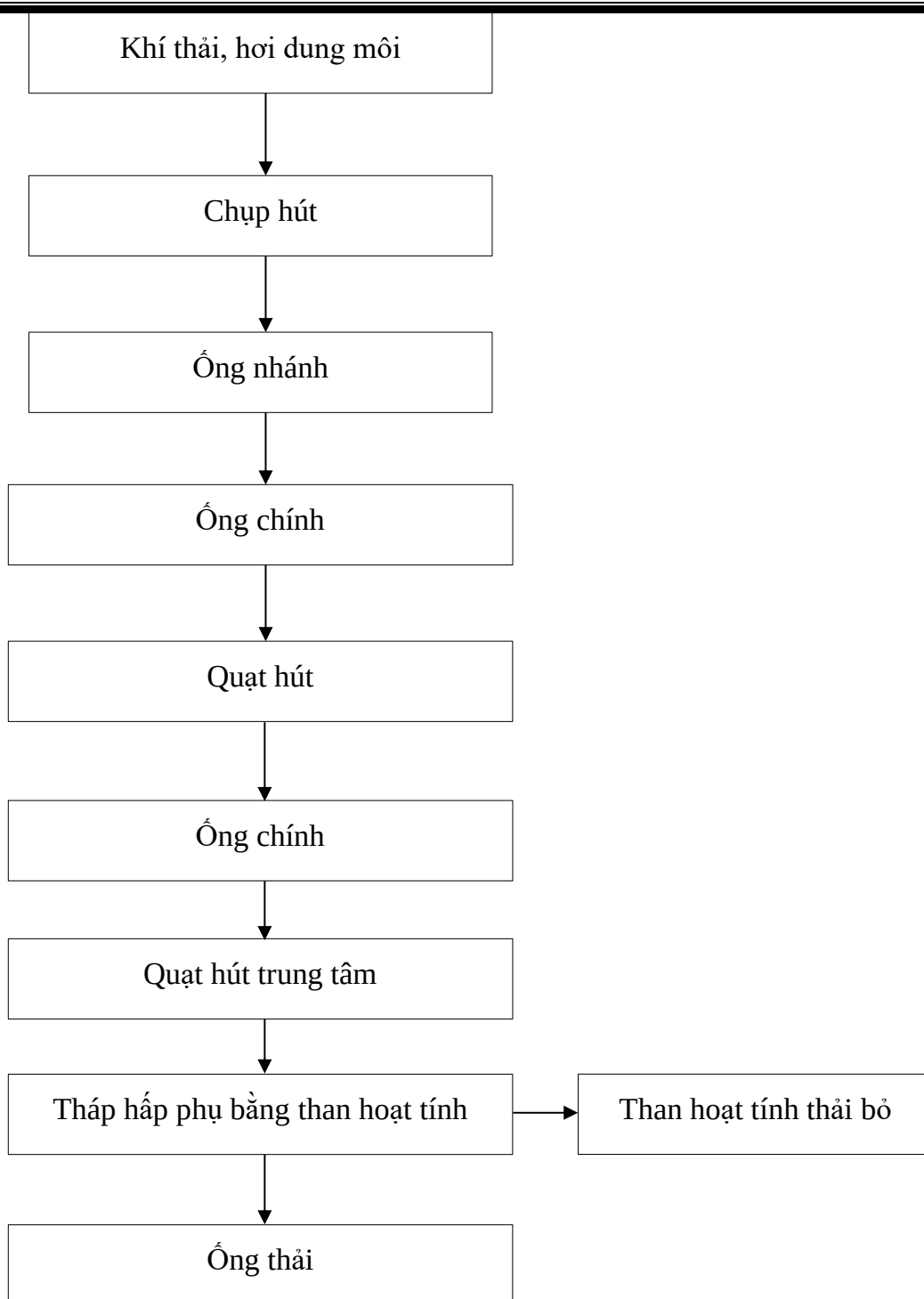
Trong quá trình tẩy rửa sẽ phát khí thải, hơi dung môi từ công đoạn tẩy dầu trên linh kiện, rửa nước, nhúng dầu chống sét và máy rửa sóng siêu âm.



Hình 3. 20: Công đoạn tẩy dầu trên linh kiện, rửa nước, nhúng dầu chống sét và máy rửa sóng siêu âm

Nhà máy bố trí khu vực tẩy rửa bên trong nhà xưởng, khí thải, hơi dung môi phát sinh sẽ được thu gom bằng các chụp hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính khí sạch thoát ra ngoài môi trường thông qua 1 ống thải D300, cao 11m so với mặt đất.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý đã lắp đặt tại nhà máy:



Hình 3. 21: Sơ đồ thu gom khí thải, hơi dung lò nung

Thuyết minh:

Để thu gom lượng khí thải và mùi hôi phát sinh từ từ công đoạn tẩy dầu trên linh kiện, rửa nước, nhúng dầu chống sét và máy rửa sóng siêu âm cần 03 chụp hút thu gom.

Chụp hút được thiết kế phủ trùm trên đỉnh các bể nên thu gom được toàn bộ khí thải và mùi hôi phát sinh trong quá trình hoạt động để đưa về hệ thống xử lý. Dưới tác dụng của quạt hút được gắn phía trước thiết bị xử lý khí thải và mùi hôi phát sinh, thì tất

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

cả lượng khí thải, mùi hôi theo các đường ống dẫn về tháp hấp phụ bằng than hoạt tính.

Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (kích thước $\varnothing \times h = 1.000 \times 2.500\text{mm}$), tại đây lượng hơi dung môi sẽ được than hoạt tính (dạng bông tằm than hoạt tính) hấp phụ giữ lại, khí sạch sau lọc sẽ theo đường ống thoát ra ngoài môi trường.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN cho phép được phát tán ra môi trường qua ống khói cao 11m so với mặt đất.

Than hoạt tính định kỳ sẽ được thay mới để đảm bảo khả năng xử lý, than hoạt tính thay ra sẽ được nhà máy giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định (tần suất thay than hoạt tính được trình bày ở phần sau của báo cáo).

Thông kê thiết bị thu gom khí thải, hơi dung môi lò nung:

Bảng 3. 12: Thông kê thiết bị thu gom khí thải, hơi dung môi lò nung

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Chụp hút	02	Kích thước: 1000 x 1500mm
2	Ống nhánh kèm	02	Kích thước: 200 x 200mm
3	Ống chính	01	Kích thước: 300 x 300mm
4	Quạt hút	01	Công suất: 0,75kw
5	Quạt hút trung tâm	01	Công suất: 2,2kw Lưu lượng: 4.780 – 5.500 m ³ /h
6	Tháp hấp thụ	01	Kích thước tháp: D x H = 1 x 2,5m Vật liệu: SS400, tole dày 2m, sơn chống gỉ Kích thước lớp than: D x H = 1.000 x 100m Số lượng lớp than: 1 lớp Khối lượng: 5kg Loại than sử dụng: dạng bông tằm than hoạt tính
7	Ống thải	1 ống	Đường kính D = 300m Chiều cao: 11m so với mặt đất

Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi, 2024



Hình 3. 22: Chụp hút



Đường ống thu gom + quạt hút



Hình 3. 23: Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò nung

– **Kiểm tra công suất quạt hút:**

Nhà máy đã bố trí 3 chụp hút thu gom với ống hút khí D300, vận tốc gió tại chụp hút là 2m/s, kích thước chụp hút là 0,2×0,2 và 1 x 1,5mm. Lưu lượng hút khí cần xử lý là:

$$Q = (0,2 \times 0,2 \times 2 \times 1) \times (1 \times 1,5 \times 2 \times 2) \times 3.600 = 1.728 \text{ m}^3/\text{giờ}$$

Để đảm bảo công tác bảo vệ môi trường tại nhà máy diễn ra hiệu quả Chủ cơ sở đã lắp đặt HTXL bụi với quạt hút 5.500 m³/h hoàn toàn đáp ứng khả năng thu gom lượng khí thải phát sinh.

Tính toán kích thước tháp hấp phụ:

- Vận tốc khí đi trong tháp: $V = 2 \text{ m/s}$

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

- Lưu lượng khí thải thu gom (tính theo công suất quạt hút) = $5.500 \text{ m}^3/\text{h} = 1,5 \text{ m}^3/\text{s}$.
 - Tiết diện tháp cần thiết: $S = Q/v = 1,5/2 = 0,75 \text{ m}^2$, nhà máy đã xây dựng tháp hấp phụ dạng hình tròn với đường kính 1000mm.
 - Thời gian lưu khí trong tháp là: $t = 1 \text{ s}$
 - Thể tích tháp cần thiết là: $V = 1,5 \text{ m}^3/\text{s} \times 1 \text{ s} = 1,5 \text{ m}^3$.
- ➔ Như vậy tháp hấp phụ đã lắp đặt tại nhà máy có kích thước $\varnothing \times h = 1 \text{ m} \times 2,5 \text{ m}$, với thể tích $1,9 \text{ m}^3$ đủ khả năng đáp ứng.

Tính toán kích thước và chiều cao ống thải:

- Lưu lượng khí thải phải xử lý: $5.500 \text{ m}^3/\text{h} = 1,5 \text{ m}^3/\text{s}$
- Vận tốc khí trong ống thải chọn $v = 20 \text{ m/s}$
- Đường kính ống thải $d = \sqrt{(4 * Q)/(\pi * v)} = 0,3 \text{ m}$

Đường kính ống thải hiện hữu là 0,3m, cao 11m (tính từ mặt đất) đáp ứng yêu cầu thiết kế.

- Tính toán tần suất thay than cho HTXL

Bảng 3. 13: Tính toán tần suất thay than cho HTXLKT

STT	Nội dung tính toán	ĐVT	Công đoạn tẩy rửa
1	Tải lượng chất ô nhiễm hệ thống phải xử lý trong tháng (*)	Kg/tháng	43,08
2	Khối lượng than hoạt tính để xử lý khí ô nhiễm (than có chỉ số tỉ lệ hấp phụ: 1200mg/g, 1g than hấp thụ được 1.200mg chất ô nhiễm)	kg	1,2
3	Khối lượng than hoạt tính cần dùng cho hệ thống trong thời gian 1 tháng (**)	Kg/tháng	35,09

(*) Tải lượng chất ô nhiễm hệ thống phải xử lý trong 1 tháng = lượng hóa chất bay hơi sẽ chiếm 30% lượng hóa chất sử dụng = $10.340 \text{ kg/năm} \times 5\% = 517 \text{ kg/năm} \approx 43,08 \text{ kg/tháng}$.

(**) Khối lượng than hoạt tính sử dụng (kg/tháng) = Nồng độ chất ô nhiễm phải xử lý (kg/tháng)/1,2kg/kg than hoạt tính.

Như vậy, khối lượng than hoạt tính cần sử dụng tại hệ thống xử lý khí thải là 35,09

kg/tháng.

Nhà máy đã lắp đặt HTXL khí thải, hơi dung môi với khối lượng lớp than 50kg.

Như vậy, tần suất thay than của HTXL là: 1,5 tháng/lần

Tần suất thay = Nhu cầu sử dụng than (kg/tháng)/khối lượng than đã lắp đặt (kg/lần) = 50kg/lần/35,09 kg/tháng / = 1,5 tháng/lần.

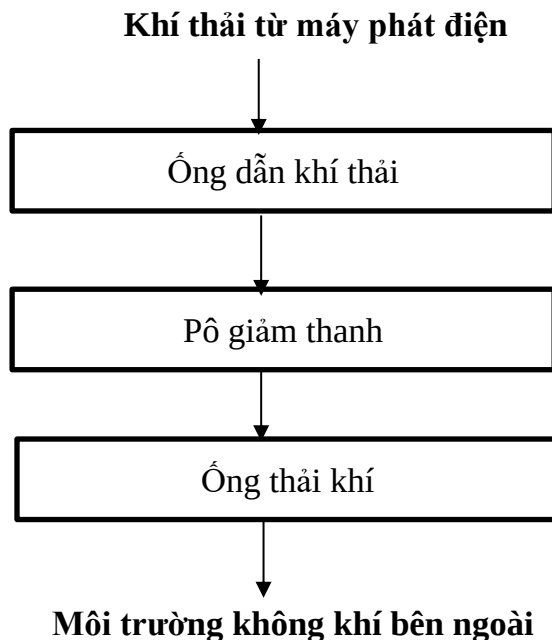
2.4 Biện pháp giải thiếu máy phát điện

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 01: Máy phát điện công suất 90KVA

- Công trình thu gom, thoát khí thải:

Mạng lưới thu gom, thoát khí thải



Hình 3. 24: Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát khí thải máy phát điện

Thuyết minh:

Dưới tác dụng của quạt hút ly tâm, khói thải tạo thành từ quá trình đốt cháy DO trong máy phát điện được hút ra ngoài theo đường ống sau đó đi qua pô giảm thanh. Pô giảm thanh máy phát điện có nhiệm vụ giúp giảm tiếng ồn đồng thời lọc khí thải trước khi theo đường ống thải thoát ra môi trường bên ngoài.

Lưu lượng khí thải máy phát điện phát sinh khi hoạt động:

Bảng 3. 14: Mức tiêu thụ nhiên liệu của máy phát điện dự phòng (100% tải)

Stt	Loại máy	Số lượng	Nhiên liệu sử dụng
1	MPĐ công suất 90 kVA	01	23,5 lít/h/máy

Dựa vào hệ số ô nhiễm của Tổ chức Y tế Thế giới (Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution, Part 1, WHO 1993), khối lượng riêng của dầu DO là 0,85kg/lít. Vậy tổng nhu cầu tiêu thụ dầu DO tính theo khối lượng là 19,975kg/h. Quá trình hoạt động của máy phát điện sẽ sinh ra một số dạng khí thải như sau: NO₂, SO₂, CO, bụi. Hệ số ô nhiễm do hoạt động của máy phát điện chạy bằng dầu DO như sau:

Bảng 3. 15: Hệ số ô nhiễm của các chất ô nhiễm không khí từ máy phát điện

Stt	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn)
1	Bụi	0,71
2	SO ₂	20S
3	NO _x	9,62
4	CO	2,19

(Nguồn: WHO, 1993)

Ghi chú:

- S là hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO;
- Theo Petrolimex hàm lượng lưu huỳnh S = 0,05%.

Dựa vào hệ số ô nhiễm và công suất tiêu thụ dầu của máy phát điện ta có thể ước tính tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện như sau:

Bảng 3. 16: Tải lượng ô nhiễm do đốt dầu DO từ khí thải máy phát điện

Stt	Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (kg/h)
1	Bụi	14,18
2	SO ₂	0,2
3	NO _x	192,16
4	CO	43,745

Trong quá trình đốt nhiên liệu chạy máy phát điện, giả sử hệ số dư so với tỉ lệ hợp thức là 30% và nhiệt độ khí thải khoảng 70⁰C, thể tích khí thải thực tế sinh ra khi đốt 1 kg dầu được tính theo công thức:

$$V_t = \left(\frac{7,5a}{32 \times 1000} + \frac{b}{28 \times 100} + \frac{4,25c}{2 \times 100} + \frac{7,5d}{12 \times 100} \right) \times \frac{22,4}{273} \times T$$

a : Hàm lượng % lưu huỳnh có trong dầu DO (0,25%)

b : Hàm lượng % Nitơ có trong dầu DO (0,2%)

c : Hàm lượng % Hydro có trong dầu DO (22,85%)

d : Hàm lượng % Carbon có trong dầu DO (76,7%)

T : Nhiệt độ khí thải (343⁰K)

V_t : Thể tích khí thải ở nhiệt độ T (với hệ số dư 30%)

Thay số liệu về thành phần dầu DO vào công thức trên ta có V_t = 27,18 m³/kg.

- Lưu lượng khí thải của máy phát điện công suất 90KVA trong 1 giờ là:

$$Q_{k1} = 27,18 \text{ m}^3/\text{kg} \times 19,975 \text{ kg/h} = 432 \text{ m}^3/\text{h}$$

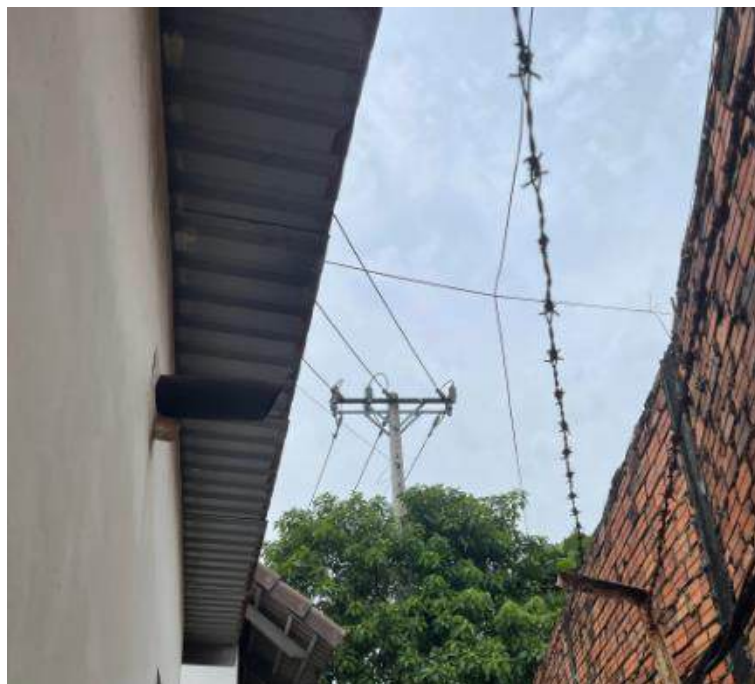
Thông tin về hệ thống thu gom thoát khí thải máy phát điện:

Bảng 3. 17: Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát khí thải máy phát điện

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Lưu lượng khí thải phát sinh	- 432 m ³ /h
2	Ống thoát khí thải	- Kích thước: 200mm - Vật liệu: SUS304 - Chiều cao: 3m - Số lượng: 1 ống thải - Tọa độ vị trí xả thải: X = 1219822; Y = 0606055



Máy phát điện công suất 90 KVA



Ống thoát khí thải của máy phát điện

Hình 3. 25: Hình ảnh thu gom khí thải máy phát điện

- Công trình xử lý khí thải: Không có
- Chế độ vận hành: Gián đoạn
- Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng: Dầu DO
- Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất cho quá trình vận hành: (không có)
- Yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 1$; $K_v = 1$).
- CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối (nếu có): Không có.

Ngoài ra, khu vực đặt máy phát điện được bố trí hệ thống cách âm để giảm thiểu mức tác động đến môi trường xung quanh. Hệ thống cách âm cho phòng máy, chống rung và lọc âm bao gồm:

- Cách âm đường gió ra.
- Cách âm đường gió vào.
- Cửa cách âm.
- Ống khói bảo ôn, bọc nhôm.

Hàm lượng và tải lượng chất ô nhiễm trong khí thải do hoạt động của máy phát điện là khá thấp. Hơn nữa việc chạy máy phát điện là không thường xuyên (chỉ hoạt động khi bị cúp điện) vấn đề ô nhiễm do khí thải máy phát điện không đáng kể. Khuyến cáo sử dụng nhiên liệu chạy máy phát có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

Máy phát điện cơ sở sử dụng là loại mới có trang bị các bộ phận giảm ồn, rung, hạn chế tối đa lượng khói thải gây ô nhiễm.

- Biện pháp quản lý và bảo trì:
 - + Máy phát điện phải được kiểm tra sự cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết;
 - + Bảo trì định kỳ và tra dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn.

+ Do máy phát điện dự phòng chỉ cần dùng đến trong trường hợp sự cố mất điện, trong thời gian rất ngắn nên không cần làm mát cho máy phát điện. Với cách lựa chọn vật liệu cách âm thì Công ty cũng sẽ lựa chọn vật liệu có tính cách nhiệt cho máy phát điện. Mặt khác, chúng tôi sử dụng dầu DO với hàm lượng lưu huỳnh 0,05% nên lượng khí thải phát điện thấp.

2.5 Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ khu vực lưu trữ rác

Để giảm thiểu mùi hôi từ khu vực lưu trữ rác, nhà máy áp dụng các biện pháp sau:

- Bố trí các thùng thu gom rác có nắp đậy xung quanh các khu vực văn phòng, nhà xưởng,...

- Tổ chức phân loại chất thải tại nguồn.
- Khu vực tập kết rác được xây dựng tách biệt với các khu vực khác.
- Tổ chức thu gom rác thải hàng ngày.
- Tăng cường chất lượng công tác vệ sinh toàn khu vực nhà máy.
- Ký hợp đồng thu gom và xử lý với các đơn vị có chức năng.

2.6 Biện pháp giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ nhà vệ sinh

Để giảm thiểu mùi hôi và các bệnh truyền nhiễm từ nhà vệ sinh, chủ cơ sở sử dụng các biện pháp:

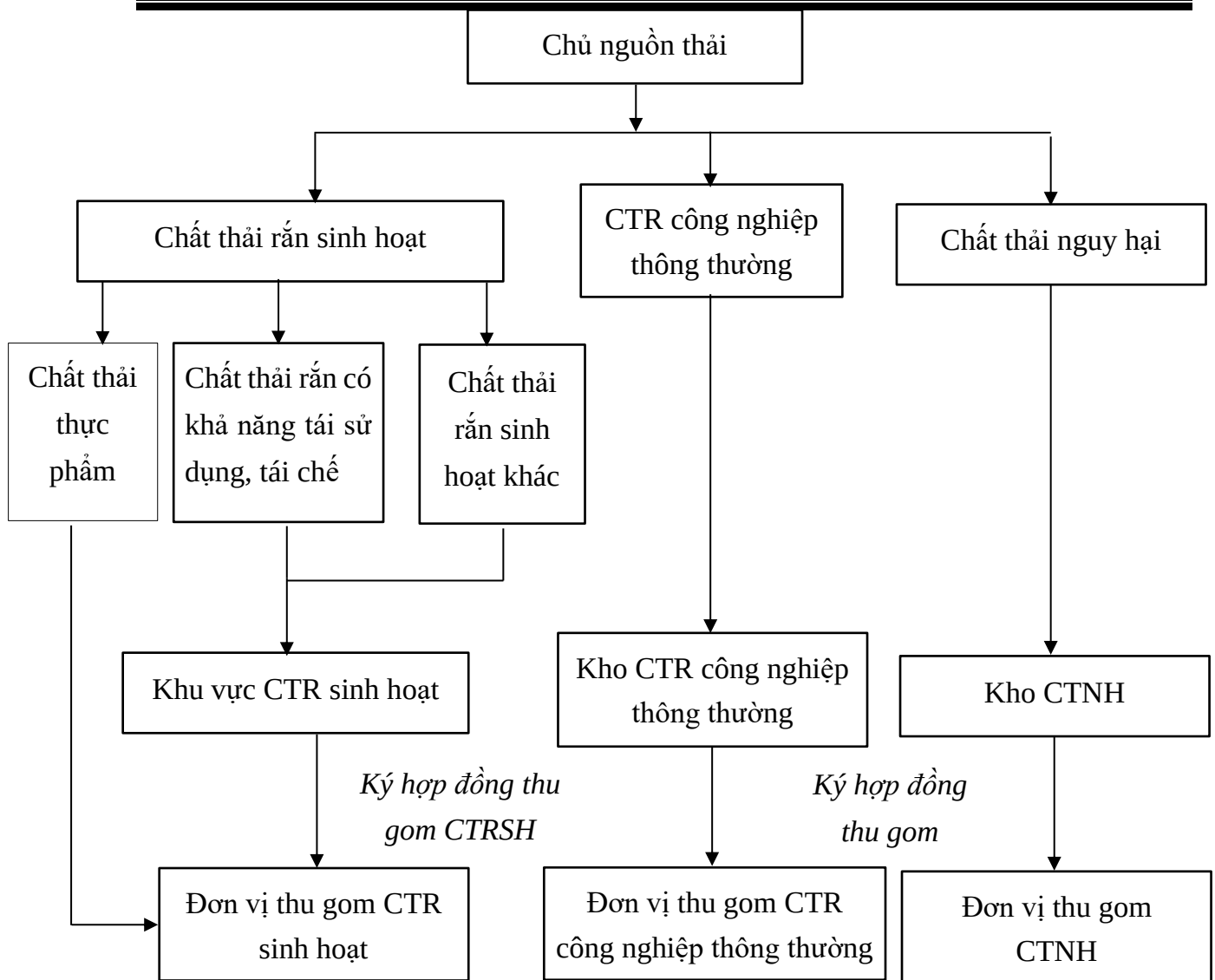
- Thường xuyên dọn dẹp, vệ sinh khu vực nhà vệ sinh
- Sử dụng nước xịt phòng để khử bớt mùi hôi
- Trang bị xà phòng rửa tay cho mỗi nhà vệ sinh
- Định kỳ kiểm tra, sửa chữa các thiết bị được lắp đặt trong nhà vệ sinh

2.7 Biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ các hố ga, cống của hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý nước thải

Trong quá trình hoạt động của nhà máy, mùi hôi phát sinh từ cống thoát nước thải, hệ thống xử lý nước thải, nước mưa là không thể tránh khỏi. Để giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ hai khu vực này, Chủ cơ sở có những biện pháp quản lý như sau:

- Thường xuyên vệ sinh khu vực sân đường nội bộ để tránh rác tràn vào hố ga.
- Cống thoát nước được xây dựng theo dạng mương kín, nắp đan bê tông, hạn chế mùi hôi phát sinh ra bên ngoài.
- Thường xuyên thu gom bùn thải, nạo vét cống thoát nước, thu gom rác tránh để tồn đọng lâu ngày phát sinh mùi hôi.
- Hệ thống xử lý nước thải được xây dựng kín toàn bằng tường gạch, các bể có nắp đậy kín bằng xi măng.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường



Hình 3. 26: Quy trình quản lý chất thải tại nhà máy

Các chất thải rắn phát sinh tại Nhà máy được phân thành 03 loại chất thải chính là chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại, cụ thể như sau:

- Chất thải sinh hoạt gồm thức ăn thừa từ nhà ăn được thu gom và lưu trữ trong thùng chứa chứa đặt gần khu vực nhà bảo vệ.
- Chất thải công nghiệp thông thường: Công ty không phát sinh CTR công nghiệp thông thường.
- Chất thải nguy hại được tập trung về khu lưu chứa với diện tích 6 m² nằm bên trong nhà xưởng.

❖ **Chất thải rắn sinh hoạt**

Khối lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt:

Hiện tại, nhà máy đang có khoảng 19 lao động chủ yếu là người dân địa phương.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Theo biên bản giao nhận chất thải rắn sinh hoạt năm 2022, 2023 và năm 2024 khối lượng chất thải phát sinh cụ thể như sau:

Bảng 3. 18: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh năm 2022, 2023, 2204

Tháng	Khối lượng (kg)	Tháng	Khối lượng (kg)	Tháng	Khối lượng (kg)
Tháng 01/2022	117	Tháng 01/2023	95	Tháng 01/2024	94
Tháng 02/2022	71	Tháng 02/2023	73	Tháng 02/2024	74
Tháng 03/2022	92	Tháng 03/2023	97	Tháng 03/2024	116
Tháng 04/2022	112	Tháng 04/2023	96	Tháng 04/2024	95
Tháng 05/2022	95	Tháng 05/2023	95	Tháng 05/2024	95
Tháng 06/2022	94	Tháng 06/2023	95	Tháng 06/2024	118
Tháng 07/2022	115	Tháng 07/2023	118	Tháng 07/2024	96
Tháng 08/2022	96	Tháng 08/2023	95	Tháng 08/2024	95
Tháng 09/2022	93	Tháng 09/2023	116	Tháng 09/2024	-
Tháng 10/2022	118	Tháng 10/2023	94	Tháng 10/2024	-
Tháng 11/2022	93	Tháng 11/2023	97	Tháng 11/2024	-
Tháng 12/2022	115	Tháng 12/2023	95	Tháng 12/2024	-
Tổng cộng	1.211	Tổng Cộng	1.166	Tổng Cộng	783

Nguồn: Biên bản bàn giao chất thải sinh hoạt năm 2022, 2023, 2024

Thành phần chủ yếu là chất thải hữu cơ dễ phân hủy như thức ăn thừa, vỏ trái cây,... và các chất vô cơ như: các loại bao bì nilon, giấy, lon, chai,....

Biện pháp lưu giữ, xử lý CTR sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được chứa trong thùng nhựa có nắp đậy kín dung tích 20 lít, 240 lít. Các thùng chứa được bố trí tại các điểm phát sinh chất thải như: văn phòng, nhà xưởng, nhà vệ sinh. Hàng ngày, nhân viên vệ sinh tiến hành thu gom và tập kết CTR sinh hoạt về các thùng chứa bố trí xung quanh nhà xưởng.

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và phân loại tại nguồn. Nhân viên vệ sinh

tiến hành thu gom, phân loại riêng các loại rác tái chế (như vỏ lon, vỏ chai nhựa...) và các loại rác khác (như giấy, thùng carton, bao bì chứa thức ăn) và tập kết CTR sinh hoạt về các thùng chứa bố trí xung quanh nhà xưởng, để cuối ngày đơn vị thu gom có chức năng thu gom, vận chuyển theo quy định.

Phân loại, thu gom chất thải phát sinh

Chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên được thu gom vào các thùng chứa rác chuyên biệt có bao ni lông. Mỗi ngày được đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, với tần suất 1 lần/ngày.

Phân loại và cách thức thu gom tại nhà máy:

Bước 1: Thu gom chất thải sinh hoạt từ nơi phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại thành 03 loại chính chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác (theo điều 75 phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, Luật bảo vệ môi trường):

- Chất thải thực phẩm: gồm thức ăn thừa và các loại thực phẩm hết hạn sử dụng; lá thực vật, hoa các loại; bã trà, bã cà phê; rau, củ, quả, trái cây các loại và các phần thải bỏ từ việc sơ chế, chế biến; thịt và các sản phẩm từ thịt, trứng, xác gia cầm, gia súc; thịt và vỏ của thủy sản,... đựng trong thùng màu xanh, có nhãn dán chất thải thực phẩm.

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế: gồm tạp chí, giấy báo, thùng carton các loại; các vật liệu bằng nhựa; vỏ bao bì kim loại; túi nhựa mỏng các loại, vỏ chai bia, nước ngọt, chai đựng thực phẩm,... đựng trong thùng màu xanh, có nhãn dán chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế.

- Chất thải rắn sinh hoạt khác: Bao gồm tất cả các loại chất thải rắn sinh hoạt không có chứa yếu tố độc hại và không thuộc nhóm chất thải tái chế hoặc chất thải thực phẩm, đựng trong thùng màu xanh, có nhãn dán chất thải rắn sinh hoạt khác.

Bước 2: Vận chuyển chất thải sinh hoạt đến thùng chứa rác tập trung

Chất thải sinh hoạt có khả năng tái chế và chất thải rắn sinh hoạt khác sau khi được thu gom vào túi, cột kín được nhân viên vệ sinh thu gom và vận chuyển về thùng chứa rác.

Bước 3: Quản lý, lưu trữ chất thải sinh hoạt

Sau khi vận chuyển, nhân viên vệ sinh đặt chất thải đúng vị trí thùng chứa dán sẵn theo đúng quy định.

Bước 4: Xử lý

Hàng ngày đơn vị đến thu gom, vận chuyển xử lý.

Phương thức xử lý

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Đối với chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên: Nhà máy đã ký Hợp đồng số 01-QT/HĐVC-2024 ngày 01/01/2024 với Hợp tác xã môi trường xanh Vĩnh Hiệp về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Nhà máy.

Đánh giá khả năng lưu chứa rác sinh hoạt của các thiết bị

Thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 26, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, bố trí thiết bị lưu chứa chất thải có dung tích phù hợp với thời gian lưu giữ, bảo đảm không rò rỉ nước ra môi trường.

Bảng 3. 19: Số lượng thùng rác chứa chất thải sinh hoạt

STT	Loại thùng rác	Số lượng (thùng)	Thông số kỹ thuật	Vị trí đặt
1	Loại 20 lít	1	Thể tích: 20 lít	Khu vực nhà vệ sinh
		1	Vật liệu: Nhựa Kích thước: 0,376 x 0,276 x 0,445 m	Khu vực văn phòng, chuyên gia
2	Loại 240 lít	3	Thể tích: 240 lít Vật liệu: Nhựa Kích thước: 590 x 740 x 1010 mm	Khu vực xung quanh nhà xưởng

Đánh giá khả năng đáp ứng lưu chứa CTR sinh hoạt:

Nhà máy bố trí 3 thùng 240 lít tại khu vực xung quanh nhà xưởng để chứa toàn bộ lượng chất thải phát sinh.

Với tổng lượng rác thải sinh hoạt cần phải thu gom, xử lý trong ngày là 0,019 tấn/ngày tương đương 0,038m³/ngày (tỷ trọng rác thải 0,5 tấn/m³). Tổng dung tích thùng chứa xung quanh nhà xưởng và nhà ăn là 3 x 240 lít = 720lít, tương đương 0,72 m³. Hoàn toàn đáp ứng đủ khả năng lưu chứa CTR sinh hoạt.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chủng loại, khối lượng CTNH phát sinh tại nhà máy:

Chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy gồm bóng đèn huỳnh quang, giẻ lau dính dầu nhớt, thùng đựng dầu nhớt, hóa chất thải bằng kim loại, thùng đựng dầu nhớt, bao bì đựng hóa chất thải bằng nhựa,...

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.20. Danh sách chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Năm 2022	Năm 2023	Đầu năm 2024	Khối lượng phát sinh theo công suất tối đa (kg/năm) *	Ký hiệu phân loại
1	Các loại axit thải khác	Lỏng	02 01 06	770	330	240	1.069	KS
2	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	-	-	-	15	KS
3	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	12 01 04	-	-	-	400	NH
4	Bùn thải từ HTXL nước thải	Rắn	12 06 06	-	-	-	1.998	KS
5	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	16 01 06	2	-	-	3	NH
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	505	270	150	701	NH
7	Dầu nhớt thải từ quá trình bảo trì, bảo dưỡng máy móc...	Lỏng	17 02 04	175	51	60	243	NH
8	Thùng đựng dầu nhớt, bao bì đựng dung môi, hóa chất thải	Rắn	18 01 01	-	-	-	1.200	KS
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy	Rắn	18 02 01	305	161	98	424	KS

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Năm 2022	Năm 2023	Đầu năm 2024	Khối lượng phát sinh theo công suất tối đa (kg/năm) *	Ký hiệu phân loại
	hại (bao gồm than hoạt tính thải bỏ)							
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	-	-	-	20	NH
11	Dung dịch FC_L4460T thải	Lỏng	02 02 02	-	-	-	600	NH
12	Nước thông ống dẫn khí NH3	Lỏng	02 02 01	-	-	-	480	NH
Tổng				1.757	812	548	7.153	

(Nguồn: Chứng từ thu gom CTNH, 2022, 2023, 2024)

- Khối lượng chất thải nguy hại khi Nhà máy đạt công suất tối đa:

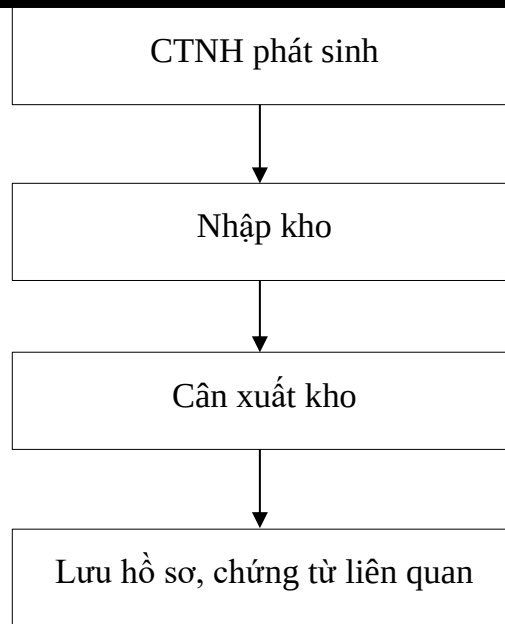
Nhà máy hiện hữu đang sản xuất với công suất 51 - 72% công suất tối đa theo Quyết định Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, gia công carbon hóa, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện, công suất 1.400 tấn/năm tại ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên (nay là Thành phố Tân Uyên), tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi. Như vậy, khi Nhà máy sản xuất với công suất tối đa là 800 tấn/năm thì khối lượng chất thải nguy hại phát sinh được ước tính tăng tương đương tỉ lệ thuận với khối lượng sản phẩm. Khối lượng chất thải dự kiến được trình bày trong bảng 3.20.

❖ Công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Chức năng: Để giảm thiểu tác động của chất thải nguy hại đến môi trường hoạt động của toàn cơ sở đảm bảo quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định (*Lược Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Thông tư 02/2022/TT - BTNMT*), cụ thể như sau:

- CTNH phải được lưu giữ riêng theo loại đã được phân loại;
- Không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường;
- Không làm phát tán bụi, rò rỉ chất thải lỏng ra môi trường;

- Chỉ được lưu giữ trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của pháp luật.
- Tiến hành phân loại tại nguồn trước khi thực hiện thu gom.
- Ghi rõ khối lượng và để riêng theo từng loại, sau đó cho vào thùng chứa theo từng chủng loại có dán nhãn để tránh lẫn các loại CTNH với nhau. Tập trung về kho chứa CTNH.
- Các loại chất thải như bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau bao tay dính dầu được chứa trong các bao bì riêng biệt, đóng kín.
- Các loại thùng, can nhỏ xếp chồng lên nhau thành 2 lớp.
- Bên cạnh đó thực hiện ban hành nội quy lưu chứa CTNH
- Quản lý, xuất nhập kho chứa CTNH theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quy trình.
- Không tháo dỡ, di chuyển hoặc làm giảm hiệu quả của các biển báo, các thiết bị chống đổ tràn hóa chất, thiết bị thu gom trong tình huống đổ tràn.
- Không để dầu mỡ, hóa chất rơi vãi ra ngoài phạm vi khu vực kho hoặc đổ vào môi trường đất, môi trường nước.
- Mang đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động theo đúng quy định khi tiếp xúc với CTNH.
- Không sử dụng chất kích thích như rượu, bia hay các chất tương tự khi làm việc trong kho CTNH.
- Không hút thuốc hoặc mang vật và chất nổ vào khu vực kho CTNH.
- Thường xuyên kiểm tra các bình cứu hỏa, các hệ thống PCCC và các trang thiết bị hiện hữu trong kho CTNH.
- Các nhân viên và lái xe giao nhận CTNH có trách nhiệm phối hợp với các cán bộ quản lý kho CTNH để thực hiện đúng hướng dẫn, quy định trong quá trình thu gom, vận chuyển CTNH.
- Tuân thủ quy trình ứng phó sự cố đã được ban hành trong các tình huống khẩn cấp (nếu có xảy ra).
- Tất cả nhân viên có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các quy định này và báo cáo các trường hợp vi phạm cho cán bộ phụ trách An toàn – Môi trường của cơ sở.
- Quy trình lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại tại Nhà máy được thể hiện như sau:



Hình 3. 27: Quy trình xử lý chất thải nguy hại tại Nhà máy

Thuyết minh quy trình

Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất như: Giẻ lau dính dầu nhớt, dính hóa chất; các loại axit thải khác; Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; ...

Chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy, được công nhân thu gom và vận chuyển hằng ngày về kho chứa chất thải nguy hại và bỏ chất thải đúng chủng loại, đúng nơi quy định.

Cân xuất kho: Xuất kho khi khu vực chứa rác đầy, lập chứng từ nguy hại đầy đủ theo quy định của pháp luật và phải có giấy phép ra cổng khi chuyển giao chất thải với đầy đủ chữ ký và được ký duyệt của phó phòng trở lên hoặc người được ủy quyền.

Phương thức xử lý: Chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy hiện hữu được chuyển giao theo hợp đồng số 2079-RNH/HĐ-KT23 ngày 30 tháng 11 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi và Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại tại Nhà máy.

Thông số kỹ thuật khu lưu chứa chất thải nguy hại:

+ Nhà máy bố trí 7 thùng chứa CTNH (loại 200 lít/thùng phuy sắt) theo 9 loại chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy (bùn được chứa trong bể chứa bùn), bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bảng 3. 21: Thông số kỹ thuật thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại

STT	Loại thùng rác	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Thùng phuy 200 lít	9	Thể tích: 200 lít Vật liệu: sắt Kích thước: Ø 580 mm x H 900 mm

Đánh giá khả năng lưu chứa của các thiết bị

Bảng 3. 22: Khả năng lưu chứa của các thiết bị chứa CTNH

STT	Loại thùng rác	Số lượng	Dung tích chứa	Khối lượng chứa (kg/lần)
1	Thùng phuy 200 lít	9	200 lít	378

Ghi chú:

Tỷ trọng rác chứa ép là 210 kg/m^3

Tổng khối lượng lưu chứa tối đa = Dung tích chứa (lít) / 1.000 x tỷ trọng rác chứa ép (kg/m^3) x số lượng thùng

Đánh giá: Theo tính toán, khả năng lưu chứa lượng chất thải tối đa của các thiết bị là 378kg/lần. Với tổng khối lượng chất thải phát sinh tối đa tại nhà máy 4.075 kg/năm (đã trừ khối lượng bùn phát sinh, bùn chứa trong bể chứa bùn) tương đương 399,58 kg/tháng thì Nhà máy cần phải chuyển giao rác tối thiểu khoảng 1 tháng/lần. Như vậy, số lượng thùng rác bố trí tại Nhà máy hoàn toàn đáp ứng khả năng chất thải phát sinh.

Đánh giá diện tích lưu chứa chất thải nguy hại

Khu vực lưu chứa CTNH được thực hiện theo quy định tại Khoản 6, Điều 35, Thông tư 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022. Mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại là nền bê tông kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; mái tôn tráng kẽm cách nhiệt dày 0,5 mm che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có vách che để chắn gió trực tiếp vào bên trong. Có gờ chống tràn để các CTNH không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn. Khu vực lưu chứa trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ.



Hình 3. 28: Khu vực chứa Chất thải nguy hại tại nhà máy

+ Hiện tại, Chủ cơ sở đã bố trí 01 nơi lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 6m² đặt bên trong nhà xưởng. Khu vực lưu chứa đảm bảo diện tích lưu chứa toàn bộ các thùng chứa và toàn bộ các loại CTNH phát sinh tại nhà máy.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong nhà xưởng
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy phát điện
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của hệ thống thu gom khí thải từ lò nung.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của hệ thống thu gom khí thải từ công đoạn tẩy rửa
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ HTXL nước thải công suất 10 m³/ngày.đêm
- Nguồn ồn 06: Tiếng ồn từ các phương tiện tham gia vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào Nhà máy, từ phương tiện giao thông của cán bộ công nhân viên khi đi làm và tan ca.

Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông:

Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi

111

Địa chỉ: Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

- Bố trí thời gian di chuyển hợp lý
- Khi vào bên trong khu vực, các loại xe máy cần tắt máy và để đúng nơi quy định.
- Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.
- Phân phối lượng xe ra vào hợp lý tránh tình trạng tập trung nhiều xe cùng lúc.

Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị từ hoạt động sản xuất

– Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn tại khu vực phòng kỹ thuật cũng như tại máy phát điện dự phòng.

– Lắp đặt các bộ phận giảm âm, lắp đặt đệm chống ồn, lò xo chống rung cho máy móc, thiết bị.

– Trang bị nút chống ồn cho công nhân vận hành máy móc tại khu vực có độ ồn cao.

– Lập kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của người lao động.

– Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ lao động...).

– Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động.

– Nhà xưởng cao được thiết kế cao, thông thoáng, tạo môi trường làm việc rộng

– Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị

– Tự động hóa một số quá trình sản xuất, hạn chế tối đa số lượng lao động làm việc ở những nơi có độ ồn cao;

– Khu vực văn phòng và khu vực sản xuất được tách biệt để hạn chế ảnh hưởng;

– Tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân và có chế độ làm việc, bồi dưỡng thích hợp với công nhân thường xuyên phải tiếp xúc trực tiếp với những nguồn phát sinh tiếng ồn.

Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện

Hiện nay, để đề phòng sự cố về điện, công ty có trang bị các máy phát điện dự phòng, sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO. Máy phát điện chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện nên thời gian hoạt động trong năm rất ít, tác động không đáng kể. Tuy nhiên, khi máy phát điện hoạt động cũng sẽ phát sinh tiếng nhất định, vì vậy để hạn chế mức thấp nhất ảnh hưởng của tiếng ồn từ máy phát điện, công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Bố trí khu vực riêng cho máy phát điện, có tường xây bao quanh, có mái che. Khu

vực bố trí máy phát điện nằm riêng biệt với nhà xưởng và khu vực văn phòng, xung quanh không có khu dân cư, ít người qua lại.

- Đặt miếng đệm cao su dưới chân máy để máy không tiếp xúc với nền nhà, giúp hạn chế tiếng ồn do rung lắc gây nên.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực máy phát điện vừa tạo cảnh quan vừa giảm tiếng ồn đáng kể do các hoạt động của máy phát điện gây ra.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

❖ Sự cố bể tự hoại

Nguyên nhân gây ra sự cố bể tự hoại

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn do rơi rớt các dị vật dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được.

- Tắc đường ống thoát khí gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh, gây nổ hầm cầu.

- Bùn bể tự hoại đầy mà không tiến hành thu gom, xử lý. Phòng ngừa sự cố bể tự hoại

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

Phòng ngừa sự cố bể tự hoại

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

- Thông bồn cầu và đường ống dẫn bằng các chất thông tắc cầu cống định kỳ để tiêu thoát phân và nước tiểu.

- Thông ống dẫn khí hoặc thay gioăng cao su chống hôi bồn cầu định kỳ nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

- Tiến hành hút bồn cầu định kỳ tránh để bùn bể tự hoại đầy làm tắc nghẽn bồn cầu.

Ứng phó sự cố bể tự hoại

- Bể tự hoại đầy bùn: Nhanh chóng hút bùn cho bể tự hoại.

- Đường ống bị rò rỉ, nứt, vỡ: Lập tức đặt các biển cảnh báo để công nhân viên tại Nhà máy không tiếp tục sử dụng bồn cầu bị rò rỉ, hư hỏng. Sau đó, nhanh chóng liên hệ với đơn vị có chức năng để sửa chữa kịp thời.

- Trường hợp bể tự hoại bị hư hỏng phải lập tức cải tạo hoặc xây mới.

❖ Sự cố trạm xử lý nước thải

Nguyên nhân gây ra sự cố trạm xử lý nước thải

- Vận hành trạm xử lý nước thải không đúng kỹ thuật gây ảnh hưởng đến chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống.
- Các máy móc, thiết bị bị hư hỏng dẫn đến hệ thống xử lý nước thải hoạt động không ổn định.
- Đường ống thu gom nước thải bị tắc nghẽn do bùn lắng, rác thải gây ảnh hưởng đến lưu lượng nước thải của hệ thống.
- Nổ hồ ga, cháy nổ hệ thống xử lý nước thải.

Phòng ngừa sự cố trạm xử lý nước thải

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời thay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.
- Lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống, tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất; không để vượt công suất xử lý.
- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

Ứng phó sự cố đối với trạm xử lý nước thải

Khi lưu lượng bơm giảm, không hoạt động: Kiểm tra nguồn điện, role nhiệt, kiểm tra bơm; kéo bơm lên vệ sinh, vệ sinh van 1 chiều.

Khi bơm bị rò rỉ hóa chất: Thay phao bơm; kiểm tra vị trí gioăng cao su, thay nếu cần thiết; kiểm tra căn chỉnh các bu lông tại buồng bơm cho khít.

Trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải sẽ xảy ra sự cố gây ảnh hưởng đến chất lượng nước thải đầu ra của Nhà máy. Các biện pháp ứng phó đối với sự cố tại trạm xử lý nước thải như sau:

Bảng 3. 23: Các sự cố trạm xử lý nước thải và cách khắc phục

Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân	Giải pháp
Đầu vào (hồ thu gom)	Mùi hôi	Do nước thải tích tụ lâu trong đường ống thu gom	Cải thiện đường ống thu gom
	Nước có màu đen	Do bị phân hủy yếm khí trước khi đến hồ thu	Cài đặt mức phao cho hợp lý

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân	Giải pháp
Bể điều hòa	Nước thải có nhiều cặn	Song và lưới chắn rác không lượt hết cặn thô	Kiểm tra song và lưới chắn rác có hư hỏng hay không
		Quá trình phân hủy yếm khí xảy ra trong bể điều hòa	Kiểm tra lại hệ thống phân phối khí đảm bảo rằng khí được phân phối đều trong bể
Bể sinh học	Bọt trắng nổi trên mặt	Có quá ít bùn	Dùng lấy bùn dư
		Nhiễm độc tính	Tìm nguồn phát sinh
	Bùn có màu đen	Lượng oxy hòa tan thấp	Tăng cường sục khí
	Bùn có chỉ số thể tích cao	Lượng DO trong bể thấp	Kiểm tra sự phân phối khí
	Có bọt khí	Thiết bị phân phối khí bị nứt	Thay thế thiết bị phân phối khí
	Bùn đen trên bề mặt	Thời gian lưu bùn quá lâu	Loại bỏ bùn thường xuyên
	Nước thải không trong	Khả năng lắng của bùn kém	Tăng hàm lượng bùn
		Tải lượng chất hữu cơ vượt quá	Giảm tải lượng chất hữu cơ
		Thiếu chất dinh dưỡng	Bổ sung chất dinh dưỡng
		Thiếu oxy	Tăng cường sục khí
		pH không tối ưu	Thêm axit/kiềm
		Nhiệt độ không tối ưu	
Bể lắng	Nước thải ra khỏi máng thu có cặn	Bể lắng hoạt động không hiệu quả	Kiểm tra chế độ phân phối nước vào
	Bùn nổi	Quá trình khử Nitrat và phân hủy yếm khí xảy ra ở đáy bể sinh khí N ₂ ,	Hút bùn tại đáy bể lắng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân	Giải pháp
		CH ₄ , NH ₃ , bám vào bông bùn và kéo theo bùn nổi trên bề mặt	
Nước thải sau xử lý	Nồng độ BOD không đạt + Nhiệt độ thay đổi + pH thay đổi + Hàm lượng DO quá thấp	+ Nhiệt độ thay đổi ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của vi sinh; + Môi trường thuận lợi nhất để vi khuẩn phát triển là môi trường có pH từ 7 đến 8. + Hàm lượng DO thấp không đủ để vi sinh vật hiếu khí tham gia vào quá trình xử lý nước thải	+ Nhiệt độ trong bể xử lý của bạn nên duy trì ở mức 30 – 36oC là tối ưu nhất để xử lý BOD đạt hiệu quả. + Duy trì chỉ số pH tối ưu nhất cho vi khuẩn xử lý BOD là pH = 7,5. - Duy trì hàm lượng DO $\geq 2,0$ mg/l để đạt hiệu quả xử lý BOD tốt nhất. Thời gian thực hiện trong 01 ngày làm việc
	Nồng độ SS không đạt: - Trong nước có nhiều cặn lơ lửng li ti bất thường - Nước thải sau xử lý có chỉ số Coliform cao bất thường (>1000 MPN/100ml), chất rắn lơ lửng cao (>100 mg/L)	Chất lượng bùn kém → khó lắng	Thông báo sự cố cho nhà cung cấp/phòng quản lý chất lượng để khắc phục, sửa chữa. Thời gian thực hiện trong 01 ngày làm việc
	Nồng độ Nitrat không đạt: - Bùn mức đo ở bề trong 30 phút nổi	- Hàm lượng oxi hòa tan (DO) bề thiếu khí cao (> 1 mgO₂/L); - Nước thải tuần hoàn về	- Chỉnh lại van cấp khí cho ống trộn <0,5 mgO₂/L; - Điều chỉnh lưu lượng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân	Giải pháp
	lên thành từng mảng; - Lượng nước thải tuần hoàn từ bể hiếu khí và bể thiếu khí thấp. - Đo chỉ số thể tích bùn SV30 thấy lượng bùn vi sinh thấp hoặc không có	bể thiếu khí thấp; - Hàm lượng vi sinh quá thấp.	tuần hoàn; - Bổ sung thêm bùn và men vi sinh Thời gian thực hiện trong 01 ngày làm việc.
	Nồng độ Amoni không đạt: - Nước thải sau xử lý có màu ngả vàng; - Bọt xộp nổi nhiều trên bề mặt bể và có mùi khai; - Bề mặt bể sục khí yếu	- Thiếu dinh dưỡng; - Lượng vi sinh thấp; - Hàm lượng oxi hòa tan (DO) bể hiếu khí thấp	- Bổ sung chất dinh dưỡng; - Bổ sung thêm men hoặc bùn vi sinh; - Điều chỉnh van cấp khí cho bể DO > 2 mgO ₂ /L. Thời gian thực hiện trong 01 ngày làm việc

Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường tiếp nhận nước thải.

Nhà máy xây dựng hệ thống xử lý nước thải để xử lý lượng nước thải phát sinh. Trong quá trình hoạt động sẽ thường xuyên vận hành, kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, thường xuyên kiểm tra, căn chỉnh pH đầu vào của hệ thống xử lý nước thải, định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị phục vụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải như máy thổi khí, máy bơm, máy khuấy...

Phân công 1- 2 cán bộ kỹ thuật có chuyên môn vận hành máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải, có trình độ chuyên môn đúng quy định để vận hành hệ thống trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở.

Lập kế hoạch tập huấn cho cán bộ vận hành cũng như ý thức bảo vệ môi trường cho toàn bộ người lao động. Xây dựng các biện pháp xử lý ô nhiễm và khắc phục sự cố môi trường từ quá trình hoạt động, vận hành hệ thống xử lý một cách triệt để.

Ngoài ra, để hạn chế mức thấp nhất khả năng gây ô nhiễm nguồn nước do việc xả

nước thải gây ra thì nhà máy sẽ thực hiện một số biện pháp như sau:

- Tuyên truyền cho cán bộ nhân viên viên sử dụng nước tiết kiệm, tránh lãng phí để giảm thiểu lượng nước thải phát sinh.

- Khi vận hành HTXLNT luôn tuân thủ các quy định, hướng dẫn vận hành.

→ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, ngưng hoạt động nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong các bể của hệ thống xử lý nước thải trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, Công ty sẽ báo ngay với cơ quan có chức năng để kịp thời xử lý và dừng các công đoạn phát sinh nước thải để khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong nước thải sẽ được bơm từ các bể lưu chứa lên bể điều hoà rồi tiếp tục xử lý theo quy trình công nghệ xử lý của hệ thống.

❖ Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải

Nguyên nhân sự cố đối với khí thải

- Bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển hàng hoá tại đường nội bộ tại Nhà máy. Tình trạng ùn tắc giao thông vào các giờ cao điểm (giờ vào ca, tan ca của công nhân viên) tại nhà xe dẫn đến lượng bụi và khí thải tăng cao.

- Mùi hôi, khí thải, ruồi nhặng phát sinh tại khu lưu chứa chất thải rắn.

- Đường ống thoát khí tại máy phát điện, máy cắt laser, khu vực cắt dây viên, khu vực tẩy hàng hư hỏng.

- Khói thải phát sinh từ máy phát điện, máy cắt laser, khu vực cắt dây viên, khu vực tẩy hàng do vận hành không đúng kỹ thuật.

Phòng ngừa sự cố đối với khí thải

- Bố trí một cách hợp lý hệ thống cây xanh giữa các công trình, dọc theo tuyến giao thông nội bộ,...

- Kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các đường ống thoát khí thải tại máy phát điện, lò nung, công đoạn tẩy hàng.

- Vận hành máy phát điện, HTXL khí thải lò nung, HTXL khu vực tẩy rửa đúng kỹ thuật tránh việc cháy nổ làm phát sinh khói thải.

- Thu gom và vận chuyển chất thải rắn định kỳ, không để chất thải rắn tồn đọng quá lâu gây tình trạng phân huỷ rác thải và các thùng chứa các chất thải rắn đều có nắp đậy.

Ứng phó sự cố đối với khí thải

Cần dừng ngay hoạt động máy phát điện, HTXL khí thải lò nung, HTXL khu vực

tẩy rửa khi gặp các sự cố sau:

- Nhiệt độ dầu và nước hoặc ổ trục đã vượt quá giới hạn cho phép.
- Áp suất máy vượt quá giới hạn.
- Tốc độ quay tăng hoặc giảm vượt quá giới hạn quy định.
- Xuất hiện tia lửa hoặc khói trong máy phát điện.

Sau khi kiểm tra và xác định sự cố từ máy phát điện, HTXL khí thải lò nung, HTXL khu vực tẩy rửa liên hệ nhân viên kỹ thuật để khắc phục.

❖ Biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố đối với xử lý chất thải rắn

Để đảm bảo cho hoạt động vận hành của nhà máy và phòng ngừa các sự cố do chất thải gây nên, Chủ cơ sở tiến hành áp dụng các biện pháp sau:

- Thường xuyên kiểm tra quy trình thu gom, lưu trữ và vận chuyển chất thải phát sinh.
- Thu gom và lưu trữ đúng nơi quy định, ngay sau phát sinh và tại khu vực phát sinh đưa về nơi lưu trữ và chuyển giao cho đơn vị xử lý theo đúng quy định.
- Tăng tần suất thu gom và vận chuyển rác hàng ngày nếu lượng rác thải bị ùn ứ quá nhiều.
- Ký hợp đồng chuyển giao với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

❖ Phương án đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông

Các tai nạn lao động tại cơ sở có thể xảy ra do sự bất cẩn về điện, vận hành máy móc và rơi hàng hóa khi bốc dỡ. Xác suất xảy ra các sự cố này tùy thuộc vào việc chấp hành các nội quy và quy tắc an toàn trong lao động.

Để tránh tình trạng tai nạn lao động xảy ra, nhà máy đã thực hiện các biện pháp sau:

- Tập huấn định kỳ về an toàn lao động.
- Cung cấp thiết bị bảo hộ lao động: mũ, găng tay, ủng, quần áo... Các điều kiện về ánh sáng và tiếng ồn được tuân thủ chặt chẽ.
- Niêm yết nội quy an toàn lao động cho từng công đoạn sản xuất, biển báo nhắc nhở nơi sản xuất nguy hiểm.
- Khi vận hành sử dụng máy móc phải tuân theo quy định kỹ thuật.
- Ngừng hoạt động của các máy móc, thiết bị khi thấy có dấu hiệu không đảm bảo an toàn hoặc có tiếng kêu không bình thường của thiết bị.

Để đảm bảo an toàn giao thông, nhà máy đã áp dụng một số biện pháp sau:

- Quy định tốc độ ra vào khu vực cơ sở, không được phóng ẩu, chở quá tải.

– Tuyên truyền ý thức chấp hành luật giao thông đường bộ đối với các cán bộ công nhân viên làm việc trong nhà máy.

– Phương tiện tham gia vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm phải được đảm bảo các thông số kỹ thuật đúng quy định.

❖ *Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ*

Nguyên nhân dẫn đến sự cố cháy nổ

– Dây điện, động cơ quạt, thiết bị,... bị quá tải trong quá trình vận hành, phát sinh nhiệt và dẫn đến cháy.

– Chạm điện do thời tiết hoặc do quá trình sửa chữa điện không đúng quy tắc an toàn điện.

– Quá trình bảo quản các nguyên, vật liệu, hoá chất không đúng quy định, các loại hoá chất, nguyên, vật liệu khi sắp xếp gần nhau có thể tạo phản ứng gây cháy nổ.

Phòng ngừa sự cố cháy nổ

– Công nhân trực tiếp sản xuất phải quản lý chặt chẽ các nguồn nhiệt, các thiết bị máy móc khi hoạt động có thể sinh lửa, nhiệt, các chất sinh lửa, nhiệt. Nắm vững các tính chất, đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của các loại nguyên vật liệu, vật tư, hóa chất có trong Nhà máy.

– Công nhân trực tiếp sản xuất phải thao tác vận hành máy móc, thiết bị đúng quy trình, thường xuyên kiểm tra các bộ phận sinh nhiệt, thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc.

– Bảo quản, sắp xếp các loại hàng hóa, vật tư thiết bị, hóa chất, nguyên vật liệu theo đúng quy định và theo từng loại riêng biệt, hạn chế tập trung tại nơi sản xuất. Không sắp xếp chung các loại vật tư thiết bị nguyên liệu, hàng hóa mà khi tiếp xúc với nhau có thể tạo phản ứng gây cháy, nổ.

– Những nơi mà trong quá trình sản xuất sinh ra khí, hơi và bụi dễ cháy nổ thì phải lắp đặt hệ thống thông gió tự nhiên hoặc cưỡng bức, hoặc cho thêm các phụ gia trợ hạn chế nồng độ lượng chất nguy hiểm cháy, nổ xuống dưới giới hạn cháy nổ.

– Bố trí các thiết bị, dây chuyền sản xuất và nguyên liệu có tính chất nguy hiểm về cháy, nổ tại những khu vực khác nhau, đảm bảo các khoảng cách an toàn về PCCC.

– Cấm hút thuốc, sử dụng các vật dụng phát ra lửa tại các khu vực dễ cháy nổ, đảm bảo cách ly an toàn.

– Định kỳ tổ chức tập huấn kiến thức PCCC cho cán bộ công nhân viên và đơn đốc mọi người thực hiện nghiêm túc an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.

– Phối hợp với các cơ quan PCCC để trang bị đầy đủ các thiết bị và bố trí lắp đặt

tại các khu vực có nguy cơ dễ phát sinh cháy nổ tại những nơi cần thiết.

– Áp dụng biện pháp nối đất thiết bị kết hợp với tự động cắt nguồn cung cấp bằng thiết bị bảo vệ đối với các bộ phận có tính dẫn điện dễ hỏng của thiết bị điện, khung kim loại của bảng điện và bảng điều khiển, vỏ kim loại của các máy điện di động và cầm tay theo quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9358:2012 - Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp – Yêu cầu chung.

– Định kỳ hàng năm tiến hành đo kiểm tra điện trở tiếp đất của hệ thống nối đất cho các thiết bị điện theo quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9358:2012 – Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp – Yêu cầu chung và theo quy định tại Quy phạm trang bị điện – Phần I. Quy định chung, ký hiệu TCN – 11-18-2006.

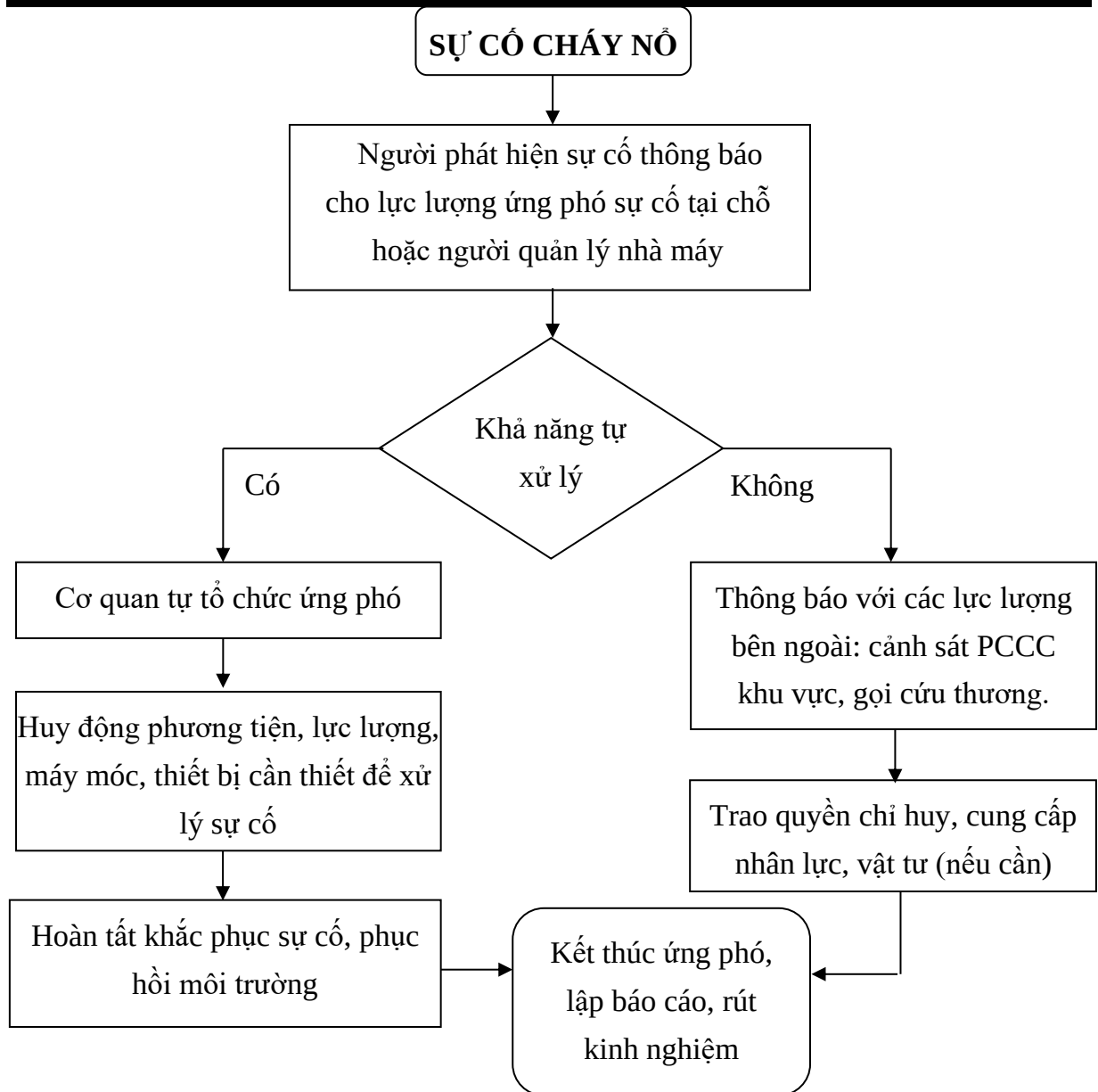
Ứng phó đối với sự cố cháy nổ

– Khi phát hiện có cháy, người phát hiện bình tĩnh nhận định đám cháy lớn hay nhỏ để ứng phó cho hiệu quả. Cháy lớn: Nằm ngoài khả năng chữa cháy. Cháy nhỏ: Có thể tự mình chữa cháy.

– Trường hợp cháy nhỏ: Hô to “Cháy! Cháy! Cháy!”. Lấy bình cứu hỏa gần nhất, chạy đến đám cháy, rút chốt an toàn, chĩa vòi vào phía gốc ngọn lửa và bóp tay cầm cho đến khi ngọn lửa bị dập tắt hoàn toàn. Chú ý giữ khoảng cách an toàn giữa đám cháy.

– Trường hợp cháy lớn: Hô to “Cháy! Cháy! Cháy!”. Bấm chuông báo cháy hoặc gọi số khẩn cấp (Theo bảng liên lạc khẩn cấp). Cúp cầu dao điện nếu có thể. Rời khỏi nơi có đám cháy theo lối thoát hiểm gần nhất. Tập trung tại khu vực an toàn (nhà xe), quản lý kiểm soát số lượng nhân viên để có thể xác định những người còn bị mắc kẹt và đưa ra hành động kịp thời.

– Các thành viên đội PCCC tiến hành chữa cháy theo phương án chữa cháy được công an PCCC phê duyệt. Các thành viên tham gia chữa cháy phải sử dụng phương tiện bảo hộ được bố trí để đảm bảo sự an toàn khi tham gia hoạt động chữa cháy.



Hình 3. 29: Quy trình ứng phó sự cố từ khi bắt đầu đến khi kết thúc

❖ **Phương án phòng ngừa sự cố về điện**

– Lắp đặt hệ thống điện theo đúng quy định an toàn PCCC, lắp đặt aptomat từ nguồn cấp điện chính, cho từng thiết bị có công suất lớn; kiểm tra, cắt điện đối với hệ thống điện, thiết bị điện không cần thiết trong giờ nghỉ hoặc khi hết giờ làm việc.

– Lên kế hoạch kiểm tra và bảo dưỡng các thiết bị điện theo định kỳ nhằm nhanh chóng phát hiện các lỗi hỏng trên máy móc.

– Luôn trang bị đồ bảo hộ đầy đủ cho công nhân đối với những công việc liên quan đến điện như kiểm tra, sửa chữa sự cố hoặc vận hành máy móc, thiết bị.

❖ **Sự cố hư hỏng máy móc**

Để giảm thiểu tác động từ sự cố hư hỏng máy móc nhà xưởng thực hiện:

- Định kỳ thực hiện duy tu và bảo dưỡng máy móc, sử dụng cán bộ chuyên trách kiểm tra và bảo dưỡng máy móc.
- Thay thế các máy móc hư khi không thể sửa chữa.
- Hướng dẫn công nhân vận hành máy móc đúng theo yêu cầu kỹ thuật và quy định an toàn, thực hiện theo thông số kỹ thuật vận hành của máy để tránh tình trạng hư hỏng do vận hành sai quy trình.

7. Các nội dung thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo Quyết định Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, gia công carbon hóa, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện, công suất 1.400 tấn/năm tại ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên (nay là Thành phố Tân Uyên), tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi.

Trong quá trình hoạt động sản xuất tại nhà máy, công ty đã có một số điều chỉnh so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được duyệt. Tổng hợp những thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được duyệt được trình bày tại bảng sau:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Bảng 3. 24: Tổng hợp những nội dung thay đổi về các hạng mục công trình xây dựng so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt

STT	Hạng mục	Theo hiện trạng thực tế	Theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được duyệt	Giải trình
		Diện tích (m²)	Diện tích (m²)	
I	Hạng mục công trình			
1	Đất cây xanh	1.200	900	Theo Đề án vào vệ môi trường đã được duyệt diện tích cây xanh chưa đạt 20% diện tích nhà máy, Công ty có cam kết trong tương lai sẽ trồng thêm cây xanh để đảm bảo đạt 20% diện tích nhà máy. Hiện tại, nhà máy đã bổ sung thêm các loại cây khác nhau xung quanh khu vực nhà máy.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Theo hiện trạng thực tế	Theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được duyệt	Giải trình
		Diện tích (m ²)	Diện tích (m ²)	
II	Máy phát điện			
2	Máy phát điện	Số lượng: 01 máy phát điện Công suất: 90 KVA	-	Trang bị 01 máy phát điện dự phòng khi lưới điện gặp sự cố
IV	Hệ thống xử lý khí thải			
3	HTXL khí thải công đoạn tẩy rửa bề mặt	Khí thải, hơi dung môi → Chụp hút → Ống nhánh → Ống chính → Quạt hút → Ống chính → Quạt hút trung tâm → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải	Hệ thống xử lý lắp đặt chung với lò nung	Do khu vực tẩy rửa bề mặt bố trí vị trí cách xa HTXL thu gom khí thải lò nung, do đó công ty đã lắp đặt HTXL khí thải riêng cho công đoạn tẩy rửa bề mặt
III	Hệ thống xử lý nước thải			
4	Hệ thống xử lý nước thải	Theo thực tế: Nước thải sinh hoạt (Nước thải sản xuất → Bể tuyển nổi (1,47 m ³)→ Bể phản ứng (1,47m ³) → Bể tạo bông (1,47m ³) → Bể lắng hóa	Theo Đề án BVMT: Nước thải sinh hoạt (Nước thải sản xuất → Bể tuyển nổi (0,31 m ³)→ Bể phản ứng (0,31m ³) → Bể tạo bông (0,31m ³) →	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Theo hiện trạng thực tế	Theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được duyệt	Giải trình
		Diện tích (m ²)	Diện tích (m ²)	
		lý (1,47 m ³ /bể)) → Bể điều hòa (1,47 m ³) → Bể anoxic (1,47m ³) → Bể Aerotank (13,86 m ³) → Bể lắng sinh học (1,47 m ³) → Bể khử trùng (1,47m ³) → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K=1,2 → Đầu nối vào mương thoát nước chung của khu vực	Bể lắng hóa lý (2,5 m ³ /bể)) → Bể điều hòa (6m ³) → Bể anoxic (2,4m ³) → Bể Aerotank (14,4 m ³) → Bể lắng sinh học (4,8 m ³) → Bể khử trùng (1,2m ³) → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A → Đầu nối vào mương thoát nước chung của khu vực	

Công trình xử lý nước thải

Chủ cơ sở đã xây dựng hoàn thiện trạm xử lý nước thải với tổng công suất trạm xử lý nước thải là 10 m³/ngày đêm theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được duyệt tại Quyết định Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, gia công carbon hóa, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện, công suất 1.400 tấn/năm tại ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên (nay là Thành phố Tân Uyên), tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng, Chủ cơ sở có một số thay đổi về kích thước so Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, nhưng vẫn giữ nguyên công suất là 10m³/ngày đêm và công nghệ đã được duyệt theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

Các thay đổi đối với Hệ thống xử lý nước thải hiện có so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt được thống kê chi tiết như sau:

+ Theo Đề án BVMT: Nước thải sinh hoạt (Nước thải sản xuất → Bể tuyển nổi (0,31 m³) → Bể phản ứng (0,31m³) → Bể tạo bông (0,31m³) → Bể lắng hóa lý (2,5 m³/bể)) → Bể điều hòa (6m³) → Bể anoxic (2,4m³) → Bể Aerotank (14,4 m³) → Bể lắng sinh

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

học (4,8 m³) → Bể khử trùng (1,2m³) → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K=1,2 → Đầu nối vào mương thoát nước chung của khu vực.

+ Theo thực tế: Nước thải sinh hoạt (Nước thải sản xuất → Bể tuyển nổi (1,47 m³) → Bể phản ứng (1,47m³) → Bể tạo bông (1,47m³) → Bể lắng hóa lý (1,47 m³/bể)) → Bể điều hòa (1,47 m³) → Bể anoxic (1,47m³) → Bể Aerotank (13,86 m³) → Bể lắng sinh học (1,47 m³) → Bể khử trùng (1,47m³) → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K=1,2 → Đầu nối vào mương thoát nước chung của khu vực.

Bảng 3. 25: Tổng hợp những nội dung thay đổi về HTXL nước thải so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt

STT	Hạng mục	Theo ĐTM đã được duyệt				Thực tế hiện nay (theo hiện trạng)			
		Kích thước (m)	Thể tích (m ³)	Số lượng bể	Thời gian lưu nước (h)	Kích thước (m)	Thể tích (m ³)	Số lượng bể	Thời gian lưu nước (h)
1	Bể tuyển nổi	0,5x0,3x2,5m	0,31	1	0,25	1 x 1,050 1,4m	1,47	1	3,5
2	Bể phản ứng	0,5x0,3x2,5m	0,31	1	0,25	1 x 1,050 1,4m	1,47	1	3,5
3	Bể tạo bông	0,5x0,3x2,5m	0,31	1	0,25	1 x 1,050 1,4m	1,47	1	3,5
4	Bể lắng hóa lý	2x0,5x2,5m	2,5	1	2	1 x 1,050 1,4m	1,47	1	3,5
5	Bể điều hòa	2x1,2x2,5m	6	1	4,8	1 x 1,050 1,4m	1,47	1	3,5
6	Bể Anoxic	1x1x2,5m	2,4	1	1,92	1 x 1,050 1,4m	1,47	1	3,5

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Theo ĐTM đã được duyệt				Thực tế hiện nay (theo hiện trạng)			
		Kích thước (m)	Thể tích (m ³)	Số lượng bể	Thời gian lưu nước (h)	Kích thước (m)	Thể tích (m ³)	Số lượng bể	Thời gian lưu nước (h)
7	Bể Aerotank	4x1,4x2,5m	14,4	1	11,52	4,5 x 2,2 x 1,4m	13,86	1	11
8	Bể lắng sinh học	1,5x1,3x2,5m	4,8	1	3,84	1 x 1,050 1,4m	1,47	1	3,5
9	Bể khử trùng	0,9x0,5x2,5m	1,2	1	0,96	1 x 1,050 1,4m	1,47	1	3,5
10	Bể chứa bùn	-	-	-	-	1 x 1,050 1,4m	1,47	1	-

Các thay đổi liên quan đến công trình bảo vệ môi trường tại nhà máy không làm phát sinh tình huống chất thải vượt quá khả năng xử lý chất thải của các công trình bảo vệ môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết. Các thay đổi, điều chỉnh tại nhà máy không làm tăng tác động xấu đến môi trường, không thay đổi công nghệ xử lý, các thay đổi của HTXL nước thải vẫn đảm bảo thời gian lưu và khả năng xử lý nước thải của nhà máy.

Do đó, căn cứ theo Khoản 4 Điều 37 Luật BVMT năm 2020, chủ cơ sở tự chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi trên và tích hợp các thay đổi này trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường nhà máy.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01 (NT01): Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng.
- Nguồn số 02 (NT02): Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ.
- Nguồn số 03 (NT03): Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên, chuyên gia phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng + ký túc xá.
- Nguồn số 04 (NT04): Nước thải phát sinh từ nhà ăn
- Nguồn số 05 (NT05): Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa nước linh kiện.
- Nguồn số 06 (NT06): Nước thải phát sinh từ HTXL khí thải lò nung.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

+ Lưu lượng xả nước thải tối đa: $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (Xin cấp phép theo công suất tối đa của HTXL nước thải).

1.3 Dòng nước thải

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (từ bể khử trùng) theo đường ống PVC đường kính $\varnothing 42\text{mm}$, chiều dài 3m đầu nối vào mương thoát nước chung của khu vực bên hông nhà máy $\rightarrow$ đường DX2 $\rightarrow$ Suối Long Đá (cầu Tân Hội).

– Số dòng thải: 01 dòng nước thải.

1.4 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo bảng sau:

Bảng 4. 1: Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải của nhà máy

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K=1,2	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36		
3	TSS	mg/l	60		

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K=1,2	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
4	COD	mg/l	90	tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)	tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)
5	Tổng nito	mg/l	24		
6	Tổng photpho	mg/l	4,8		
7	Coliform	MPN/100ml	3.000		
8	Dầu mỡ, khoáng	mg/l	6		

1.5 Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải

+ Địa chỉ đầu nối: Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Nguồn tiếp nhận: Mương thoát nước của khu vực bên trong nhà xưởng tại địa chỉ Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Số điểm đầu nối: 01

+ Vị trí xả nước thải:

- Vị trí đầu nối xả thải: Mương thoát nước của khu vực bên trong nhà xưởng tại địa chỉ Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X=1219800, Y=0606028

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

+ Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10m³/ngày.đêm.

+ Phương thức xả nước thải: tự chảy.

+ Chế độ xả nước thải: gián đoạn.

Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

❖ Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải.

- Nguồn số 01: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiêu, bể xí,... nhà vệ sinh khu nhà xưởng sẽ theo đường ống PVC D60mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 6 m³ để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám theo đường ống PVC D90 – 140mm dẫn vào hố ga tập trung bằng bê tông với kích thước 1200 x 1200 mm, sau đó dẫn về bể điều hòa của HTXL nước thải tập trung tại nhà máy.

- Nguồn số 02: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiêu, bể xí,... nhà vệ sinh nhà bảo vệ sẽ theo đường ống PVC D60mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 2,25 m³ để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám theo đường ống PVC D90 – 140mm dẫn vào hố ga tập trung bằng bê tông với kích thước 1200 x 1200 mm, sau đó dẫn về bể điều hòa của HTXL nước thải tập trung tại nhà máy.

- Nguồn số 03: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiêu, bể xí,... nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng + ký túc xá sẽ theo đường ống PVC D60mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 4 m³ để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám theo đường ống PVC D90 – 140mm dẫn vào hố ga tập trung bằng bê tông với kích thước 1200 x 1200 mm, sau đó dẫn về bể điều hòa của HTXL nước thải tập trung tại nhà máy.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ nhà ăn sẽ theo đường ống uPVC D90mm dẫn vào bể tách dầu mỡ thể tích 2 m³ để xử lý sơ bộ sau đó dẫn vào hố ga tập trung bằng bê tông với kích thước 1200 x 1200 mm, sau đó dẫn về bể điều hòa của HTXL nước thải tập trung tại nhà máy.

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa linh kiện sẽ theo đường ống PVC D42mm dẫn vào bể chứa nước thải bằng bê tông với kích thước 1000 x 1050 x 1400mm, sau đó dẫn về bể tuyển nổi của HTXL nước thải tập trung tại nhà máy.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ HTXL khí thải lò nung sẽ theo đường ống PVC D42mm dẫn vào bể chứa nước thải bằng bê tông với kích thước 1.000 x 1.050 x 1.400mm, sau đó dẫn về bể tuyển nổi của HTXL nước thải tập trung tại nhà máy.

(Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa: 10 m³/ngày đêm)

Toàn bộ Cơ sở có 1 dòng nước thải đầu nối vào mương thoát nước chung của khu vực bên hông nhà máy, Tọa độ vị trí xả nước thải: X=1219800, Y=0606028. (Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày.đêm (từ bể khử trùng) theo đường ống PVC đường kính Ø 42mm, chiều dài 3m đầu nối vào mương thoát nước chung của khu vực bên hông nhà máy → đường DX2 → Suối Long Đá (cầu Tân Hội). Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K=1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

❖ Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý: Nước thải sinh hoạt (Nước thải sản xuất → Bể tuyển nổi (1,47 m³) → Bể phản ứng (1,47m³) → Bể tạo bông (1,47m³) → Bể lắng hóa lý (1,47 m³/bể)) → Bể điều hòa (1,47 m³) → Bể anoxic (1,47m³) → Bể Aerotank (13,86 m³) → Bể lắng sinh học (1,47 m³) → Bể khử trùng (1,47m³) → Nước

thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K=1,2 → Đầu nối vào mương thoát nước chung của khu vực → đường DX2 → Suối Long Đá (cầu Tân Hội).

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, Polymer, PAC, Chlorine

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

– Nguồn số 01 (KT01): Khí thải phát sinh từ lò nung số 1

– Nguồn số 02 (KT02): Khí thải phát sinh từ lò nung số 2

– Nguồn số 03 (KT03): Khí thải phát sinh từ lò nung số 3

– Nguồn số 04 (KT04): Khí thải phát sinh từ lò nung số 4

– Nguồn số 05 (KT05): Khí thải phát sinh từ lò nung số 5

– Nguồn số 06 (KT06): Khí thải phát sinh từ lò nung số 6

– Nguồn số 07 (KT07): Khí thải phát sinh từ lò nung số 7

– Nguồn số 08 (KT08): Khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa

– Nguồn số 09 (KT09): Khí thải từ hoạt động máy phát điện công suất 90KVA

(*): Không thuộc đối tượng đề nghị cấp phép môi trường.

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

Với nguồn phát thải như trên, lưu lượng xả khí thải tối đa chủ cơ sở đề nghị cấp phép là:

– Dòng khí thải số 01 (DKT01): lưu lượng xả thải tối đa là 20.000 m³/giờ.

– Dòng khí thải số 02 (DKT02): lưu lượng xả thải tối đa là 5.500 m³/giờ.

– Dòng khí thải số 03 (DKT03): lưu lượng xả thải tối đa là 423 m³/giờ

2.3. Dòng khí thải và vị trí xả thải

Vị trí xả thải: Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Bảng 4. 2: Dòng khí thải và vị trí xả thải

STT	Nguồn khí thải		Dòng khí thải		Vị trí xả thải	Tọa độ
	Tên	Ký hiệu	Tên	Ký hiệu		
1	Nguồn số 01 - 07	KT01 – KT07	Dòng khí thải số 01	DKT01	Ống thoát khí thải lò nung	X = 1219820 Y = 0607066
2	Nguồn số 08	KT08	Dòng khí thải số 02	DKT02	Ống thoát khí thải công đoạn tẩy rửa	X = 1219801 Y = 0606085
3	Nguồn số 09	KT09	Dòng khí thải số 03	DKT03	Ống thoát khí thải máy phát điện công 90KVA	X = 1219822 Y = 0606055

- Phương thức xả khí thải:

+ DKT01: Thải ra môi trường qua ống thải có đường kính 600mm, cao 12m so với mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

+ DKT02: Thải ra môi trường qua ống thải có đường kính 300mm, cao 11m so với mặt đất, thải gián đoạn.

+ DKT03: Thải ra môi trường qua ống thải có kích thước 200, cao 3m so với mặt đất, thải gián đoạn.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,9, Kv = 0,8– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ.

Bảng 4. 3: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNM, và QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 (DKT01)				

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNM, và QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m³/h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	mg/Nm³	36		
II	Dòng khí thải số 02 (DKT02)				
1	Lưu lượng	m³/h	-		
2	Metylen clorua (Dichloromethan)	mg/Nm³	1.750		
III	Dòng khí thải số 03 (DKT03)				
1	Bụi	mg/Nm³	144		
2	SO ₂	mg/Nm³	360		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm³	612		
4	CO	mg/Nm³	720		

- Nguồn tiếp nhận khí thải: Môi trường không khí xung quanh.

Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò nung số 1 được thu gom bằng chụp hút kích thước LxBxH = 1.600 x 1.400 x 400mm, sau đó theo đường ống thu gom bằng inox dẫn về buồng thu khí, khí thải được 02 quạt hút về tháp hấp thụ bằng nước. Khí thải sau khi qua 01 tháp hấp thụ bằng nước được thoát ra ngoài bằng 01 ống thải có đường kính 600mm, cao 152m so với mặt đất (DKT01).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò nung số 2 được thu gom bằng chụp hút kích

thước LxBxH = 1.600 x 1.400 x 400mm, sau đó theo đường ống thu gom bằng inox dẫn về buồng thu khí, khí thải được 02 quạt hút về tháp hấp thụ bằng nước. Khí thải sau khi qua 01 tháp hấp thụ bằng nước nước được thoát ra ngoài bằng 01 ống thải có đường kính 600mm, cao 152m so với mặt đất (DKT01).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò nung số 3 được thu gom bằng chụp hút kích thước LxBxH = 1.600 x 1.400 x 400mm, sau đó theo đường ống thu gom bằng inox dẫn về buồng thu khí, khí thải được 02 quạt hút về tháp hấp thụ bằng nước. Khí thải sau khi qua 01 tháp hấp thụ bằng nước nước được thoát ra ngoài bằng 01 ống thải có đường kính 600mm, cao 152m so với mặt đất (DKT01).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò nung số 4 được thu gom bằng chụp hút kích thước LxBxH = 1.600 x 1.400 x 400mm, sau đó theo đường ống thu gom bằng inox dẫn về buồng thu khí, khí thải được 02 quạt hút về tháp hấp thụ bằng nước. Khí thải sau khi qua 01 tháp hấp thụ bằng nước nước được thoát ra ngoài bằng 01 ống thải có đường kính 600mm, cao 152m so với mặt đất (DKT01).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò nung số 5 được thu gom bằng chụp hút kích thước LxBxH = 1.600 x 1.400 x 400mm, sau đó theo đường ống thu gom bằng inox dẫn về buồng thu khí, khí thải được 02 quạt hút về tháp hấp thụ bằng nước. Khí thải sau khi qua 01 tháp hấp thụ bằng nước nước được thoát ra ngoài bằng 01 ống thải có đường kính 600mm, cao 152m so với mặt đất (DKT01).

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ lò nung số 6 được thu gom bằng chụp hút kích thước LxBxH = 1.600 x 1.400 x 400mm, sau đó theo đường ống thu gom bằng inox dẫn về buồng thu khí, khí thải được 02 quạt hút về tháp hấp thụ bằng nước. Khí thải sau khi qua 01 tháp hấp thụ bằng nước nước được thoát ra ngoài bằng 01 ống thải có đường kính 600mm, cao 152m so với mặt đất (DKT01).

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ lò nung số 7 được thu gom bằng chụp hút kích thước LxBxH = 1.600 x 1.400 x 400mm, sau đó theo đường ống thu gom bằng inox dẫn về buồng thu khí, khí thải được 02 quạt hút về tháp hấp thụ bằng nước. Khí thải sau khi qua 01 tháp hấp thụ bằng nước nước được thoát ra ngoài bằng 01 ống thải có đường kính 600mm, cao 152m so với mặt đất (DKT01).

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa bề mặt được thu gom bằng chụp hút kích thước LxB = 1.000 x 1.500mm và 200 x 200mm, sau đó theo đường ống thu gom bằng kẽm dẫn về HTXL khí thải tháp hấp phụ than hoạt tính, bằng 2 quạt hút.

Khí thải sau khi qua tháp hấp phụ than hoạt tính được thoát ra ngoài bằng 01 ống thải có đường kính 300mm, cao 11 m so với mặt đất (DKT02).

- Nguồn số 09 (KT09): Khí thải từ hoạt động của máy phát điện công suất 90 KVA được thu gom theo đường ống dẫn, đưa về pô giảm thanh. Khí thải sau đó được thải ra môi trường thông qua ống thải có đường kính 200mm, chiều cao 3m so với mặt đất (DKT03).

1.2. Công trình thiết bị xử lý bụi và khí thải

1.2.1. Hệ thống thu gom, khí thải từ hoạt động lò nung số 1 đến số 7 (KT01 – KT07)

- Số lượng công trình: 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút (Kích thước: LxBxH = 1.600 x 1.400 x 400) → Ống thu gom Inox → Buồng thu khí → Ống dẫn Ø400 → Quạt hút (02 quạt hút: 10.000m³/h/quạt hút) → Tháp hấp thụ màng nước (Kích thước: DxH = 1.300 x 2.400mm) → Ống thải Ø600, cao 12m so với mặt đất, (01 ống) (DKT01).

- Thông số kỹ thuật:

+ Số lượng quạt hút: 02 cái

+ Lưu lượng đề nghị cấp phép: 20.000m³/h

+ Chụp hút: LxBxH = 1.600 x 1.400 x 400

+ Ống dẫn nhánh: Ø400, 2 ống

+ Tháp hấp thụ màng nước: Kích thước: DxH = 1.300 x 2.400mm

+ Ống thải: Ø600, cao 12m so với mặt đất.

1.2.2. Hệ thống thu gom, khí thải, hơi dung môi từ công đoạn tẩy rửa bề mặt (KT08)

- Số lượng công trình: 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, hơi dung môi → Chụp hút (Kích thước: LxB = 1.000 x 1.500mm và 200 x 200mm) → Ống nhánh → Ống chính → Quạt hút (0,75kw) → Ống chính → Quạt hút (2,2kw) → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (Kích thước: DxH = 1.000 x 2.500mm) → Ống thải Ø300, cao 11m so với mặt đất, (01 ống) (DKT02).

- Thông số kỹ thuật:

+ Số lượng quạt hút: 02 cái

+ Lưu lượng đề nghị cấp phép: 5.500m³/h

- + Chụp hút: LxB = 1.000 x 1.500mm, số lượng 2
- + Chụp hút: LxB = 200 x 200mm, số lượng 1
- + Ống nhánh: LxB = 200 x 200mm
- + Ống chính: LxB = 300 x 300mm
- + Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: Kích thước: DxH = 1.000 x 2.500mm
- + Ống thải: Ø300, cao 11m so với mặt đất.

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ máy phát điện công suất 90 KVA (KT09).

- Số lượng công trình: 01
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ máy phát điện → Ống dẫn → Pô giảm thanh → Ống thải bằng SUS304 D200mm, cao 3m so với mặt đất (01 ống) (DKT03).
- Lưu lượng đề nghị cấp phép: 423 m³/giờ.
- Thông số kỹ thuật:
- + Ống thải: chất liệu SUS304 D200mm, cao 3m (so với mặt đất).

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
 - + Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong nhà xưởng
 - = Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy phát điện
 - + Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của hệ thống thu gom khí thải từ lò nung.
 - + Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của hệ thống thu gom khí thải từ công đoạn tẩy rửa
 - + Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ HTXL nước thải công suất 10 m³/ngày.đêm
 - + Nguồn số 06: Tiếng ồn từ các phương tiện tham gia vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào Nhà máy, từ phương tiện giao thông của cán bộ công nhân viên khi đi làm và tan ca.
- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung
 - + Nguồn số 01: Tọa độ X = 1219797; Y = 0606080
 - + Nguồn số 02: Tọa độ X = 1219822; Y = 0606055
 - + Nguồn số 03: Tọa độ X = 1219820; Y = 0607066
 - + Nguồn số 04: Tọa độ X = 1219801; Y = 0606085

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

+ Nguồn số 05: Tọa độ X = 1219784; Y = 0606032

+ Nguồn số 05: Tọa độ X = 1219756; Y = 0606023

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

– Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

+ Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Đối với tiếng ồn:

Bảng 4. 4: Giới hạn về tiếng ồn tại các khu vực

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và độ ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)		
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

Đối với độ rung:

Bảng 4.5. Giới hạn về độ rung tại các khu vực

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

4.1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

– Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 4.6. Danh sách chất thải nguy hại đề nghị cấp phép

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Năm 2022	Năm 2023	Đầu năm 2024	Khối lượng phát sinh theo công suất tối đa (kg/năm) *	Ký hiệu phân loại
1	Các loại axit thải khác	Lỏng	02 01 06	770	330	240	1.069	KS
2	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	-	-	-	15	KS
3	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	12 01 04	-	-	-	400	NH
4	Bùn thải từ HTXL nước thải	Rắn	12 06 06	-	-	-	1.998	KS
5	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	16 01 06	2	-	-	3	NH
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	505	270	150	701	NH
7	Dầu nhớt thải từ quá trình bảo trì, bảo dưỡng máy móc...	Lỏng	17 02 04	175	51	60	243	NH
8	Thùng đựng dầu nhớt, bao bì đựng dung môi, hóa chất thải	Rắn	18 01 01	-	-	-	1.200	KS
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (bao gồm than hoạt tính thải bỏ)	Rắn	18 02 01	305	161	98	424	KS

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Năm 2022	Năm 2023	Đầu năm 2024	Khối lượng phát sinh theo công suất tối đa (kg/năm) *	Ký hiệu phân loại
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	-	-	-	20	NH
11	Dung dịch FC_L4460T thải	Lỏng	02 02 02	-	-	-	600	NH
12	Nước thông ống dẫn khí NH3	Lỏng	02 02 01	-	-	-	480	NH
Tổng				1.757	812	548	7.153	

– Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Bảng 4.7. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Tháng	Khối lượng (kg)	Tháng	Khối lượng (kg)	Tháng	Khối lượng (kg)
Tháng 01/2022	117	Tháng 01/2023	95	Tháng 01/2024	94
Tháng 02/2022	71	Tháng 02/2023	73	Tháng 02/2024	74
Tháng 03/2022	92	Tháng 03/2023	97	Tháng 03/2024	116
Tháng 04/2022	112	Tháng 04/2023	96	Tháng 04/2024	95
Tháng 05/2022	95	Tháng 05/2023	95	Tháng 05/2024	95
Tháng 06/2022	94	Tháng 06/2023	95	Tháng 06/2024	118
Tháng 07/2022	115	Tháng 07/2023	118	Tháng 07/2024	96
Tháng 08/2022	96	Tháng 08/2023	95	Tháng 08/2024	95
Tháng 09/2022	93	Tháng 09/2023	116	Tháng 09/2024	-
Tháng 10/2022	118	Tháng 10/2023	94	Tháng 10/2024	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Tháng 11/2022	93	Tháng 11/2023	97	Tháng 11/2024	-
Tháng 12/2022	115	Tháng 12/2023	95	Tháng 12/2024	-
Tổng cộng	1.211	Tổng Cộng	1.166	Tổng Cộng	783

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

❖ *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:*

– Thiết bị lưu chứa: thùng chứa 200 lít

Bên ngoài thùng chứa được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ TNMT.

– Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích: 6 m²

+ Vị trí: bên trong nhà xưởng.

+ Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu trữ CTNH có nền bê tông chống thấm đảm bảo kín khít, có tường bao, không bị thấm thấu và cao độ nền tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có biển cảnh báo theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

❖ *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:*

– Thiết bị lưu chứa: thùng chứa dung tích 240L đặt xung quanh nhà xưởng.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Tham khảo kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau HTXL năm 2023 và năm 2024.

Bảng 5. 1: Chất lượng nước thải tại vị trí đầu nối KCN năm 2022

STT	Thông số	Đơn vị	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A
1	pH	-	6,88	7,34	6,18	7,02	6-9
2	BOD5	mg/L	20	12	17	17	30
3	COD	mg/L	45	30	34	34	75
4	Tổng Nito	mg/L	2,8	6,4	<3,54	<3,54	20
5	Tổng photpho	mg/L	0,22	<0,04	<0,04	<0,04	4
6	Coliform	MPN/ 100mL	1,5 x 10 ³	KPH	1,1x10 ³	1,1x10 ³	3.000
7	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	<0,3	<1,1	<1,1	<1,1	10
8	Asen	mg/L	KPH	KPH	KPH	<0,007	0,05
9	Cadimi	mg/L	KPH	<0,0014	0,0542	<0,0014	0,05
10	Thủy ngân	mg/L	KPH	KPH	KPH	<0,0004	0,005
11	TSS	mg/L	22	15	34	8	50
12	Chì	mg/L	0,084	KPH	KPH	KPH	0,1
13	Nhiệt độ	°C	30,4	29,8	29		40

Bảng 5. 2: Chất lượng nước thải tại vị trí đầu nối KCN năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A
14	pH	-	7,96	8,40	6,78	8,39	6-9
15	BOD5	mg/L	12	14	8	16	30
16	COD	mg/L	48	36	17	30	75
17	Tổng Nito	mg/L	4,8	4,4	KPH	KPH	20
18	Tổng photpho	mg/L	1,38	1,15	0,45	0,17	4
19	Coliform	MPN/100mL	$1,4 \times 10^3$	$1,4 \times 10^3$	$1,4 \times 10^2$	$2,8 \times 10^3$	3.000
20	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	3,1	2,3	1,2	<1,1	10
21	Asen	mg/L	KPH	KPH	0,024	KPH	0,05
22	Cadimi	mg/L	0,0090	0,0087	KPH	KPH	0,05
23	Thủy ngân	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,005
24	TSS	mg/L	16	18	<7,1	<7,1	50
25	Chì	mg/L	0,019	0,021	KPH	KPH	0,1
26	Nhiệt độ	°C	29,6	28,8	28,8	28,9	40

Bảng 5. 3: Chất lượng nước thải tại vị trí đầu nối KCN năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	Quý 1	Quý 2	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A
1	pH	-	6,76	8,17	6-9
2	BOD5	mg/L	10	24	30
3	COD	mg/L	18	47	75
4	Tổng Nito	mg/L	KPH	<3,54	20
5	Tổng photpho	mg/L	0,30	1,16	4
6	Coliform	MPN/100mL	4×10^3	$1,7 \times 10^2$	3.000
7	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	KPH	<1,1	10
8	Asen	mg/L	KPH	KPH	0,05
9	Cadimi	mg/L	KPH	KPH	0,05
10	Thủy ngân	mg/L	KPH	KPH	0,005
11	TSS	mg/L	14	15	50
12	Chì	mg/L	KPH	KPH	0,1
13	Nhiệt độ	°C	30,8	30,8	40

Nhận xét: Kết quả quan trắc cho thấy, các thông số của mẫu nước thải đầu ra có giá trị và nồng độ nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Căn cứ theo Khoản 4 Điều 31 Chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định tại Điều này sau khi được cấp giấy phép môi trường, trừ trường hợp đã có giấy phép môi trường thành phần.

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Dự kiến nhà máy sẽ đi vào vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường sau khi được cấp phép môi trường, thời gian vận hành thử nghiệm là 3 tháng.

Bảng 6. 1: Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

STT	Hạng mục	Giai đoạn	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý nước thải 10 m ³ /ngày.đêm	Vận hành ổn định	Sau khi cấp giấy phép 30 ngày	Sau 3 tháng vận hành thử nghiệm	85%
2	Hệ thống xử lý khí thải lò nung				
3	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn tẩy rửa bề mặt				

Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục tại thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm: 85%.

1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý

Bảng 6. 2: Kế hoạch quan trắc, đánh giá hiệu quả của HTXL khí thải

STT	Công trình	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	HTXL nước thải công suất 10 m ³ /ngày.đêm	Nước thải đầu vào HTXL nước thải Sau HTXL	01 mẫu/ngày trong 03 ngày liên tiếp của	pH, BOD5 (20°C), TSS, COD, Tổng nito, Tổng photpho,	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K=1,2

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Công trình	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
		nước thải	giai đoạn vận hành ổn định (03 mẫu)	Coliform, Dầu mỡ, khoáng	
2	Hệ thống xử lý khí thải lò nung	Ống thoát khí thải lò nung		Lưu lượng, NH ₃	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,9, Kv = 0,8
3	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn tẩy rửa bề mặt	Ống thoát khí thải công đoạn tẩy rửa		Lưu lượng, Metylen clorua (Dichloromethan)	QCVN 20:2009/BTNMT

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch

- **Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu**

- + Địa chỉ: 3 Tân Thới Nhất 20, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP. HCM
- + Đại diện: Ông Thái Lê Nguyên
- + Chức vụ: Giám đốc.
- + Điện thoại: 028 3816 4421
- + Quyết định số 468/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 03 năm 2022 về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi với mã số VIMCERTS 117.

- **Công ty Cổ phần Tư vấn Môi trường Sài Gòn**

- + Địa chỉ: 45/1 Bùi Quang Là, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
- + Đại diện: Bà Trần Thị Thảo
- + Chức vụ: Giám đốc.
- + Điện thoại: 028.38 956 011
- + Quyết định số 3358/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 12 năm 2015 về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và quyết định 383/QĐ-BTNMT ngày 21/02/2019, với mã số VIMCERTS 140.

- **Trung tâm phân tích và phát triển khoa học công nghệ**

- + Địa chỉ: Số 52 đường số 6, khu dân cư Khang An, phường Phú Hữu, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.

- + Đại diện pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai.
- + Chức vụ: Giám đốc.
- + Quyết định số: 896/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 5 năm 2021 về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.
- + Số VIMCERTS: 283.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ

2.1.1. Giám sát nước thải

Căn cứ theo Khoản 2, Điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Nghị định Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022, đã quy định cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

2.1.2. Giám sát khí thải tại nguồn

Căn cứ theo Khoản 2, Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Nghị định Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022, đã quy định cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Nhà máy không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải liên tục, tự động. *(Theo Khoản 2, Điều 97 và Khoản 2, Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP – Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường).*

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

2.3.1. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

Giám sát chất thải rắn:

❖ Giám sát chất thải rắn thông thường:

- Vị trí giám sát: Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp.
- Thông số giám sát: Giám sát cách thức phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải, thành phần và khối lượng.
- Tần suất giám sát: Hàng ngày.

❖ Giám sát chất thải nguy hại:

- Vị trí giám sát: Khu vực chứa chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: Thành phần chất thải, giám sát cách thức phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải, thành phần và khối lượng

– Tần suất giám sát: Hàng ngày.

Chế độ báo cáo giám sát Môi trường:

Chủ cơ sở cam kết thực hiện chương trình báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 1 năm/lần (hoặc thay đổi theo quy định hiện hành) gửi về cơ quan chức năng trước ngày 15/01 hằng năm theo quy định tại Khoản 2, Điều 66, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thay đổi theo quy định hiện hành.

3. Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ môi trường hàng năm

Hàng năm, nhà máy cần tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường với các chi phí cụ thể như sau:

Bảng 6. 3: Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ môi trường hàng năm trong giai đoạn vận hành

STT	Danh mục	Tần suất	Định mức	Chi phí
1	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt	Hàng ngày	-	Theo giá hợp đồng thu gom
2	Thu gom chất thải rắn công nghiệp	-	-	Theo giá hợp đồng thu gom
3	Thu gom chất thải nguy hại	Hàng tháng	-	Theo giá hợp đồng thu gom
4	Phí xử lý nước thải	Hàng ngày	-	Theo giá hợp đồng xử lý
5	Tổng chi phí quan trắc, giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành	-	-	25.000.000
6	Chi phí thực hiện báo cáo quan trắc môi trường	1 lần/năm	20.000.000	20.000.000
7	Chi phí bảo trì hệ thống thoát nước mưa, nước thải, khí thải bể thu gom, bể tách mỡ, bể tự hoại	Thường xuyên	-	50.000.000

Tổ chức thực hiện chương trình giám sát môi trường

Chủ cơ sở chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện chương trình giám sát môi trường.

Chủ cơ sở ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng và khả năng để thực hiện.

Chủ cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo định kỳ lên cơ quan chức năng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

theo Khoản 5, Điều 66, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thay đổi theo quy định hiện hành.

Kết quả giám sát môi trường được cập nhật, lưu giữ tại nhà máy để phục vụ quá trình bảo vệ môi trường của doanh nghiệp. Đồng thời cung cấp cho các cơ quan thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường khi được yêu cầu.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Cho đến nay, cơ sở không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường nêu trong giấy phép môi trường, đảm bảo chất thải được xử lý đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi:

Thực hiện đúng Luật Bảo vệ môi trường 2020; các Nghị định, thông tư, văn bản pháp quy hiện hành có liên quan đến hoạt động của cơ sở;

Cam kết thực hiện các chương trình quản lý và quan trắc môi trường và gửi báo cáo đến các cơ quan có chức năng theo quy định;

Trong trường hợp xảy ra sự cố, rủi ro và ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, chủ cơ sở cam kết đền bù thiệt hại do sự cố mà hoạt động nhà máy gây ra, khắc phục và phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

Cam kết thực hiện các biện pháp quản lý và xử lý chất thải phát sinh như sau:

– Trong quá trình hoạt động nhà máy, chủ cơ sở cam kết: Các nguồn thải được kiểm soát chặt chẽ, nồng độ các chất ô nhiễm phát thải vào môi trường phải đạt theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

– Đối với khí thải, tiếng ồn, độ rung:

Chủ cơ sở cam kết có biện pháp giảm thiểu thích hợp, đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT nhằm không gây ảnh hưởng đến môi trường và dân cư xung quanh, cụ thể:

+ Cam kết hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh và người lao động.

– Đối với nước thải:

+ Cam kết hệ thống thu gom nước mưa tách riêng hệ thống thu gom nước thải.

+ Cam kết đấu nối hoàn toàn nước thải với hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN.

+ Cam kết nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, k=1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nước thải công nghiệp.

– Đối với khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về

bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B và QCVN 20:2009/BTNMT cột B.

– Đối với chất thải:

+ Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường: Cam kết thực hiện phân loại và ký hợp đồng thu gom CTR sinh hoạt và CTR thông thường với đơn vị có chức năng thu gom xử lý; đảm bảo có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ và phân loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường tại nguồn. Cam kết quản lý CTR theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

+ Chất thải nguy hại: Cam kết ký hợp đồng thu gom vận chuyển chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng thu gom xử lý; thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ 01 năm/lần với cơ quan chức năng.

– Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc môi trường, báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo đúng nội dung giấy phép được cấp.

Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn Việt Nam nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

Chúng tôi bảo đảm về độ trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này, kể cả các tài liệu đính kèm. Nếu có sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Chúng tôi xin gửi kèm theo dưới đây Phụ lục các hồ sơ, văn bản có liên quan đến nhà máy.

PHỤ LỤC

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3700653169

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 11 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 10 tháng 05 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: YU-LI INDUSTRIAL CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu phố Tân Hóa, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02743.631.685-86

Fax: 02743.631.687

Email: yuliindustrialco@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ: 5.871.960.000 đồng.

Bằng chữ: Năm tỷ tám trăm bảy mươi một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng

tương đương 309.051 USD (Ba trăm lẻ chín nghìn không trăm năm mươi một đô la Mỹ)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 587.196

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HUNG A LI

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 12/03/1956

Dân tộc:

*Quốc tịch: Trung Quốc
(Đài Loan)*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 351043361

Ngày cấp: 25/09/2018

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Đài Loan

Địa chỉ thường trú: 333, No.68, Cha Chuan 1 st. Kuei Shan Hsiang, Tao Yuan Hsien, Taiwan, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: *Khu phố Tân Hóa, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 461033000688

Chứng nhận lần đầu: ngày 10 tháng 11 năm 2010

Chứng nhận thay đổi lần thứ 1: ngày 14 tháng 02 năm 2015

(Giấy phép đầu tư gốc số 470/GP-BĐ ngày 21/4/2005)

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 và Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật số 37/2013/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Điều 170 của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Xét Bản đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI nộp ngày 02 tháng 02 năm 2015 và phụ lục bổ sung nộp ngày 09 tháng 02 năm 2015;

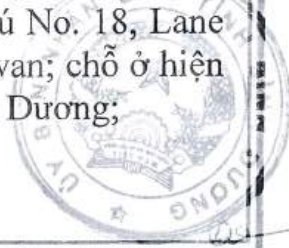
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận các nhà đầu tư:

1. Ông HUNG A LI; sinh ngày 12 tháng 3 năm 1956; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 303536896; ngày cấp 17 tháng 8 năm 2011; nơi cấp Bộ Ngoại giao Đài Loan; địa chỉ thường trú 333, No. 68, Cha Chuan 1 st. Kuei Shan Hsiang, Taoyuan, Hsien, Taiwan; chỗ ở hiện nay ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

2. Ông HUNG, TIEN-TZU; sinh ngày 20 tháng 5 năm 1972; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 309303519; ngày cấp 23 tháng 5 năm 2014; nơi cấp Bộ Ngoại giao Đài Loan; địa chỉ thường trú Taipei County Pali Shiang Shan Street No. 33, Taiwan; chỗ ở hiện nay ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

3. Ông WANG, CHIH-CHIEH; sinh ngày 13 tháng 3 năm 1977; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 215900374; ngày cấp 17 tháng 12 năm 2007; nơi cấp Bộ Ngoại giao Đài Loan; địa chỉ thường trú No. 18, Lane 254, Zhongzheng Rd., Linkou Shiang Taipei County 244, Taiwan; chỗ ở hiện nay ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;



4. Ông HUNG CHUN LUNG; sinh ngày 25 tháng 12 năm 1984; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 300173125; ngày cấp 04 tháng 3 năm 2009; nơi cấp Bộ Ngoại giao Đài Loan; địa chỉ thường trú Taipei County Pali Shiang Shan Street No.35, Taiwan; chỗ ở hiện nay ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

5. Ông HUNG TIEN SHUN; sinh ngày 27 tháng 6 năm 1967; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 310253197; ngày cấp 26 tháng 11 năm 2014; nơi cấp Bộ Ngoại giao Đài Loan; địa chỉ thường trú Taipei County Pali Shiang Shan Street No.25, Taiwan; chỗ ở hiện nay ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư với nội dung sau:

- Chuyển nhượng vốn và bổ sung nhà đầu tư;
- Thay đổi địa chỉ trụ sở chính và địa điểm thực hiện dự án do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính;
- Thay đổi số hộ chiếu và ngày cấp của ông HUNG A LI, ông HUNG TIEN TZU do thay đổi hộ chiếu.

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp:

Tên bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI;

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: YU-LI INDUSTRIAL CO., LTD.

Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và phải mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần.

3. Địa chỉ trụ sở chính: ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Mã ngành	Tên ngành
01		Sản xuất linh kiện ngũ kim cơ khí.
02		Xử lý nhiệt, phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, gia công carbon hóa, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện.

5. Vốn điều lệ: 5.871.960.000 (năm tỷ tám trăm bảy mươi một triệu chín trăm sáu mươi ngàn) đồng Việt Nam tương đương 309.051 (ba trăm lẻ chín ngàn không trăm năm mươi một) đô la Mỹ tương ứng với 587.196 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 (mười ngàn) VNĐ/cổ phần.

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.

Vốn điều lệ đã được các cổ đông sáng lập góp như sau:



- Ông HUNG A LI góp 3.886.393.000 (ba tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu ba trăm chín mươi ba ngàn) đồng Việt Nam tương đương 204.547 (hai trăm lẻ bốn ngàn năm trăm bốn mươi bảy) đô la Mỹ tương ứng với 388.639 cổ phần, chiếm 66,2% (sáu mươi sáu phẩy hai phần trăm) vốn điều lệ;

- Ông HUNG TIEN TZU góp 882.110.000 (tám trăm tám mươi hai triệu một trăm mười ngàn) Việt Nam đồng tương đương 46.427 (bốn mươi sáu ngàn bốn trăm hai mươi bảy) đô la Mỹ tương ứng với 88.211 cổ phần, chiếm 15,1% (mười lăm phẩy một phần trăm) vốn điều lệ;

- Ông WANG CHIH CHIEH góp 462.150.000 (bốn trăm sáu mươi hai triệu một trăm năm mươi ngàn) Việt Nam đồng tương đương 24.324 (hai mươi bốn ngàn ba trăm hai mươi bốn) đô la Mỹ tương ứng với 46.215 cổ phần, chiếm 7,8% (bảy phẩy tám phần trăm) vốn điều lệ.

- Ông HUNG CHUN LUNG góp 347.700.000 (ba trăm bốn mươi bảy triệu bảy trăm ngàn) Việt Nam đồng tương đương 18.300 (mười tám ngàn ba trăm) đô la Mỹ tương ứng với 34.770 cổ phần, chiếm 5,9% (năm phẩy chín phần trăm) vốn điều lệ.

- Ông HUNG TIEN SHUN góp 293.607.000 (hai trăm chín mươi ba triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn) Việt Nam đồng tương đương 15.453 (mười lăm ngàn bốn trăm năm mươi ba) đô la Mỹ tương ứng với 29.361 cổ phần, chiếm 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ.

6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông HUNG A LI; sinh ngày 12 tháng 3 năm 1956; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 303536896; ngày cấp 17 tháng 8 năm 2011; địa chỉ thường trú 333, No. 68, Cha Chuan 1 st. Kuei Shan Hsiang, Taoyuan, Hsien, Taiwan; nơi ở hiện nay ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT LINH KIỆN NGŨ KIM CƠ KHÍ, XỬ LÝ NHIỆT.

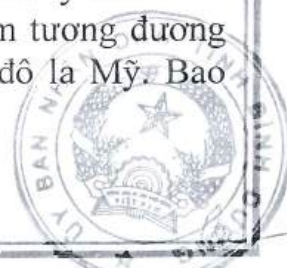
2. Địa điểm thực hiện dự án: ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Diện tích đất sử dụng 6.000m².

3. Mục tiêu và quy mô của dự án:

- Mục tiêu: Sản xuất linh kiện ngũ kim cơ khí, xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, gia công carbon hóa, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện.

- Quy mô của dự án: Doanh thu 450.000 đô la Mỹ/năm.

4. Tổng vốn đầu tư: 13.680.000.000 (mười ba tỷ sáu trăm tám mươi triệu) đồng Việt Nam tương đương 720.000 (bảy trăm hai mươi ngàn) đô la Mỹ. Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 5.871.960.000 (năm tỷ tám trăm bảy mươi một triệu chín trăm sáu mươi ngàn) đồng Việt Nam tương đương 309.051 (ba trăm lẻ chín ngàn không trăm năm mươi một) đô la Mỹ. Bao gồm:



- Ông HUNG A LI góp góp 3.886.393.000 (ba tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu ba trăm chín mươi ba ngàn) đồng Việt Nam tương đương 204.547 (hai trăm lẻ bốn ngàn năm trăm bốn mươi bảy) đô la Mỹ, chiếm 66,2% (sáu mươi sáu phẩy hai phần trăm) vốn điều lệ;

- Ông HUNG TIEN TZU góp 882.110.000 (tám trăm tám mươi hai triệu một trăm mười ngàn) Việt Nam đồng tương đương 46.427 (bốn mươi sáu ngàn bốn trăm hai mươi bảy) đô la Mỹ, chiếm 15,1% (mười lăm phẩy một phần trăm) vốn điều lệ;

- Ông WANG CHIH CHIEH góp 462.150.000 (bốn trăm sáu mươi hai triệu một trăm năm mươi ngàn) Việt Nam đồng tương đương 24.324 (hai mươi bốn ngàn ba trăm hai mươi bốn) đô la Mỹ, chiếm 7,8% (bảy phẩy tám phần trăm) vốn điều lệ.

- Ông HUNG CHUN LUNG góp 347.700.000 (ba trăm bốn mươi bảy triệu bảy trăm ngàn) Việt Nam đồng tương đương 18.300 (mười tám ngàn ba trăm) đô la Mỹ, chiếm 5,9% (năm phẩy chín phần trăm) vốn điều lệ.

- Ông HUNG TIEN SHUN góp 293.607.000 (hai trăm chín mươi ba triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn) Việt Nam đồng tương đương 15.453 (mười lăm ngàn bốn trăm năm mươi ba) đô la Mỹ, chiếm 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ

Tiền độ góp vốn: đã góp đủ.

5. Thời hạn hoạt động của dự án là 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 21 tháng 4 năm 2005.

6. Tiến độ thực hiện dự án: Đã hoạt động ổn định.

7. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI thực hiện các quy định đối với dự án đầu tư như sau:

a) Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định về bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

b) Nhà đầu tư phải thực hiện việc xử lý nước thải trong quá trình hoạt động, đảm bảo không ảnh hưởng tới môi trường sống và có phương án cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phòng chống cháy nổ tại địa điểm thực hiện dự án trong quá trình hoạt động theo đúng quy định pháp luật Việt Nam hiện hành;

c) Mức thuế thu nhập, thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;



d) Thuế xuất nhập khẩu đối với hàng hóa của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

e) Tiền thuê đất hàng năm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 3:

Ông HUNG A LI; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan) và ông HUNG TIEN SHUN; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan) thực hiện việc chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/15 HĐ ký ngày 10 tháng 01 năm 2015.

Trong trường hợp phát sinh lợi nhuận do chuyển nhượng, Bên chuyển nhượng có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam thuế thu nhập đối với lợi nhuận thu được theo các quy định của pháp luật.

Điều 4:

Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (hai) bản gốc; một bản cấp cho doanh nghiệp và một bản lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.



CHỦ TỊCH

Trần Văn Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI

Số GPĐT: 407/GP-BD ngày 21/04/2005 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp;

Địa chỉ: ấp Hóa Nhứt, xã Tân Vĩnh Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

- Thửa đất số: 76
- Tờ bản đồ số: 13
- Địa chỉ thửa đất: xã Tân Vĩnh Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Diện tích: 6.000 m²
Bằng chữ: Sáu ngàn mét vuông.
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: 6.000 m²
 - + Sử dụng chung: không m²
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (SKC) và HLLG.
- Thời hạn sử dụng đất: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 21/04/2005.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

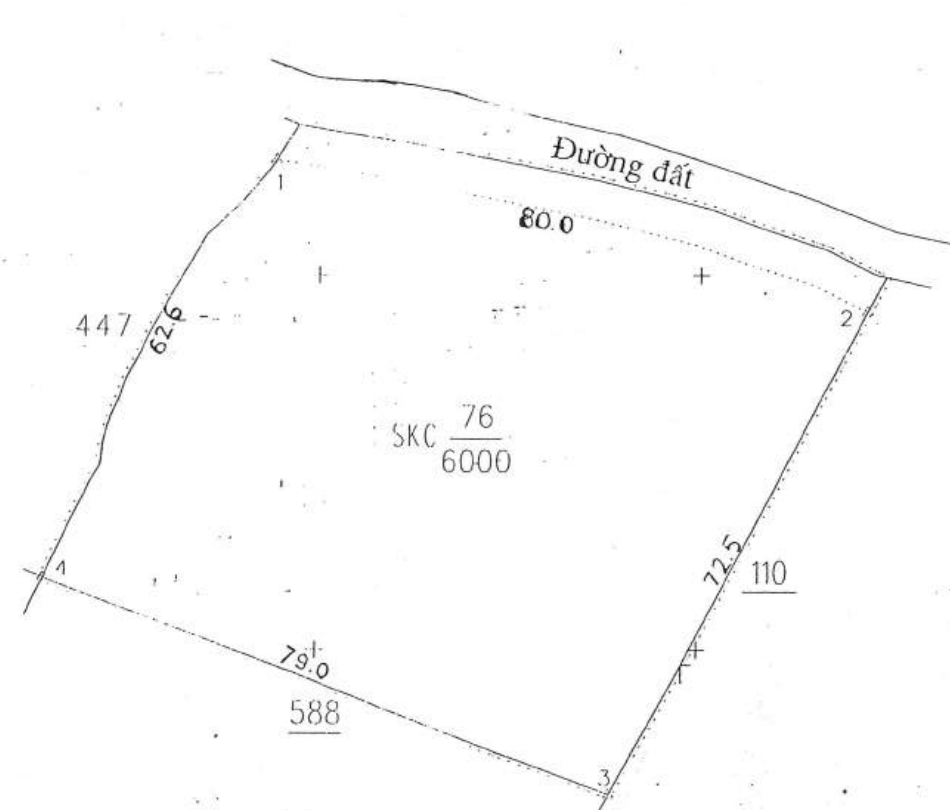
TÀI SẢN DẠNG THẺ CHẤP

III- Tài sản gắn liền với đất

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Số Chứng Thực: 21323/04 SCT/BS

IV- Ghi chú

Tổng diện tích : 6.000 m². Trong đó:
+ Diện tích sử dụng : 5.598 m² (SKC);
+ Diện tích HLLG : 402 m²; chỉ cho phép khai thác, sử dụng mang tính chất tạm thời và không được ảnh hưởng đến an toàn công trình và an toàn giao thông. Khi nhà nước có yêu cầu sử dụng thì tổ chức sử dụng hành lang đường bộ phải di dời công trình trong thời hạn cho phép và tự chịu kinh phí. Đồng thời thực hiện theo Điều 25 Nghị định số : 186/2004/NĐ-CP ngày 05/11/2004 của Chính phủ.



Tỷ lệ: 1/1.000

Ngày 14 tháng 01 năm 2006

TM. Ủy ban nhân dân

(Ký tên, đóng dấu)



Trần Thị Kim Vân

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 700 873/01/2006

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

Số AC 635565

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Trang 01

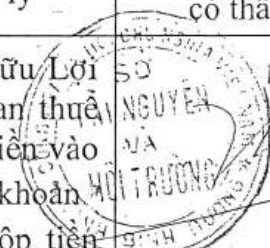
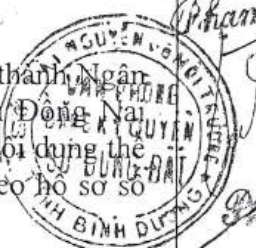
Thửa đất số: 76

Tờ bản đồ số: 13

Số phát hành GCNQSDĐ: Số AC-635565.

Số vào sổ cấp giấy số: T00877/CN-2006 ngày 18/01/2006.

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
29/7/2009	Công ty cổ phần công nghiệp Hữu Lợi đã nộp tiền thuê đất cho cả thời gian thuê (đến ngày 21/04/2055) tại giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước bằng chuyển khoản ngày 03/06/2009 theo Thông báo nộp tiền thuê đất số: 4437/CT-TB.TTĐ ngày 23/04/2009 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương.	 BÙI VĂN HAI
14.12.2009	Thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng Liên doanh IndoVina - Chi nhánh Đồng Nai, địa chỉ: Số 1, Quốc lộ 51, P.Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, T.Đồng Nai theo hồ sơ 185/Quyền số 2/2009.	 PHẠM THANH TÙNG
18.4.2014	Thay đổi tên bên nhận thế chấp thành Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai theo đơn yêu cầu đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký ngày 17/4/2014 theo hồ sơ số 325/quyền số 01/2014.	 PHẠM THANH TÙNG
18.4.2014	Đã xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (công trình xây dựng – Hồ sơ gốc số SHCT ngày 14/10/2009) ngày 17/4/2014 theo hồ sơ số 326/quyền số 01/2014.	 PHẠM THANH TÙNG

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
26.12.2014	Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất (GCNQSH công trình xây dựng – Hồ sơ gốc số 120/CN-SHCT ngày 14/10/2009) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương (Đ/c: Đại lộ Bình Dương, phường Chánh Nghĩa, Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) theo hồ sơ số 1060/quyển số 02/2014. <i>Đúng</i>	PHÓ GIÁM ĐỐC  <i>Trần Thị Lâm</i>

Số: 554/HĐ-TĐ

Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 3 năm 2006

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Giấy phép đầu tư số 407/GP-BD ngày 21 tháng 04 năm 2005 của UBND tỉnh Bình Dương.
- Căn cứ Quyết định cho thuê đất số: 260/QĐ-UBND ngày 18/01/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất của Hộ ông Huỳnh Quý Hoa, cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ Phần Công nghiệp Hữu Lợi.

Hôm nay, ngày tháng năm 2006 tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm:

1) Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Do ông: Bùi Văn Hai, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

2) Bên thuê đất là: Công ty Cổ Phần Công nghiệp Hữu Lợi.

- Trụ sở chính tại Việt Nam: xã Tân Vĩnh Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Do ông(bà): HUNG, A - LI

- Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- Quốc tịch: ĐÀI LOAN.

- Số tài khoản:

- Số Điện thoại:

Hai Bên thống nhất ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất: 5.598 m² (năm nghìn năm trăm chín mươi tám mét vuông).

CHỨNG NHẬN SÀO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số CC: Q.Số: TP/CC-SCC/CT

Ngày 10 tháng 3 năm 2006

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Văn Nhiên

Tại xã Tân Vĩnh Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để sử dụng vào mục đích: theo điều 2 của giấy phép đầu tư số 407/GP-BD ngày 21/04/2005 do UBND Tỉnh Bình Dương cấp.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính).

3. Thời hạn thuê đất là 50 năm, kể từ ngày 21 tháng 04 năm 2005.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê đất là 0,09 (không phải không chín) USD/m²/năm.

- Tiền thuê đất một năm : $5.598\text{m}^2 \times 0,09\text{USD/m}^2/\text{năm} = 503,82\text{ USD/năm}$.

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày bàn giao đất ngoài thực địa cho đơn vị.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: theo khoản 1 điều 35 của luật đất đai;

4. Nơi nộp tiền thuê đất:

- Tại tài khoản 741 của Kho bạc Nhà Nước tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và được tính theo tỉ giá tại thời điểm thanh toán.

- Tại tài khoản 710A00060 Ngân hàng công thương tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng ngoại tệ.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và phù hợp với giấy phép đầu tư.

Điều 4. Trách nhiệm của mỗi bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm quyền sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba khi chưa được Bên thuê đất thỏa thuận (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai);

2. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

3. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

- Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI



HUNG A LI

KI GIÁM ĐỐC 
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Bài Dân Hài



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 743/QĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 06 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, gia công carbon hóa, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện, công suất 1.400 tấn/năm tại ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

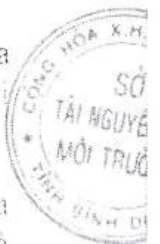
Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, gia công carbon hóa các loại khuôn mẫu và linh kiện, công suất 1.400 tấn/năm của Công ty cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, gia công carbon hóa các loại khuôn mẫu và



linh kiện, công suất 1.400 tấn/năm đã được hoàn chỉnh gửi kèm văn bản ngày 27 tháng 5 năm 2018 của Công ty cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 153/TTr-CCBVMT ngày 04 tháng 4 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, gia công carbon hóa các loại khuôn mẫu và linh kiện, công suất 1.400 tấn/năm được lập bởi Công ty cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, quy mô/công suất hoạt động:

1.1. Vị trí của cơ sở: ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.2. Ngành nghề hoạt động: sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, gia công carbon hóa các loại khuôn mẫu và linh kiện.

1.3. Quy mô/công suất hoạt động: công suất 1.400 tấn/năm.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Nhà máy:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong đề án.

2.2. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn đang còn bắt buộc áp dụng, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành có liên quan trước khi thải ra môi trường.

2.3. Phải hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo các thời hạn như sau:

- Thu gom, xử lý các nguồn khí thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất, đảm bảo xử lý triệt để mùi hôi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép và không để ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh Công ty.

- Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Trồng thêm cây xanh, tạo khoảng cách cách ly giữa nhà máy với các đối tượng xung quanh.

- Có phương án phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất, cháy nổ trong quá trình hoạt động của nhà máy.

Yêu cầu Công ty phải hoàn thành các công trình trên trước ngày 31 tháng 7

năm 2018.

- Thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác theo nội dung và tiến độ cam kết trong đề án bảo vệ môi trường.

2.4. Đến thời điểm yêu cầu hoàn thành từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường hoặc hoàn thành toàn bộ công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo yêu cầu tại Quyết định phê duyệt đề án chi tiết, Công ty phải gửi văn bản báo cáo hoàn thành đến Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Về quản lý và xử lý chất thải:

- Tách hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt; nước thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$; $K_1 = 1,1$).

- Khí thải phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT) trước khi thải ra môi trường.

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT).

- Chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

- Chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.2. Các yêu cầu về phòng chống và khắc phục sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

3.3. Các yêu cầu về chế độ kiểm tra, giám sát nguồn thải:

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong Đề án bảo vệ môi trường chi tiết; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

- Thực hiện việc quan trắc và giám sát nước thải theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, Công ty phải có văn bản báo cáo với cơ quan thẩm định, phê duyệt để án chi tiết và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở TN&MT, Sở CT;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Chủ dự án;
- Lưu: VT, CCBVMT, Thao8.

GIÁM ĐỐC



Phạm Danh

Bình Dương, ngày 01 tháng 10 năm 2012

SỞ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 74.001353.T
(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Công ty cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Ấp Hóa Nhứt, xã Tân Vĩnh Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3631685/86

Fax: 0650.3631687

Tài khoản số: 5500211000808 tại Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Bình Dương.

Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000688.

Ngày cấp (chứng nhận lần đầu): ngày 10 tháng 11 năm 2010.

Nơi cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký:

Công ty đã đăng ký chất thải nguy hại và các chất thải khác phát sinh như sau:

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi

Địa chỉ: Ấp Hóa Nhứt, xã Tân Vĩnh Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3631685/86

Fax: 0650.3631687

Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000688.

Ngày cấp (chứng nhận lần đầu): ngày 10 tháng 11 năm 2010.

Nơi cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Thùng đựng dầu nhớt, bao bì đựng dung môi, hóa chất thải	Rắn	1.200	18 01 01	-
2	Giẻ lau, bao tay len dính dầu nhớt và các thành phần nguy hại	Rắn	480	18 02 01	-
3	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	24	16 01 06	-

	thải				
4	Dầu nhớt bôi trơn máy, dầu chống rỉ sét thải	Lỏng	240	17 02 04	Giảm
5	Dầu máy tổng hợp thải	Lỏng	660	17 02 03	Tăng
6	Hộp mực in thải	Rắn	15	08 02 04	Giảm
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	20	19 06 01	Giảm
8	Axit tẩy thải	Lỏng	960	02 01 06	Tăng
Tổng cộng:			3.599 kg		

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	1.320
2	Giấy vụn phòng, thùng carton, bao nylon	Rắn	240
3	Nhóm nhựa (rô nhựa, vĩ nhựa)	Rắn	240
Tổng cộng:			1.800 kg

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký “Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH: 74.001353.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 2 ngày 01 tháng 01 năm 2012” được Chi cục Bảo vệ môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;
3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;
4. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số: 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Hợp đồng với đơn vị có giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để xử lý, đồng thời lưu giữ chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định;
6. Định kỳ 06 tháng một lần, lập báo cáo QLCTNH gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (A) và các trường hợp khác quy định tại Khoản 11, Điều 25 của Thông tư số: 12/2011/TT-BTNMT.
7. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Chi cục Bảo vệ môi trường.
8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:

a) Thay đổi, bổ sung về loại hoặc tăng từ 15% trở lên đối với số lượng CTNH đã đăng ký;

b) Thay đổi địa điểm cơ sở phát sinh CTNH trong phạm vi một tỉnh nhưng không thay đổi chủ nguồn thải CTNH hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở;

c) Bổ sung thêm cơ sở phát sinh CTNH hoặc giảm các cơ sở đã đăng ký;

d) Thay đổi, bổ sung công trình bảo vệ môi trường để tự xử lý CTNH phát sinh nội bộ;

đ) Phát hiện việc kê khai không chính xác khi đăng ký chủ nguồn thải CTNH so với thực tế hoạt động.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH 74.001353.T cấp lần đầu ngày 19 tháng 04 năm 2011.

Nơi nhận:

- Cty cổ phần CN Hữu Lợi;
- Lưu: VT, Nga4. *lv*

CHI CỤC TRƯỞNG



Tào Mạnh Quân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

A - PHẦN DÀNH CHO TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ

1. Thông tin về tổ chức đăng ký:

1.1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần công nghiệp Hữu Lợi (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700653169 đăng ký lần đầu ngày 10/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 31/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp).

1.2. Địa chỉ liên hệ: ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Số điện thoại liên hệ: 0975377770.

2. Thông tin về công trình khai thác:

2.1. Vị trí công trình: ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2.2. Chiều sâu khai thác: 01 giếng 75 (m);

2.3. Lượng nước khai thác, sử dụng: 09 (m³/ngày đêm);

2.4. Mục đích khai thác, sử dụng nước: PCCC, tưới cây, sản xuất, sinh hoạt.

Tân Uyên, ngày 02 tháng 12 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG
NGHIỆP HỮU LỢI**



TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A LI

B - PHẦN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ

Công ty Cổ phần công nghiệp Hữu Lợi đã đăng ký công trình khai thác nước dưới đất tại ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp với lưu lượng 09m³/ngày đêm vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, phòng cháy chữa cháy, tưới cây.

CHỦ TỊCH



Đoàn Hồng Lười

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 1124 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty cổ phần công nghiệp Hữu Lợi.

- Địa chỉ: xã Tân Vĩnh Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Theo giấy phép đầu tư số 407/GP-BD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/04/2005.

2. Được phép xây dựng công trình: sản xuất linh kiện ngũ kim cơ khí ... Do Công ty cổ phần Phú Hoà ADP lập, gồm các hạng mục sau đây:

2.1- Hạng mục: Nhà xưởng

- Qui mô: nhà 01 tầng, cấp III.
- Diện tích xưởng: $(24m \times 54m) = 1.296m^2$.
- Cấu trúc: Móng, khung cột bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông lưới thép xoa phẳng. Tường xây gạch. Mái lợp tole, xà gỗ thép, kèo thép. Cửa kính khung nhôm, cửa sắt đẩy.

2.2- Hạng mục: Nhà văn phòng

- Qui mô: nhà 01 tầng, cấp III.
- Diện tích: $(24m \times 25m) + (1,6m \times 3m) - (24m \times 5,5m) = 472,8m^2$.
Trong đó đã trừ: $(24m \times 5,5m)$ phần diện tích vi phạm chỉ giới xây dựng.
- Cấu trúc: Móng, khung cột, sàn bê tông cốt thép. Nền bê tông xoa phẳng. Tường xây gạch sơn nước. Mái lợp ngói, hệ đỡ mái bằng thép. Cửa kính.

2.3- Hạ tầng:

Công trình có thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét.

3. Địa điểm xây dựng công trình:

- Công trình được xây dựng trên khu đất có diện tích $6.000m^2$.
- Tọa lạc tại: xã Tân Vĩnh Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00877/CN/2006 ngày 18/01/2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty cổ phần

công nghiệp Hữu Lợi, kèm theo hợp đồng thuê đất số 554/HĐ.TĐ ngày 10/03/2006 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty cổ phần công nghiệp Hữu Lợi.

- Chỉ giới xây dựng: Từ tim đường đất rộng 6m đến chân hạng mục công trình tương ứng là 15m.

4. Các giấy tờ khác có liên quan:

- Công văn số 1297/UBND-SX ngày 20/03 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp thức hóa thủ tục xây dựng.

- Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 659/PXN-TNMT ngày 23/3/2006 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 169/TD-PCCC ngày 20/4/2006 của phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh Bình Dương.

5. Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.

- Phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng này.

- Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

- Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển tại địa điểm xây dựng theo quy định.

- Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

6. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin giấy phép gia hạn.

Thủ Dầu Một, ngày 06 tháng 07 năm 2007

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu phòng KTKT.
- VP. (để lưu).



Nguyễn Văn Nhân

完工 39

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BIÊN BẢN KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU
CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

Công trình: Nhà xưởng, nhà văn phòng.

Địa điểm xây dựng: Xã Tân Vĩnh Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Thời gian thi công công trình:

Khởi công: ngày 02 tháng 5 năm 2005.

Hoàn thành: ngày 15 tháng 9 năm 2005.

Thời gian kiểm tra công trình:

Bắt đầu: 9 giờ 00, ngày 06 tháng 9 năm 2007.

Kết thúc: 11 giờ 00, ngày 06 tháng 9 năm 2007.

Các bên tham gia kiểm tra:

- Đại diện chủ đầu tư công trình: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi.

- Ông. Hung A Li

- Chức vụ: Giám đốc.

- Đại diện nhà thầu giám sát thi công xây dựng: Không có (Chủ đầu tư tự giám sát).

- Đại diện nhà thầu thi công xây dựng: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Vĩnh Kiệt
Thành.

+ Ông. Lý Vinh

- Chức vụ: Giám đốc.

- Đại diện Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu:

+ Bà. Nguyễn Thị Thanh Hào

- Chức vụ: Phó phòng quản lý KTKT.

+ Ông. Nguyễn Ngọc Văn

- Chức vụ: Cán bộ phòng quản lý KTKT.

Đã tiến hành những việc sau:

- Kiểm tra danh mục hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình đã lập giữa Chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng.

- Kiểm tra tính pháp lý và chất lượng của hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình với quy mô xây dựng như sau:

1. Nhà xưởng:

- Quy mô: nhà 01 tầng.

- Diện tích: 1.296m².

- Cấu trúc: Móng, cột, dầm bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch sơn nước. Nền bê tông lưới thép xoa phẳng. Mái lợp tole. Vỉ kèo, xà gỗ bằng thép. Cửa nhôm kính và cửa sắt.

2. Nhà văn phòng:

- Quy mô: nhà 01 tầng.

- Diện tích: 472,8m². (Đã trừ diện tích vi phạm khoảng lùi).

- Cấu trúc: Móng, khung cột, sàn-bê tông cốt thép. Tường xây gạch sơn nước. Nền lát gạch ceramic. Mái lợp ngói, hệ mái bằng thép. Cửa kính và cửa gỗ.

- 12/2/1

Sau khi kiểm tra, xem xét và trao đổi, các bên tham gia đã có kết luận:

1. Hồ sơ trình đề nghiệm thu công trình của Công ty Cổ phần công nghiệp Hữu Lợi đã lập theo danh mục nêu tại phụ lục 3 của Thông tư số 12/2005/TT-BXD ngày 15/7/2005.
2. Hồ sơ nghiệm thu công trình hoàn thành còn thiếu: Hồ sơ chất lượng thi công: nhật ký công trường, tài liệu về vật tư sử dụng. ...
3. Các ý kiến khác :

- Các hạng mục công trình cơ bản đã thi công theo Giấy phép xây dựng số 1194/GPXD ngày 06/7/2007 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

- Công tác giám sát thi công xây dựng do Chủ đầu tư tự thực hiện.

Đại diện Chủ đầu tư



Đại diện

Nhà thầu thi công xây dựng



Đại diện Sở Xây dựng

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thanh Hào

XÁC NHẬN

Số: 2318/SXD-KTKT, ngày 31 tháng 10 năm 2007



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Khiếu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÂN VINH HIỆP**

Số: 235/UBND-KT

Về việc trả lời Công văn ngày
01/7/2024 của Công ty Cổ phần
Công nghiệp Hữu Lợi.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tân Vinh Hiệp, ngày 23 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi.

Ngày 08/7/2024, UBND phường có nhận được Công văn Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi về việc đấu nối nước thải sau khi xử lý của nhà máy ra nguồn tiếp nhận trên đường ĐX 02.

Nay UBND phường Tân Vinh Hiệp có ý kiến về vấn đề đấu nối nước thải sau xử lý đối với Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi cụ thể như sau:

Hiện nay tuyến đường ĐX 02 đã thi công theo Quyết định số 5110/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên (nay là thành phố Tân Uyên) về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp BTNN và hệ thống thoát nước tuyến đường ĐX 02, khu phố Tân Hóa, phường Tân Vinh Hiệp. Tuy nhiên đến nay, tuyến đường chưa được nghiệm thu công trình và chưa giao quyền quản lý về cho địa phương nên UBND phường chưa có cơ sở để thống nhất theo phương án xin đấu nối nước thải sau khi xử lý của công ty ra tuyến đường ĐX 02.

Xét đề nghị của công ty về các hồ sơ pháp lý, UBND phường có ý kiến trả lời đến Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi được biết, đồng thời trong quá trình sản xuất UBND phường yêu cầu công ty có phương án xử lý nước thải đúng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, MT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Signature]
Đoàn Hữu Đồng

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị-thẩm duyệt về PCCC số 03/CV ngày: 13/4/2006
của: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**
Người đại diện là ông/ bà : **HUNG A LI** Chức danh **Giám đốc**
(1) **Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương.**

CHỨNG NHẬN:

(2) **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa điểm: **Xã Tân Vĩnh Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương**

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: **Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu Lợi**

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: **Công ty Tư vấn Thiết kế Xây dựng M.E.,C.C**

Đã thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Kết cấu.
- Kiến trúc.
- Cấp nước chữa cháy.

-theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) - **Xây dựng bể nước dự trữ chữa cháy đạt 162m³.**

- Thiết kế cho nhà xưởng 02 cửa thoát hiểm loại cửa cánh mở ra ngoài nhà
- Đường kính ống chính đạt 114mm. Lưu lượng tại họng chữa cháy xa nhất đạt 2,5 l/s.
- Thiết kế hệ thống báo cháy tự động theo TCVN 5738 - 2001.
- Trang bị 30 bình chữa cháy các loại, 4 bộ nội quy tiêu lệnh PCCC.
- Nghiệm thu PCCC trước khi đưa công trình vào hoạt động.

Thủ Dấu Một, ngày 20 tháng 4 năm 2006

(4) **TL. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH
TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC**

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu PC23.

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy.

(2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.

(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp.

(4) Chức danh người ký giấy.



THỦ DẤU TÁ : **Lê Anh Việt**

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc
BỘ CÔNG AN
CÔNG AN T. BÌNH DƯƠNG
Số: 1.3.6 /XN.PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 6 năm 2006.

V/v xác nhận nghiệm thu
hệ thống PCCC.

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI

- Căn cứ điều 48 Luật phòng cháy chữa cháy quy định về chức năng nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy.

- Căn cứ điều 18 Nghị định 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

Theo công văn số: 01/CV ngày 15 tháng 6 năm 2006 của CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI về việc đề nghị nghiệm thu hệ thống Cấp nước chữa cháy.

Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương xác nhận:

Hệ thống: Cấp nước chữa cháy vách tường.

Công trình: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

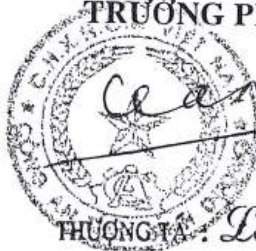
Địa chỉ: Xã Tân Vĩnh Hiệp – huyện Tân Uyên - tỉnh Bình Dương.

Đã được tổ chức nghiệm thu ngày 28 tháng 6 năm 2006 (có biên bản nghiệm thu kèm theo).

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Phòng CS PCCC

**TL. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH
TRƯỞNG PHÒNG CS.PCCC**



THƯỢNG TÁ. Lê Anh Việt

Số 01.HL-KHI/BBNT2022

Bình Dương, ngày 20 tháng 11 năm 2022

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG KHÍ THẢI

Hôm nay, ngày 20 tháng 11 năm 2022. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI

- Đại diện: ...HUNG...A...L... Chức vụ: ...Tổng giám đốc
- Địa chỉ: Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Mã số thuế: 3700653169

Bên B: CÔNG TY TNHH LONG BÌNH PHÁT

- Đại diện: Huỳnh Thị Xuân ; Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ GP: Thửa đất số 884, TĐĐ 13, Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương.
- Điện thoại: 0942.044.533 ;
- Mã số thuế: 3701775191

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất ký kết thúc hợp đồng với các điều khoản sau:

Đến nay bên B hoàn tất thu gom và xử lý khí thải của công ty theo hợp đồng Số: 1020 KHI / HĐKT 2022 đã ký kết. Vậy nay hai bên ký biên bản bàn giao thanh lý hợp đồng để tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo như sau:

I. Trách nhiệm của bên B

- Bàn giao hệ thống xử lý khí thải cho bên A quản lý.
- Bảo hành 12 tháng .
- Xuất hóa đơn tài chính

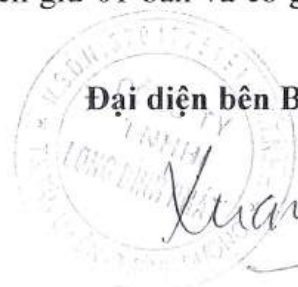
II. Trách nhiệm của bên A

- Cử người tiếp quản hệ thống xử lý khí thải.
- Thanh toán tài chính như hợp đồng đã ký.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.



Đại diện bên A



Đại diện bên B

Huỳnh Thị Xuân

Số 01.HL-NT/BBNT2022

Bình Dương, ngày tháng 10 năm 2022

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

Hôm nay, ngày tháng 10 năm 2022. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI

- Đại diện: HUNG A LI Chức vụ: Tổng giám đốc
- Địa chỉ: Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Mã số thuế: 3700653169

Bên B: CÔNG TY TNHH LONG BÌNH PHÁT

- Đại diện: Huỳnh Thị Xuân ; Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ GP: Thửa đất số 884, TĐĐ 13, Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương.
- Điện thoại: 0942.044.533 ;
- Mã số thuế: 3701775191

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất ký kết thúc hợp đồng với các điều khoản sau:

Đến nay bên B hoàn tất thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt của công ty theo hợp đồng Số:1021 XLNT / HĐKT 2022 đã ký kết. Vậy nay hai bên ký biên bản bàn giao thanh lý hợp đồng để tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo như sau:

I. Trách nhiệm của bên B

- Bên bàn giao trạm xử lý nước thải cho bên A quản lý.
- Bảo hành 12 tháng .
- Xuất hóa đơn tài chính

II. Trách nhiệm của bên A

- Cử người tiếp quản trạm xử lý nước thải.
- Thanh toán tài chính như hợp đồng đã ký.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.



Huỳnh Thị Xuân

Số: 1021 . XLNT / HĐKT 2022

Tp.TDM, ngày 21 tháng 10 năm 2022

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

- Căn cứ Luật Thương mại đã được Quốc hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

- Căn cứ luật Môi trường đã được Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua tháng 11 năm 2005.

- Căn cứ nhu cầu, chuyên môn, chức năng, khả năng thực hiện của hai bên.

Hôm nay, ngày 21 tháng 10 năm 2022. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI

- Đại diện:*HUNG A L*..... ; Chức vụ:*Tổng giám đốc*.....
- Địa chỉ: Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0941 481 618
- Mã số thuế: 3 7 0 0 6 5 3 1 6 9.

Bên B: CÔNG TY TNHH LONG BÌNH PHÁT

- Đại diện: Bà. Huỳnh Thị Xuân ; Chức vụ: Giám đốc
- VPĐD: 421 Đại lộ Bình Dương, Phú Cường, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- Địa chỉ: TĐ số 884, TĐĐ13, Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương.
- Điện thoại: 0274.3855939 - 0942.044.533 ; Fax: 0274.3855939
- Mã số thuế: 3 7 0 1 7 7 5 1 9 1
- Số Tài Khoản: 1800 1485 1011 820 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (EXB) - CN Bình Dương.

Sau khi bàn bạc hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG :

1.1. Bên A giao cho bên B thực hiện thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt của công ty tại nhà máy Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương với công suất: 10m³/ngày như báo giá.

1.2. Hợp đồng hoàn tất khi hai bên cùng tiến hành lấy mẫu, niêm phong gửi đơn

vi chức năng Bình Dương phân tích có kết quả đạt quy chuẩn QCVN 40:2011 Cột A
(Chi phí phân tích bên B thanh toán).

ĐIỀU 2. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

2.1 . Bên A tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng cho bên B tập kết vật tư, máy móc thiết bị đúng kế hoạch.

2.2. Đồng thời chỉ nguồn cung cấp điện, nước sạch đến nhà điều hành để bên B thực hiện thuận lợi.

2.3. Bên A cử người tiếp quản, vận hành hệ thống xử lý sau khi hoàn hoàn tất.

2.4. Bên A thanh toán đúng điều 6 hợp đồng.

2.5. Khi gặp sự cố, hoặc nghi ngờ có sự cố. Trước tiên, bộ phận cơ điện của Bên A phải kiểm tra những sự cố về điện, về thiết bị,... Sau đó ghi rõ sự cố và sổ nhật ký vận hành của trạm xử lý. Sau đó gọi báo cho bên B đến kiểm tra.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

3.1. Bên B xây dựng, cung ứng vật tư, máy móc thiết bị và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải đảm bảo như nêu tại Điều 1 của hợp đồng này.

3.2. Bên B cung cấp vi sinh trong thời gian 01 năm.

3.3. Chuyển giao công nghệ xử lý bao gồm phương án, sơ đồ công nghệ, thuyết minh công nghệ, thành phần hóa chất sử dụng.

3.4. Hướng dẫn, bàn giao, chuyển giao cho nhân viên bên A để vận hành trong thời gian 12 tháng bảo hành.

3.5. Bảo hành hệ thống xử lý nước thải trong thời gian 12 tháng từ ngày cung ứng, lắp đặt thiết bị và vận hành chạy thử nghiệm hoàn tất.

ĐIỀU 4. THỜI HẠN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH:

- Thi công phần xây dựng : 15 ngày.

- Lắp đặt hoàn thiện toàn bộ thiết bị của hệ thống: 15 ngày.

- Tổng thời gian: 30 ngày.

ĐIỀU 5: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

5.1. Giá trị hợp đồng:

- Tổng giá trị hợp đồng trước thuế: 275,965,500VNĐ

- Thuế V.A.T 8%: 22,077,240VNĐ

- Giá trị hợp đồng sau thuế: 298,042,740VNĐ. (Bằng chữ : Hai trăm chín mươi tám triệu, không trăm bốn mươi hai ngàn bảy trăm bốn mươi đồng).

5.2. Hình thức thanh toán:

Bên A thanh toán cho bên B bằng hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số: 1800 1485 1011 820 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (EXB) - CN Bình Dương được chia làm 05 đợt như sau:

Đợt 1: Sau khi ký hợp đồng, Bên A tạm ứng cho bên B 40% tổng giá trị hợp đồng, Sau đó, bên B tiến hành thu gom các nguồn nước thải về trạm tập trung.

Đợt 2: Sau khi tập kế cung cấp máy móc thiết bị chính chờ lắp đặt, Bên A tạm ứng cho bên B 40% tổng giá trị hợp đồng, sau đó, bên B tiến hành và lắp đặt đến lúc hoàn tất.

Đợt 3: Sau lắp đặt đến lúc hoàn tất. Bên A tạm ứng cho bên B 10% tổng giá trị hợp đồng, để sau đó, bên B cung ứng vi sinh và nuôi cấy vi sinh.

Đợt 4: Sau khi đến lúc hoàn thiện hệ thống hai bên cùng tiến hành lấy mẫu, nêi phong gửi đơn vi chức năng Bình Dương phân tích có kết quả đạt quy chuẩn QCVN 40:2011 Cột A (*Chi phí phân tích bên B thanh toán*) thì bên A thanh toán 5% tổng giá trị hợp đồng.

Đợt 5: Sau một năm bảo hành thì bên A thanh toán 5% số tiền còn lại.

ĐIỀU 6. BẢO HÀNH:

6.1. Bên B bảo hành miễn phí công trình máy móc thiết bị trong thời hạn 12 tháng (từ ngày ngày cung ứng để lắp đặt thiết bị). Trong thời gian bảo hành, bên B sửa chữa miễn phí những sự cố của trạm xử lý nước thải.

6.2. Sau thời gian bảo hành, Bên A có nhu cầu tiếp vận hành bảo trì thì thỏa thuận tiếp với đơn giá bằng hoặc thấp hơn phí bảo hành của hợp đồng này.

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hai bên cùng bàn bạc giải quyết theo tinh thần hợp tác. Nếu bên nào vi phạm hợp đồng này sẽ bị xử lý theo các quy định hiện hành của nhà nước.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký, hết hiệu lực và tự thanh lý sau khi Bên A thanh toán chi phí hợp đồng cho bên B, đồng thời bên B xuất hóa đơn cho Bên A.

Hợp đồng được lập 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.



TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A LI



Huỳnh Thị Xuân

Số ~~2019~~ -RNH/HĐ - KT/23

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại cho Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải - Công ty CP - Tổng công ty Nước - Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại chủ nguồn thải mã số QLCTNH:74.001353.T, ngày 01 tháng 10 năm 2012 do Chi Cục Bảo Vệ Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi theo giấy chứng nhận đầu tư số: 3700653169 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận thay đổi lần thứ 2) ngày 31 tháng 07 năm 2018

Hôm nay, ngày 30 tháng 11 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI

Địa chỉ: Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274.3631685/86

Tài khoản số: 5500211000
Nông Thôn Bình Dương

Mã số thuế: 3700653169

Do Ông/Bà: HUNG A LI

Mã khách hàng: 3700653169_TLX

Ngành sản xuất: Linh kiện ngũ kim cơ khí

Tại: ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển

Chức vụ: Tổng Giám Đốc làm đại diện.

Trang 1

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CN XỬ LÝ CHẤT THẢI – CTY CP – TỔNG CTY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 650.006.9090 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Tài khoản số 3: 1013853365 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông **NGÔ CHÍ THẮNG**

Chức vụ: Giám đốc CN Lâm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A .

1.2. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải nguy hại lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải chuyển giao trong hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

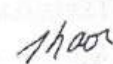
1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 04 lần/ năm vào tháng 3,6,9,11. Số lượng <900 kg/lần, Bên A báo trước cho bên B 02 ngày (trừ ngày lễ và ngày tết)
- Địa điểm giao nhận: tại Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi. (Địa chỉ: Ấp Tân Hóa, xã Tân Vinh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Bình Dương)

Trang 2

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý & vận chuyển (đồng/lần)	Ghi chú
01	Thùng đựng dầu nhớt, bao bì đựng dung môi, hóa chất thải	Rắn	18 01 01	Thiêu đốt	13.000.000	Nếu số lượng chất thải giao nhận > 900kg/lần thì số lượng vượt đó sẽ được tính với đơn giá 25.000 đồng/kg
02	Giẻ lau, bao tay len dính dầu nhớt và các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt		
03	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Hóa rắn/Chôn		
04	Dầu nhớt bôi trơn máy, dầu chống rỉ sét thải	Lỏng	17 02 04	Thiêu đốt		
05	Dầu máy tổng hợp	Lỏng	17 02 03	Thiêu đốt		
06	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Thiêu đốt		
07	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Phá dỡ - Tẩy rửa		
08	Axit tẩy thải	Lỏng	02 01 06	Hệ thống xử lý nước thải		

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại 0274. 6566.292.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: www.biwase.com.vn để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).

- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Ngọc Ánh	ngocanh140588@gmail.com	0988684258

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi trên hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1- khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 2- Khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.

- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.
- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý CTNH được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán

quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2 Trong vòng 180 (một trăm tám mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 180 (một trăm tám mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.

5.4 Hợp đồng bao gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.



TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A LI



Ngô Chí Thắng

HỢP ĐỒNG
(V/v Thu gom và vận chuyển chất thải)

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2025/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 55/2014/QH13 được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ quyết định 23/2016/QĐ-UBND ngày 05/08/2016 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương.
- Căn cứ Giấy chứng nhận Đăng Kí Hợp Tác Xã số 3703158606 do phòng Tài Chính – Kế Hoạch UBND thành phố Tân Uyên cấp ngày 03 tháng 10 năm 2023 cho Hợp Tác Xã Môi Trường Xanh Tân Vinh Hiệp.
- Căn cứ theo nhu cầu của Hợp Tác Xã Môi Trường Xanh Tân Vinh Hiệp.
- Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2024 đại diện hai bên gồm:

BÊN A: HỢP TÁC XÃ MÔI TRƯỜNG XANH TÂN VINH HIỆP

Địa chỉ: Số 002, tổ 6, Khu Phố Hóa Nhựt, Phường Tân Vinh Hiệp, Thành Phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0329355641
Mã số thuế: 3703158606
Đại diện là: HỒ QUANG PHONG Chức vụ: Giám Đốc

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI

Địa chỉ: Khu phố Tân Hoá, Phường Tân Vinh Hiệp, Thành Phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02743 631 685-86 Fax: 02743 631 687
Mã số thuế: 3700653169
Đại diện là Ông : HUNG A LI Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất kí hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên B đồng ý giao cho bên A tiếp nhận thu gom, vận chuyển, xử lý toàn bộ lượng rác thải công nghiệp thông thường (không nguy hại), không bao gồm (chất nguy hại, chất thảo y tế, chất thảo công nghiệp có dính phần hóa chất) cho công ty với khối lượng ước tính đồng/tháng.

1.2. Điều kiện lưu chứa

- Chất thải công nghiệp (CTRCNTT) bên B thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì riêng biệt, đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải theo quy định và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên B tự trang bị.
- Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng (chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải công nghiệp có dính thành phần hóa chất) để chung với chất thải công nghiệp thông thường, bên A có quyền từ chối thu gom chất thải (hai bên lập biên bản xác nhận sự việc), bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 02 lần/ tuần (trừ ngày lễ và ngày tết)
- Địa điểm giao nhận: Tại CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá: 500.000 đồng/ tháng

2.2. Bảng chữ: Một triệu đồng một tháng.

Ghi chú:

- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%.
- Khi có thay đổi đơn giá, bên A sẽ báo cho bên B trước 30 ngày bằng văn bản.

2.3. Phương Thức Thanh Toán

- Vào ngày 30 hàng tháng bên A sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên B như khoản 2.1 Điều 02.
- Bên B thanh toán cho bên A bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (chi phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn GTGT do bên A phát hành.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

2.4. Điều chỉnh đơn giá:

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh đơn giá hợp đồng:

- Điều chỉnh giá theo quy định ngành
- Thay đổi tần suất thu gom rác
- Thay đổi địa điểm giao rác

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được nhận tiền do bên B thanh toán theo Điều 02.
- Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kì bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:
- Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng do bên B thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 2.2 điều 2.
- Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
- Hợp đồng hết hiệu lực theo điều 6
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm.
- Một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Bảo đảm định kỳ vận chuyển rác thải tại những điểm trong thùng cố định. Vận chuyển rác theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Không chở các hàng hóa khác ngoài nguồn rác thải ra khỏi công đơn vị.
- Khi ra vào công ty phải trình báo bảo vệ, không được tự ý đi lại trong các khu vực khác của công ty.
- Báo cho bên B kịp thời xử lý tất cả những hàng hóa bất hợp pháp, chất cháy nổ được tìm thấy trong rác và có quyền từ chối vận chuyển các chất này.
- Thực hiện đúng quy định của bên A khi vào lấy rác. Chịu trách nhiệm an toàn về người, tài sản trong quá trình vận chuyển rác trước khi ra công đi xử lý.
- Xử lý chất thải theo đúng tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xử lý và vận chuyển của mình.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được quyền yêu cầu bên A thu gom và xử lý chất thải theo đúng Điều 1.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên A vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Thực hiện các quy định và phân loại rác tại nguồn, không được đưa các loại chất thải nguy hại, chất thải không hợp pháp, chất thải có thể gây cháy, nổ, từ hoạt động sản xuất vào chung chất thải công nghiệp thông thường.

65376

NG TY
PHẦN
NGH
U LQ

N-T.91

370315

HỢP TÁC
MÔI TRƯỜNG
TÂN VINH
TỈNH BÌNH

- Tập trung rác gọn gàng và cho vào thùng chứa rác hoặc bao chứa, vị trí thuận tiện cho việc vận chuyển rác nhanh.
- Cung cấp những thông tin cần thiết và chất thải khi bên A có yêu cầu.
- Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận lợi cho phương tiện vận chuyển di chuyển vào thu gom.
- Cử người ký xác nhận việc thu gom chất thải khi bên A đến thu gom,
- Bên B phải cử người theo giám sát trong lúc bên A thu gom rác, mọi tài sản thất thoát của quý công ty bên A hoàn toàn không chịu trách nhiệm.
- Nếu bên B thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên B sẽ phải nộp phạt cho bên A với lãi suất ngân hàng (Tính tại thời điểm bên A phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý theo mục 3.2.1 Điều 3 thì bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên B giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên B phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết, hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho bên A.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên B không được giao chất thải cho các đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

ĐIỀU 4: THỜI GIAN HỢP ĐỒNG

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

5.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

5.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

5.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban giám Đốc công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 6: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

6.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 01 tháng 01 năm 2024 trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

6.2. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 ngày (ba mươi) kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên B không tiếp tục giao chất thải cho bên A thì hợp đồng này được thanh lý theo quy định pháp luật.

6.3. Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không có nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

6.4. Hợp đồng bao gồm 02 (hai) trang, được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



HỒ QUANG PHONG

ĐẠI DIỆN BÊN B



HUNG A LI



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân hoá, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **HỢP TÁC XÃ MÔI TRƯỜNG XANH TÂN VĨNH HIỆP**

Địa chỉ : Số-002, tổ 6, Khu phố Hoà Nhựt, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 01 NĂM 2024

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
6,1,24	Rác sinh hoạt	42	Phong	<u>nyl</u> <u>anh</u>
13,1,24	Rác sinh hoạt	39	Phong	<u>nyl</u> <u>anh</u>
20,1,24	Rác sinh hoạt	45	Phong	<u>nyl</u> <u>anh</u>
28,1,24	Rác sinh hoạt	47	Phong	<u>nyl</u> <u>anh</u>



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân hoá, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **HỢP TÁC XÃ MÔI TRƯỜNG XANH TÂN VĨNH HIỆP**

Địa chỉ : Số-002, tổ 6, Khu phố Hoá Nhựt, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 02 NĂM 2024

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYÊN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
3/2/2024	Rác Thải Sinh hoạt	40	Phong	Quỳ Huyền
17/2/2024	Rác Sinh hoạt	50	Phong	Quỳ Huyền
24/02/2024	Rác Sinh hoạt	45	Phong	Quỳ Huyền



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân hoá, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **HỢP TÁC XÃ MÔI TRƯỜNG XANH TÂN VĨNH HIỆP**

Địa chỉ : Số 002, tổ 6, Khu phố Hoá Nhứt, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 03 NĂM 2024

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYÊN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
2/3/2024	Rác sinh hoạt	46	Phong	QL + Huyền
9/3/2024	Rác sinh hoạt	44	Phong	QL + Huyền
16/3/2024	Rác sinh hoạt	40	Phong	QL + Huyền
23/3/2024	Rác sinh hoạt	48	Phong	QL + Huyền
30/3/2024	Rác sinh hoạt	45	Phong	QL + Huyền



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân hoá, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **HỢP TÁC XÃ MÔI TRƯỜNG XANH TÂN VĨNH HIỆP**

Địa chỉ : Số-002, tổ 6, Khu phố Hoá Nhựt, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 04 NĂM 2024

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYÊN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
6/4/2024	Rác sinh hoạt	40	Phong	Huỳnh
13/4/2024	Rác sinh hoạt	45	Phong	Huỳnh
20/4/2024	Rác sinh hoạt	42	Phong	Huỳnh
27/4/2024	Rác sinh hoạt	49	Phong	Huỳnh



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân hoá, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **HỢP TÁC XÃ MÔI TRƯỜNG XANH TÂN VĨNH HIỆP**

Địa chỉ : Số-002, tổ 6, Khu phố Hoá Nhựt, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 05 NĂM 2024

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYÊN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
4/5/2024	Rác sinh hoạt	47	Phong	Quí Huyền
11/5/2024	Rác sinh hoạt	46	Phong	Quí Huyền
18/5/2024	Rác sinh hoạt	45	Phong	Quí Huyền
25/5/2024	Rác sinh hoạt	44	Phong	Quí Huyền



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân hoá, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **HỢP TÁC XÃ MÔI TRƯỜNG XANH TÂN VĨNH HIỆP**

Địa chỉ : Số.002, tổ 6, Khu phố Hoá Nhựt, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 06 NĂM 2024

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYÊN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
11/6/2024	Rác sinh hoạt	49	Phong	Al + Huyền
8/6/2024	Rác sinh hoạt	45	Phong	Al + Huyền
15/6/2024	Rác sinh hoạt	40	Phong	Al + Huyền
22/6/2024	Rác sinh hoạt	46	Phong	Al + Huyền
29/6/2024	Rác sinh hoạt	42	Phong	Al + Huyền



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 01 NĂM 2022

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
11/1/2022	Rác Sinh hoạt	23,0	<i>Chang</i>	<i>B1 + Huyền</i>
8/1/2022	Rác Sinh hoạt	23,0	<i>Chang</i>	<i>B1 + Huyền</i>
15/1/2022	Rác Sinh hoạt	24,0	<i>Chang</i>	<i>B1 + Huyền</i>
22/1/2022	Rác Sinh hoạt	24,0	<i>Chang</i>	<i>B1 + Huyền</i>
29/1/2022	Rác Sinh hoạt	23,0	<i>Chang</i>	<i>B1 + Huyền</i>



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

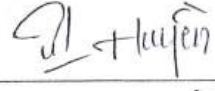
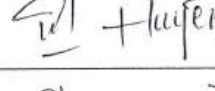
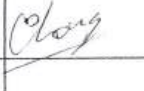
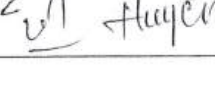
SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 02 NĂM 2022

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYÊN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
12/2/2022	Rác Sinh hoạt	24,0		 + Huyền
19/2/2022	Rác Sinh hoạt	24,0		 + Huyền
26/2/2022	Rác Sinh hoạt	23,0		 + Huyền



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 03 NĂM 2022

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
5/3/2022	Rác Sinh hoạt	22,0		
12/3/2022	Rác Sinh hoạt	24,0		
19/3/2022	Rác Sinh hoạt	23,0		
26/3/2022	Rác Sinh hoạt	23,0		



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SDT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SDT : 0329 355 641

THÁNG 04 NĂM 2022

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
2/4/2022	Rác sinh hoạt	23,0		
9/4/2022	Rác sinh hoạt	22,0		
16/4/2022	Rác sinh hoạt	22,0		
23/4/2022	Rác sinh hoạt	23,0		
30/4/2022	Rác sinh hoạt	22,0		



THÁNG 05 NĂM 2022

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
21/5/2022	Rác Sinh hoạt	25,0		
14/5/2022	Rác Sinh hoạt	22,0		
21/5/2022	Rác Sinh hoạt	24,0		
28/5/2022	Rác Sinh hoạt	24,0		



THÁNG 06 NĂM 2022

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
4/6/2022	Rác Sinh hoạt	25,0	<i>Phong</i>	<i>Đ. Huyền</i>
11/6/2022	Rác Sinh hoạt	24,0	<i>Phong</i>	<i>Đ. Huyền</i>
18/6/2022	Rác Sinh hoạt	22,0	<i>Phong</i>	<i>Đ. Huyền</i>
25/6/2022	Rác Sinh hoạt	23,0	<i>Phong</i>	<i>Đ. Huyền</i>



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 07 NĂM 2022

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
21/7/2022	Rác Thải Sinh hoạt	220		
9/7/2022	Rác Sinh hoạt	250		
16/7/2022	Rác Sinh hoạt	240		
13/7/2022	Rác Sinh hoạt	220		
30/7/2022	Rác Sinh hoạt	220		



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 08 NĂM 2022

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYÊN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
06/8/2022	Rác sinh hoạt	24,0		
13/8/2022	Rác sinh hoạt	23,0		
20/8/2022	Rác sinh hoạt	25,0		
27/8/2022	Rác sinh hoạt	24,0		



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 09 NĂM 2022

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
3/9/2022	Rác Sinh hoạt	24,0	Phong	Uí Huyền
10/9/2022	Rác Sinh hoạt	23,0	Phong	Uí Huyền
17/9/2022	Rác Sinh hoạt	24,0	Phong	Uí Huyền
24/9/2022	Rác Sinh hoạt	22,0	Phong	Uí Huyền



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 10 NĂM 2022

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
1/10/2022	Rác Sinh hoạt	24,0		
8/10/2022	Rác Sinh hoạt	25,0		
15/10/2022	Rác Sinh hoạt	23,0		
22/10/2022	Rác Sinh hoạt	23,0		
29/10/2022	Rác Sinh hoạt	23,0		



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

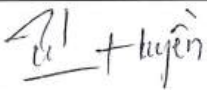
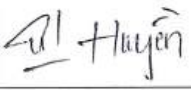
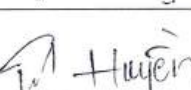
SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 11 NĂM 2022

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
05/11/2022	Rác Sinh hoạt	240		 + Huyền
12/11/2022	Rác Sinh hoạt	240		 + Huyền
19/11/2022	Rác Sinh hoạt	22,0		 + Huyền
26/11/2022	Rác Sinh hoạt	23,0		 + Huyền



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 12 NĂM 2022

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
4/12/2022	Rác Sinh hoạt	22,0		
10/12/2022	Rác Sinh hoạt	24,0		
17/12/2022	Rác Sinh hoạt	24,0		
24/12/2022	Rác Sinh hoạt	23,0		
31/12/2022	Rác Sinh hoạt	22,0		



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 01 NĂM 2023

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYÊN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
7/1/2023	Rác Sinh hoạt	25,0		
14/1/2023	Rác Sinh hoạt	24,0		
21/1/2023	Rác Sinh hoạt	23,0		
28/1/2023	Rác Sinh hoạt	23,0		



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

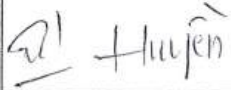
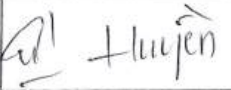
SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 02 NĂM 2023

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
11/2/2023	Rác sinh hoạt	25,0		 + Huyện
18/2/2023	Rác sinh hoạt	24,0		 + Huyện
25/2/2023	Rác sinh hoạt	24,0		 + Huyện



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 03 NĂM 2023

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
4/3/2023	Rác sinh hoạt	24,0		
11/3/2023	Rác sinh hoạt	23,0		
18/3/2023	Rác sinh hoạt	25,0		
25/3/2023	Rác sinh hoạt	25,0		



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 04 NĂM 2023

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
1/4/2023	Rác Sinh hoạt	230		
8/4/2023	Rác Sinh hoạt	240		
15/4/2023	Rác Sinh hoạt	250		
22/4/2023	Rác Sinh hoạt	240		



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 05 NĂM 2023

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYÊN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
6/5/2023	Rác Sinh hoạt	24,0		+ Huynh
13/5/2023	Rác Sinh hoạt	25,0		+ Huynh
20/5/2023	Rác Sinh hoạt	23,0		+ Huynh
27/5/2023	Rác Sinh hoạt	23,0		+ Huynh



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 06 NĂM 2023

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYÊN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
3/6/2023	Rác Sinh hoạt	24,0		
10/6/2023	Rác Sinh hoạt	25,0		
17/6/2023	Rác Sinh hoạt	23,0		
24/6/2023	Rác Sinh hoạt	23,0		



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

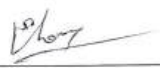
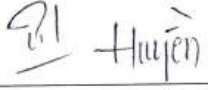
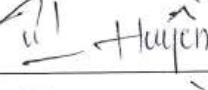
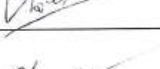
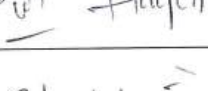
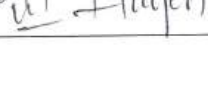
SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 07 NĂM 2023

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
1/7/2023	Rác sinh hoạt	23,0		 Huynh
8/7/2023	Rác sinh hoạt	24,0		 Huynh
15/7/2023	Rác sinh hoạt	23,0		 Huynh
22/7/2023	Rác sinh hoạt	25,0		 Huynh
29/7/2023	Rác sinh hoạt	23,0		 Huynh



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 08 NĂM 2023

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYÊN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
5/8/2023	Rác sinh hoạt	23,0		
12/8/2023	Rác sinh hoạt	24,0		
19/8/2023	Rác sinh hoạt	25,0		
26/8/2023	Rác sinh hoạt	23,0		



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 09 NĂM 2023

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
2/9/2023	Rác Sinh hoạt	24,0		
9/9/2023	Rác Sinh hoạt	23,0		
16/9/2023	Rác Sinh hoạt	23,0		
23/9/2023	Rác Sinh hoạt	23,0		
30/9/2023	Rác Sinh hoạt	23,0		



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 10 NĂM 2023

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
7/10/2023	Rác Thải Sinh hoạt	24,0	Phong	Trí + Huyền
14/10/2023	Rác Thải Sinh hoạt	23,0	Phong	Trí + Huyền
21/10/2023	Rác Sinh hoạt	23,0	Phong	Trí + Huyền
28/10/2023	Rác Sinh hoạt	24,0	Phong	Trí + Huyền



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 11 NĂM 2023

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYÊN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
4/11/2023	Rác Sinh hoạt	23,0		+ Huyền
11/11/2023	Rác Sinh hoạt	24,0		+ Huyền
18/11/2023	Rác Sinh hoạt	25,0		+ Huyền
25/11/2023	Rác Sinh hoạt	25,0		+ Huyền



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 12 NĂM 2023

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
2/12/2023	Rác Sinh hoạt	25,0		
9/12/2023	Rác Sinh hoạt	24,0		
16/12/2023	Rác Sinh hoạt	23,0		
23/12/2023	Rác Sinh hoạt	23,0		



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 01 NĂM 2024

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
06/01/2024	Rác Sinh hoạt	2510		
13/01/2024	Rác Sinh hoạt	2310		
20/01/2024	Rác Sinh hoạt	2210		
27/01/2024	Rác Sinh hoạt	2410		



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KHÁNH MINH KHOA**

Địa chỉ : Thửa đất 1894, tờ bản đồ 3BA2, khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 02 NĂM 2024

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
03/02/2024	Rác Sinh hoạt	24,0		
17/02/2024	Rác Sinh hoạt	25,0		
24/02/2024	Rác Sinh hoạt	25,0		



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **HỢP TÁC XÃ MÔI TRƯỜNG XANH TÂN VĨNH HIỆP**

Địa chỉ : Số 002, tổ 6, Khu phố Hoà Nhựt, phường Tân Vĩnh Hiệp, thành Phố Tân uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 03 NĂM 2024

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYÊN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
2/3/2024	Rác Sinh Hoạt	23,0		
9/3/2024	Rác Sinh Hoạt	24,0		
16/3/2024	Rác Sinh Hoạt	23,0		
23/3/2024	Rác Sinh Hoạt	23,0		
30/3/2024	Rác Sinh Hoạt	23,0		



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **HỢP TÁC XÃ MÔI TRƯỜNG XANH TÂN VĨNH HIỆP**

Địa chỉ : Số 002, tổ 6, Khu phố Hoà Nhựt, phường Tân Vĩnh Hiệp, thành Phố Tân uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 04 NĂM 2024

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
6/4/2024	Rác Sinh hoạt	25,0	Phong	Al + Huyền
13/4/2024	Rác Sinh hoạt	23,0	Phong	Al + Huyền
20/4/2024	Rác Sinh hoạt	23,0	Phong	Al + Huyền
27/4/2024	Rác Sinh hoạt	24,0	Phong	Al + Huyền



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **HỢP TÁC XÃ MÔI TRƯỜNG XANH TÂN VĨNH HIỆP**

Địa chỉ : Số 002, tổ 6, Khu phố Hoà Nhựt, phường Tân Vĩnh Hiệp, thành Phố Tân uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 05 NĂM 2024

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
4/5/2024	Rác sinh hoạt	24,0		
11/5/2024	Rác sinh hoạt	23,0		
18/5/2024	Rác sinh hoạt	25,0		
25/5/2024	Rác sinh hoạt	23,0		



BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **HỢP TÁC XÃ MÔI TRƯỜNG XANH TÂN VĨNH HIỆP**

Địa chỉ : Số 002, tổ 6, Khu phố Hoà Nhựt, phường Tân Vĩnh Hiệp, thành Phố Tân uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 06 NĂM 2024

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
1/6/2024	Rác Sinh hoạt	23,0		
8/6/2024	Rác Sinh hoạt	24,0		
15/6/2024	Rác Sinh hoạt	23,0		
22/6/2024	Rác Sinh hoạt	24,0		
29/6/2024	Rác Sinh hoạt	24,0		



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **HỢP TÁC XÃ MÔI TRƯỜNG XANH TÂN VĨNH HIỆP**

Địa chỉ : Số 002, tổ 6, Khu phố Hoà Nhựt, phường Tân Vĩnh Hiệp, thành Phố Tân uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 07 NĂM 2024

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYỂN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
01/7/2024	Rác Sinh hoạt	25,0	<i>Phạm</i>	<i>U1 + Huyền</i>
13/7/2024	Rác Sinh hoạt	24,0	<i>Phạm</i>	<i>U1 + Huyền</i>
20/7/2024	Rác Sinh hoạt	24,0	<i>Phạm</i>	<i>U1 + Huyền</i>
28/7/2024	Rác Sinh hoạt	23,0	<i>Phạm</i>	<i>U1 + Huyền</i>



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI SINH HOẠT

Bên giao : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

Địa chỉ : Khu phố Tân Hoà , Phường Tân Vĩnh Hiệp, Tp Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt nam

SĐT : 0849 511 618 – 0941 481 618

Bên nhận : **HỢP TÁC XÃ MÔI TRƯỜNG XANH TÂN VĨNH HIỆP**

Địa chỉ : Số 002, tổ 6, Khu phố Hoà Nhựt, phường Tân Vĩnh Hiệp, thành Phố Tân uyên, tỉnh Bình Dương

SĐT : 0329 355 641

THÁNG 08 NĂM 2024

NGÀY THÁNG	CÁC LOẠI CHẤT THẢI	CTSH CHUYÊN GIAO (KG)	BÊN NHẬN KÝ	BÊN GIAO KÝ
8/8/2024	Rác Sinh hoạt	23,0		
10/8/2024	Rác Sinh hoạt	24,0		
17/8/2024	Rác Sinh hoạt	23,0		
24/8/2024	Rác Sinh hoạt	25,0		

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 3764 /2023 /1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Công ty cổ phần công nghiệp Hữu Lợi

Mã số QLCTNH:

9400 1353T

Địa chỉ văn phòng:

Tôn Hoà, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương

ĐT:

0274 481618

Địa chỉ cơ sở:

Tôn Hoà, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương

ĐT:

0849511618

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau bọt tay	X			100201	50	TH
2	Axit tẩy rửa		X		120106	130	HTX/NT
3	Nhuộm màu thời trang		X		170203	100	TH
4	Nhuộm màu 1° sợi thời trang		X		170204	20	TH
5							
6							
7							
8							
9							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển:

548 2853

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Lê Văn Tường

Ký:

Ngày: 14/3/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 16 tháng 3 năm 2023

2023



TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A LI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày 16 tháng 3 năm 2023

2023



Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

Liên số

☐

☐

3 ☐

1 ☐

4 ☒

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Màu hồng (Chủ Nguồn Thải Có Mốc)

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 9532 /2023...../1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

DT: 0273. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trì, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

DT: 0273. 542. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: **Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến cát, Tỉnh Bình Dương**

DT: 0273. 542. 907

2. Chủ xử lý CTNH 2: Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Học Mã số QLCTNH: 7400 15531

Địa chỉ văn Phòng: Tân Hòa Tân Vĩnh Hiệp Tân Uyên Bình Dương DT: 0941481618

Địa chỉ cơ sở: Tân Hòa, Tân Lập, Hiệp, Tân Miên, Bình Dương DT: 0849511618

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chỉ đủ)

[illegible]

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 54Z.2853

7.1. Họ tên người nhận thay mắt CS DV XL CTNH 1: Ký: Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:Ký:Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

..... ngày 28 tháng 6 năm 2023



8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

....., ngày 19 tháng 6 năm 2022



Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số

10

2□

3 ☐4 ☒

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTT)

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT TRẮNG SỐ

Sd: 14488 /2023...../1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI** TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Tri, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

DT: 0273. 542. 906

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0273. 542. 644

ĐT: 0273. 542. 907

2. Chủ xử lý CTNH 2: Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Lọc Mã số QLCTNH: 140013231

Địa chỉ văn Phòng: Tân Phú, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Hiệp, Bình Dương DT: 094 1 48 1 618

Địa chỉ cơ sở: Tân Hòa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Thuận, Bình Dương DT: 0849 511 618

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

[illegible]

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 54Y'3302

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Ký: Ngày: 13/9/2012

7.2. Họ tên người nhận thay mắt CS DV XL CTNH 2:Ký:Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

..... ngày 12 tháng 9 năm 2023

Stamp: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HỮU LỢI**
TX. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

Handwritten signature: *[Signature]*

Stamp: **TỔNG GIÁM ĐỐC HUNG A LI**

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

..... ngày 15 tháng 9 năm 2017

@ Liên số

10

2□

3 ☐4 ☒

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTT)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 19364 /2023...../1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 0273. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0273. 542. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0273. 542. 907

2. Chủ xử lý CTNH 2:Mã số QLCTNH:.....

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: công ty cổ phần công nghiệp Hải Lữ Mã số QLCTNH: 74001253T

Địa chỉ văn Phòng: Tân Hòa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương DT: 0341.421518

Địa chỉ cơ sở: Tân Hòa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương DT: 0710.511618

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chỉ đủ)

Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
	Gieo lau, bọ rầy	X			100001	53	TD
	Axit fốt-pho		X		090106	100	HT X LNT
	Dầu nhờn thải tồn kho		X		170203	110	TD
	Dầu chống rỉ sắt thải		X		170904	26	TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 5H2.2853

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Văn Trường Ký:.....Ngày: 29/11/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

.....ngày 09 tháng 11 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A LI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

.....ngày 12 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Hoàng Lân

PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số

1 ☐

2 ☐

3 ☐

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

S6: 4201 /202 /1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

DT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngô Văn Tri, Phường Phú Lợi. TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

DT: 02743.543.644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 29, Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa , TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 02743.542.907

2. Chủ xử lý CTNH 2: Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy Lợi Mã số QLCTNH: 7400 13531

Địa chỉ văn Phòng: Tân Hòa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương. ĐT: 0941 481 618

Địa chỉ cơ sở: Tân + Hoà, Tân Vĩnh + Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương DT: 0849 514 618

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

[illegible]

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cố lập/dóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 6422873

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:
 Ký: Ngày: 13/5/2020

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

....., ngày 13 tháng 6 năm 2024.

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4)

..... ngày tháng năm



TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A LI



Nguyễn Hoàng Lâm

@ Liên số

10

2□

37

PHỔ GIÁM ĐỐC 4 ☒

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 10533 /2024 /1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743.543.644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 29, Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 02743.542.907

2. Chủ xử lý CTNH 2:Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Công Nghiệp Hữu LợiMã số QLCTNH: 140013531

Địa chỉ văn Phòng: Tân Hoà, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình DươngĐT: 0941481618

Địa chỉ cơ sở: Tân Hoà, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình DươngĐT: 0843511618

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chỉ đủ)

Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
	giẻ lau lau rửa	X			180201	55	TD
	AXIT - tàn thải		X		020106	125	HFXINT
	Dầu màu (thai - tổng hợp)		X		170203	110	TD
	Dầu công nghiệp (tàn thải)		X		170204	35	TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:Ngày xuất cảng:Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 541-2853

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Văn Trường, Ký:Ngày: 15/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:Ký:Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

....., ngày 15 tháng 6 năm 2024.



TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A LI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

....., ngày 15 tháng 6 năm 2024.



Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số

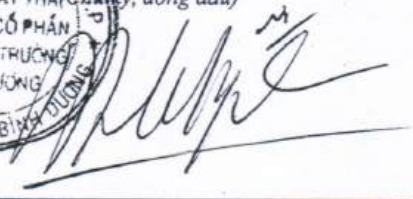
1 ☐

2 ☐

3 ☐

4 ☒

Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH BÌNH DƯƠNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số:				
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6. 028VX Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương DT: 06503. 542. 906 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương DT: 06503. 503. 644					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):..... Địa chỉ văn phòng:.....DT: Địa chỉ cơ sở:DT:					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 74001353T Địa chỉ văn phòng: Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương DT: 0941481618 or 0849 511618 Địa chỉ cơ sở: Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương DT: 0941481618 or 0849 511618					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)					
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn Lỏng Bùn			
1	Giẻ lau bao tay	x	180201	70	TĐ
2	Axit tẩy thải		020106	200	HTXLNT
3	Dầu máy thải tổng hợp		170203	120	TĐ
4	Dầu chống rỉ sét thải		170204	40	TĐ
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).					
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:					
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: <u>542-2899</u>					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: <u>Wai Mui</u> Ký: <u>Wai Mui</u> Ngày: <u>24/3/2022</u>					
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký:..... Ngày:.....					
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)					
Tân Uyên, ngày <u>24</u> tháng <u>3</u> năm <u>2022</u> Chức danh người ký  TỔNG GIÁM ĐỐC HUNG A LI			8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 ngày <u>26</u> tháng <u>3</u> năm <u>2022</u> Chức danh người ký  		
@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)					

PHÓ GIÁM ĐỐC
Bồ Thanh Phi

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 009821 /2022/1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng [kg]	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Chất lỏng màu vàng	X			180201	75	TD
2.	Chất lỏng màu trắng		X		020106	190	HTXLNT
3.	Chất lỏng màu trắng		X		H0203	135	TD
4.	Chất lỏng màu trắng		X		H0204	45	TD
5.							
6.							
7.							
8.							
9.							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 544.3302

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)



TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A LI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4



Bồ Thanh Phi
Phó Giám Đốc

Liên số

☐

☐

3 ☐

1 ☐

4 ☒

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Màu hồng (Chủ Nguồn Thải Có Mặt)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 010248 /2022/1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau bao bì	X			140201	85	TH
2	4xit tẩy rửa		X		020106	210	HTXLNT
3	Dầu nhớt thải tổng hợp		X		170203	130	TH
4	Dầu chày rửa sét thải		X		170204	50	TH
5							
6							
7							
8							
9							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 544.3502

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày: 20/9/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 20 tháng 9 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A L

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày 22 tháng 9 năm 2022



Bà Thanh Phi
Phó Giám Đốc

li Liên số

☐

☐

3 ☐

1 ☐

4 ☒

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Màu hồng (Chủ Nguồn Thải Có Mộc)

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 02743. 542. 906

ĐT: 02743. 543. 644

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất lỏng màu trắng	X			140201	75	TD
2	Chất lỏng màu trắng		X		020106	140	TD
3	Chất lỏng màu trắng		X		110203	120	TD
4	Chất lỏng màu trắng		X		110204	40	HR
5	Chất lỏng màu trắng	X			140206	2	
6							
7							
8							
9							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 547350

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 11 tháng 11 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A LÍ

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày 11 tháng 11 năm 2022

Bổ Thanh Phi
Phó Giám Đốc

Liên số



Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Mẫu hồng (Chủ Nguồn Thải Có Mực)

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG****Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014****Địa chỉ (Address):** Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam**Điện thoại (Phone Number):** 19001006-19009000**Thông tin thanh toán (Payment Information):** Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)****Bản thể hiện của hóa đơn điện tử***(Electronic invoice display)***Ngày (Date)** 03 tháng (month) 02 năm (year) 2024**Ký hiệu (Serial): 1K24THG****Số (No): 58900****Họ tên người mua hàng (Buyer name):****Tên đơn vị (Company name):** Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi**Mã số thuế (Tax code):** 3700653169**Địa chỉ (Address):** Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam**Mã khách hàng (Customer's Code):** PB04060013807**Số tài khoản (Account No):****Hình thức thanh toán (Payment method):** TM/CK**Đồng tiền thanh toán (Payment currency):** VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2024 từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/01/2024	kWh	32.400	-	62.201.600
	(kèm theo bảng kê số 1351528186 ngày 03 tháng 02 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					62.201.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.976.128
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			67.177.728

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi bảy triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng.**Người mua hàng (Buyer)****Người bán hàng (Seller)**

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 02/ 2024 15:45:13

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG****Mã số thuế (Tax Code):** 0300942001-014**Địa chỉ (Address):** Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam**Điện thoại (Phone Number):** 19001006-19009000**Thông tin thanh toán (Payment Information):** Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)****Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)****Ngày (Date)** 03 tháng (month) 03 năm (year) 2024**Ký hiệu (Serial):** 1K24THG**Số (No):** 118586**Họ tên người mua hàng (Buyer name):****Tên đơn vị (Company name):** Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi**Mã số thuế (Tax code):** 3700653169**Địa chỉ (Address):** Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam**Mã khách hàng (Customer's Code):** PB04060013807**Số tài khoản (Account No):****Hình thức thanh toán (Payment method):** TM/CK**Đồng tiền thanh toán (Payment currency):** VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2024 từ ngày 01/02/2024 đến ngày 29/02/2024	kWh	19.700	-	38.488.300
	(kèm theo bảng kê số 1362213620 ngày 03 tháng 03 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					38.488.300
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.079.064
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			41.567.364
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi một triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)**Người bán hàng (Seller)**

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 03/03/2024 08:01:54

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG****Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014****Địa chỉ (Address):** Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam**Điện thoại (Phone Number):** 19001006-19009000**Thông tin thanh toán (Payment Information):** Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)****Bản thể hiện của hóa đơn điện tử***(Electronic invoice display)***Ngày (Date)** 03 tháng (month) 04 năm (year) 2024**Ký hiệu (Serial): 1K24THG****Số (No): 174993****Họ tên người mua hàng (Buyer name):****Tên đơn vị (Company name):** Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi**Mã số thuế (Tax code):** 3700653169**Địa chỉ (Address):** Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam**Mã khách hàng (Customer's Code):** PB04060013807**Số tài khoản (Account No):****Hình thức thanh toán (Payment method):** TM/CK**Đồng tiền thanh toán (Payment currency):** VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2024 từ ngày 01/03/2024 đến ngày 31/03/2024	kWh	37.000	-	69.629.600
	(kèm theo bảng kê số 1372945670 ngày 03 tháng 04 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					69.629.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.570.368
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			75.199.968
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi lăm triệu một trăm chín mươi chín nghìn chín trăm sáu mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)**Người bán hàng (Seller)**

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/04/2024 09:28:32

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG****Mã số thuế (Tax Code):** 0300942001-014**Địa chỉ (Address):** Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam**Điện thoại (Phone Number):** 19001006-19009000**Thông tin thanh toán (Payment Information):** Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)****Bản thể hiện của hóa đơn điện tử***(Electronic invoice display)***Ngày (Date)** 03 tháng (month) 05 năm (year) 2024**Ký hiệu (Serial):** 1K24THG**Số (No):** 233386**Họ tên người mua hàng (Buyer name):****Tên đơn vị (Company name):** Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi**Mã số thuế (Tax code):** 3700653169**Địa chỉ (Address):** Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam**Mã khách hàng (Customer's Code):** PB04060013807**Số tài khoản (Account No):****Hình thức thanh toán (Payment method):** TM/CK**Đồng tiền thanh toán (Payment currency):** VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2024 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/04/2024	kWh	36.000	-	69.125.200
	(kèm theo bảng kê số 1384565895 ngày 03 tháng 05 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					69.125.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.530.016
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			74.655.216
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm mười sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)**Người bán hàng (Seller)**

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/05/2024 10:38:20

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 291920

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi

Mã số thuế (Tax code): 3700653169

Địa chỉ (Address): Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060013807

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2024 từ ngày 01/05/2024 đến ngày 31/05/2024 (kèm theo bảng kê số 1395158584 ngày 03 tháng 06 năm 2024)	kWh	38.200	-	70.828.800
Cộng tiền hàng (Total amount):					70.828.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.666.304
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			76.495.104
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn một trăm linh bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 03/06/2024 13:36:56

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 350678

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi

Mã số thuế (Tax code): 3700653169

Địa chỉ (Address): khu phố Tân Hóa, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060013807

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 6 năm 2024 từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024 (kèm theo bảng kê số 1404657933 ngày 02 tháng 07 năm 2024)	kWh	38.700	-	72.726.300
Cộng tiền hàng (Total amount):					72.726.300
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.818.104
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			78.544.404

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi tám triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm linh bốn đồng.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 02/07/2024 15:49:12



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTKT0/003
Ký hiệu: AG/21E
Số: 0591834

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi

Địa chỉ

Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại

0918578306

Email

ngocanh140588@gmail.com

Mã số thuế

3700653169

Địa chỉ sử dụng điện

Trụ 05, Tuyến trực 477 Vsp 2, Kp.Tân Hóa, P.Tân Vĩnh Hiệp, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

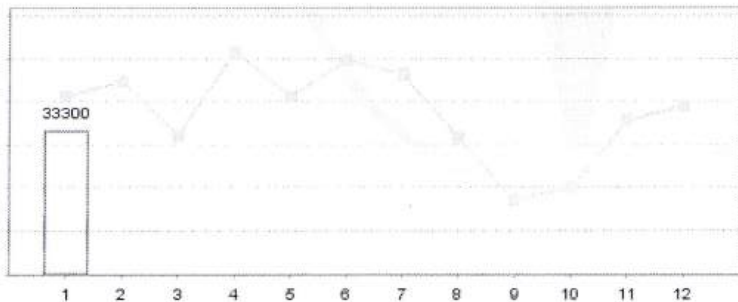
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 1/2022 (31 ngày từ 11/12/2021 đến 10/01/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17093883				
Khung giờ bình thường	100	14.224	14.067	15.700
Khung giờ cao điểm	100	8.638	8.520	11.800
Khung giờ thấp điểm	100	3.081	3.023	5.800
				Tổng: 33.300



Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	15.700	24.413.500
Khung giờ cao điểm	2.871	11.800	33.877.800
Khung giờ thấp điểm	1.007	5.800	5.840.600
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		33.300	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			64.131.900
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			6.413.190
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			70.545.090

Bằng chữ: Bảy mươi triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn không trăm chín mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04060013807



Số tiền thanh toán

70.545.090 đồng



Hạn thanh toán

15/01/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

BẾN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 10/01/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Tân Uyên



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTKT0/003
Ký hiệu: AG/21E
Số: 0646039

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi

Địa chỉ

Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại

0918578306

Email

ngocanh140588@gmail.com

Mã số thuế

3700653169

Địa chỉ sử dụng điện

Trụ 05, Tuyến trực 477 Vsp 2, Kp.Tân Hóa, P.Tân Vĩnh Hiệp, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 2/2022 (31 ngày từ 11/01/2022 đến 10/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỜI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17093883				
Khung giờ bình thường	100	14.333	14.224	10.900
Khung giờ cao điểm	100	8.703	8.638	6.500
Khung giờ thấp điểm	100	3.192	3.081	11.100
				Tổng: 28.500

☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☒ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	10.900	16.949.500
Khung giờ cao điểm	2.871	6.500	18.661.500
Khung giờ thấp điểm	1.007	11.100	11.177.700
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		28.500	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			46.788.700
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			3.743.096
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			50.531.796

Bằng chữ: Năm mươi triệu năm trăm ba mươi một nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng.



Mã khách hàng

PB04060013807



Số tiền thanh toán

50.531.796 đồng



Hạn thanh toán

15/02/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 10/02/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Tân Uyên



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Tân Uyên
Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AG/22E
Số: 0042762

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi

Địa chỉ

Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại

0918578306

Email

ngocanh140588@gmail.com

Mã số thuế

3700653169

Địa chỉ sử dụng điện

Trụ 05, Tuyến trục 477 Vsp 2, Kp.Tân Hóa, P.Tân Vĩnh Hiệp, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

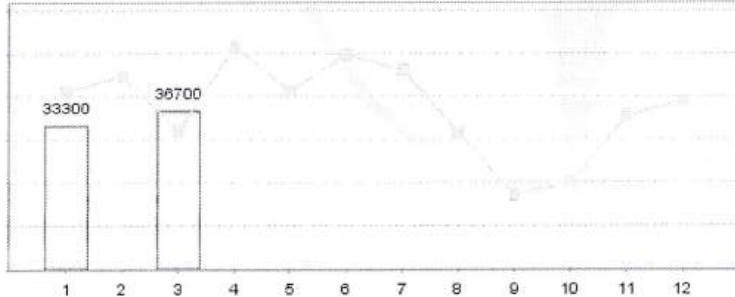
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 3/2022 (28 ngày từ 11/02/2022 đến 10/03/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17093883				
Khung giờ bình thường	100	14.488	14.333	15.500
Khung giờ cao điểm	100	8.791	8.703	8.800
Khung giờ thấp điểm	100	3.316	3.192	12.400
				Tổng: 36.700



Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	15.500	24.102.500
Khung giờ cao điểm	2.871	8.800	25.264.800
Khung giờ thấp điểm	1.007	12.400	12.486.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		36.700	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			61.854.100
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			4.948.328
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			66.802.428

Bằng chữ: Sáu mươi sáu triệu tám trăm linh hai nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng.



Mã khách hàng
PB04060013807



Số tiền thanh toán
66.802.428 đồng



Hạn thanh toán
17/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnpsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnpsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 12/03/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Tân Uyên



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AG/22E
Số: 0101163

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi

Địa chỉ

Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại

0918578306

Email

ngocanh140588@gmail.com

Mã số thuế

3700653169

Địa chỉ sử dụng điện

Trụ 05, Tuyến trục 477 Vsp 2, Kp.Tân Hóa, P.Tân Vĩnh Hiệp, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

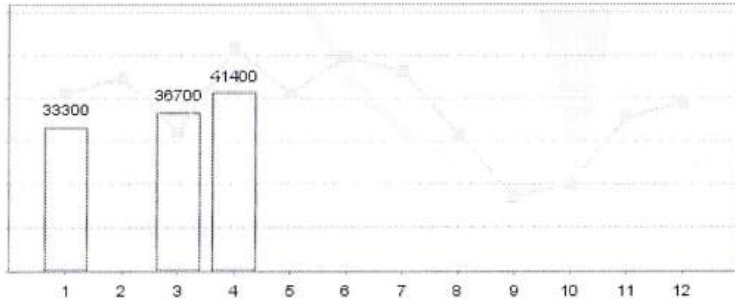
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Ký hóa đơn: Tháng 4/2022 (31 ngày từ 11/03/2022 đến 10/04/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17093883				
Khung giờ bình thường	100	14.695	14.488	20.700
Khung giờ cao điểm	100	8.875	8.791	8.400
Khung giờ thấp điểm	100	3.439	3.316	12.300
				Tổng: 41.400



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	20.700	32.188.500
Khung giờ cao điểm	2.871	8.400	24.116.400
Khung giờ thấp điểm	1.007	12.300	12.386.100
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		41.400	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			68.691.000
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			5.495.280
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			74.186.280

Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu một trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04060013807



Số tiền thanh toán

74.186.280 đồng



Hạn thanh toán

17/04/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 12/04/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Tân Uyên



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AG/22E
Số: 0143732

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi

Địa chỉ

Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vinh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại

0918578306

Email

ngocanh140588@gmail.com

Mã số thuế

3700653169

Địa chỉ sử dụng điện

Trụ 05, Tuyến trục 477 Vsp 2, Kp.Tân Hóa, P.Tân Vinh Hiệp, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

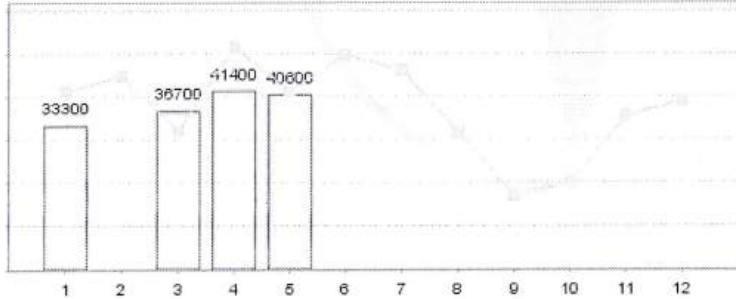
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 5/2022 (30 ngày từ 11/04/2022 đến 10/05/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17093883				
Khung giờ bình thường	100	14.892	14.695	19.700
Khung giờ cao điểm	100	8.989	8.875	11.400
Khung giờ thấp điểm	100	3.534	3.439	9.500
				Tổng: 40.600



Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	19.700	30.633.500
Khung giờ cao điểm	2.871	11.400	32.729.400
Khung giờ thấp điểm	1.007	9.500	9.566.500
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		40.600	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			72.929.400
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			5.834.352
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			78.763.752

Bằng chữ: Bảy mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi hai đồng.



Mã khách hàng

PB04060013807



Số tiền thanh toán

78.763.752 đồng



Hạn thanh toán

17/05/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 12/05/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Tân Uyên



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện Lực Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AG/22E
Số: 0200823

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi

Địa chỉ

Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại

0918578306

Email

ngocanh140588@gmail.com

Mã số thuế

3700653169

Địa chỉ sử dụng điện

Trụ 05, Tuyến trục 477 Vsp 2, Kp.Tân Hóa, P.Tân Vĩnh Hiệp, Tx.Tân Uyên, T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

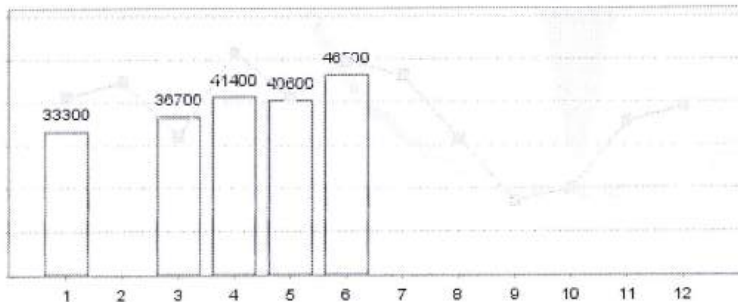
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 6/2022 (31 ngày từ 11/05/2022 đến 10/06/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỜI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17093883				
Khung giờ bình thường	100	15.127	14.892	23.500
Khung giờ cao điểm	100	9.075	8.989	8.600
Khung giờ thấp điểm	100	3.678	3.534	14.400
				Tổng: 46.500



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	23.500	36.542.500
Khung giờ cao điểm	2.871	8.600	24.690.600
Khung giờ thấp điểm	1.007	14.400	14.500.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		46.500	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			75.733.900
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			6.058.712
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			81.792.612

Bằng chữ: Tám mươi một triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm mười hai đồng.



Mã khách hàng

PB04060013807



Số tiền thanh toán

81.792.612 đồng



Hạn thanh toán

17/06/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 12/06/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Tân Uyên

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 14 tháng (month) 07 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THG

Số (No): 14317

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi

Mã số thuế (Tax code): 3700653169

Địa chỉ (Address): Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060013807

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2022 từ ngày 11/06/2022 đến ngày 10/07/2022	kWh	44.200	-	72.431.400
	(kèm theo bảng kê số 1136661138 ngày 14 tháng 07 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					72.431.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.794.512
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			78.225.912
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi tám triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm mười hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 14/07/2022 09:19:10

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 15 tháng (month) 08 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THG

Số (No): 68050

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi

Mã số thuế (Tax code): 3700653169

Địa chỉ (Address): Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060013807

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2022 từ ngày 11/07/2022 đến ngày 10/08/2022	kWh	37.600	-	68.713.600
	(kèm theo bảng kê số 1145453916 ngày 15 tháng 08 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					68.713.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.497.088
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			74.210.688
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi bốn triệu hai trăm mười nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày 15/08/2022 08:18:37

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 09 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THG

Số (No): 123188

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi

Mã số thuế (Tax code): 3700653169

Địa chỉ (Address): Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060013807

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2022 từ ngày 11/08/2022 đến ngày 10/09/2022	kWh	43.000	-	72.506.200
	(kèm theo bảng kê số 1155701484 ngày 12 tháng 09 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					72.506.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.800.496
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			78.306.696
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi tám triệu ba trăm linh sáu nghìn sáu trăm chín mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 12/ 09/ 2022 19:32:29

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 10 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THG

Số (No): 183666

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi

Mã số thuế (Tax code): 3700653169

Địa chỉ (Address): Ấp Tân Hòa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060013807

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2022 từ ngày 11/09/2022 đến ngày 10/10/2022	kWh	35.200	-	61.198.400
	(kèm theo bảng kê số 1165431091 ngày 12 tháng 10 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					61.198.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.895.872
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			66.094.272
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi sáu triệu không trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm bảy mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 12/10/2022 15:45:00

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 12 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THG

Số (No): 275516

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi

Mã số thuế (Tax code): 3700653169

Địa chỉ (Address): Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060013807

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2022 từ ngày 11/10/2022 đến ngày 30/11/2022	kWh	56.200	-	95.797.400
	(kèm theo bảng kê số 1179813548 ngày 01 tháng 12 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					95.797.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.663.792
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			103.461.192
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm linh ba triệu bốn trăm sáu mươi một nghìn một trăm chín mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/12/2022 21:10:24

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THIG

Số (No): 261

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hữu Lợi

Mã số thuế (Tax code): 3700653169

Địa chỉ (Address): Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060013807

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2022 từ ngày 01/12/2022 đến ngày 31/12/2022	kWh	32.800	-	55.339.600
	(kèm theo bảng kê số 1190983113 ngày 04 tháng 01 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					55.339.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.533.960
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			60.873.560
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 04/ 01/ 2023 16:54:29

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI

THUYẾT MINH KỸ THUẬT

**HỆ THỐNG XỬ LÝ
NƯỚC THẢI SẢN XUẤT VÀ SINH HOẠT
SINH HOẠT CÔNG SUẤT : 10 M³ /NGÀY
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

(Địa điểm: Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương)

CHỦ ĐẦU TƯ



**TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A LI**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



Bình Dương, 11/2022

MỤC LỤC

PHẦN 1. NGUỒN THẢI VÀ TÍNH CHẤT NƯỚC THẢI

PHẦN 2. THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ NƯỚC THẢI

PHẦN 3. THUYẾT MINH HẠNG MỤC XÂY DỰNG

PHẦN 4. THUYẾT MINH HẠNG MỤC THIẾT BỊ

PHẦN 5. CÔNG VIỆC VÀ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

BOD	:Nhu cầu oxy sinh hoá
COD	:Nhu cầu oxy hóa học
DO	:Oxy hòa tan trong nước
MPN	:Số lớn nhất có thể đếm được (phương pháp xác định vi sinh)
SS	:Chất rắn lơ lửng
TCVN	:Tiêu chuẩn Việt Nam
QCVN	:Quy chuẩn Việt Nam
TSS	:Tổng chất rắn lơ lửng
VOC	:Chất hữu cơ bay hơi
WHO	:Tổ chức Y tế thế giới.

PHẦN 1 NGUỒN THẢI VÀ TÍNH CHẤT NƯỚC THẢI

TÍNH CHẤT NƯỚC THẢI

- Nước thải sản xuất :

Bảng. Thành phần tính chất nước thải ước tính

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tải lượng ô nhiễm trước khi xử lý (mg/L)
01	pH	-	5.0 – 8.0
02	COD	mg/L	500
03	BOD ₅ (20°C)	mg/L	300
04	SS	mg/L	200

Nhận xét:

Với nồng độ các chất ô nhiễm như trên cho thấy, nước thải có nồng độ ô nhiễm cao. So sánh với tiêu chuẩn Việt Nam thì nồng độ chất hữu cơ vượt quá giới hạn xa nhiều lần. Nguồn thải này cần phải được xử lý đúng quy định.

Bảng. Yêu cầu nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40: 2011 (A)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40: 2011 (A)
01	pH	-	6 – 9
02	COD	mg/L	75
03	BOD ₅ (20°C)	mg/L	30
04	SS	mg/L	50

- Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt có chứa nhiều chất hữu cơ, cặn lơ lửng, các vi sinh vật gây bệnh và cùng với chất bài tiết, nên có thể gây ô nhiễm nước mặt và nước ngầm trong khu vực nếu không được xử lý. Theo tài liệu đánh giá của một số quốc gia đang phát triển, khối lượng các chất ô nhiễm (chủ yếu thải qua nước

thải sinh hoạt như qua nhà vệ sinh, tắm rửa) đưa vào môi trường hàng ngày từ một người là:

Tải lượng chất ô nhiễm một công nhân thải một ngày

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Khối lượng
01	BOD5	g/người.ngày	45 – 54
02	COD	g/người.ngày	72 – 102
03	SS	g/người.ngày	70 – 145
04	Tổng Nito	g/người.ngày	6 – 12
05	NH4	g/người.ngày	2,4 – 4,8
06	Tổng Phospho	g/người.ngày	0,6 – 4,5

Nồng độ các chất ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ
01	BOD5	mgO ₂ /L	450 – 540
02	COD	mgO ₂ /L	720 – 1020
03	SS	mg/lit	700 – 1450
04	Tổng Nito	mg/lit	60 – 120
05	NH4	mg/lit	24 – 48
06	Tổng Phospho	mg/lit	6 – 45
07	Coliforms	MNP/100ml	10 ⁶ – 10 ⁹

Bảng thông kê trước xử lý

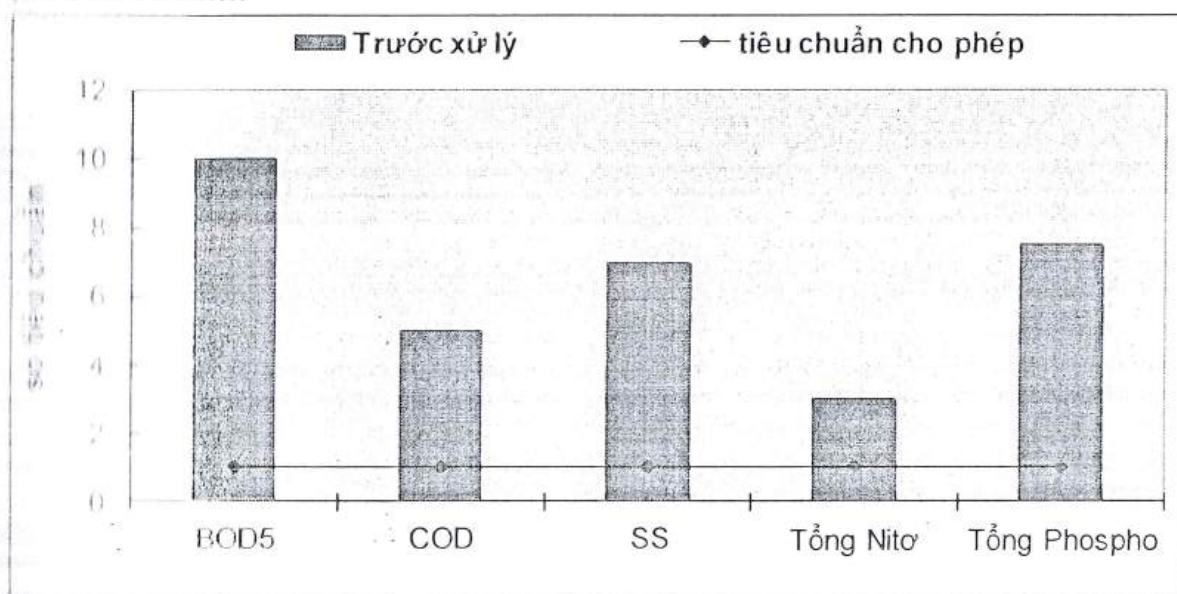
STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Trước xử lý
01	pH	-	4,0 đến 9
02	BOD5	mgO ₂ /L	500
03	COD	mgO ₂ /L	750
04	SS	mg/lit	700
05	Tổng Nito	mg/lit	120
06	Tổng Phospho	mg/lit	45
07	Tổng dầu mỡ	mg/lit	100
08	Coliforms	MNP/100ml	10 ⁹

Tiêu chuẩn áp QCVN 40:2011/BTNMT (A)

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (A)
01	pH	-	5,5 đến 9
02	BOD5	mgO ₂ /L	30
03	COD	mgO ₂ /L	75
04	SS	mg/lit	50
05	Tổng Nito	mg/lit	20
06	Tổng Phospho	mg/lit	4
07	Coliforms	MNP/100ml	3000

Nhận xét:

Qua các số liệu trên thu thập được cho thấy nước thải sinh hoạt vượt tiêu chuẩn QCVN 40:2011 cột B cho phép nhiều lần. Nước thải sinh hoạt chứa các chất hữu cơ phân huỷ sinh học gồm protein, carbon hydrat và chất béo.

Biểu đồ so sánh

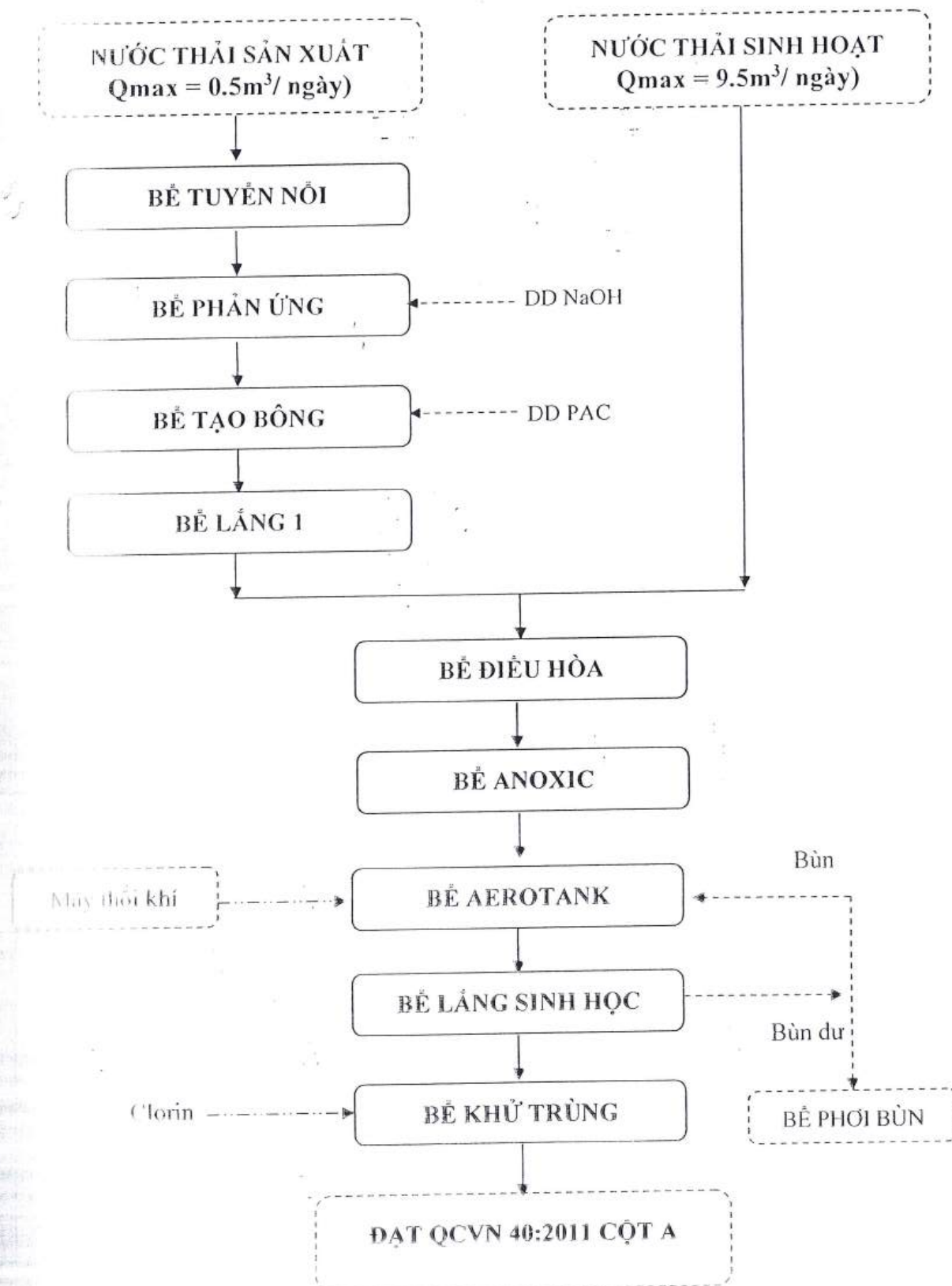
- Chất hữu cơ phân huỷ sinh học này được đo bằng chỉ tiêu BOD, COD. Nếu thải trực tiếp vào môi trường, quá trình sinh học xảy ra dẫn đến làm giảm lượng oxy trong nước tự nhiên. Nguyên nhân: do các vi sinh vật sử dụng oxy hoà tan để phân huỷ các chất hữu cơ có mặt trong nước. Quá trình này sẽ giải phóng ra các khí CO₂, CH₄, H₂S gây mùi hôi thối trong

môi trường. Đồng thời oxy hoà tan giảm gây ảnh hưởng đến sinh vật sống trong môi trường nước, sẽ ức chế quá trình phát triển của các loài thủy sinh ấy.

- Chất rắn lơ lửng SS cũng là tác nhân gây ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên thủy sinh đồng thời ảnh hưởng về mặt giá trị cảm quan: tăng độ đục trong nước gây bồi lắng dòng chảy.
- Chất dinh dưỡng N, P có nồng độ cao trong nước thải gây hiện tượng phú dưỡng hoá trong nguồn nước, do sự phát triển của rong, tảo, làm ảnh hưởng đến chất lượng nước, cụ thể là làm giảm chất lượng nước.
- Độ hoà tan oxy rất thấp gần bằng 0, kiềm hãm sự phát triển của thực vật nước.

Từ những tác động trên chúng tôi đề xuất phương pháp xử lý sinh học hoá lý để xử lý nguồn ô nhiễm này

PHẦN 2. THIẾT MINH PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ NƯỚC THẢI



PHẦN 3.

THUYẾT MINH HẠNG MỤC XÂY DỰNG

I. Hàng mục xây dựng sản xuất

STT	Tên mặt hàng	Vật tư	Đơn vị	Số lượng
HẠNG MỤC NƯỚC THẢI SẢN XUẤT				
1	Bể gom nước thải sản xuất - Nhiệm vụ : Điều hòa lưu lượng và tải lượng nước thải sản xuất - Thể tích: 0.5m ³ - Vật liệu: Bê tông cốt thép - Kích thước theo bản vẽ	Bê tông cốt thép	m ³	0.5
	Bể tuyển nổi - Nhiệm vụ : tách và loại bỏ các chất rắn lơ lửng từ chất lỏng dựa trên những thay đổi đột ngột khi sục khí vào nước ở áp suất, rồi giảm áp, tạo môi trường áp suất thấp hơn, các bọt khí được sinh ra dưới dạng bọt khí ly tì. - Thể tích: 0.5m ³ - Vật liệu: Bê tông cốt thép - Kích thước theo bản vẽ			

3	Bể phản ứng - Nhiệm vụ : Hòa trộn hóa chất NaOH với nước thải để trung hòa pH về mức 7-8 - Thể tích: 0.5m³ - Vật liệu: Bê tông cốt thép - Kích thước theo bản vẽ	Bê tông cốt thép	m ³	0.5
4	Bể tạo bông - Nhiệm vụ : Hòa trộn hóa chất PAC với nước thải để tạo thành các cặn bông - Thể tích: 0.5m³ - Vật liệu: Bê tông cốt thép - Kích thước theo bản vẽ	Bê tông cốt thép	m ³	0.5
	Bể lắng 1 - Nhiệm vụ : Lắng hóa lý bông cặn được tạo thành từ quá trình keo tụ, tạo bông theo nguyên lý lắng trọng lực. - Thể tích: 1.0m³ - Vật liệu: Bê tông cốt thép - Kích thước theo bản vẽ	Bê tông cốt thép	m ³	1.0
6	Bể chứa bùn - Nhiệm vụ : xử lý bùn dư - Thể tích: 0.5m³ - Vật liệu: Bê tông cốt thép - Kích thước theo bản vẽ	Bê tông cốt thép	m ³	0.5
HÀNG MỤC NƯỚC THẢI XỬ LÝ CHUNG				

7	Bể điều hòa - Nhiệm vụ : Điều hòa lưu lượng và tải lượng nước thải. - Thể tích: 2.0m³ - Vật liệu: Bê tông cốt thép - Kích thước theo bản vẽ	Bê tông cốt thép	m ³	2.0
8	Bể anoxic - Nhiệm vụ : được thiết kế sử dụng vi khuẩn phân hủy nitrat. - Thể tích: 1.0m³ - Vật liệu: Bê tông cốt thép - Kích thước theo bản vẽ	Bê tông cốt thép	m ³	1.0
9	Bể vi sinh hiếu khí Aerotank - Nhiệm vụ : Nuôi vi sinh chủng hiếu khí. - Thể tích: 8m³ - Vật liệu: Bê tông cốt thép - Kích thước theo bản vẽ	Bê tông cốt thép	m ³	8.0
10	Bể lắng - Nhiệm vụ : Tách cặn vi sinh dạng bùn và nước sau xử lý. - Thể tích: 1.5m³ - Vật liệu: Bê tông cốt thép - Kích thước theo bản vẽ	Bê tông cốt thép	m ³	1.5
11	Bể khử trùng - Nhiệm vụ : tiêu diệt vi sinh có trong nguồn nước. - Kích thước : L x H x B = 1400	Bê tông cốt thép	m ³	0.5

x 2000 x 600 - Thể tích: 0.5m³ - Vật liệu: Bê tông cốt thép - Kích thước theo bản vẽ			
--	--	--	--

PHẦN 4.

THUYẾT MINH HẠNG THIẾT BỊ

STT	Tên mặt hàng	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
1	HẠNG MỤC XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT			
1	Bể chứa nước thải sản xuất			
	Bơm nước thải - Lưu lượng : 3-5m ³ /giờ - Cột Áp : 4-6 mH ₂ O. - Công suất : 1/4 HP - Điện áp: 220V - Xuất xứ : Đài loan	Đài loan	Bơm	01
2	Bể tuyển nổi			
	Máy nén khí - Lưu lượng : 3-5m ³ /giờ - Cột Áp : 4-6 mH ₂ O. - Công suất : 1/4 HP - Điện áp: 220V - Xuất xứ : Đài loan	Đài loan	Bơm	01
	Bồn tích áp - Cột Áp : 15-45 mH ₂ O. - Vật liệu : thép CT3. - Số lượng : 01 bồn	Gia công	Bồn	01

	- Xuất xứ : Gia công			
	Bơm nước thải - Lưu lượng : 1-3m³/giờ - Cột Áp : 10-15 mH₂O - Công suất : 1/4-1/8 HP - Điện áp: 220V - Xuất xứ : Đài loan	Đài loan	Bơm	01
3	Thiết bị trong bể phản ứng			
	Thiết bị châm hóa chất - Chung loại châm hóa chất - Điện áp: 220V - Xuất xứ : Việt Nam	Việt Nam	Cái	02
	Thùng hoá chất - Thể tích : 100L - Vật liệu : Nhựa xanh PVCl - Xuất xứ : Đại thành hoặc tương đương.	Việt nam	thùng	02
	Khuấy trộn Dĩa thổi khí - Lưu lượng 0 – 12 m³/h - Diện tích hoạt động bề mặt 0.0375m² - Số lượng lỗ: 6,600 - Đường kính: 270mm - Xuất xứ : USA - I.DI	USA	Cái	01
4	Thiết bị trong bể tạo bông			

Thiết bị hâm hóa chất - Chũng loại hâm hóa chất - Điện áp: 220V . - Xuất xứ : Việt Nam	Việt Nam	Cái	01
Thùng hoá chất - Thể tích : 100L - Vật liệu : Nhựa xanh PVC. - Xuất xứ : Đại thành hoặc tương đương.	Việt-nam	thùng	01
Khuấy trộn Đĩa thổi khí - Lưu lượng 0 – 12 m ³ /h - Diện tích hoạt động bề mặt: 0.0375m ² - Số lượng lỗ: 6,600 - Đường kính: 270mm - Xuất xứ : USA - EDI	USA	Cái	01
Thiết bị trong bể lắng hóa lý			
Bơm bùn thải - Lưu lượng : 3-5m ³ /giờ - Cột Áp : 4-6 mH ₂ O. - Công suất : 1/4 HP - Điện áp: 220V - Xuất xứ : Đài loan	Đài loan	Bơm	01
Ống trung tâm - Chũng loại: Ống phân phối nước hướng dòng vào tâm.	Gia công	HT	01

	- Vật liệu: Nhựa PVC - Xuất xứ : gia công			
II	HẠNG MỤC XỬ LÝ NƯỚC THẢI CHUNG			
6	Thiết bị trong bể tách dầu mỡ			
7	Thiết bị trong bể Điện hóa			
	Bơm nước thải - Lưu lượng : 3-5m³/giờ - Cột Áp : 4-6 mH₂O - Công suất : 1/4 HP - Điện áp: 220V - Xuất xứ : Đài loan	Đài loan	Bơm	01
	Phao nước - Phao điện radar ngắt mô nước lên bồn cao tự động - Xuất xứ : Đài loan	Đài loan	Phao	01
	Hệ thống phân phối nước - Chung loại: thiết bị chìm trong nước, được gia công chế tạo van, van 1 chiều, ống nhựa PVC....	Gia công	HT	01
	Thiết bị trong bể Anoxic			
	Khuấy chìm nước thải - Lưu lượng : 3-5m³/giờ - Cột Áp : 4-6 mH₂O - Công suất : 1/4 HP	Đài loan	Bơm	01

9	- Điện áp: 220V - Xuất xứ : Đài loan			
	Thiết bị trong bể hiếu khí Aerotank			
	Máy nén khí - Xuất xứ : Gia công - Công suất : 1.0Hp - Dòng điện: 380V /220V	Gia công	Bộ	01
	Đĩa thổi khí - Lưu lượng 0 – 12 m³/h - Diện tích hoạt động bề mặt: 0.0375m² - Số lượng lỗ: 6,600 - Đường kính: 270mm - Xuất xứ : USA - EDI	USA	Cái	02
10	Hệ thống đường ống phân khí • Chung loại: đường khí STK, van khí, van một chiều,... hệ thống chống giảm áp,....		HT	01
	Thiết bị bể lắng			
	Bơm nước thải • Lưu lượng : 3-5m³/giờ • Cột Áp : 4-6 mH₂O. • Công suất : 1/4 HP • Điện áp: 220V • Xuất xứ : Đài loan	Đài loan	Bơm	01
	Ống trung tâm	Gia công	HT	01

	- Chung loại: Ống phân phối nước hướng dòng vào tâm. - Vật liệu: Nhựa PVC - Xuất xứ : gia công			
11	Thiết bị trong bể khu (tổng)			
	Bơm nước thải - Lưu lượng : 3-5m³/giờ - Cột Áp : 4-6 mH₂O - Công suất : 1/4 HP - Điện áp: 220V - Xuất xứ : Đài loan	Đài loan	Bơm	01
	Phao nước - Phao điện radar ngắt mở nước lên bồn cao tự động - Xuất xứ : Đài loan	Đài loan	Phao	01
	Bơm định lượng - Chung loại bơm hóa chất điều chỉnh được lưu lượng. - Lưu lượng : 5-18.5 lít / giờ - Điện áp: 220V - Xuất xứ : Rumani	Rumani	Bơm	01
	Thùng hoá chất - Thể tích : 100L - Vật liệu : Nhựa xanh PVC - Xuất xứ : Đại thành hoặc tương đương.	Đại thành	thùng	01

PHẦN 5. CÔNG VIỆC VÀ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN

5.1. CÔNG VIỆC THỰC HIỆN

Các công việc thực hiện cho việc lắp đặt thiết bị cho hệ thống xử lý nước thải gồm những phần như sau:

Hạng mục thực hiện của chủ đầu tư :

- Cung cấp điện 3 pha đến tủ điện điều khiển hệ thống xử lý.
- Cung cấp nguồn nước sạch đến chân công trình và bồn hóa chất.
- Hỗ trợ bảo vệ vật tư, máy móc thiết bị giúp bên thi công đồng thời tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng cho bên thi công thực hiện.

Hạng mục thực hiện của đơn vị thi công :

- Cung ứng vật tư, máy móc thiết bị cho hệ thống xử lý.
- Vận chuyển và lắp đặt thiết bị.
- Nuôi cấy vi sinh, xác định chế độ vận hành cụ thể, cân chỉnh hệ thống, vận hành.
- Chuyển giao công nghệ.
- Thời gian xây dựng thi công lắp đặt hoàn chỉnh 60 ngày.
- Thời gian vận hành thử và chuyển giao công nghệ 30 ngày.
- Thời gian bảo hành hệ thống là 01 năm kể từ ngày nghiệm thu và bàn giao cho bên chủ đầu tư đưa vào sử dụng.

5.2. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN

Chỉ tiêu giám sát: pH, COD, BOD, SS, Tổng Nitơ, Tổng Phospho, Tổng Dầu mỡ, Coliform. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (A)

THỤ LỤC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH KỸ THUẬT

**HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

(Địa điểm: Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương)

Bình Dương, 11/2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH KỸ THUẬT

**HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

(Địa điểm: Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương)



Huỳnh Thị Xuân

Bình Dương, 11/2022

MỤC LỤC

PHẦN 1. NGUỒN GÂY Ô NHIỄM

PHẦN 2 PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ

PHẦN 3 ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN

PHỤ LỤC

PHẦN 1. NGUỒN GÂY Ô NHIỄM

1. NGUỒN GÂY Ô NHIỄM

Nguồn gây ô nhiễm từ lò xử lý kim loại bằng NH₃. Khí thải này được thu gom và xử lý bằng phương pháp hấp thụ nước, khí thải sạch được thải qua ống khói cao phát tán.

Bảng. Nồng độ các chất ô nhiễm đầu vào

STT	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm ³)
01	Q (m ³ /h)	1.000
02	Bụi khói	300 – 500
03	SO ₂	200 - 300
04	NO _x	500 - 800
05	CO	900 - 1200

Bảng. Nồng độ các chất ô nhiễm có đầu ra

STT	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm ³)
01	Q (m ³ /h)	1.000
02	Bụi khói	200
03	SO ₂	500
04	NO _x	850
05	CO	1000

2. LỰA CHỌN CÔNG NGHỆ XỬ LÝ

1/. Các công nghệ xử lý để lựa chọn phương án xử lý

a) Phương pháp ướt:

- + Thiết bị rửa khí trần
- + Thiết bị rửa khí đệm.
- + Thiết bị rửa khí với lớp đệm chuyển động.
- + Tháp rửa khí với lớp đệm dao động.
- + Thiết bị sủi bọt
- + Thiết bị rửa khí va đập quán tính.
- + Thiết bị rửa khí li tâm.
- + Thiết bị rửa khí vận tốc cao.

2/. Chọn công nghệ xử lý

- Căn cứ vào hiện trạng thực tế và mặt bằng hiện tại của vị trí xử lý
- Vây phương án chọn công nghệ xử lý hấp phụ bằng than hoạt tính.

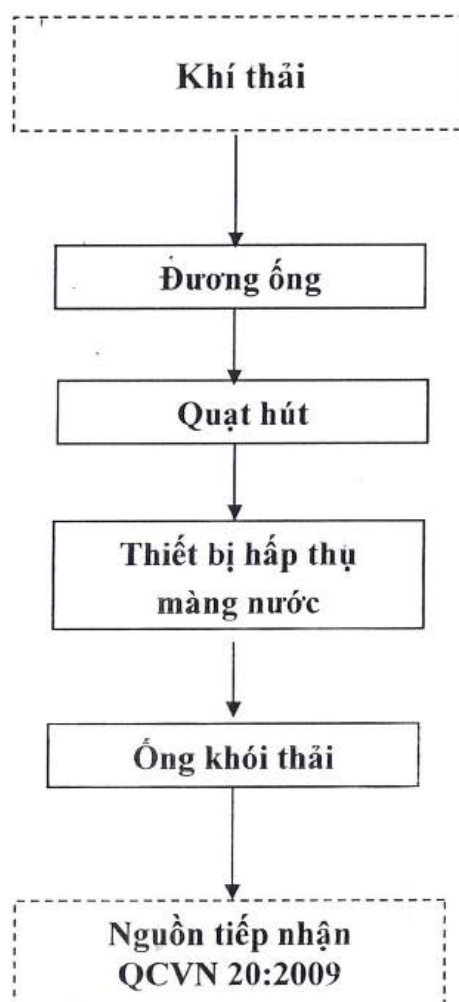
PHẦN 2. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ

1. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ

Hệ thống xử lý khí thải này hoạt động theo nguyên lý hấp thụ màng nước.

Cụ thể được thể hiện trong quy trình công nghệ xử lý như sau:

Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải.



Hình. Sơ đồ công nghệ xử lý

2. THUYẾT MINH THIẾT BỊ XỬ LÝ

TT	Hạng mục	Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chụp hút	- Nhiệm vụ : Chụp hút khí - Kích thước : theo thực tế - Vật liệu chế tạo: Inox 304 dày 0.5 và khung, gân định hình Inox 304 - Kích thước L x B x H = 1600 x 1400 x 400 - Xuất xứ : Gia công	Gia công	Bộ	01
2	Buồng thu khí	- Nhiệm vụ : gom giữ khí không cho phát tán. - Kích thước : theo thực tế - Vật liệu chế tạo: Nhôm kính và tôn. - Xuất xứ : Gia công	Gia công	Trọn bộ	01
3	Đường ống	- Nhiệm vụ : ống thu khí - Kích thước : Φ600 ổn chính và ống nhánh Φ400 - Vật liệu chế tạo: Inox 304 dày 0.5 và khung, gân định hình Inox 304 - Xuất xứ : Gia công	Gia công	Bộ	01
4	Quạt hút	- Nhiệm vụ : hút khí công suất lớn - Lưu lượng : 10.000 m³/h - Công suất : 2-3HP - Cột áp: 200 mm H₂O - Công suất : 1.5-2.2kW - Dòng điện: 380V hoặc 220V - Vật liệu chế tạo: Theo nhà sản xuất - Các phụ kiện, linh kiện kèm theo thiết bị - Xuất xứ : Gia công	Gia công	Cái	02

THUYẾT MINH KỸ THUẬT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

5	Tháp hấp thụ bằng màng nước	- Nhiệm vụ : Xử lý khí thải. - Lưu lượng : 40.000 m³/h - Kích thước : D / H = 1300 / 2400 - Vật liệu chế tạo: Inox 304 dày 0.5 và khung, gân định hình Inox 304 - Các phụ kiện, linh kiện kèm theo thiết bị - Xuất xứ : Gia công	Gia công	Bộ	01
6	Bể lắng và bể chứa	- Nhiệm vụ : trữ nước tuần hòa và cung cấp nước cho quá trình xử lý khí thải. - Số lượng : 02 bồn 300L và các linh kiện kèm theo. - Vật liệu chế tạo: Bồn nhựa - Các phụ kiện, linh kiện kèm theo thiết bị - Xuất xứ : Bồn nhựa	Bồn nhựa	Bộ	02
7	Co, giảm, Chuyển tiết diện	- Nhiệm vụ : Kết nối các đoạn ống. - Vật liệu chế tạo: Inox 304 dày 0.5 và khung, gân định hình Inox 304 - Các phụ kiện, linh kiện kèm theo thiết bị - Xuất xứ : Gia công	Gia công	Bộ	04
8	Cột đỡ	- Nhiệm vụ : Khung đỡ thiết bị hấp thụ và gia cố ống - Kích thước : tùy hiện trạng thực tế - Vật liệu chế tạo: Dây thép và thép định hình - Xuất xứ : Gia công	Gia công	Bộ	01
9	Ống khói	- Nhiệm vụ : ống khói thoát - Kích thước : Φ600	Gia công	Bộ	01

THUYẾT MINH KỸ THUẬT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

		- Vật liệu chế tạo: Inox 304 dày 0.5 và khung, gân định hình Inox 304 - Xuất xứ : Gia công			
10	Bơm nước hấp thụ	- Nhiệm vụ : bơm trực ngen - Công suất : 1-2Hp, H = 15 - 25mH₂O - Dòng điện: 220V hoặc 380V - Xuất xứ : Gia công theo yêu cầu	Gia công	Cái	01
11	Đường ống bơm dung dịch hấp thụ	- Nhiệm vụ : Đường ống bơm PVC - Phụ kiện : van, co, nối, Giá đỡ, van một chiều,... - Kích thước : ống Φ42 nhựa Bình Minh - Xuất xứ : Gia công	Gia công	Hệ	01
12	Tủ điện điều khiển	- Nhiệm vụ : Điều khiển hệ thống xử lý khí thải. - Vật liệu: Linh kiện LS – Hạn Quốc, - Xuất xứ : LS	LS	Bộ	01
13	Đường dây điện	- Nhiệm vụ : Dây điện kết nối giữa thiết bị và tủ điều khiển. - Vật liệu: dây điện CADIVI	CADIVI	Bộ	01
14	Vật liệu phụ hỗ trợ	- Mặt bích, Gioăng - Giá đỡ, simili - Bulong, ốc vít, dây cáp... - Sơn epoxy	-	Bộ	01
15	Nhân công	- Nhân công - Vật tư lắp đặt, phụ kiện kéo theo trọn gói - Máy cẩu thiết bị lên cao hơn 8m	Công	Trọn gói	01

PHÂN 3. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN

Các công việc thực hiện cho việc lắp đặt thiết bị cho hệ thống xử lý khí thải gồm những phần như sau:

1. HẠNG MỤC CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Chủ đầu tư cung cấp điện đến thiết bị đến tủ điện điều khiển hệ thống xử lý.

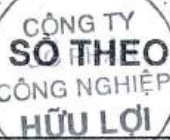
2. HẠNG MỤC ĐƠN VỊ THI THỰC HIỆN

▪ *Thực hiện*

- + Thời gian thi công lắp đặt hoàn chỉnh 30 ngày.
- + Mua thiết bị cho hệ thống xử lý.
- + Vận chuyển và lắp đặt thiết bị.
- + Thời gian vận hành thử và chuyển giao công nghệ 20 ngày.

▪ *Bảo hành*

- + Thời gian bảo hành cho toàn bộ hệ thống xử lý là 6 tháng kể từ ngày cung ứng thiết bị.
- + Trong thời gian bảo hành hệ thống, nếu xảy ra sự cố chúng tôi sẽ cử cán bộ kỹ thuật xuống trực tiếp để xử lý.



Năm : 2022

Tháng :01

Lưu lượng trung bình	7,6
Lưu lượng lớn nhất	9
Lưu lượng nhỏ nhất	2



SƠ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2022

Tháng : 02

Giếng 140mm					
Ngày	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	Lưu lượng tổng cộng
1	9226	1			1
2	9227	1			1
3	9228	1	19,35	25,33	1
4	9229	1			1
5	9230	1			1
6	9231	1	18,85	25,63	1
7	9232	1			1
8	9233	9			9
9	9242	8	19,45	26,30	8
10	9250	9			9
11	9259	9			9
12	9268	8	19,25	25,30	8
13	9276	2			2
14	9278	8			8
15	9286	9	18,35	24,33	9
16	9295	9			9
17	9304	9			9
18	9313	9	18,85	25,63	9
19	9322	9			9
20	9331	2			2
21	9333	9	19,45	26,30	9
22	9342	9			9
23	9351	9			9
24	9360	8	18,15	26,53	8
25	9368	9			9
26	9377	9			9
27	9386	2	18,37	25,13	2
28	9396	8			8
Tổng cộng		170			

Lưu lượng trung bình

6,1

Lưu lượng lớn nhất

9

Lưu lượng nhỏ nhất

1

Năm : 2022

đồng hồ Lưu lượng

Lưu lượng trung bình
Lưu lượng lớn nhất
Lưu lượng nhỏ nhất

7,6
9
2



SỐ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2022

Tháng :04

Ngày	Giếng 140mm				Lưu lượng tổng cộng
	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	
1	9606	9			9
2	9615	9			9
3	9624	2	19,35	25,33	2
4	9626	8			8
5	9634	9			9
6	9643	8	18,85	25,63	8
7	9651	9			9
8	9660	9			9
9	9669	9	19,45	26,30	9
10	9678	2			2
11	9680	9			9
12	9689	8	19,25	25,30	8
13	9697	9			9
14	9706	9			9
15	9715	8	18,35	24,33	8
16	9723	9			9
17	9732	2			2
18	9734	8	18,85	25,63	8
19	9742	9			9
20	9751	8			8
21	9759	9	19,45	26,30	9
22	9768	9			9
23	9777	8			8
24	9785	2	18,15	26,53	2
25	9787	9			9
26	9796	9			9
27	9805	9			9
28	9814	9			9
29	9823	8			8
30	9839	8			8
Tổng cộng		233			

Lưu lượng trung bình

7,8

Lưu lượng lớn nhất

9

Lưu lượng nhỏ nhất

2

SỐ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2020

Tháng : 05

Ngày	Chỉ số đồng hồ	Giếng 140mm			Lưu lượng tổng cộng
		Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	
1	9839	2			2
2	9841	9			9
3	9850	9	19,35	25,33	9
4	9859	9			9
5	9868	9			9
6	9877	6	18,85	25,63	6
7	9883	9			9
8	9892	2			2
9	9894	6	19,45	26,30	6
10	9900	9			9
11	9909	9			9
12	9918	9	19,25	25,30	9
13	9927	6			6
14	9933	9			9
15	9942	2	18,35	24,33	2
16	9944	9			9
17	9953	9			9
18	9962	9	18,85	25,63	9
19	9971	6			6
20	9977	9			9
21	9986	9	19,45	26,30	9
22	9995	2			2
23	9997	6			6
24	10003	9	18,15	26,53	9
25	10012	9			9
26	10021	6			6
27	10027	9	18,37	25,13	9
28	10036	9			9
29	10045	2			2
30	10047	9			9
31	10062	6	18,46	25,75	6
Tổng cộng		223			

Lưu lượng trung bình

7,2

Lưu lượng lớn nhất

9

Lưu lượng nhỏ nhất

2

SƠ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2022

Tháng :06

Ngày	Chỉ số đồng hồ	Giếng 140mm			Lưu lượng tổng cộng
		Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	
1	10062	9			9
2	10071	6			6
3	10077	9	19,35	25,33	9
4	10086	6			6
5	10092	2			2
6	10094	9	18,85	25,63	9
7	10103	9			9
8	10112	6			6
9	10118	9	19,45	26,30	9
10	10127	9			9
11	10136	6			6
12	10142	2	19,25	25,30	2
13	10144	9			9
14	10153	6			6
15	10159	9	18,35	24,33	9
16	10168	9			9
17	10177	6			6
18	10183	9	18,85	25,63	9
19	10192	2			2
20	10194	9			9
21	10203	9	19,45	26,30	9
22	10212	9			9
23	10221	9			9
24	10230	9	18,15	26,53	9
25	10239	9			9
26	10248	2			2
27	10250	9	18,37	25,13	9
28	10259	9			9
29	10268	9			9
30	10286	9	18,46	25,75	9
Tổng cộng		224			

Lưu lượng trung bình

7,5

Lưu lượng lớn nhất

9

Lưu lượng nhỏ nhất

2

SỔ THEO DÕ

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG NGHIỆP

HỮU LỢI

10286

Tháng :07

Lưu lượng trung bình	7,4
Lưu lượng lớn nhất	10
Lưu lượng nhỏ nhất	2

SỔ THEO D
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP
Chí số đồng hồ

Tháng :08

Lưu lượng trung bình	7,2
Lưu lượng lớn nhất	9
Lưu lượng nhỏ nhất	2

SỔ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2022

Tháng :09

Giếng 140mm					
Ngày	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	Lưu lượng tổng cộng
1	10519	8			8
2	10527	9			9
3	10536	8	19,35	25,33	8
4	10544	2			2
5	10546	8			8
6	10554	8	18,85	25,63	8
7	10562	6			6
8	10568	9			9
9	10577	7	19,45	26,30	7
10	10584	9			9
11	10593	2			2
12	10595	9	19,25	25,30	9
13	10604	6			6
14	10610	9			9
15	10619	8	18,35	24,33	8
16	10627	9			9
17	10636	9			9
18	10645	2	18,85	25,63	2
19	10647	9			9
20	10656	6			6
21	10662	9	19,45	26,30	9
22	10671	8			8
23	10679	9			9
24	10688	9	18,15	26,53	9
25	10697	2			2
26	10699	9			9
27	10708	9			9
28	10717	6			6
29	10723	9			9
29	10732	7			7
30	10748	9	18,46	25,75	9
Tổng cộng		229			

Lưu lượng trung bình

7,4

Lưu lượng lớn nhất

9

Lưu lượng nhỏ nhất

2

SỔ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2022

Tháng :10



Giếng 140mm

Ngày	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	Lưu lượng tổng cộng
1	10748	9			9
2	10757	2			2
3	10759	9	19,35	25,33	9
4	10768	9			9
5	10777	8			8
6	10785	9	18,85	25,63	9
7	10794	9			9
8	10803	9			9
9	10812	2	19,45	26,30	2
10	10814	9			9
11	10823	9			9
12	10832	10	19,25	25,30	10
13	10842	9			9
14	10851	9			9
15	10860	9	18,35	24,33	9
16	10869	2			2
17	10871	10			10
18	10881	9	18,85	25,63	9
19	10890	9			9
20	10899	9			9
21	10908	9	19,45	26,30	9
22	10917	9			9
23	10926	2			2
24	10928	9	18,15	26,53	9
25	10937	9			9
26	10946	8			8
27	10954	9			9
28	10963	9			9
29	10972	8			8
30	10980	2			2
31	10992	10	18,46	25,75	10
Tổng cộng		244			

Lưu lượng trung bình
Lưu lượng lớn nhất
Lưu lượng nhỏ nhất

7,9
10
2

SỔ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2022

Tháng :11

Ngày	Chỉ số đồng hồ	Giếng 140mm			Lưu lượng tổng cộng
		Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	
1	10992	9			9
2	11001	9			9
3	11010	8	19,35	25,33	8
4	11018	9			9
5	11027	9			9
6	11036	2	18,85	25,63	2
7	11038	9			9
8	11047	9			9
9	11056	9	19,45	26,30	9
10	11065	9			9
11	11074	9			9
12	11083	9	19,25	25,30	9
13	11092	2			2
14	11094	9			9
15	11103	9	18,35	24,33	9
16	11112	8			8
17	11120	9			9
18	11129	9	18,85	25,63	9
19	11138	9			9
20	11147	2			2
21	11149	9	19,45	26,30	9
22	11158	9			9
23	11167	10			10
24	11177	9	18,15	26,53	9
25	11186	9			9
26	11195	9			9
27	11204	2			2
28	11206	8			8
29	11214	9			9
29	11223	9			9
30	11241	9	18,46	25,75	9
Tổng cộng		249			

Lưu lượng trung bình

8,0

Lưu lượng lớn nhất

10

Lưu lượng nhỏ nhất

2

SỔ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2022

Tháng :12

Giếng 140mm					
Ngày	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	Lưu lượng tổng cộng
1	11241	8			8
2	11249	9			9
3	11258	9	19,35	25,33	9
4	11267	2			2
5	11269	9			9
6	11278	8	18,85	25,63	8
7	11286	8			8
8	11294	9			9
9	11303	9	19,45	26,30	9
10	11312	8			8
11	11320	2			2
12	11322	9	19,25	25,30	9
13	11331	9			9
14	11340	10			10
15	11350	8	18,35	24,33	8
16	11358	10			10
17	11368	8			8
18	11376	2	18,85	25,63	2
19	11378	9			9
20	11387	9			9
21	11396	8	19,45	26,30	8
22	11404	9			9
23	11413	8			8
24	11421	9	18,15	26,53	9
25	11430	2			2
26	11432	9			9
27	11441	9			9
28	11450	9			9
29	11459	9			9
30	11468	10			10
31	11487	9	18,46	25,75	9
Tổng cộng		246			

Lưu lượng trung bình

7,9

Lưu lượng lớn nhất

10

Lưu lượng nhỏ nhất

2

SỔ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2023

Tháng : 01



Giếng 140mm					
Ngày	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	Lưu lượng tổng cộng
1	11487	2			2
2	11489	8			8
3	11497	9	19,35	25,33	9
4	11506	9			9
5	11515	8			8
6	11523	9	18,85	25,63	9
7	11532	9			9
8	11541	2			2
9	11543	9	19,45	26,30	9
10	11552	8			8
11	11560	9			9
12	11569	9	19,25	25,30	9
13	11578	10			10
14	11588	9			9
15	11597	2	18,35	24,33	2
16	11599	9			9
17	11608	9			9
18	11617	9	18,85	25,63	9
19	11626	1			1
20	11627	1			1
21	11628	1	19,45	26,30	1
22	11629	1			1
23	11630	1			1
24	11631	1	18,15	26,53	1
25	11632	1			1
26	11633	1			1
27	11634	1			1
28	11635	1			1
29	11636	1			1
30	11637	9			9
31	11655	9	18,46	25,75	9
Tổng cộng		168			

Lưu lượng trung bình
 Lưu lượng lớn nhất
 Lưu lượng nhỏ nhất

5,4
 10
 1



SỐ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2023

Tháng : 02

Ngày	Giếng 140mm				Lưu lượng tổng cộng
	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	
1	11655	9			9
2	11664	10			10
3	11674	9	19,35	25,33	9
4	11683	9			9
5	11692	2			2
6	11694	9	18,85	25,63	9
7	11703	9			9
8	11712	9			9
9	11721	9	19,45	26,30	9
10	11730	9			9
11	11739	8			8
12	11747	2	19,25	25,30	2
13	11749	9			9
14	11758	9			9
15	11767	8	18,35	24,33	8
16	11775	9			9
17	11784	9			9
18	11793	9	18,85	25,63	9
19	11802	2			2
20	11804	8			8
21	11812	9	19,45	26,30	9
22	11821	8			8
23	11829	9			9
24	11838	9	18,15	26,53	9
25	11847	9			9
26	11856	2			2
27	11858	9	18,37	25,13	9
28	11875	8			8
Tổng cộng		220			

Lưu lượng trung bình

7,9

Lưu lượng lớn nhất

10

Lưu lượng nhỏ nhất

2



SỔ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2023

Tháng :03

Ngày	Giếng 140mm				Lưu lượng tổng cộng
	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	
1	11875	8			8
2	11883	9			9
3	11892	9	19,35	25,33	9
4	11901	8			8
5	11909	2			2
6	11911	8	18,85	25,63	8
7	11919	9			9
8	11928	9			9
9	11937	9	19,45	26,30	9
10	11946	8			8
11	11954	8			8
12	11962	2	19,25	25,30	2
13	11964	9			9
14	11973	9			9
15	11982	9	18,35	24,33	9
16	11991	9			9
17	12000	8			8
18	12008	7	18,85	25,63	7
19	12015	2			2
20	12017	9			9
21	12026	9	19,45	26,30	9
22	12035	8			8
23	12043	9			9
24	12052	8	18,15	26,53	8
25	12060	9			9
26	12069	2			2
27	12071	9	18,37	25,13	9
28	12080	9			9
29	12089	8			8
30	12097	10			10
31	12115	8	18,46	25,75	8
Tổng cộng		240			

Lưu lượng trung bình
Lưu lượng lớn nhất
Lưu lượng nhỏ nhất

7,7
10
2

SỔ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2023

Tháng :04



Giếng 140mm					
Ngày	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	Lưu lượng tổng cộng
1	12115	9			9
2	12124	2			2
3	12126	9	19,35	25,33	9
4	12135	9			9
5	12144	9			9
6	12153	9	18,85	25,63	9
7	12162	9			9
8	12171	9			9
9	12180	2	19,45	26,30	2
10	12182	9			9
11	12191	9			9
12	12200	8	19,25	25,30	8
13	12208	10			10
14	12218	9			9
15	12227	9	18,35	24,33	9
16	12236	2			2
17	12238	9			9
18	12247	9	18,85	25,63	9
19	12256	10			10
20	12266	9			9
21	12275	9	19,45	26,30	9
22	12284	9			9
23	12293	2			2
24	12295	9	18,15	26,53	9
25	12304	9			9
26	12313	9			9
27	12322	8			8
28	12330	9			9
29	12339	9			9
30	12350	2			2
Tổng cộng		235			

Lưu lượng trung bình

7,8

Lưu lượng lớn nhất

10

Lưu lượng nhỏ nhất

2

SỔ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2023

Tháng :05

Ngày	Chỉ số đồng hồ	Giếng 140mm			Lưu lượng tổng cộng
		Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	
1	12350	6			6
2	12356	8			8
3	12364	9	19,35	25,33	9
4	12373	8			8
5	12381	9			9
6	12390	6	18,85	25,63	6
7	12396	2			2
8	12398	9			9
9	12407	8	19,45	26,30	8
10	12415	9			9
11	12424	9			9
12	12433	8	19,25	25,30	8
13	12441	6			6
14	12447	2			2
15	12449	8	18,35	24,33	8
16	12457	9			9
17	12466	6			6
18	12472	9	18,85	25,63	9
19	12481	7			7
20	12488	8			8
21	12496	2	19,45	26,30	2
22	12498	9			9
23	12507	6			6
24	12513	9	18,15	26,53	9
25	12522	9			9
26	12531	8			8
27	12539	8	18,37	25,13	8
28	12547	2			2
29	12549	8			8
30	12557	9			9
31	12572	6	18,46	25,75	6
Tổng cộng		222			

Lưu lượng trung bình
 Lưu lượng lớn nhất
 Lưu lượng nhỏ nhất

7,2
 9
 2

SỔ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2023

Tháng :06

Ngày	Chỉ số đồng hồ	Giếng 140mm			Lưu lượng tổng cộng
		Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	
1	12572	6			6
2	12578	6			6
3	12584	9	19,35	25,33	9
4	12593	2			2
5	12595	8			8
6	12603	9	18,85	25,63	9
7	12612	9			9
8	12621	8			8
9	12629	9	19,45	26,30	9
10	12638	8			8
11	12646	2			2
12	12648	9	19,25	25,30	9
13	12657	8			8
14	12665	6			6
15	12671	9	18,35	24,33	9
16	12680	9			9
17	12689	9			9
18	12698	2	18,85	25,63	2
19	12700	9			9
20	12709	8			8
21	12717	6	19,45	26,30	6
22	12723	8			8
23	12731	9			9
24	12740	9	18,15	26,53	9
25	12749	2			2
26	12751	8			8
27	12759	8	18,37	25,13	8
28	12767	6			6
29	12773	8			8
30	12790	9	18,46	25,75	9
Tổng cộng		218			

Lưu lượng trung bình

7,3

Lưu lượng lớn nhất

9

Lưu lượng nhỏ nhất

2

SỔ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2023

Tháng :07



Ngày	Chỉ số đồng hồ	Giếng 140mm			Lưu lượng tổng cộng
		Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	
1	12790	7			7
2	12797	2			2
3	12799	8	19,35	25,33	8
4	12807	6			6
5	12813	9			9
6	12822	6	18,85	25,63	6
7	12828	9			9
8	12837	8			8
9	12845	2	19,45	26,30	2
10	12847	8			8
11	12855	6			6
12	12861	9	19,25	25,30	9
13	12870	6			6
14	12876	8			8
15	12884	9	18,35	24,33	9
16	12893	2			2
17	12895	9			9
18	12904	8	18,85	25,63	8
19	12912	6			6
20	12918	9			9
21	12927	9	19,45	26,30	9
22	12936	8			8
23	12944	2			2
24	12946	8	18,15	26,53	8
25	12954	9			9
26	12963	6			6
27	12969	8	18,37	25,13	8
28	12977	9			9
29	12986	9			9
30	12995	2			2
31	13005	8	18,46	25,75	8
Tổng cộng		215			

Lưu lượng trung bình

6,9

Lưu lượng lớn nhất

9

Lưu lượng nhỏ nhất

2

SỔ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2023

Tháng :08

Ngày	Chỉ số đồng hồ	Giếng 140mm			Lưu lượng tổng cộng
		Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	
1	13005	6			6
2	13011	9			9
3	13020	6	19,35	25,33	6
4	13026	8			8
5	13034	8			8
6	13042	2	18,85	25,63	2
7	13044	9			9
8	13053	8			8
9	13061	8	19,45	26,30	8
10	13069	6			6
11	13075	8			8
12	13083	8	19,25	25,30	8
13	13091	2			2
14	13093	8			8
15	13101	8	18,35	24,33	8
16	13109	9			9
17	13118	6			6
18	13124	6	18,85	25,63	6
19	13130	8			8
20	13138	2			2
21	13140	8	19,45	26,30	8
22	13148	9			9
23	13157	8			8
24	13165	9	18,15	26,53	9
25	13174	9			9
26	13183	8			8
27	13191	2			2
28	13193	8			8
29	13201	6			6
30	13207	8			8
31	13223	8	18,46	25,75	8
Tổng cộng		218			

Lưu lượng trung bình

7,0

Lưu lượng lớn nhất

9

Lưu lượng nhỏ nhất

2

SỔ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2023

Tháng :09

Ngày	Chỉ số đồng hồ	Giếng 140mm			Lưu lượng tổng cộng
		Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	
1	13223	6			6
2	13229	8			8
3	13237	2	19,35	25,33	2
4	13239	8			8
5	13247	8			8
6	13255	8	18,85	25,63	8
7	13263	9			9
8	13272	8			8
9	13280	8	19,45	26,30	8
10	13288	2			2
11	13290	9			9
12	13299	8	19,25	25,30	8
13	13307	8			8
14	13315	8			8
15	13323	8	18,35	24,33	8
16	13331	8			8
17	13339	2			2
18	13341	8	18,85	25,63	8
19	13349	8			8
20	13357	8			8
21	13365	8	19,45	26,30	8
22	13373	8			8
23	13381	8			8
24	13389	2	18,15	26,53	2
25	13391	8			8
26	13399	8			8
27	13407	8			8
28	13415	8			8
29	13423	6			6
29	13429	8			8
30	13445	8	18,46	25,75	8
Tổng cộng		222			

Lưu lượng trung bình

7,2

Lưu lượng lớn nhất

9

Lưu lượng nhỏ nhất

2

SỔ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2023

Tháng :10

Ngày	Chỉ số đồng hồ	Giếng 140mm			Lưu lượng tổng cộng
		Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	
1	13445	2			2
2	13447	9			9
3	13456	9	19,35	25,33	9
4	13465	8			8
5	13473	8			8
6	13481	8	18,85	25,63	8
7	13489	9			9
8	13498	2			2
9	13500	8	19,45	26,30	8
10	13508	9			9
11	13517	8			8
12	13525	9	19,25	25,30	9
13	13534	9			9
14	13543	10			10
15	13553	2	18,35	24,33	2
16	13555	9			9
17	13564	9			9
18	13573	9	18,85	25,63	9
19	13582	8			8
20	13590	10			10
21	13600	9	19,45	26,30	9
22	13609	2			2
23	13611	9			9
24	13620	8	18,15	26,53	8
25	13628	9			9
26	13637	8			8
27	13645	9			9
28	13654	8			8
29	13662	2			2
30	13664	9			9
31	13682	9	18,46	25,75	9
Tổng cộng		237			

Lưu lượng trung bình
 Lưu lượng lớn nhất
 Lưu lượng nhỏ nhất

7,6
 10
 2

SỔ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2023

Tháng :11

Ngày	Chỉ số đồng hồ	Giếng 140mm			Lưu lượng tổng cộng
		Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	
1	13682	9			9
2	13691	9			9
3	13700	8	19,35	25,33	8
4	13708	9			9
5	13717	2			2
6	13719	8	18,85	25,63	8
7	13727	10			10
8	13737	8			8
9	13745	8	19,45	26,30	8
10	13753	7			7
11	13760	8			8
12	13768	2	19,25	25,30	2
13	13770	8			8
14	13778	9			9
15	13787	8	18,35	24,33	8
16	13795	9			9
17	13804	8			8
18	13812	8	18,85	25,63	8
19	13820	2			2
20	13822	8			8
21	13830	8	19,45	26,30	8
22	13838	9			9
23	13847	9			9
24	13856	8	18,15	26,53	8
25	13864	9			9
26	13873	2			2
27	13875	7			7
28	13882	8			8
29	13890	8			8
29	13898	9			9
30	13915	8	18,46	25,75	8
Tổng cộng		233			

Lưu lượng trung bình

7,5

Lưu lượng lớn nhất

10

Lưu lượng nhỏ nhất

2

SỔ THEO DÕI ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG GIẾNG KHOAN

Năm : 2023

Tháng :12



Giếng 140mm					
Ngày	Chỉ số đồng hồ	Lưu lượng	Mức nước tĩnh	Mức nước động	Lưu lượng tổng cộng
1	13915	9			9
2	13924	8			8
3	13932	2	19,35	25,33	2
4	13934	8			8
5	13942	9			9
6	13951	9	18,85	25,63	9
7	13960	9			9
8	13969	9			9
9	13978	2	19,45	26,30	2
10	13980	8			8
11	13988	8			8
12	13996	9	19,25	25,30	9
13	14005	8			8
14	14013	9			9
15	14022	8	18,35	24,33	8
16	14030	9			9
17	14039	2			2
18	14041	8	18,85	25,63	8
19	14049	9			9
20	14058	8			8
21	14066	9	19,45	26,30	9
22	14075	8			8
23	14083	9			9
24	14092	2	18,15	26,53	2
25	14094	8			8
26	14102	9			9
27	14111	8			8
28	14119	9			9
29	14128	8			8
30	14136	9			9
31	14154	9	18,46	25,75	9
Tổng cộng		239			

Lưu lượng trung bình

7,7

Lưu lượng lớn nhất

9

Lưu lượng nhỏ nhất

2

Code: ECF/HTL-22030128-LTM-CNHL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu : I45/14, đường NI16, KCN Mỹ Phước III, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
3. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI
4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu: Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
5. Loại mẫu : Không khí Số lượng: 02
6. Ngày lấy (nhận) mẫu : 29/03/2022 Ngày trả kết quả: 05/04/2022
7. Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
01	220300297-KK	Đầu xưởng sản xuất
02	220300298-KK	Cuối xưởng sản xuất

9. Phương pháp lấy mẫu :

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy mẫu/ đo đạc
01	Bụi (TSP)*	TCVN 5067:1995
02	NO ₂ *	TCVN 6137:2009
03	SO ₂ *	TCVN 5971:1995
04	CO*	HD03-LMKK-CO
05	NH ₃ *	MASA 401
06	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018
07	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT
08	Độ ẩm*	QCVN 46:2012/BTNMT
09	Ánh sáng**	TCVN 5176:1990

10. Tình trạng mẫu : Nguyên niêm phong
11. Thời gian thử nghiệm : 29/03/2022 – 04/04/2022

12. Kết quả thử nghiệm :

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm/ đo đạc	Kết quả		Quy chuẩn so sánh
				220300297-KK	220300298-KK	
01	Bụi (TSP)*	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,629	0,521	8 ^(a)
02	NO ₂ *	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,074	0,065	10 ^(b)
03	SO ₂ *	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,081	0,080	10 ^(b)
04	CO*	mg/m ³	HD03-LMKK-CO	7,3	7,8	40 ^(b)
05	NH ₃ *	mg/m ³	MASA 401	0,4521	0,2158	25 ^(b)
06	Tiếng ồn*	dBA	TCVN 7878-2:2018	53,6	52,6	≤ 85 ^(c)
07	Nhiệt độ*	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,7	31,5	18 – 32 ^(d)
08	Độ ẩm*	%	QCVN 46:2012/BTNMT	66,0	68,4	40 – 80 ^(d)
09	Ánh sáng**	lux	TCVN 5176:1990	315,2	325,1	≥ 300 ^(f)

Ghi chú:

- (--): Quy chuẩn không quy định.
- (*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.
- (**): Chỉ tiêu mang tính chất tham khảo thực hiện theo yêu cầu khách hàng.
- (a): QCVN 02:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- (b): QCVN 03:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- (c): QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- (d): QCVN 26:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu.
- (f): QCVN 22:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



Lê Thị Minh





Code: ECF/HTL-22030128-LTM-CNHL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
- Địa chỉ đơn vị yêu cầu : I45/14, đường NI16, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Địa điểm lấy mẫu : thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI
- Địa chỉ địa điểm lấy mẫu: Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Loại mẫu : Nước thải Số lượng: 01
- Ngày lấy (nhận) mẫu : 29/03/2022 Ngày trả kết quả: 05/04/2022
- Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
- Mã mẫu và vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả mẫu
01	220300121-NT	Sau hệ thống xử lý nước thải	Mẫu nước trong

10. Phương pháp lấy mẫu :

- TCVN 5999 : 1995 : Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.
- TCVN 6663-3 : 2016 : Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu.
- TCVN 6663 -1 : 2011 : Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.

- Tình trạng mẫu : Nguyên niêm phong
- Thời gian thử nghiệm : 29/03/2022 – 04/04/2022
- Kết quả thử nghiệm :

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm/Phương pháp đo	Kết quả	Quy chuẩn so sánh
				220300025-NT	
01	pH**	-	TCVN 6492:2011	6,88	6,0 – 9,0 ^(a)
02	TSS**	mg/L	TCVN 6625:2000	22	50 ^(a)
03	BOD5**	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20	30 ^(a)
04	COD**	mg/L	SMEWW 5220C:2017	45	75 ^(a)
05	Tổng Nito*	mg/L	TCVN 6638:2000	2,8	20 ^(a)
06	Tổng phospho**	mg/L	TCVN 6202:2008	0,22	4 ^(a)

1/2

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

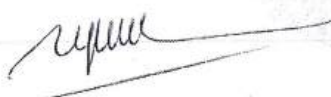
Code: ECF/HTL-22030128-LTM-CNHL

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm/Phương pháp đo	Kết quả	Quy chuẩn so sánh
				220300025-NT	
07	Coliform*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$1,5 \times 10^3$	3.000 ^(a)
08	Chì (Pb)*	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,084	0,1 ^(a)
09	Asen (As)*	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH MDL=0,002	0,05 ^(a)
10	Cadimi (Cd)*	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH MDL=0,0004	0,05 ^(a)
11	Dầu mỡ ĐTV*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	<0,3	10 ^(b)
12	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH MDL=0,0001	0,005 ^(a)
13	Nhiệt độ*	°C	SMEWW 2550B:2017	30,4	40 ^(a)

Ghi chú:

- KHP: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện.
- (*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293
- (**): Các chỉ tiêu đã được BTNMT & BoA công nhận VIMCERTS 293 & VILAS 908.
- (a): QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A.
- (b): QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Cột A.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



Lê Thị Minh



ThS. Đỗ Thị Thu Thi

Code⁽⁷⁾: ECF/HTTN-22060344-HTL-HL



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu : 145/14, đường N116, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI
4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu : Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
5. Loại mẫu : Nước thải Số lượng: 01
6. Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/06/2022 Ngày trả kết quả: 18/06/2022
7. Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả mẫu
01	220600341-NT	Sau hệ thống xử lý nước thải	- Màu sắc: Không màu - Cặn: không cặn

9. Phương pháp lấy mẫu:

- TCVN 5999:1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước

10. Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong
11. Thời gian thử nghiệm: 09/06/2022 - 14/06/2022
12. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm/đo đạc	Kết quả 220600341-NT	Quy chuẩn so sánh
01	pH ^(***)		TCVN 6492:2011	7.34	6 - 9 ^(QC4011)
02	BOD ₅ (20°C) ^(***)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12	30 ^(QC4011)
03	COD ^(***)	mg/L	SMEWW5220C:2017	30	75 ^(QC4011)
04	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(***)	mg/L	TCVN 6625:2000	15	50 ^(QC4011)
05	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	6.4	20 ^(QC4011)
06	Tổng photpho ^(***)	mg/L	TCVN 6202:2008	< 0.04	4 ^(QC4011)
07	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (MDL=2)	3000 ^(QC4011)

Code^(*): ECF/HTTN-22060344-HTL-HL

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm/đo đạc	Kết quả 220600341-NT	Quy chuẩn so sánh
08	Chì (Pb) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.003)	0.1 ^(QC4011)
09	Asen (As) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.002)	0.05 ^(QC4011)
10	Cadimi (Cd) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	< 0.0014	0.05 ^(QC4011)
11	Dầu mỡ động, thực vật ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	< 1.1	10 ^(QC1408)
12	Thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0.0001)	0.005 ^(QC4011)
13	Nhiệt độ ^(**)	°C	SMEWW 2550B:2017	29.8	40 ^(QC4011)

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNNMT) công nhận VIMCERTS 293

(**): Các chỉ tiêu đã được Bộ A công nhận VILAS 908.

(***): Các chỉ tiêu đã được BTNNMT & Bộ A công nhận VIMCERTS 293 & VILAS 908

QC4011: QCVN 40:2011/BTNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải công nghiệp - Cột: A

QC1408: QCVN 14:2008/BTNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - Cột: A

PHÒNG THỬ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

Ngô Đình Tuấn

ThS. Đỗ Thị Thu Thi

Code⁽⁷⁾: ECF/LDQ-22090551-LDQ-CNHL



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu : 145/14, đường N116, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI
4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu : Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
5. Loại mẫu : Không khí Số lượng: 02
6. Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/09/2022 Ngày trả kết quả: 19/09/2022
7. Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
01	220901036-KK	Đầu xưởng sản xuất
02	220901037-KK	Cuối xưởng sản xuất

9. Phương pháp lấy mẫu:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy mẫu/đo đạc
01	Nhiệt độ ⁽¹⁾	QCVN 46:2012/BTNMT
02	Ánh sáng ⁽⁵⁾	TCVN 5176:1990
03	Độ ẩm ⁽¹⁾	QCVN 46:2012/BTNMT
04	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018
05	Bụi tổng TSP ⁽¹⁾	TCVN 5067:1995
06	SO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 5971:1995
07	NO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 6137:2009
08	CO ⁽¹⁾	HD03-LMKK-CO
09	NH ₃ ⁽¹⁾	MASA 401

10. Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong
11. Thời gian thử nghiệm: 09/09/2022 - 14/09/2022
12. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm/đo đạc	Kết quả 220901036-KK	Quy chuẩn so sánh
01	Nhiệt độ ⁽¹⁾	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31.8	18 - 32 ^(OC2616)
02	Ánh sáng ⁽⁵⁾	Lux	TCVN 5176:1990	517.9	≥ 300 ^(OC2216)
03	Độ ẩm ⁽¹⁾	%	QCVN 46:2012/BTNMT	71.2	40 - 80 ^(OC2616)

Code^(*): ECF/LDQ-22090551-LDQ-CNHL

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm/đo đạc	Kết quả 220901036-KK	Quy chuẩn so sánh
04	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	56.1	85 ^(QC2416)
05	Bụi tổng TSP ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0.561	8 ^(QC0219)
06	SO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0.081	10 ^(QC0319)
07	NO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	< 0.018	10 ^(QC0319)
08	CO ^(*)	mg/m ³	HD03-PTKK-CO	< 7.1	40 ^(QC0319)
09	NH ₃ ^(*)	mg/m ³	MASA 401	KPH (MDL=0.005)	200 ^(QC0609)

Bảng 2:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm/đo đạc	Kết quả 220901037-KK	Quy chuẩn so sánh
01	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31.6	18 - 32 ^(QC2616)
02	Ánh sáng ^(5*)	Lux	TCVN 5176:1990	626.3	≥ 300 ^(QC2216)
03	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68.2	40 - 80 ^(QC2616)
04	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	56.8	85 ^(QC2416)
05	Bụi tổng TSP ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0.602	8 ^(QC0219)
06	SO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0.110	10 ^(QC0319)
07	NO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0.031	10 ^(QC0319)
08	CO ^(*)	mg/m ³	HD03-PTKK-CO	< 7.1	40 ^(QC0319)
09	NH ₃ ^(*)	mg/m ³	MASA 401	KPH (MDL=0.005)	200 ^(QC0609)

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện.

MDL: Giới hạn phát hiện.

(*) Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.

(5*) Chỉ tiêu mang tính chất tham khảo thực hiện theo yêu cầu khách hàng.

QC2216: QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

QC2616: QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

QC2416: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QC0219: QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QC0319: QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

QC0609: QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh



TRUNG TÂM
NGHIÊN CỨU PHÂN TÍCH ECO FINE
ECO FINE ANALYTIC RESEARCH CENTER

Code⁽⁷⁾: ECF/LDQ-22090551-LDQ-CNHL

PHÒNG THỬ NGHIỆM

[Handwritten signature]

Ngô Đình Tuấn

GIÁM ĐỐC



3/3

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
ECO FINE ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED
MST: 3702271694

145/14, Đường N116, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa,
Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
145/14, N116 Street, Mỹ Phước III Industrial Park, Thới Hòa Ward,
Ben Cat Town, Binh Duong Province.

Tel: 0274. 3803 919
Tổng đài: 1900 272741
Email: info@ecofine.vn
Website: <https://ecofine.vn>

0107-Q17.8/04/00
Tài liệu hình: 04
Phiên bản: 04
Ngày hiệu lực: 01/09/2022
Effective day: 01/09/2022

Code⁽⁷⁾: ECF/LDQ-22090551-LDQ-CNHL



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- 1. Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu : I45/14, đường NI16, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI
4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu : Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
5. Loại mẫu : Nước thải **Số lượng: 01**
6. Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/09/2022 **Ngày trả kết quả: 19/09/2022**
7. Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả mẫu
01	220900528-NT	Sau hệ thống xử lý nước thải	- Màu sắc: Không màu - Cặn: Không cặn

9. Phương pháp lấy mẫu:

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 5999-1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

- 10. Tình trạng mẫu:** Nguyên niêm phong
11. Thời gian thử nghiệm: 09/09/2022 - 14/09/2022
12. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm/đo đạc	Kết quả 220900528-NT	Quy chuẩn so sánh
01	pH ^(**)		TCVN 6492:2011	6.18	6 - 9 ^(QC4011)
02	BOD ₅ (20°C) ^(***)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	17	30 ^(QC4011)
03	COD ^(***)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	34	75 ^(QC4011)
04	Tổng Nitơ ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	< 3.54	20 ^(QC4011)
05	Tổng photpho ^(***)	mg/L	TCVN 6202:2008	< 0.04	4 ^(QC4011)
06	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1.1x10 ³	3000 ^(QC4011)
07	Dầu mỡ động, thực vật ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	< 1.1	10 ^(OC1406)

Code^(*): ECF/LDQ-22090551-LDQ-CNHL

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm/đo đạc	Kết quả 220900528-NT	Quy chuẩn so sánh
08	Asen (As) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.002)	0.05 ^(QC4011)
09	Cadimi (Cd) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	0.0542	0.05 ^(QC4011)
10	Thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0.0001)	0.005 ^(QC4011)
11	Nhiệt độ ^(**)	°C	SMEWW 2550B:2017	29	40 ^(QC4011)
12	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(***)	mg/L	TCVN 6625:2000	34	50 ^(QC4011)
13	Chì (Pb) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.003)	0.1 ^(QC4011)

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện.

MDL: Giới hạn phát hiện.

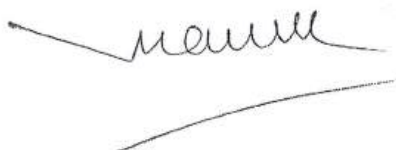
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.

(**): Các chỉ tiêu đã được BTNMT & BoA công nhận VIMCERTS 293 & VILAS 908.

QC4011: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải công nghiệp - Cột: A

QC1408: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - Cột: A

PHÒNG THỬ NGHIỆM


Ngô Đình Tuấn

GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Thu Thi



Code: ECF/PTKD-22120806-PTKD-CNHL



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu : 145/14, đường N116, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI
4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu : Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
5. Loại mẫu : Nước thải Số lượng: 01
6. Ngày lấy (nhận) mẫu : 06/12/2022 Ngày trả kết quả: 16/12/2022
7. Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả mẫu
01	221200741-NT	Sau hệ thống xử lý nước thải	- Màu sắc: Không màu - Cặn: Không cặn

9. Phương pháp lấy mẫu:

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 5999-1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong
11. Thời gian thử nghiệm: 06/12/2022 - 12/12/2022
12. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm/đo đạc	Kết quả 221200741-NT	Quy chuẩn so sánh
01	pH ^(*)		TCVN 6492:2011	7.02	6 - 9 ^(QC4011)
02	BOD ₅ (20°C) ^(**)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	17	30 ^(QC4011)
03	COD ^(***)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	34	75 ^(QC4011)
04	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(***)	mg/L	TCVN 6625:2000	8	50 ^(QC4011)
05	Tổng Nitơ ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	< 3.54	20 ^(QC4011)
06	Tổng photpho ^(***)	mg/L	TCVN 6202:2008	< 0.04	4 ^(QC4011)
07	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1.1x10 ³	3000 ^(QC4011)

1/2

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả
- Không được trích sao nội phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
ECO FINE ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED
MST: 3702271694

145/14, Đường N116, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa,
Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
145/14, N116 Street, Mỹ Phước III Industrial Park, Thoi Hoa Ward,
Ben Cat Town, Binh Duong Province.

Tel: 0274. 3803 919
Tổng đài: 1900 2727/41
Email: info@ecoline.vn
Website: https://ecoline.vn

BM07-Q17-B/04/09
Lĩnh vực: 54
Mã số: 04
Ngày cấp: 01/04/2022
Hết hạn: 01/04/2027

Code: ECF/PTKD-22120806-PTKD-CNHL

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm/đo đạc	Kết quả 221200741-NT	Quy chuẩn so sánh
08	Chì (Pb) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.003)	0.1 ^(QC4011)
09	Asen (As) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	< 0.007	0.05 ^(QC4011)
10	Cadimi (Cd) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	< 0.0014	0.05 ^(QC4011)
11	Dầu mỡ động, thực vật ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	< 1.1	10 ^(QC1408)
12	Thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	< 0.0004	0.005 ^(QC4011)
13	Nhiệt độ ^(**)	°C	SMEWW 2550B:2017	30.1	40 ^(QC4011)

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện.

MDL: Giới hạn phát hiện.

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.

(**): Các chỉ tiêu đã được Bộ A công nhận VILAS 908.

(***): Các chỉ tiêu đã được BTNMT & Bộ A công nhận VIMCERTS 293 & VILAS 908.

QC4011: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải công nghiệp. - Cột: A

QC1408: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. - Cột: A

PHÒNG THỬ NGHIỆM



Trần Thị Tú Trinh



Ngô Đình Tuấn

Code: ECF/GTTQ-23030121-LDQ-CNHL



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- 1. Đơn vị yêu cầu:** : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu: : 145/14, đường N116, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu: : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI
4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu: : Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
5. Loại mẫu: : Nước thải Số lượng: 01
6. Ngày lấy (nhận) mẫu: : 28/03/2023 Ngày trả kết quả: 07/04/2023
7. Điều kiện lấy mẫu: : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả mẫu
01	230300818-NT	Sau hệ thống xử lý nước thải	- Màu sắc: Vàng nhạt - Cặn: Ít cặn

9. Phương pháp lấy mẫu:

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 5999-1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

- 10. Tình trạng mẫu:** Nguyên niêm phong
11. Thời gian thử nghiệm: 28/03/2023 - 03/04/2023
12. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 230300818-NT	Quy chuẩn so sánh
01	pH ^(*)		TCVN 6492:2011	7.96	6 - 9 ^(QC4011)
02	BOD ₅ (20°C) ^(**)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12	30 ^(QC4011)
03	COD ^(***)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	48	75 ^(QC4011)
04	Tổng Nitơ ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	4.8	20 ^(QC4011)
05	Tổng photpho ^(***)	mg/L	TCVN 6202:2008	1.38	4 ^(QC4011)
06	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1.4x10 ³	3000 ^(QC4011)
07	Dầu, mỡ động thực vật ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	3.1	10 ^(QC1408)

1/2

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
ECO FINE ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED
MST: 3702271694

145/14, Đường N116, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa,
Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
145/14, N116 Street, Mỹ Phước III Industrial Park, Thoi Hoa Ward,
Ben Cat Town, Binh Duong Province.

Tel: 0274. 3803 919
Tổng đài: 1900 272741
Email: info@ecofine.vn
Website: https://ecofine.vn

BM07-Q17.8/04/00
Lần ban hành: 04
Phiên bản: 04
Ngày hiệu lực: 01/04/2023
Effective Day: 01/04/2023

Code: ECF/GTTQ-23030121-LDQ-CNHL

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 230300818-NT	Quy chuẩn so sánh
08	Asen (As) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.002)	0.05 ^(QC4011)
09	Cadimi (Cd) ^(**)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	0.0090	0.05 ^(QC4011)
10	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0.0001)	0.005 ^(QC4011)
11	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(***)	mg/L	TCVN 6625:2000	16	50 ^(QC4011)
12	Chì (Pb) ^(**)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	0.019	0.1 ^(QC4011)
13	Nhiệt độ ^(**)	°C	SMEWW 2550B:2017	29.6	40 ^(QC4011)

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện.
MDL: Giới hạn phát hiện.

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.

(**): Các chỉ tiêu đã được BoA công nhận VILAS 908.

(***): Các chỉ tiêu đã được BTNMT & BoA công nhận VIMCERTS 293 & VILAS 908.

QC4011: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải công nghiệp. - Cột: A

QC1408: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. - Cột: A

PHÒNG THỬ NGHIỆM



Phan Tuấn Hào



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
ECO FINE ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED
MST: 3702271694

45/14, Đường N116, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa,
Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
145/14, N116 Street, Mỹ Phước III Industrial Park, Thoi Hoa Ward,
Ben Cat Town, Binh Duong Province.

Tel: 0274.3803.919
Tổng đài: 1900.272741
Email: info@ecofine.vn
Website: https://ecofine.vn

04/07/2017 9:05:00
Lưu kết quả
Phân tích
Ngày in: 01/08/2017
Khu vực: 01/08/2017

Code: ECF/GTTQ-23030121-LDQ-CNHL



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- 1. Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
- 2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu** : 145/14, đường N116, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- 3. Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI
- 4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu** : Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- 5. Loại mẫu** : Không khí **Số lượng: 02**
- 6. Ngày lấy (nhận) mẫu** : 28/03/2023 **Ngày trả kết quả: 07/04/2023**
- 7. Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- 8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:**

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
01	230301708-KK	Đầu xưởng sản xuất
02	230301709-KK	Cuối xưởng sản xuất

9. Phương pháp lấy mẫu:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy mẫu/đo đạc
01	Nhiệt độ ⁽¹⁾	QCVN 46:2012/BTNMT
02	Ánh sáng ⁽⁵⁾	TCVN 5176:1990
03	Độ ẩm ⁽¹⁾	QCVN 46:2012/BTNMT
04	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018
05	Bụi tổng TSP ⁽¹⁾	TCVN 5067:1995
06	SO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 5971:1995
07	NO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 6137:2009
08	CO ⁽¹⁾	HD03-LMKK-CO
09	NH ₃ ⁽¹⁾	MASA 401

- 10. Tình trạng mẫu:** Nguyên niêm phong
- 11. Thời gian thử nghiệm:** 28/03/2023 - 03/04/2023
- 12. Kết quả thử nghiệm:**

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 230301708-KK	Quy chuẩn so sánh
01	Nhiệt độ ⁽¹⁾	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31.9	18 - 32 ^(QC2616)
02	Ánh sáng ⁽⁵⁾	Lux	TCVN 5176:1990	347.2	≥ 300 ^(QC2216)
03	Độ ẩm ⁽¹⁾	%	QCVN 46:2012/BTNMT	66.1	40 - 80 ^(QC2616)

1/3

Mọi giá trị chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả.
Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

Code: ECF/GTTQ-23030121-LDQ-CNHL

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 230301708-KK	Quy chuẩn so sánh
04	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	55.0	85 ^(QC2416)
05	Bụi tổng TSP ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0.467	8 ^(QC0219)
06	SO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 5971:1995 (ISO 6767 - 1990)	0.056	10 ^(QC0319)
07	NO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0.124	10 ^(QC0319)
08	CO ^(*)	mg/m ³	HD03-PTKK-CO	< 7.1	40 ^(QC0319)
09	NH ₃ ^(*)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH (MDL=0.005)	200 ^(QC0609)

Bảng 2:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 230301709-KK	Quy chuẩn so sánh
01	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31.5	18 - 32 ^(QC2616)
02	Ánh sáng ^(*)	Lux	TCVN 5176:1990	360.0	≥ 300 ^(QC2216)
03	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	66.0	40 - 80 ^(QC2616)
04	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	51.8	85 ^(QC2416)
05	Bụi tổng TSP ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0.504	8 ^(QC0219)
06	SO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 5971:1995 (ISO 6767 - 1990)	0.058	10 ^(QC0319)
07	NO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0.131	10 ^(QC0319)
08	CO ^(*)	mg/m ³	HD03-PTKK-CO	< 7.1	40 ^(QC0319)
09	NH ₃ ^(*)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH (MDL=0.005)	200 ^(QC0609)

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện.

MDL: Giới hạn phát hiện.

(*) Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.

(**) Chỉ tiêu mang tính chất tham khảo thực hiện theo yêu cầu khách hàng.

QC2616: QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

QC2216: QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

QC2416: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

QC0219: QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

QC0319: QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

QC0609: QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

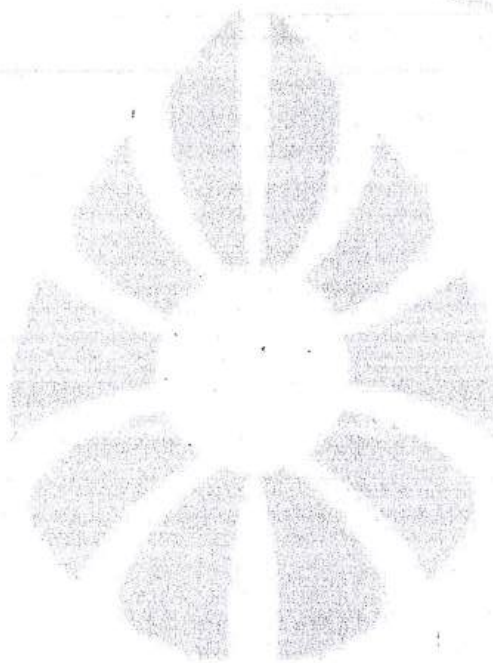
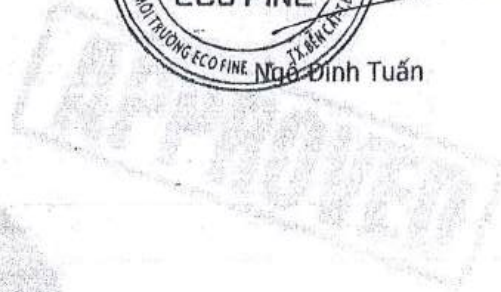


TRUNG TÂM
NGHIÊN CỨU PHÂN TÍCH ECO FINE
ECO FINE ANALYTIC RESEARCH CENTER

Code: ECF/GTTQ-23030121-LDQ-CNHL

PHÒNG THỬ NGHIỆM

Phan Tuấn Hào



ECO FINE®



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả.
Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

Code: ECF/NKN-23050303-NKN-CNHL



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu : 145/14, đường N116, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI
4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu : Ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
5. Loại mẫu : Nước thải Số lượng: 01
6. Ngày lấy (nhận) mẫu : 06/06/2023 Ngày trả kết quả: 16/06/2023
7. Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:

STT	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả mẫu
01	230500979-NT	Sau hệ thống xử lý nước thải	- Màu sắc: Vàng nhạt - Cặn: Ít cặn

9. Phương pháp lấy mẫu:

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 5999-1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong
11. Thời gian thử nghiệm: 06/06/2023 - 12/06/2023
12. Kết quả thử nghiệm:

hàng 1:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 230500979-NT	Quy chuẩn so sánh
01	pH ^(m)		TCVN 6492:2011	8.40	6 - 9 ^(QC4011)
02	BOD ₅ (20°C) ^(m)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14	30 ^(QC4012)
03	COD ^(m)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	36	75 ^(QC4013)
04	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	4.4	20 ^(QC4011)
05	Tổng photpho ^(m)	mg/L	TCVN 6202:2008	1.15	4 ^(QC4011)
06	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1.4x10 ³	3000 ^(QC4011)
07	Dầu, mỡ động thực vật ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	2.3	10 ^(QC1408)



Code: ECF/LTT-23070505-LTT-CNHL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu : 145/14, đường N116, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI
4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu : Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
5. Loại mẫu : Không khí Số lượng: 02
6. Ngày lấy (nhận) mẫu : 07/09/2023 Ngày trả kết quả: 18/09/2023
7. Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
01	230702365-KK	Đầu xưởng sản xuất
02	230702366-KK	Cuối xưởng sản xuất

9. Phương pháp lấy mẫu:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy mẫu/đo đạc
01	Nhiệt độ ^(*)	QCVN 46:2012/BTNMT
02	Ánh sáng ^(5*)	TCVN 5176:1990
03	Độ ẩm ^(*)	QCVN 46:2012/BTNMT
04	Tiếng ồn ^(*)	TCVN 7878-2:2018
05	Bụi tổng TSP ^(*)	TCVN 5067:1995
06	SO ₂ ^(*)	TCVN 5971:1995
07	NO ₂ ^(*)	TCVN 6137:2009
08	CO ^(*)	HD03-LMCK-CO
09	NH ₃ ^(*)	MASA 401

10. Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong
11. Thời gian thử nghiệm: 07/09/2023 - 12/09/2023
12. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 230702365-KK	Quy chuẩn so sánh
01	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31.2	18 - 32 ^(QC2616)
02	Ánh sáng ^(5*)	Lux	TCVN 5176:1990	441.3	≥ 300 ^(QC2216)
03	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	69.0	40 - 80 ^(QC2616)

1/3

Mọi chỉ số có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả. Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

Code: ECF/LTT-23070505-LTT-CNHL

Btt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đặc/thử nghiệm	Kết quả 230702365-KK	Quy chuẩn so sánh
04	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	64.5	85 ^(QC2416)
05	Bụi tổng TSP ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	2.482	8 ^(QC0219)
06	SO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 5971:1995 (ISO 6767 - 1990)	0.092	10 ^(QC0319)
07	NO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0.109	10 ^(QC0319)
08	CO ^(*)	mg/m ³	HD03-PTKK-CO	9.6	40 ^(QC0319)
09	NH ₃ ^(*)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH (MDL=0.005)	17 ^(QC0319)

Bảng 2:

Btt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đặc/thử nghiệm	Kết quả 230702366-KK	Quy chuẩn so sánh
01	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31.4	18 - 32 ^(QC2616)
02	Ánh sáng ⁽⁵⁴⁾	Lux	TCVN 5176:1990	320.2	≥ 300 ^(QC2216)
03	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	79.4	40 - 80 ^(QC2616)
04	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	67.1	85 ^(QC2416)
05	Bụi tổng TSP ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	3.171	8 ^(QC0219)
06	SO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 5971:1995 (ISO 6767 - 1990)	0.123	10 ^(QC0319)
07	NO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0.138	10 ^(QC0319)
08	CO ^(*)	mg/m ³	HD03-PTKK-CO	13.0	40 ^(QC0319)
09	NH ₃ ^(*)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH (MDL=0.005)	17 ^(QC0319)

Chú:

- (*) Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNNMT) công nhận VIMCERTS 293.
 (54) Chỉ tiêu mang tính chất tham khảo thực hiện theo yêu cầu khách hàng.
 QC 2616: QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
 QC 2216: QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
 QC 2416: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
 QC 0219: QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
 QC 0319: QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.



TRUNG TÂM
NGHIÊN CỨU PHÂN TÍCH ECO FINE
ECO FINE ANALYTIC RESEARCH CENTER

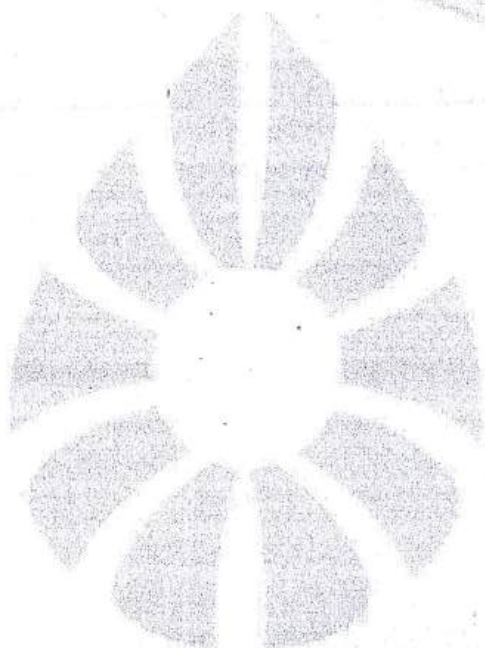
Code: ECF/LTT-23070505-LTT-CNHL

PHÒNG THỬ NGHIỆM

Trần Thị Hồng Mây



Ngô Đình Tuấn



ECO FINE®



Thông tin trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả.
Chỉ lấy một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE



File: ECF/LTT-23070505-LTT-CNHL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- 1 Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2 Địa chỉ đơn vị yêu cầu : 145/14, đường N116, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
3 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI
4 Địa chỉ địa điểm lấy mẫu : Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
5 Loại mẫu : Nước thải Số lượng: 01
6 Ngày lấy (nhận) mẫu : 07/09/2023 Ngày trả kết quả: 18/09/2023
7 Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
8 Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả mẫu
230701151-NT	Sau hệ thống xử lý nước thải	- Màu sắc: Không màu - Cặn: Ít cặn

- 9 Phương pháp lấy mẫu:
TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
TCVN 5999-1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 8080:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật
10 Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong
11 Thời gian thử nghiệm: 07/09/2023 - 12/09/2023
12 Kết quả thử nghiệm:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đặc/thử nghiệm	Kết quả 230701151-NT	Quy chuẩn so sánh
pH ^(a)		TCVN 6492:2011	6.78	6 - 9 ^(QC4011)
BOD ₅ (20°C) ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	8	30 ^(QC4011)
COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	17	75 ^(QC4011)
Tổng Nito ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	KPH (MDL=1.0)	20 ^(QC4011)
Tổng photpho ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0.45	4 ^(QC4011)
Coliform ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.6x10 ²	3000 ^(QC4011)
Chất mỡ tổng thực tại	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1.2	10 ^(QC1408)

1/2

Mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả.
Nếu cần phân hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

THIẾT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED

145/14, Đường N116, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa,
Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
145/14, N116 Street, Mỹ Phước III Industrial Park, Thoi Hoa Ward,
Ben Cat Town, Binh Duong Province.

Tel: 0274. 3803 919
Tổng đài: 1900 272741
Email: info@ecofine.vn
Website: https://ecofine.vn

ĐM07-QT7.8/04/00
Lần ban hành: 04
Phiên bản: 04
Ngày hiệu lực: 01/09/2022
Effective Day: 01/09/2022

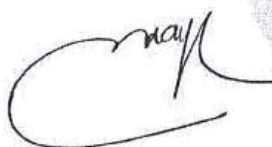
Code: ECF/LTT-23070505-LTT-CNHL

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 230701151-NT	Quy chuẩn so sánh
08	Asen (As) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	0.024	0.05 ^(QC4011)
09	Cadimi (Cd) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.0004)	0.05 ^(QC4011)
10	Thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0.0001)	0.005 ^(QC4011)
11	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	< 7.1	50 ^(QC4011)
12	Chì (Pb) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.003)	0.1 ^(QC4011)
13	Nhiệt độ ^(**)	°C	SMEWW 2550B:2017	28.8	40 ^(QC4011)

Chú thích:

- (*) Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.
(**) QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. - Cột: A
(***) QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. - Cột: A

PHÒNG THỬ NGHIỆM



Trần Thị Hồng Mây



KIỂM ĐỐC

Ngô Đình Tuấn



Code: ECF/NTKD-23100761-NTKD-CNHL



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu : Thửa đất 61, Tờ bản đồ 32, Tổ 13, Khu phố 2, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI
4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu : Ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
5. Loại mẫu : Nước thải Số lượng: 01
6. Ngày lấy (nhận) mẫu : 08/12/2023 Ngày trả kết quả: 18/12/2023
7. Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả mẫu
01	231001337-NT	Sau hệ thống xử lý nước thải	- Màu sắc: Hơi đục - Cặn: Ít cặn

9. Phương pháp lấy mẫu:

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 5999-1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong
11. Thời gian thử nghiệm: 08/12/2023 - 13/12/2023
12. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 231001337-NT	Quy chuẩn so sánh
01	pH ^(*)		TCVN 6492:2011	8.39	6 - 9 ^(QC4011)
02	BOD ₅ (20°C) ^(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	16	30 ^(QC4011)
03	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	30	75 ^(QC4011)
04	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	KPH (MDL=1.0)	20 ^(QC4011)
05	Tổng photpho ^(*)	mg/L	TCVN 6202:2008	0.17	4 ^(QC4011)
06	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.8x10 ³	3000 ^(QC4011)
07	Dầu, mỡ động thực vật ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	< 1.1	10 ^(QC140B)

1/2

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả.
Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE

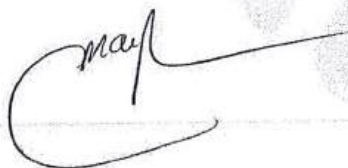
Code: ECF/NTKD-23100761-NTKD-CNHL

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 231001337-NT	Quy chuẩn so sánh
08	Asen (As) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.002)	0.05 ^(QC4011)
09	Cadimi (Cd) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.0004)	0.05 ^(QC4011)
10	Thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0.0001)	0.005 ^(QC4011)
11	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	< 7.1	50 ^(QC4011)
12	Chì (Pb) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.003)	0.1 ^(QC4011)
13	Nhiệt độ ^(**)	°C	SMEWW 2550B:2017	28.9	40 ^(QC4011)

Ghi chú:

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNTM) công nhận VIMCERTS 293.
QC4011: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. - Cột: A
QC1408: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. - Cột: A

PHÒNG THỬ NGHIỆM



Trần Thị Hồng Mây



GIÁM ĐỐC

Ngô Đình Tuấn



Code: ECF/NTKD-24040103-NTKD-CNHL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu : Thửa đất 61, Tờ bản đồ 32, Tổ 13, Khu phố 2, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI
4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu : Ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
5. Loại mẫu : Nước thải Số lượng: 01
6. Ngày lấy (nhận) mẫu : 04/04/2024 Ngày trả kết quả: 15/04/2024
7. Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:

STT	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả mẫu
01	240401614-NT	Sau hệ thống xử lý nước thải	- Màu sắc: Hơi đục - Cặn: Ít cặn

9. Phương pháp lấy mẫu:

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 5999-1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong
11. Thời gian thử nghiệm: 04/04/2024 - 09/04/2024
12. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đặc thù nghiệm	Kết quả 240401614-NT	Quy chuẩn sánh
01	pH ^(*)		TCVN 6492:2011	6.76	6 - 9 ^{QC4011}
02	BOD ₅ (20°C) ^(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	10	30 ^{QC4011}
03	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	18	75 ^{QC4011}
04	Tổng Nitơ ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	KPH (MDL=1.0)	20 ^{QC4011}
05	Tổng photpho ^(*)	mg/L	TCVN 6202:2008	0.30	4 ^{QC4011}
06	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.0x10 ¹	3000 ^{QC4011}
07	Dầu, mỡ động thực vật ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0.3)	10 ^{QC1498}

Code: ECF/NTKD-24040103-NTKD-CNHL

Số	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 24040103-NT	Quy chuẩn so sánh
07	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0.3)	10 ⁻⁰ QC1408
08	Asen (As) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.002)	0.05 ⁻⁰ QC4011
09	Cadimi (Cd) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.0004)	0.05 ⁻⁰ QC4011
10	Thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0.0001)	0.005 ⁻⁰ QC4011
11	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	14	50 ⁻⁰ QC4011
12	Chì (Pb) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.003)	0.1 ⁻⁰ QC4011
13	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	30.8	40 ⁻⁰ QC4011

Bảng 2:

Số	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 240401623-NT	Quy chuẩn so sánh
01	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	KPH (MDL=3)	75 ⁻⁰ QC4011
02	BOD ₅ (20°C) ^(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	KPH (MDL=1)	30 ⁻⁰ QC1408

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện.

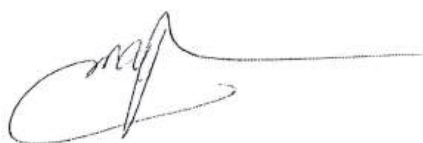
MDL: Giới hạn phát hiện.

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.

QC4011: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải công nghiệp. - Cột: A

QC1408: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. - Cột: A

PHÒNG THỬ NGHIỆM



Trần Thị Hồng Mây



NGO ĐÌNH TUẤN

Ngô Đình Tuấn

Code: ECF/NTKD-24040103-NTKD-CNHL



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
- Địa chỉ đơn vị yêu cầu: Thửa đất 61, Tờ bản đồ 32, Tổ 13, Khu phố 2, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI
- Địa chỉ địa điểm lấy mẫu: Ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Loại mẫu: Không khí
- Ngày lấy (nhận) mẫu: 04/04/2024
- Điều kiện lấy mẫu: Công ty hoạt động bình thường
- Mã mẫu và vị trí lấy mẫu: Số lượng: 02
Ngày trả kết quả: 15/04/2024

STT	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
01	240403062-KK	Xưởng sản xuất (dầu xường)
02	240403063-KK	Xưởng sản xuất (cuối xưởng)

9. Phương pháp lấy mẫu:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy mẫu/đo đạc
01	Nhiệt độ ⁽¹⁾	QCVN 46:2012/BTNMT
02	Độ ẩm ⁽¹⁾	QCVN 46:2012/BTNMT
03	Ánh sáng ⁽⁵⁾	TCVN 5176:1990
04	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018
05	Bụi tổng TSP ⁽¹⁾	TCVN 5067:1995
06	CO ⁽¹⁾	HD03-LMKK-CO
07	SO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 5971:1995
08	NO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 6137:2009
09	NH ₃ ⁽¹⁾	MASA 401

- Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong
- Thời gian thử nghiệm: 04/04/2024 - 09/04/2024
- Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 240403062-KK	Quy chuẩn so sánh
01	Nhiệt độ ⁽¹⁾	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31.9	18 - 32 ^{(1)OC2616}
02	Độ ẩm ⁽¹⁾	%	QCVN 46:2012/BTNMT	67.0	40 - 80 ^{(1)OC2616}

Code: ECF/NTKD-24040103-NTKD-CNHL

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đặc thù nghiệm	Kết quả 240403062-KK	Quy chuẩn so sánh
03	Ánh sáng ^(5*)	Lux	TCVN 5176:1990	559.8	≥ 300 ^(QC2216)
04	Tiếng ồn ^(5*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	58.4	85 ^(QC2416)
05	Bụi tổng TSP ^(5*)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0.082	8 ^(QC0219)
06	CO ^(5*)	mg/m ³	HD03-PTKK-CO	8.7	40 ^(QC0319)
07	SO ₂ ^(5*)	mg/m ³	TCVN 5971:1995 (ISO 6767 - 1990)	0.080	10 ^(QC0319)
08	NO ₂ ^(5*)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0.088	10 ^(QC0319)
09	NH ₃ ^(5*)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH (MDL=0.005)	25 ^(QC0319)

Bảng 2:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đặc thù nghiệm	Kết quả 240403062-KK	Quy chuẩn so sánh
01	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31.8	18 - 32 ^(QC2616)
02	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	69.1	40 - 80 ^(QC2616)
03	Ánh sáng ^(5*)	Lux	TCVN 5176:1990	313.0	≥ 300 ^(QC2216)
04	Tiếng ồn ^(5*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	59.4	85 ^(QC2416)
05	Bụi tổng TSP ^(5*)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0.055	8 ^(QC0219)
06	CO ^(5*)	mg/m ³	HD03-PTKK-CO	KPH (MDL=2.0)	40 ^(QC0319)
07	SO ₂ ^(5*)	mg/m ³	TCVN 5971:1995 (ISO 6767 - 1990)	0.049	10 ^(QC0319)
08	NO ₂ ^(5*)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0.054	10 ^(QC0319)
09	NH ₃ ^(5*)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH (MDL=0.005)	25 ^(QC0319)

Ghi chú:

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.

(5*) : Chỉ tiêu mang tính chất tham khảo thực hiện theo yêu cầu khách hàng.

QC2616: QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

QC2216: QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

QC2416: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

QC0219: QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

QC0319: QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

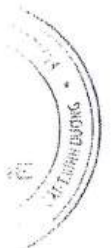


TRUNG TÂM
NGHIÊN CỨU PHÂN TÍCH ECO FINE
ECO FINE ANALYTIC RESEARCH CENTER

Code: ECF/NTKD-24040103-NTKD-CNHL

PHÒNG THỬ NGHIỆM

Trần Thị Hồng Mây



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mô tả như trên. Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
ECO FINE ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED
MST: 3702271694

145/14, Đường N116, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa,
Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
145/14, N116 Street, Mỹ Phước III Industrial Park, Thới Hòa Ward,
Bến Cát Town, Bình Dương Province.

Tel: 0274. 3893.919
Tổng đài: 1900.272741
Email: info@ecofine.vn
Website: <https://ecofine.vn>

BIA07 Q17.0/04/00
1234567890.03
Phiên bản 01
Ngày ban hành: 01.06.2022
Effective Day: 01.06.2022

Code: ECF/NTKD-24050265-NTKD-CNHL



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG WATER CARE
2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu : Thửa đất 61, Tờ bản đồ 32, Tổ 13, Khu phố 2, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI
4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu : Ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
5. Loại mẫu : Nước thải
6. Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/06/2024
7. Điều kiện lấy mẫu : Công ty hoạt động bình thường
8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu : Số lượng: 01
Ngày trả kết quả: 20/06/2024

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả mẫu
01	240501815-NT	Sau hệ thống xử lý nước thải	- Màu sắc: Vàng nhạt - Cặn: Ít cặn

9. Phương pháp lấy mẫu:

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 5999-1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. Tình trạng mẫu: Nguyên niêm phong
11. Thời gian thử nghiệm: 10/06/2024 - 15/06/2024
12. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 240501815-NT	Quy chuẩn so sánh
01	pH ^(*)		TCVN 6492:2011	8.17	6 - 9 ^(QC4011)
02	BOD ₅ (20°C) ^(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	24	30 ^(QC4011)
03	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	47	75 ^(QC4011)
04	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	< 3.54	20 ^(QC4011)
05	Tổng photpho ^(*)	mg/L	TCVN 6202:2008	1.16	4 ^(QC4011)
06	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1.7x10 ²	3000 ^(QC4011)
07	Dầu, mỡ động thực vật ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	< 1.1	10 ^(QC1408)

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả.
Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

Code: ECF/NTKD-24050265-NTKD-CNHL

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp đo đạc/thử nghiệm	Kết quả 240501815-NT	Quy chuẩn so sánh
08	Asen (As) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.002)	0.05 ^(QC4011)
09	Cadimi (Cd) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.0004)	0.05 ^(QC4011)
10	Thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0.0001)	0.005 ^(QC4011)
11	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	15	50 ^(QC4011)
12	Chì (Pb) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH (MDL=0.003)	0.1 ^(QC4011)
13	Nhiệt độ ^(**)	°C	SMEWW 2550B:2017	30.8	40 ^(QC4011)

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện.

MDL: Giới hạn phát hiện.

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.

QC4011: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải công nghiệp. - Cột: A

QC1408: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. - Cột: A



PHÒNG THỬ NGHIỆM

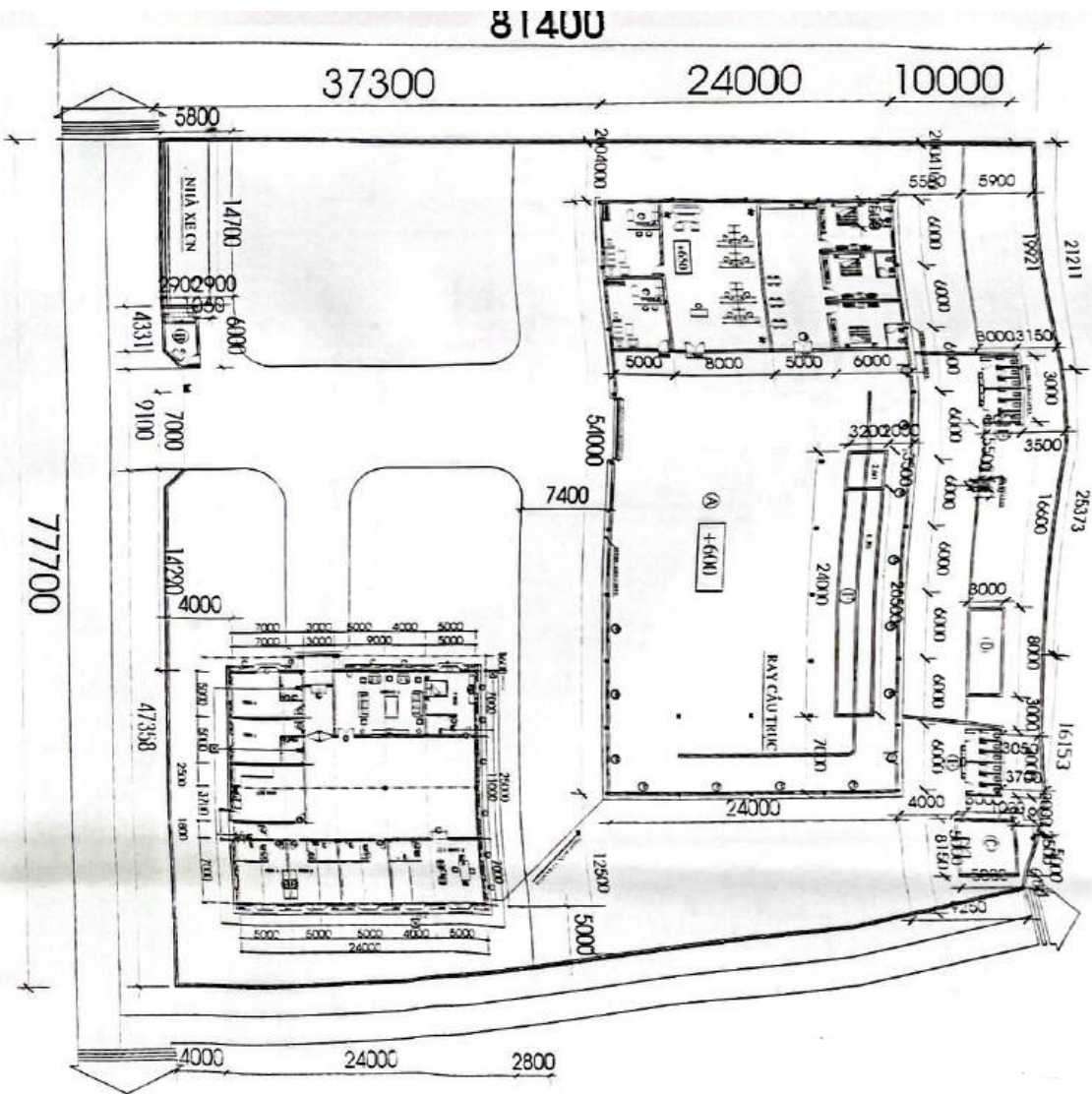


Trần Thị Hồng Mây

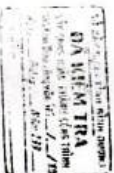


GIÁM ĐỐC

Ngô Đình Tuấn



MẶT BẰNG BỐ THỊ THUẬT NƯỚC TỔNG THỂ T.1:1/200



CHỮ ĐẤU TỰ

二利

CÔNG TY CP CN HỮU LỢI

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH XD TM

VĨNH KIẾN THÀNH

GIÁM ĐỐC: *Ty Tỉnh*

Công trình:

C. TY CP CN HỮU LỢI

ĐƠN VỊ THI CÔNG

XÃ TÂN VĨNH HIỆP - T. AN UYÊN - B. BÌNH DƯƠNG

Tên bản vẽ:

M. B. BỐ THỊ THUẬT NƯỚC TỔNG THỂ

Loại bản vẽ: **NƯỚC**

Tổng số bản vẽ: **N. 02/05**

Tỷ lệ: **1/200**

Ngày: **2007**

Giải thích:

TẤT CẢ CÁC KIỆN THUẬT NƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TỪNG TẾ TÀI CÔNG TRÌNH TRONG TRƯỜNG HỢP SAI LỆCH LỖI PHẢI BẢO THÌẾT KẾ ĐỂ CÓ GIẢI PHÁP BIỂU CẢNH THÍCH HỢP

chữ bấu tư



CÔNG TY CP CN HỮU LỢI
ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH XD TM
VĨNH KIẾN THÀNH

GIÁM ĐỐC: *Ng. Trinh*

Công trình:
C. TY CP CN HỮU LỢI
Địa điểm:
XA TÂN VINH HIỆP - TÂN UYÊN - BÌNH DƯƠNG

Tên bản vẽ:

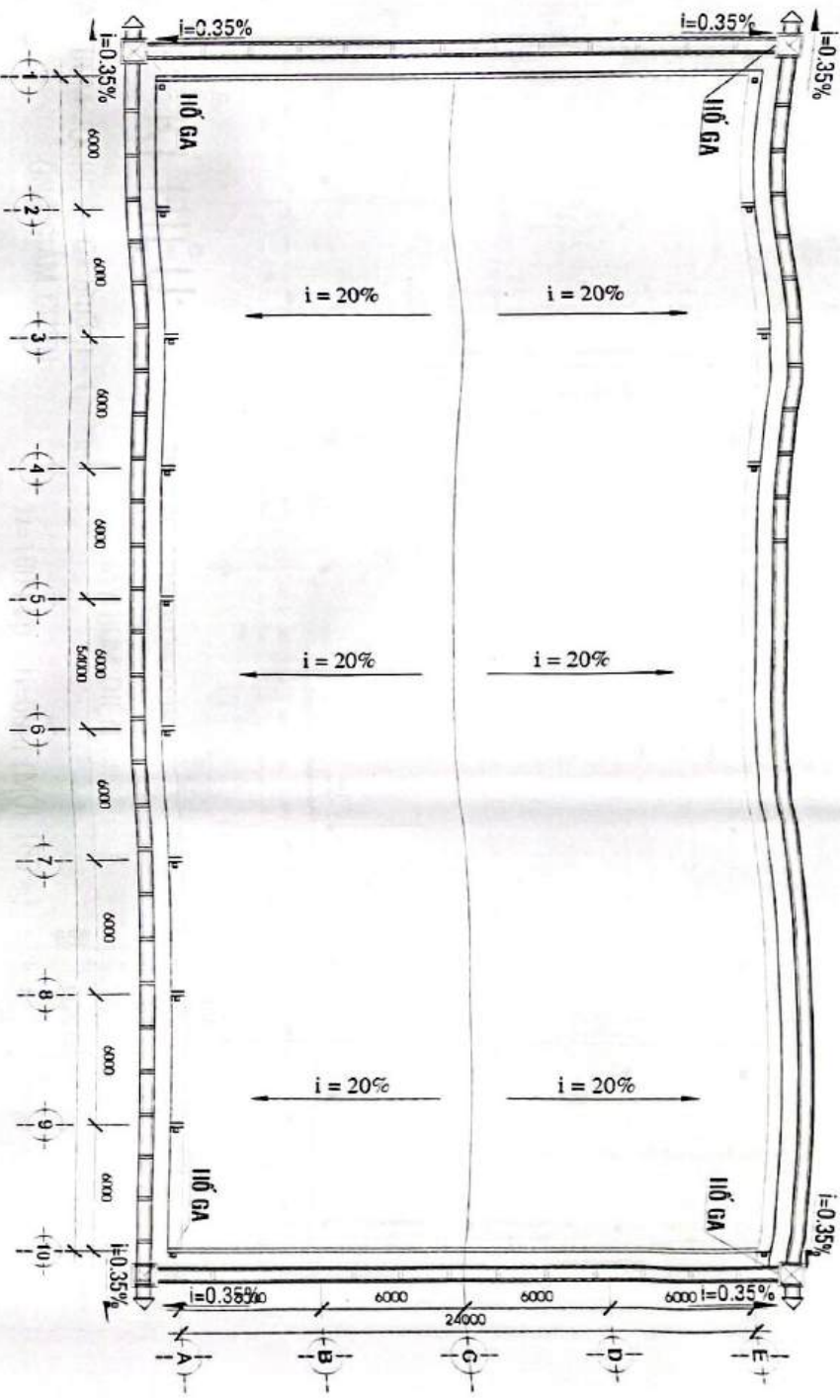
M. B THOÁT NƯỚC XƯỜNG

Loại bản vẽ: **NƯỚC**

Tổng số bản vẽ: **N. N. X. 02/02**

Tỷ lệ: **1/100**
Ngày: **7/2007**

Giám sát:
TẤT CẢ CÁC KỊCH THUỘC PHẢI ĐƯỢC
KIỂM TRA TIẾP TẾ TẠI CÔNG TRƯỜNG
TRƯỜNG THƯỜNG LẬP SAI LỆCH LÊN
PHẢI BẢO THIẾT KẾ ĐỂ CỎ GIẢI PHÁP
ĐIỀU CHỈNH MỊCH HIOP



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC XƯỜNG TL. 1/100



CHỮ ĐẤU TỬ

2/2 3/2 4/1



CÔNG TY CP CN HỮU L
ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH XD TM
VĨNH KIẾN THÀNH

GIÁM ĐỐC: *Thy Thanh*

Công trình: **C. TY CP CN HỮU LỢI**
Địa điểm: **XÃ TÂN VĨNH HIỆP - T. AN UYÊN - B. NH. D.**

Tên bản vẽ:

M. B. THOÁT NƯỚC
SINH HOẠT

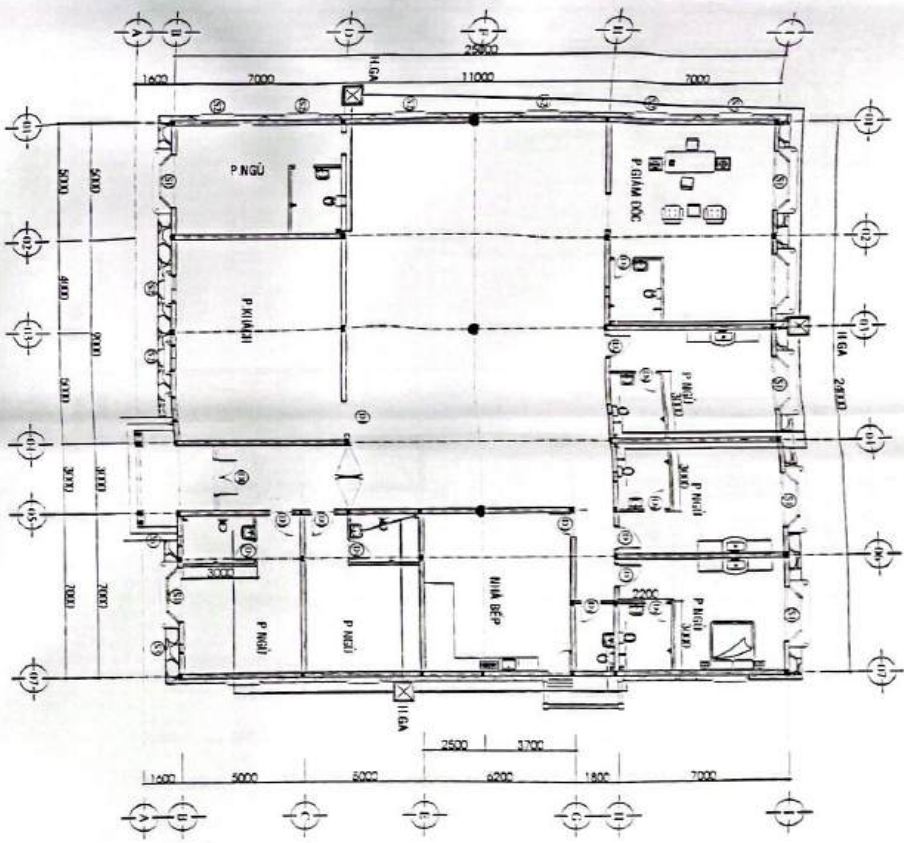
Loại bản vẽ: **NƯỚC**

Tổng số bản vẽ: **N: 04/05**

Tỷ lệ: **1/200** Ngày: **2007**

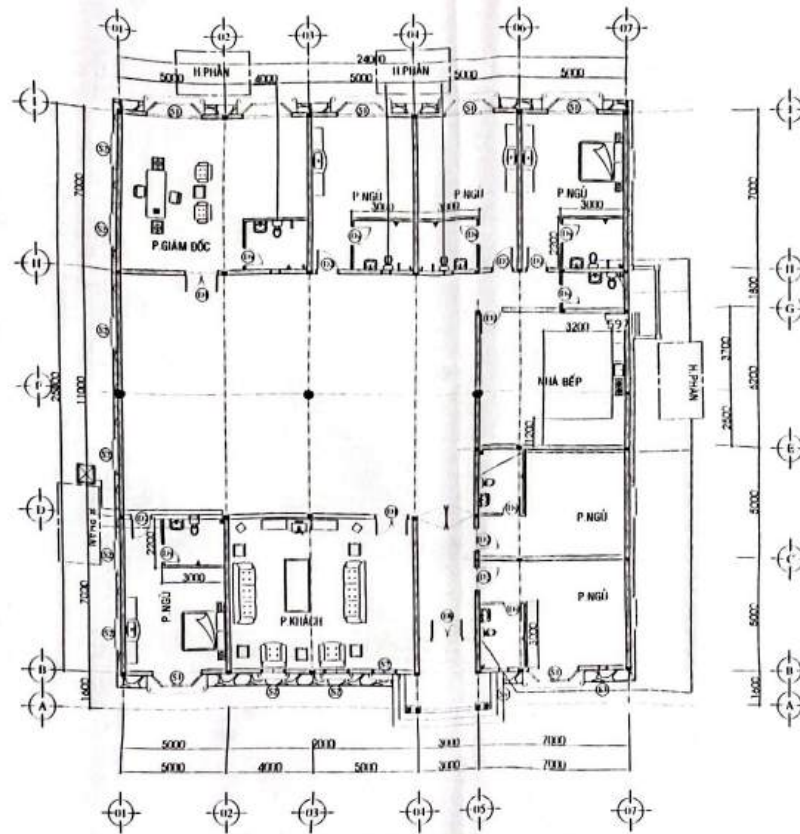
Ghi chú:
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TRƯỚC KHI THI CÔNG TRƯỚC PHẢI BẢO TỒN KẾ BỐ CỐ GIẢI PHÁP ĐIỀU CHỈNH THÍCH HỢP

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC SINH HOẠT T. L: 1/100



--- GIỚI HẠN THOÁT NƯỚC
--- GIỚI HẠN THOÁT NƯỚC SINH HOẠT
--- GIỚI HẠN CẤP NƯỚC SINH HOẠT





MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI 1/100

--- DÒNG THOÁT PHÂN
 --- DÒNG THOÁT NƯỚC SINH HOẠT
 --- DÒNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT



CHỦ ĐẦU TƯ



CÔNG TY CP CN HỮU LỢI

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH XD TM

VĨNH KIẾN THÀNH

GIÁM ĐỐC: *Tỷ Vinh*

Công trình:

C. TY CP CN HỮU LỢI

Địa điểm:

XA TÂN VĨNH HIỆP - TÂN UYÊN - BÌNH DƯƠNG

Tên bản vẽ:

M.B THOÁT NƯỚC THẢI

Loại bản vẽ: **NƯỚC**

Tổng Số bản vẽ: **N: 05/05**

Tỷ Lệ

1/100

Ngày

2007

Giải Chú:

TẤT CẢ CÁC KÍCH THUỘC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA THỰC TẾ TẠI CÔNG TRƯỜNG TRONG TRƯỜNG HỢP SAI LỆCH LỚN PHẢI BẢO THIẾT KẾ ĐỂ CÓ GIẢI PHÁP ĐIỀU CHỈNH THUỘC HỢP



CÔNG TY TNHH LONG BÌNH PHÁT

421 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Cường, Tp. TDM, Bình Dương

Điện thoại: 0650.3855.939; Fax: 0650.3848.933/.3855.939

Email: co.longbinhphat@gmail.com



BẢN VẼ KỸ THUẬT

**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NƯỚC THẢI SẢN XUẤT VÀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT : 10 M3 /NGÀY.ĐÊM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

(Địa chỉ: Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Thị Xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)

Bình Dương, 10/ 2022



CÔNG TY TNHH LONG BÌNH PHÁT

421 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Cường, Tp. TDM, Bình Dương

Điện thoại: 0650.3855.939; Fax: 0650.3848.933/.3855.939

Email: co.longbinhphat@gmail.com

HOÀN CÔNG
Ngày 05...tháng 10...năm 2022

BẢN VẼ KỸ THUẬT

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NƯỚC THẢI SẢN XUẤT VÀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT : 10 M³ /NGÀY.ĐÊM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI

(Địa chỉ: Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Thị Xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)



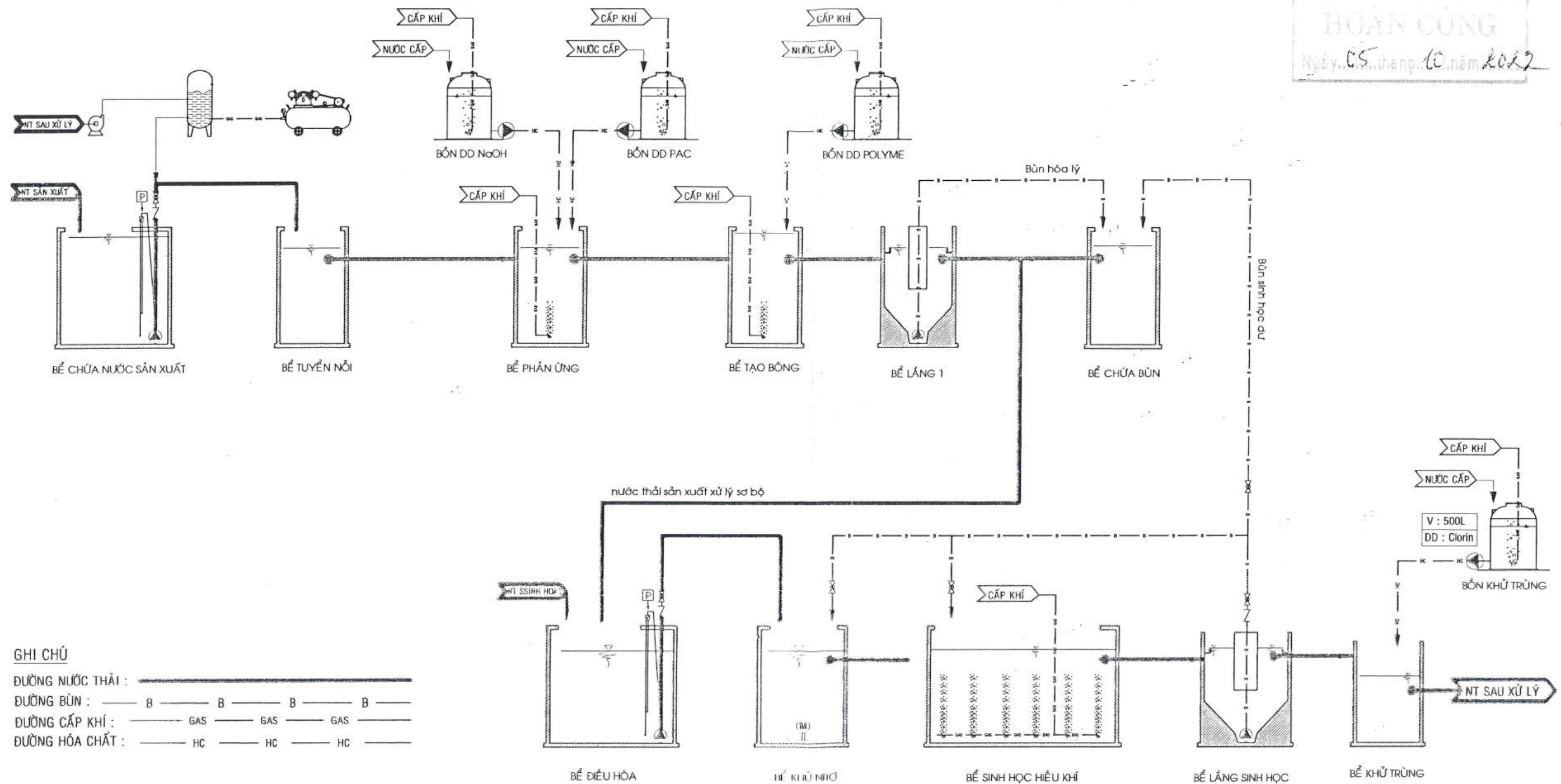
TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A LI



Huỳnh Thị Xuân

Bình Dương, 10/ 2022

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ - HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT : 10m3/NGÀY

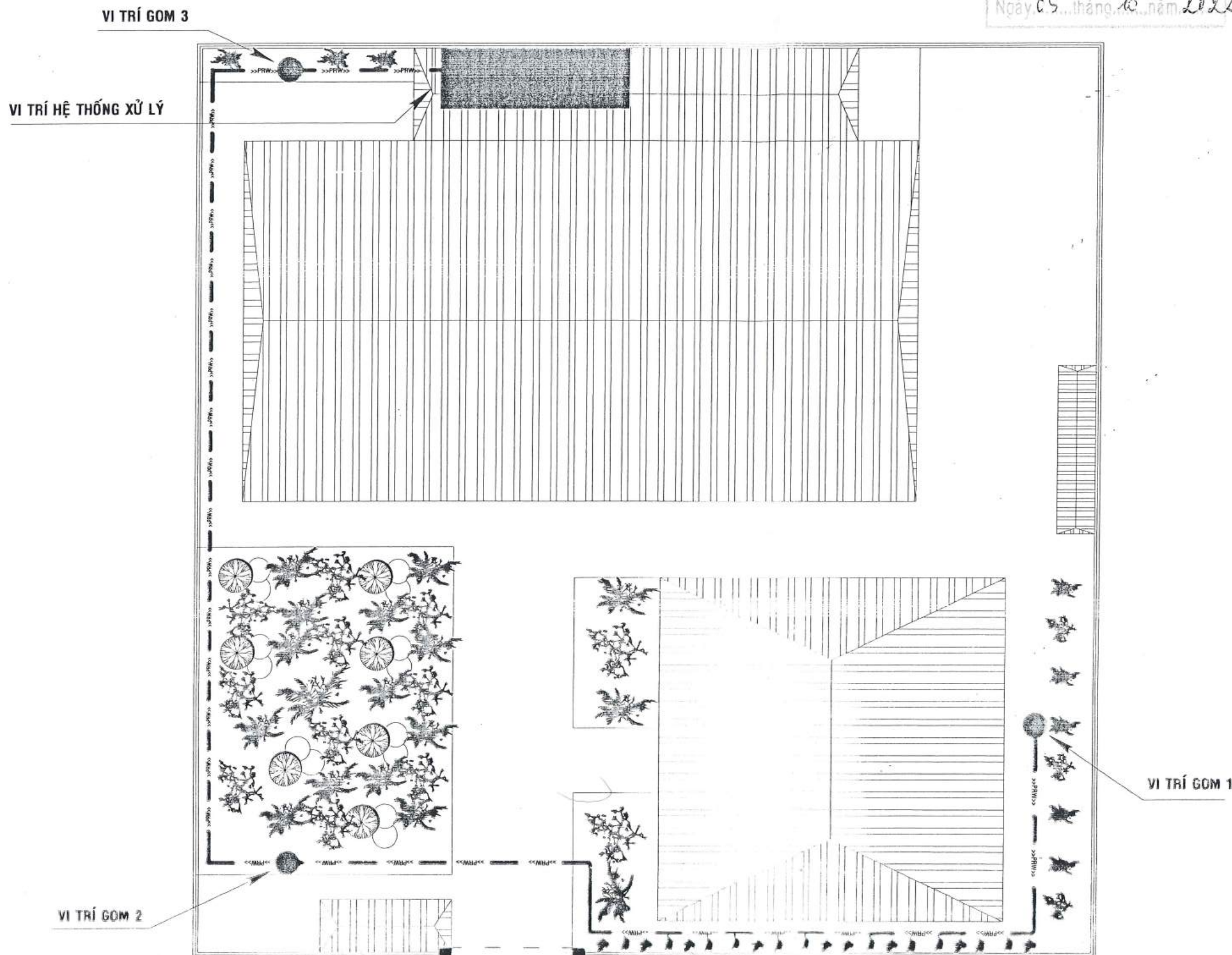


STT	GHI CHÚ	CHỦ ĐẦU TƯ	GIÁM ĐỐC	ĐƠN VỊ TƯ VẤN	GIÁM ĐỐC	TÊN CÔNG TRÌNH	NGÀY VẪ:	CHỦ TRÌ:	THIẾT KẾ / VẪ:	NGƯỜI KIỂM:
		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI		CÔNG TY TNHH LÔNG BÌNH PHÁT		HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	5/10/2022			
		ĐC : Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương.		ĐC : 421 Đại lộ BD, Phú Cường, Tp. TDM, Bình Dương.		TÊN BẢN VẪ	BẢN VẪ SỐ:			
						SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ	BV- 01			

MẶT BẰNG TỔNG THỂ VỊ TRÍ GOM VÀ VỊ TRÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HOÀN CÔNG

Ngày 05 tháng 10 năm 2022



CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI

ĐC : Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên,
Bình Dương.

GIÁM ĐỐC

[Signature]

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH
LONG BÌNH PHÁT

ĐC: 421 Đại Lộ Bình Dương, phường Phú
Cường, TDM, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC

[Signature]

HUỲNH THỊ XUÂN

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ
BẢN VẼ KỸ THUẬT

NGÀY VẼ:

5/10/2022

BẢN VẼ SỐ

BV: 02

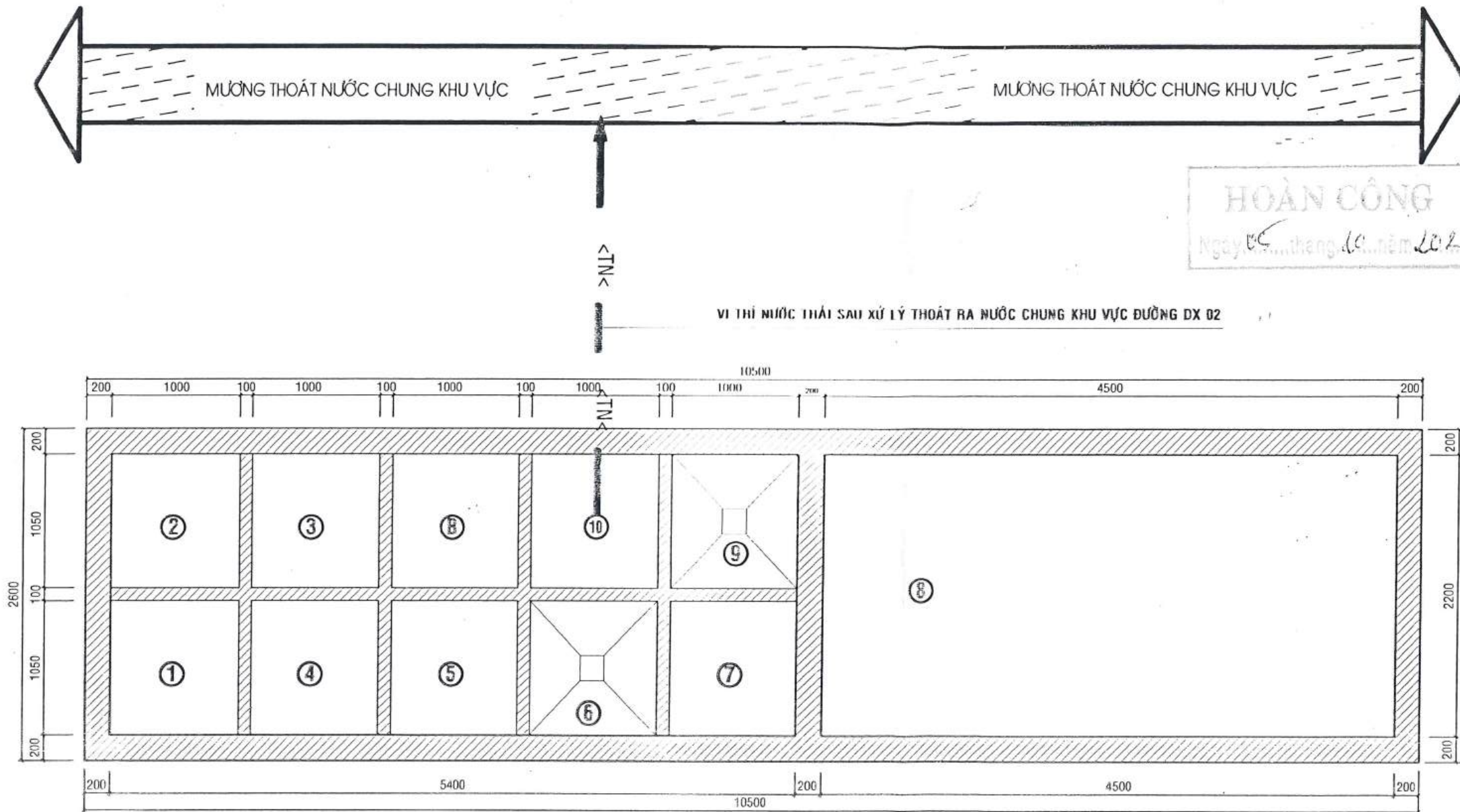
CHỦ TRÌ:

[Signature]

THIẾT KẾ / VẼ:

[Signature]

MẶT BẰNG BỐ TRÍ CÁC BỂ XỬ LÝ VÀ ĐIỂM XẢ THẢI NƯỚC SAU XỬ LÝ RA NƯỚC CHUNG KHU VỰC ĐƯỜNG DX 02



MẶT BẰNG CÁC BỂ XỬ LÝ

GHI CHÚ :

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC
①	BỂ CHỨA NƯỚC THẢI SẢN XUẤT	④	BỂ TẠO BÔNG	⑦	BỂ ANOXIC	⑩	BỂ KHỬ TRÙNG
②	BỂ TUYẾN NỔI	⑤	BỂ LẮNG HÓA LÝ	⑧	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	⑨	BỂ PHƠI BÙN (XỬ LÝ BÙN)
③	BỂ KEO TỤ	⑥	BỂ ĐIỀU HÒA	⑨	BỂ LẮNG		

GHI CHÚ :

Đường nước thải sau xử lý ————— <TN> ————— <TN> ————— <TN> ————— <TN> ————— <TN> ————— <TN> —————

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

ĐC : Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên,
Bình Dương.

GIÁM ĐỐC

[Signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**CÔNG TY TNHH
LONG BÌNH PHÁT**

ĐC: 421 Đại Lộ Bình Dương, phường Phú
Cường, TDM, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC

[Signature]

HUỲNH THỊ XUÂN

TÊN CÔNG TRÌNH

**HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

TÊN BẢN VẼ
BẢN VẼ KỸ THUẬT

NGÀY VẼ:

7/10/2022

BẢN VẼ SỐ

BV : -03

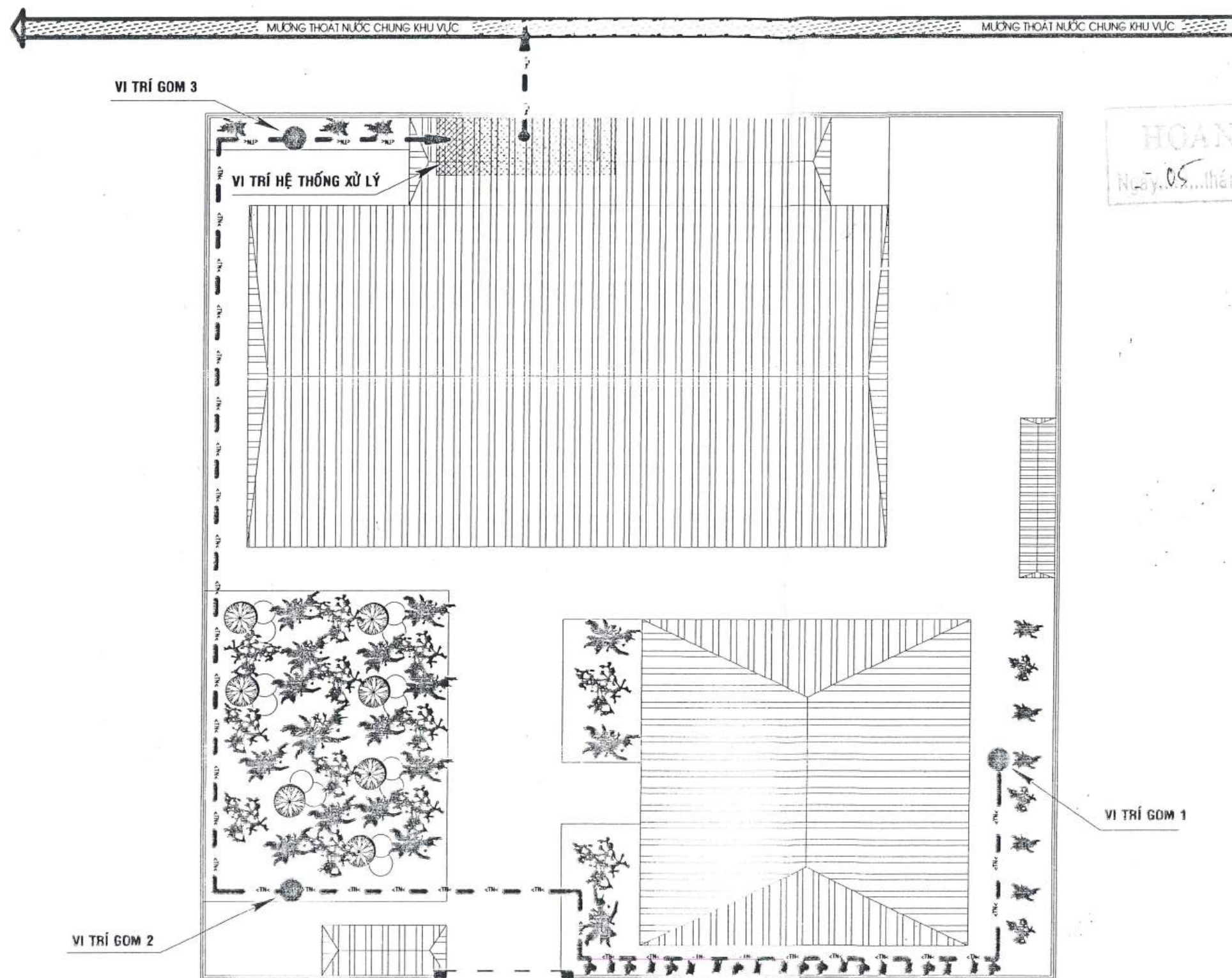
CHỦ TRÌ:

[Signature]

THIẾT KẾ / VẼ :

[Signature]

MẶT BẰNG TỔNG THỂ VỊ TRÍ GOM VÀ VỊ TRÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



GHI CHÚ :

Đường nước thải

— >TN< — >TN< — >TN< — >TN< — >TN< — >TN< — >TN< —

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI

ĐC : Tân Hòa, Tân Vinh Hiệp, Tân Uyên,
Bình Dương.

GIÁM ĐỐC

HOAN CÔNG
Ngày 05 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỖNG A.J

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH
LONG BÌNH PHÁT

ĐC: 421 Đại Lộ Bình Dương, phường Phú
Cường, TDM, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC

Xuân

HUỖNH THỊ XUÂN

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ
BẢN VẼ KỸ THUẬT

NGÀY VẼ:

5/10/2022

BẢN VẼ SỐ

BV: - 04

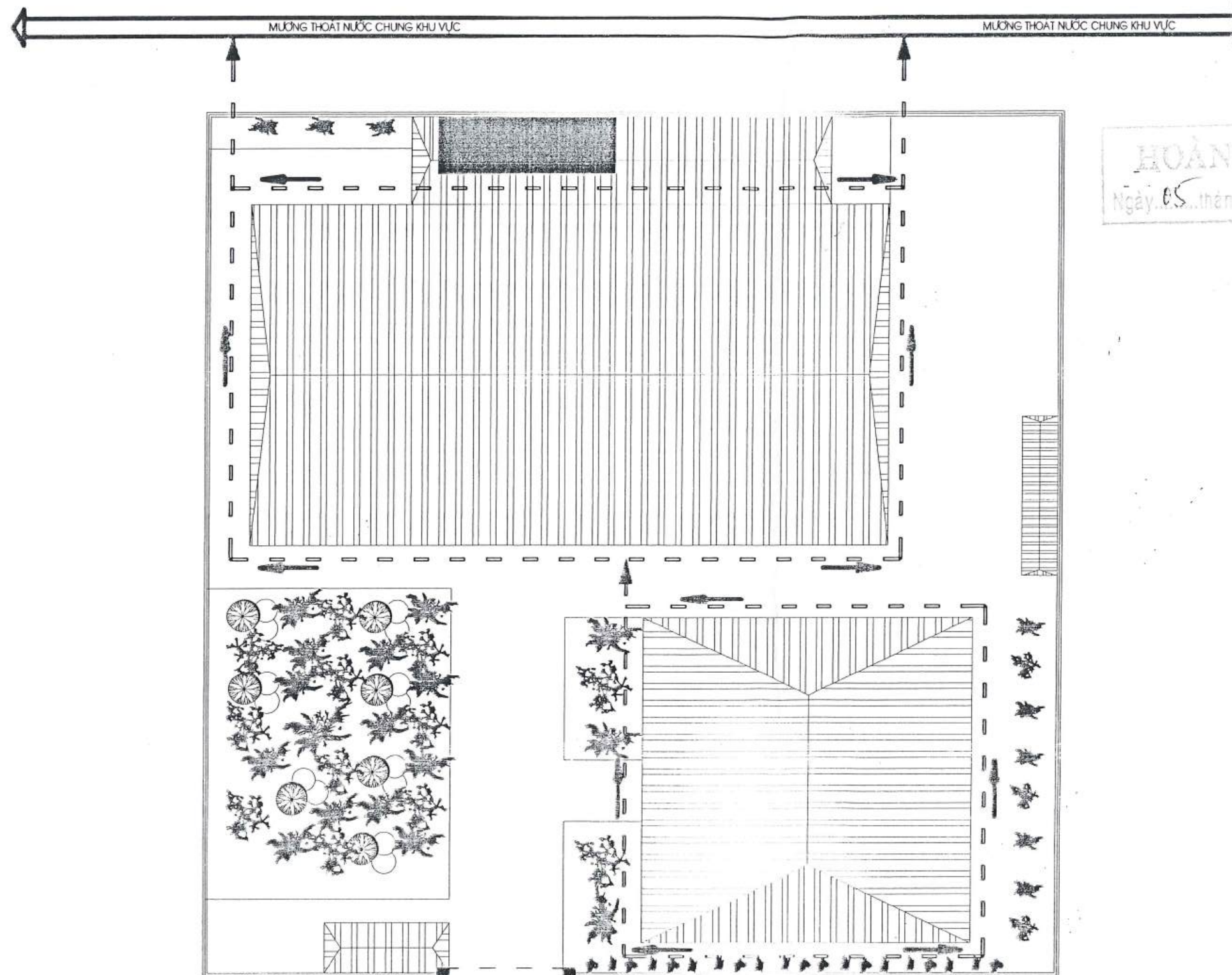
CHỦ TRÌ:

Xuân
Huỳnh Thị Xuân

THIẾT KẾ / VẼ:

P.T.

MẶT BẰNG NƯỚC MƯA



HOÀN CÔNG
Ngày 05 tháng 10 năm 2022

GHI CHÚ :

Đường thoát nước mưa

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI

ĐC : Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên,
Bình Dương.

GIÁM ĐỐC

[Signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH
LONG BÌNH PHÁT

ĐC: 421 Đại Lộ Bình Dương, phường Phú
Cường, TDM, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC

[Signature]

HUYỀN THỊ XUÂN

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ
BẢN VẼ KỸ THUẬT

NGÀY VẼ:

5/10/2022

BẢN VẼ SỐ

BV : -05

CHỦ TRÌ:

[Signature]
Nguyễn Thị Xuân

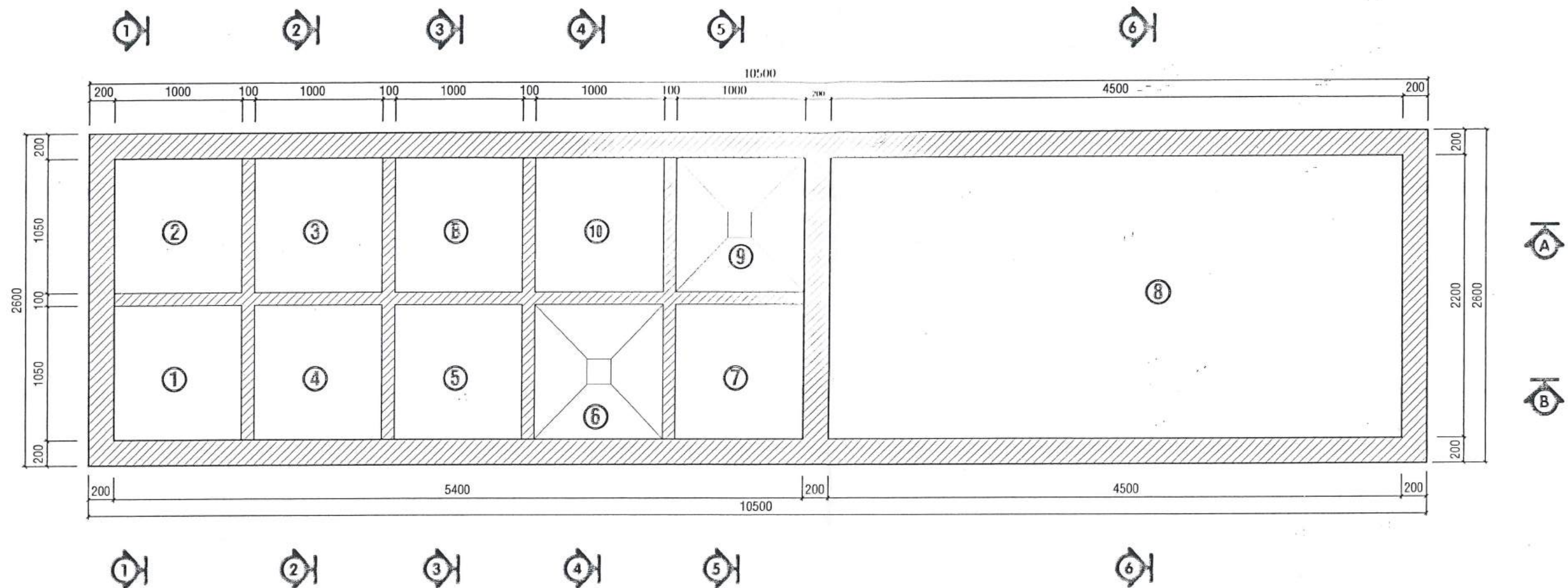
THIẾT KẾ / VẼ :

[Signature]

MẶT BẰNG CÁC BỂ XÂY DỰNG

HOÀN CÔNG

Ngày 05 tháng 10 năm 2022



GHI CHÚ :

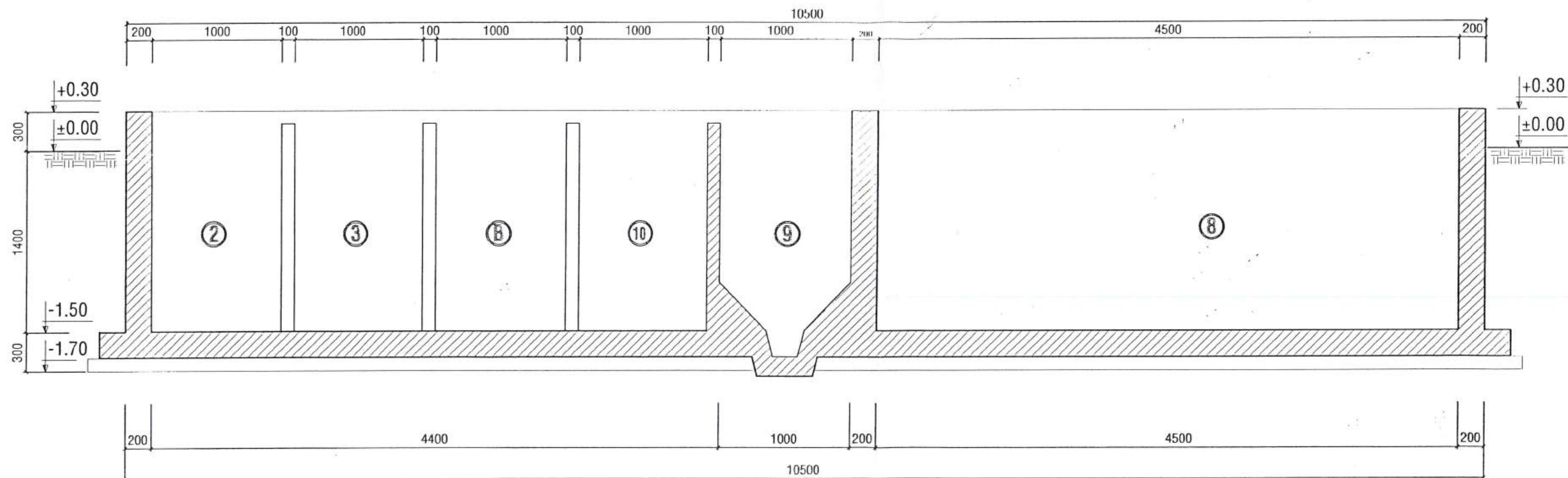
KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC
①	BỂ CHỨA NƯỚC THẢI SẢN XUẤT	④	BỂ TẠO BÔNG	⑦	BỂ ANOXIC	⑩	BỂ KHỬ TRÙNG
②	BỂ TUYỂN NỔI	⑤	BỂ LẮNG HÓA LÝ	⑧	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	⑨	BỂ PHƠI BÙN (XỬ LÝ BÙN)
③	BỂ KEO TỤ	⑥	BỂ ĐIỀU HÒA	⑨	BỂ LẮNG		

STT	GHI CHÚ	CHỦ ĐẦU TƯ	GIÁM ĐỐC	ĐƠN VỊ TƯ VẤN	GIÁM ĐỐC	TÊN CÔNG TRÌNH	NGÀY VẼ:	BẢN VẼ SỐ:	THIẾT KẾ / VẼ :
		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI		CÔNG TY TNHH LƯƠNG BÌNH PHÁT		HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	5/10/2022	BV-06	
		ĐC: Tân Hòa, Tân Vinh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương.		ĐC: 421 Đại Lộ Bình Dương, Phú Cường, TDM, Bình Dương		TÊN BẢN VẼ BẢN VẼ KỸ THUẬT	CHỦ TRÌ:		NGƯỜI KIỂM:

MẶT CẮT A - A

HOÀN CÔNG

Ngày 05 tháng 10 năm 2022



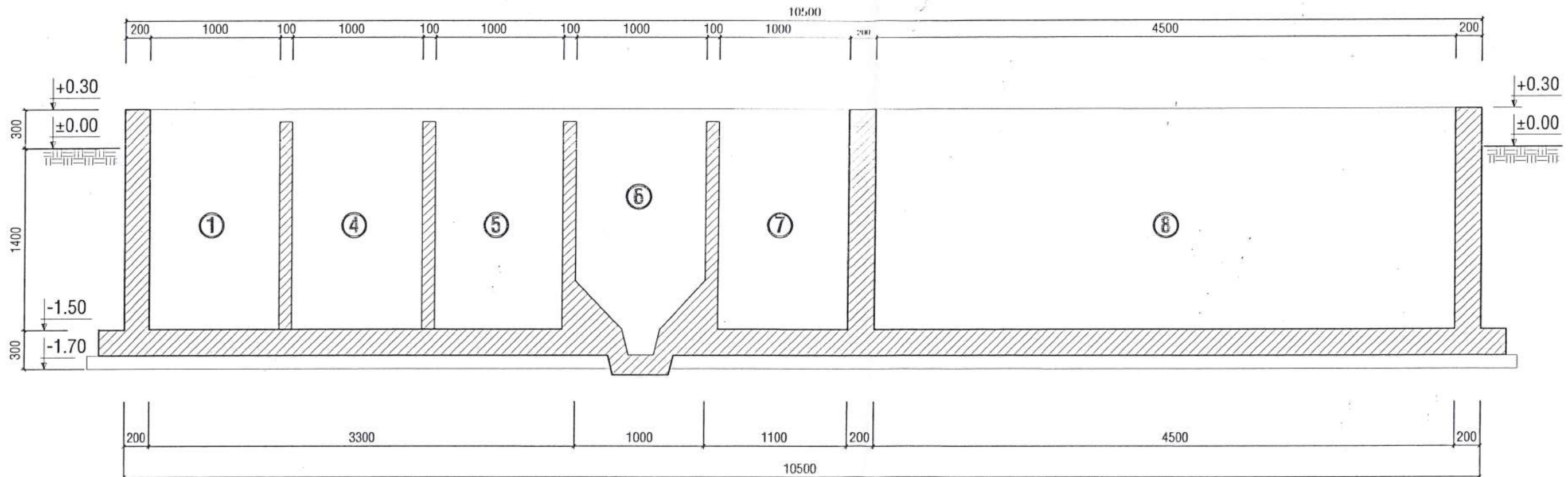
GHI CHÚ :

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC
①	BỂ CHỨA NƯỚC THẢI SẢN XUẤT	④	BỂ TẠO BÔNG	⑦	BỂ ANOXIC	⑩	BỂ KHỬ TRÙNG
②	BỂ TUYẾN NỔI	⑤	BỂ LẮNG HÓA LÝ	⑧	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	⑥	BỂ PHỐI BÚN (XỬ LÝ BÚN)
③	BỂ KEO TỤ	⑥	BỂ ĐIỀU HÒA	⑨	BỂ LẮNG		

STT	GHI CHÚ	CHỦ ĐẦU TƯ	GIÁM ĐỐC	ĐƠN VỊ TƯ VẤN	GIÁM ĐỐC	TÊN CÔNG TRÌNH	NGÀY VẼ	BẢN VẼ SỐ	THIẾT KẾ / VẼ
		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI		CÔNG TY TNHH LƯƠNG BÌNH PHÁT		HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	05/10/2022	BV-01	
		ĐC: Tân Hòa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Hyên, Bình Dương.		ĐC: 421 Đại Lộ Bình Dương, Phú Cường, TDM, Bình Dương		TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ:		NGƯỜI KIỂM M:
						BẢN VẼ KỸ THUẬT			

MẶT CẮT B - B

HOÀN CÔNG
Ngày 05 tháng 10 năm 2022



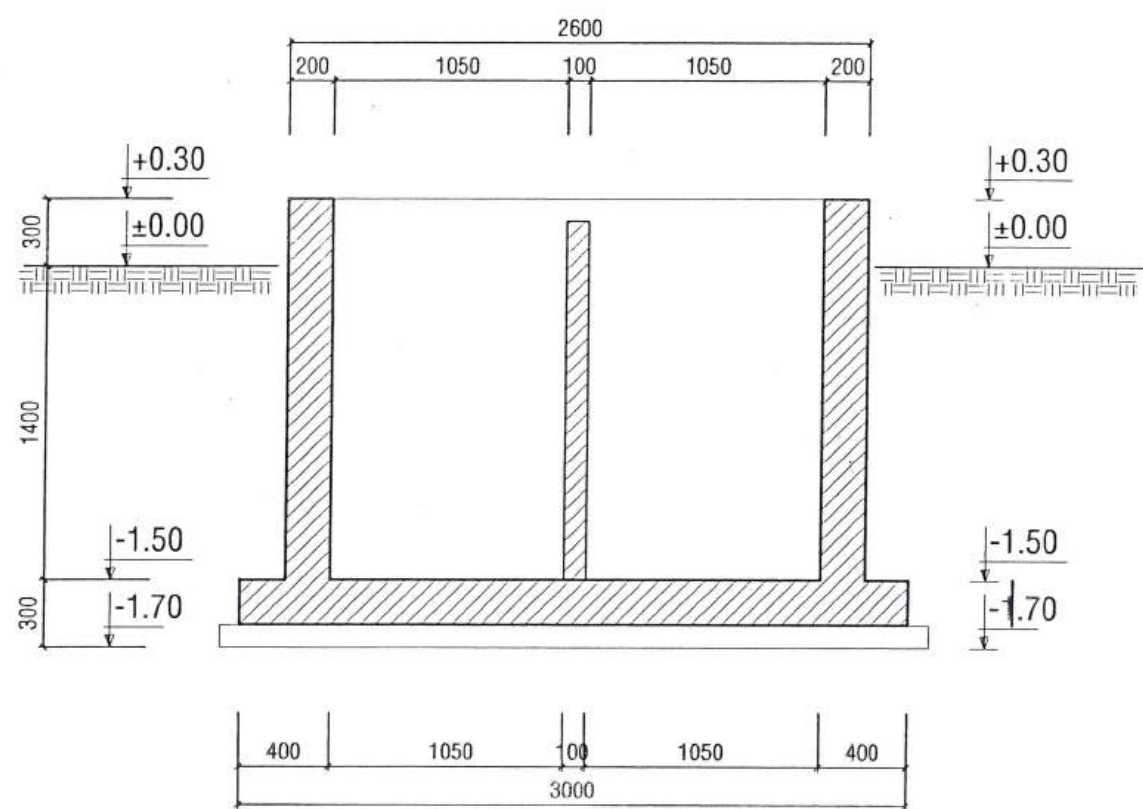
GHI CHÚ :

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC
①	BỂ CHỨA NƯỚC THẢI SẢN XUẤT	④	BỂ TẠO BÔNG	⑦	BỂ ANOXIC	⑩	BỂ KHỬ TRÙNG
②	BỂ TUYỂN NỔI	⑤	BỂ LẮNG HÓA LÝ	⑧	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	⑪	BỂ PHƠI BÙN (XỬ LÝ BÙN)
③	BỂ KEO TỤ	⑥	BỂ ĐIỀU HÒA	⑨	BỂ LẮNG		

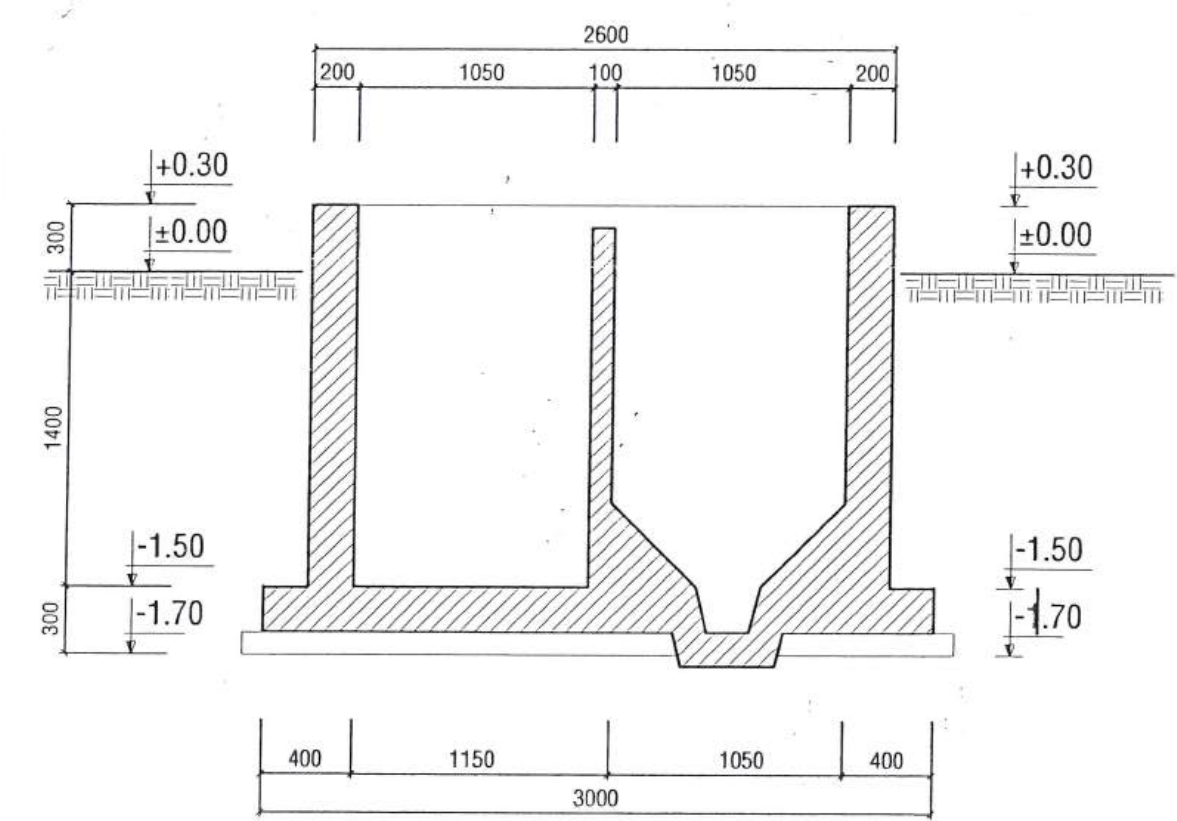
STT	GHI CHÚ	CHỦ ĐẦU TƯ	GIÁM ĐỐC	ĐƠN VỊ TƯ VẤN	GIÁM ĐỐC	TÊN CÔNG TRÌNH	NGÀY VẼ	BẢN VẼ SỐ	THIẾT KẾ / VẼ
		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI		CÔNG TY TNHH LONG BÌNH PHÁT		HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	05/10/2022	BV - 08	
		ĐC : Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương.		ĐC: 421 Đại Lộ Bình Dương, Phú Cường, TDM, Bình Dương		TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ:		NGƯỜI KIỂM:
						BẢN VẼ KỸ THUẬT			

HOÀN CÔNG
Ngày 05 tháng 10 năm 2022

MẶT CẮT 1-1; 2-2; 3-3



MẶT CẮT 4-4



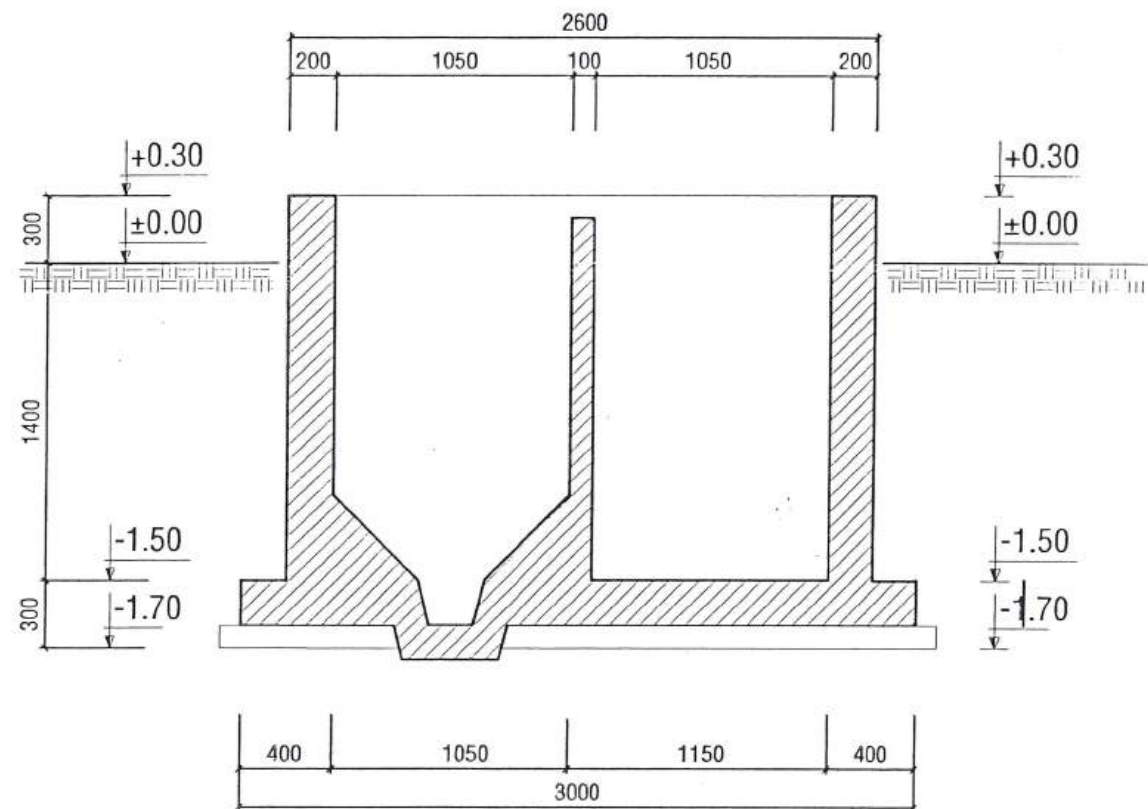
GHI CHÚ :

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC
①	BỂ CHỨA NƯỚC THẢI SẢN XUẤT	④	BỂ TẠO BÔNG	⑦	HỆ ANOXIC	⑩	BỂ KHỬ TRÙNG
②	BỂ TUYẾN NỔI	⑤	BỂ LẮNG HÓA LÝ	⑧	HỆ SINH HỌC HIẾU KHÍ	⑨	BỂ PHƠI BÙN (XỬ LÝ BÙN)
③	BỂ KEO TỤ	⑥	BỂ ĐIỀU HÒA	⑨	HỆ LẮNG		

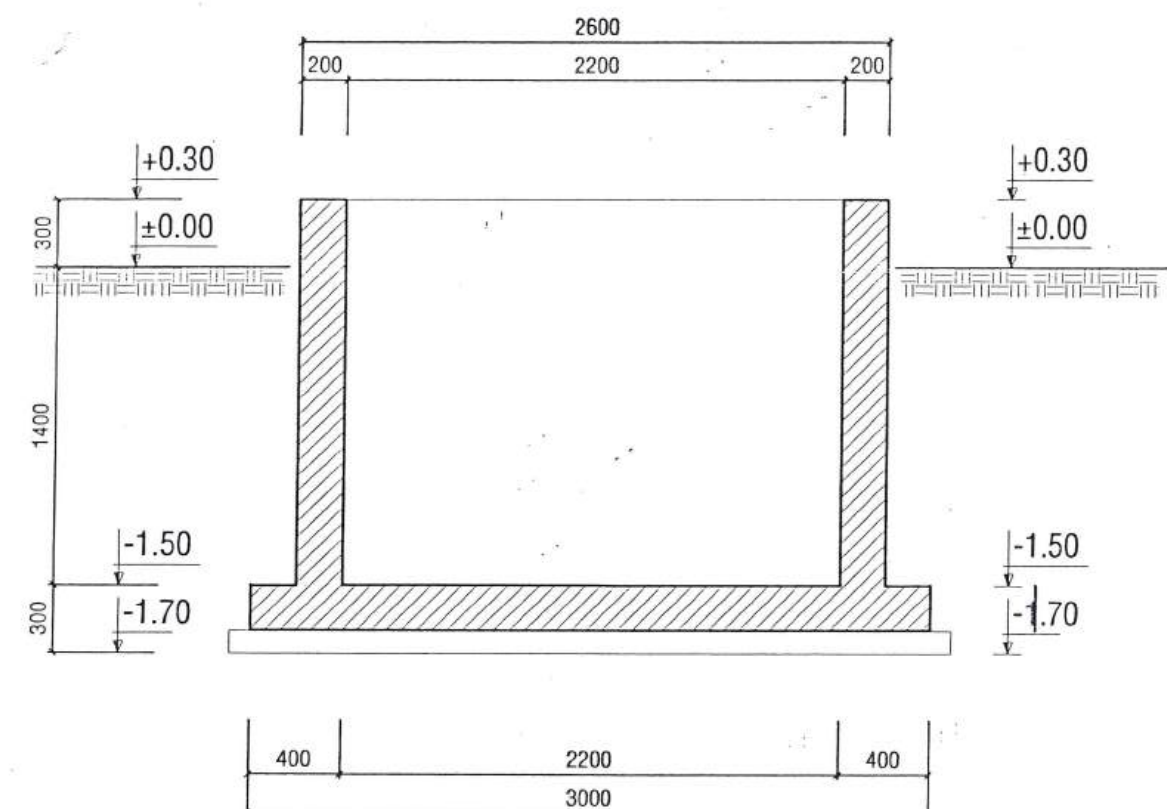
STT	GHI CHÚ	CHỦ ĐẦU TƯ	GIÁM ĐỐC	ĐƠN VỊ TƯ VẤN	GIÁM ĐỐC	TÊN CÔNG TRÌNH	NGÀY VẪ:	BẢN VẪ SỐ:	THIẾT KẾ VẪ:
		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI		CÔNG TY TNHH LƯƠNG BÌNH PHÁT		HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	04/2022	HV-00	
		ĐC: Tân Hòa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương.		ĐC: 42/1 Đường Lố Bình Dương, Phú Cường, TDM, Bình Dương		TÊN BẢN VẪ	CHỦ TRÌ		NGƯỜI KIỂM:
						BẢN VẪ KỸ THUẬT			

HOÀN CÔNG
Ngày 05 tháng 10 năm 2022

MẶT CẮT 5 - 5



MẶT CẮT 6 - 6

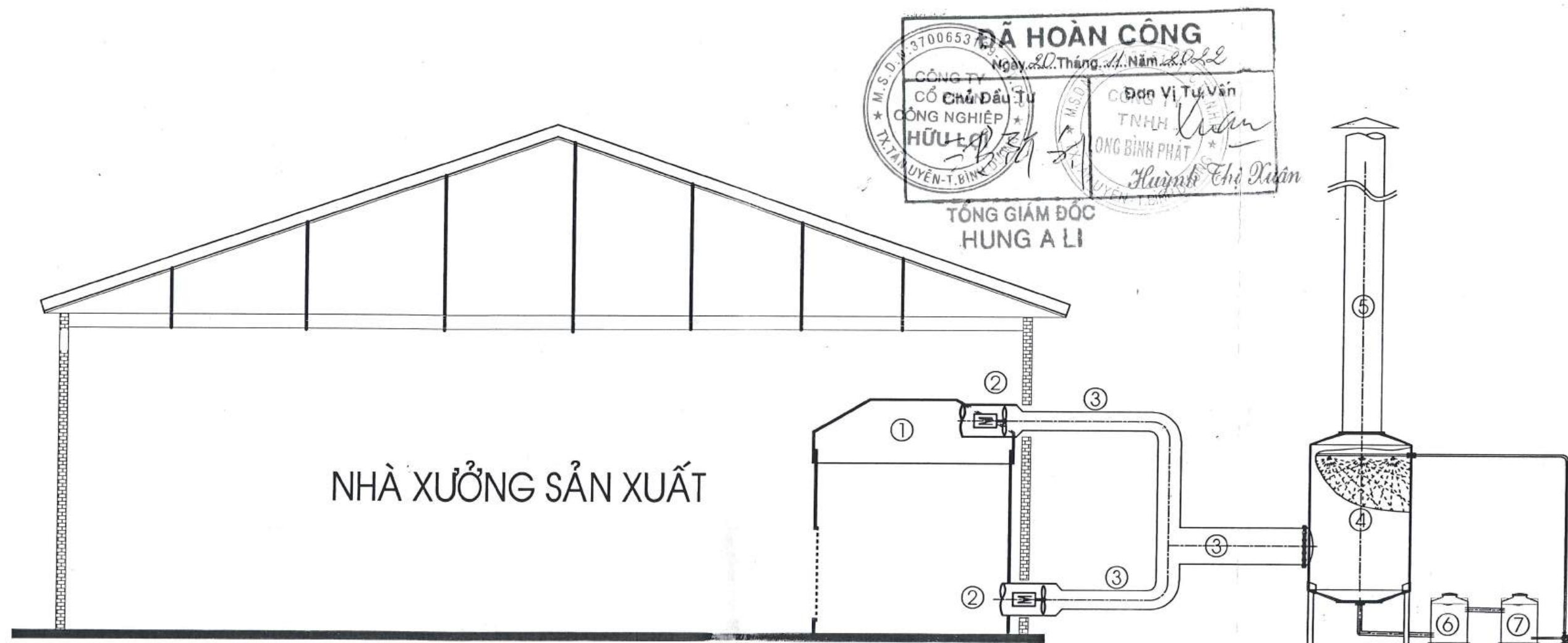


GHI CHÚ :

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC
①	BỂ CHỨA NƯỚC THẢI SẢN XUẤT	④	BỂ TẠO BÔNG	⑦	BỂ ANOXIC	⑩	BỂ KHỬ TRÙNG
②	BỂ TUYỂN NỔI	⑤	BỂ LẮNG HÓA LÝ	⑧	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	⑪	BỂ PHƠI BÙN (XỬ LÝ BÙN)
③	BỂ KEO TỤ	⑥	BỂ ĐIỀU HÒA	⑨	BỂ LẮNG		

STT	GHI CHÚ	CHỦ ĐẦU TƯ	GIÁM ĐỐC	ĐƠN VỊ TƯ VẤN	GIÁM ĐỐC	TÊN CÔNG TRÌNH	NGÀY VẼ	BẢN VẼ SỐ	THIẾT KẾ / VẼ
		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI		CÔNG TY TNHH LƯƠNG BÌNH PHÁT		HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	07/10/22	BV-10	
		ĐC: Tân Hòa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương.		ĐC: 421 Đại Lộ Bình Dương, Phú Cường, TDM, Bình Dương		TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ		NGƯỜI KIỂM
						BẢN VẼ KỸ THUẬT			

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ - HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI HƠI HÓA CHẤT



Ghi chú:

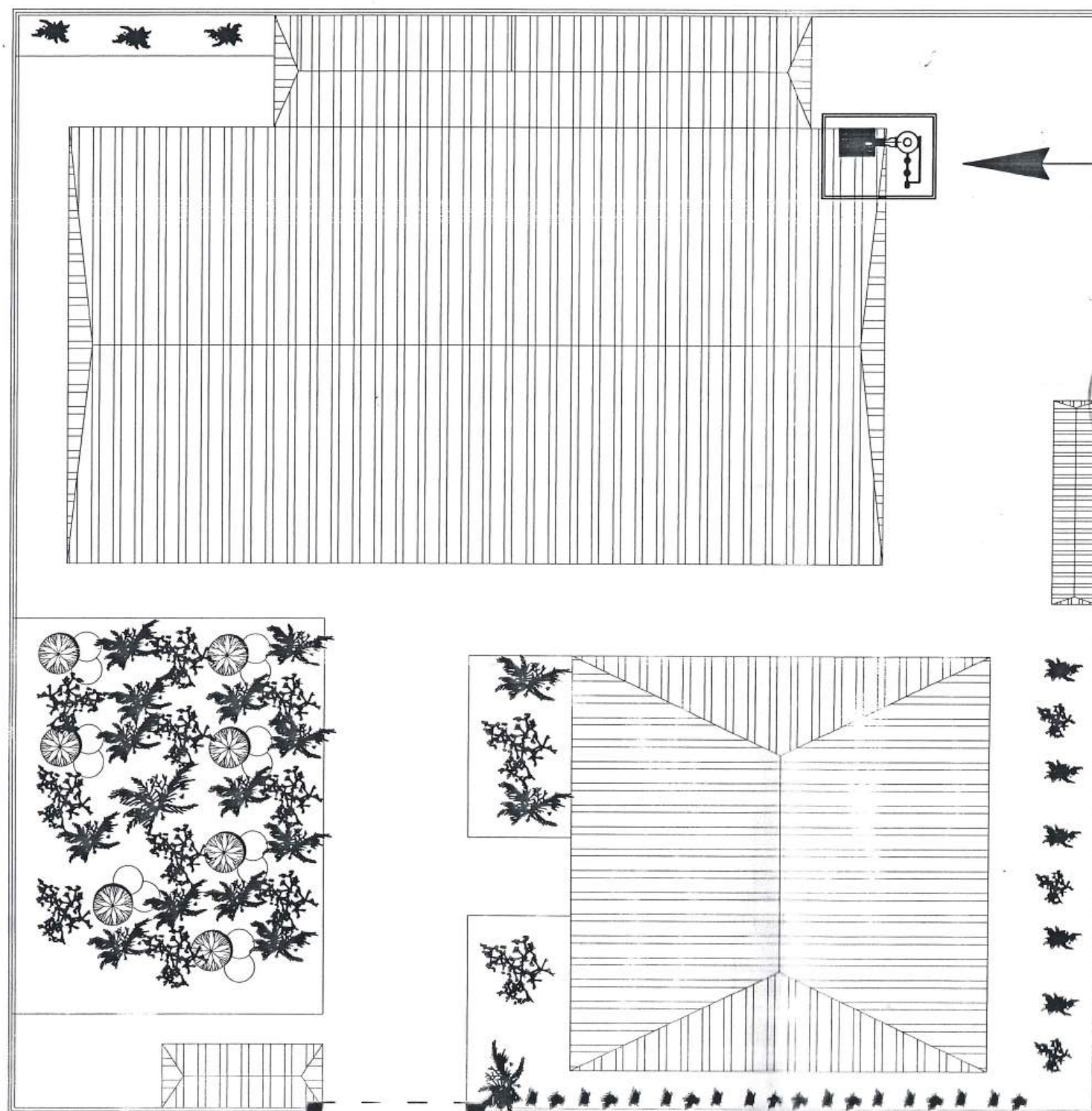
- ① CHỤP HÚT
- ② QUẠT HÚT
- ③ ĐƯỜNG ỐNG THU

- ④ THÁP HẤP THỤ
- ⑤ ỐNG THẢI
- ⑥ BỂ LẮNG

- ⑦ BỂ CHỨA

STT	GHI CHÚ	CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN	GIÁM ĐỐC	TÊN CÔNG TRÌNH	NGÀY VẼ:	CHỦ TRÌ:	THIẾT KẾ / VẼ:	NGƯỜI KIỂM:
		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI	CÔNG TY TNHH LONG BÌNH PHÁT	HUNG A LI	HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI		Vương	Vh	Dus
		ĐC: Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương.	ĐC: 421 Đại lộ BD, Phú Cường, Tp. TDM, Bình Dương		TÊN BẢN VẼ	BẢN VẼ SỐ:			
					SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ	BV: 01			

MẶT BẰNG TỔNG THỂ VỊ TRÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI



VỊ TRÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

DÃ HOÀN CÔNG
 Ngày...Tháng.../...Năm...
 Chủ Đầu Tư
 Công Nghiệp Hữu Lợi
 Đơn Vị Tư Vấn
 TNHH Long Bình Phát
 Huỳnh Thị Xuân

TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A LI

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

ĐC : Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên,
Bình Dương.



TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A LI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



**CÔNG TY TNHH
LONG BÌNH PHÁT**

ĐC: 421 Đại Lộ Bình Dương, phường Phú
Cường, TDM, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC



HUỲNH THỊ XUÂN

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ

BẢN VẼ KỸ THUẬT

NGÀY VẼ:

BẢN VẼ SỐ

BV : - 02

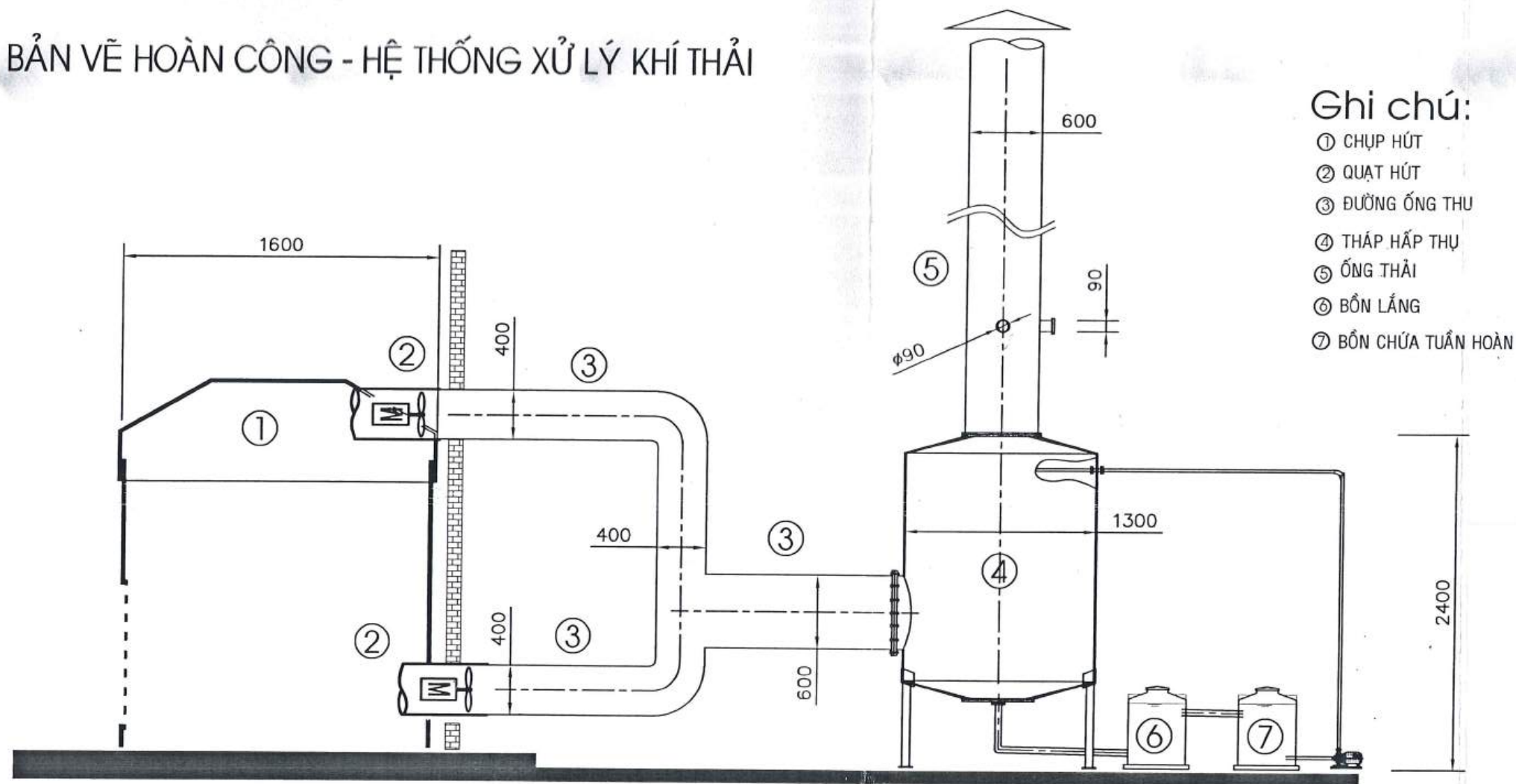
CHỦ TRÌ:

Xuan

THIẾT KẾ / VẼ :

Vu

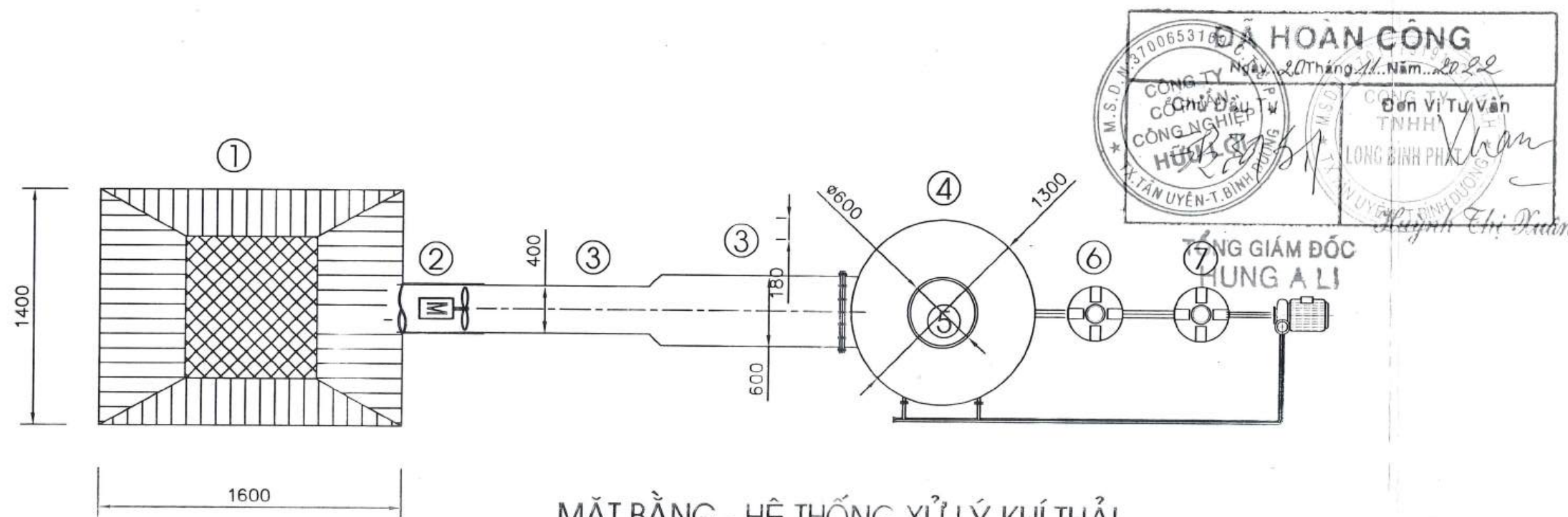
BẢN VẼ HOÀN CÔNG - HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI



Ghi chú:

- ① CHỤP HÚT
- ② QUẠT HÚT
- ③ ĐƯỜNG ỐNG THU
- ④ THÁP HẤP THU
- ⑤ ỐNG THẢI
- ⑥ BỒN LẮNG
- ⑦ BỒN CHỨA TUẦN HOÀN

MẶT CẮT ĐỨNG - HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI



MẶT BẰNG - HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI**

ĐC : Tân Hóa, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên,
Bình Dương.



**TỔNG GIÁM ĐỐC
HUNG A L**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**CÔNG TY TNHH
LONG BÌNH PHÁT**

ĐC: 421 Đại Lộ Bình Dương, phường Phú
Cường, TDM, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC



HUỶNH THỊ XUÂN

TÊN CÔNG TRÌNH

**HỆ THỐNG
XỬ LÝ KHÍ THẢI**

TÊN BẢN VẼ
BẢN VẼ KỸ THUẬT

NGÀY VẼ:

BẢN VẼ SỐ

BV : - 03

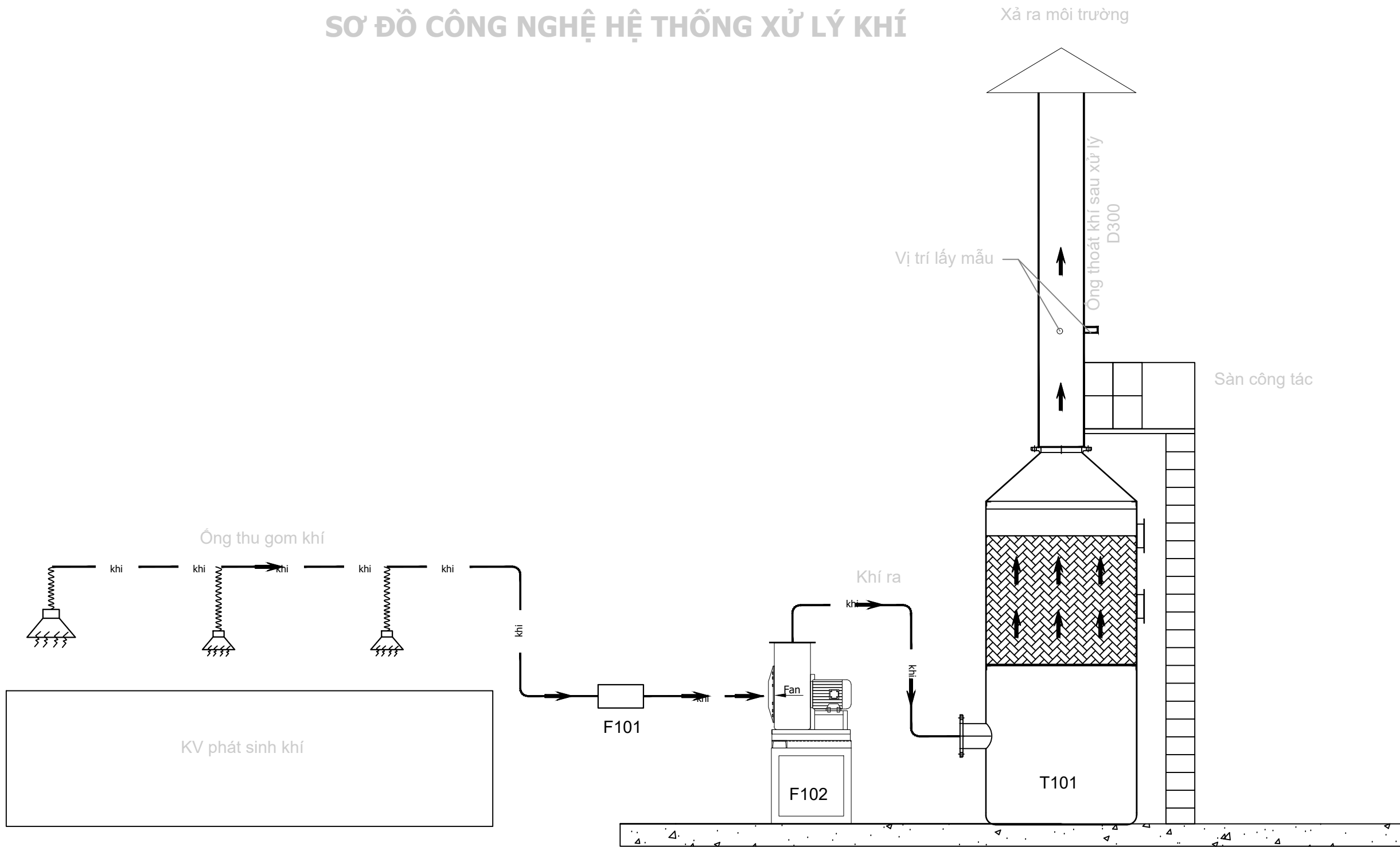
CHỦ TRÌ:

Xuan

THIẾT KẾ / VẼ :

Thi

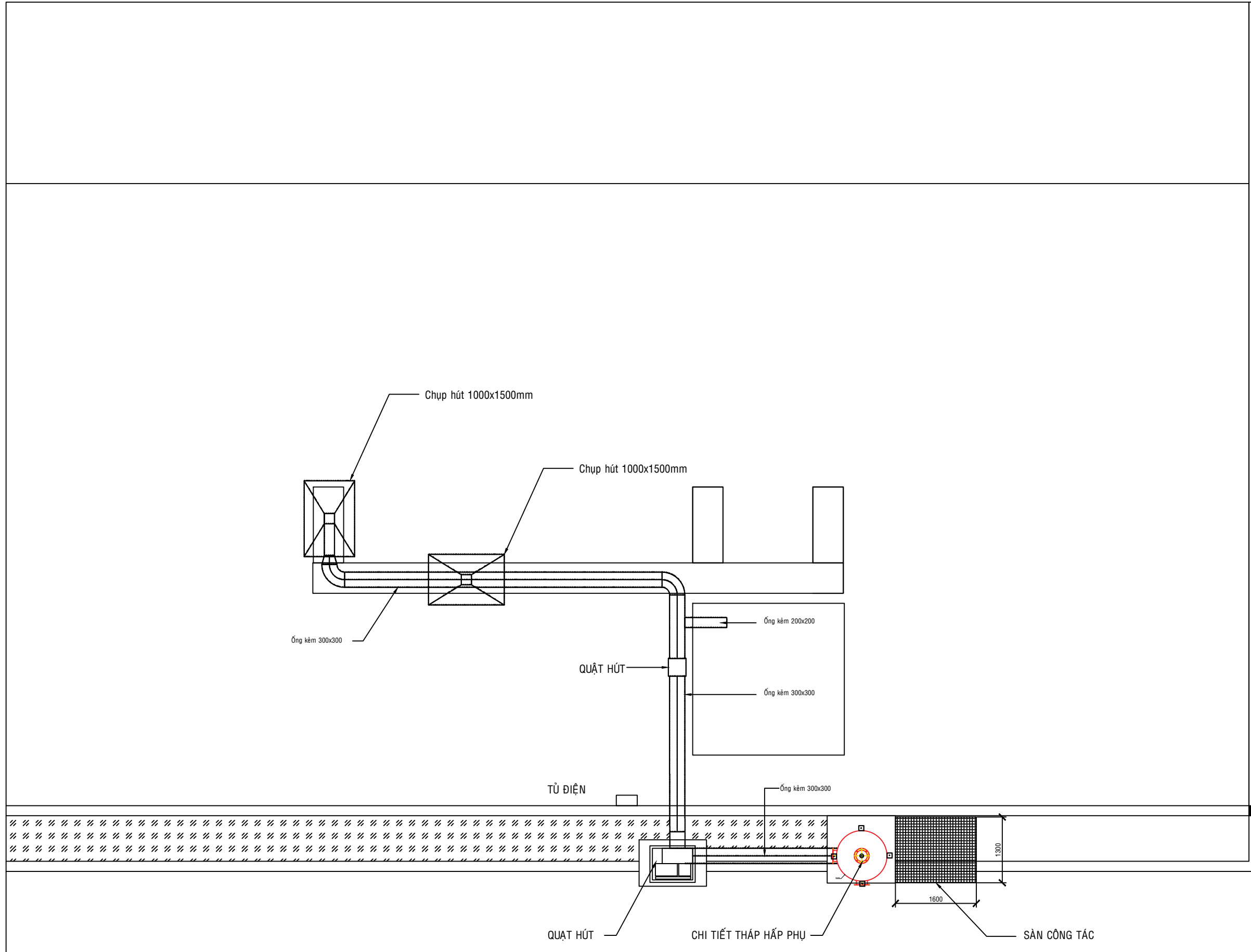
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ



STT	KÝ HIỆU	TÊN HẠNG MỤC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
01	T101	Tháp hấp thụ	SS400/DxH=1x2.5m	ht	01
02	F101	Quạt hút	0.75Kw	ht	01
03	F102	Quạt hút	2.2Kw	ht	01

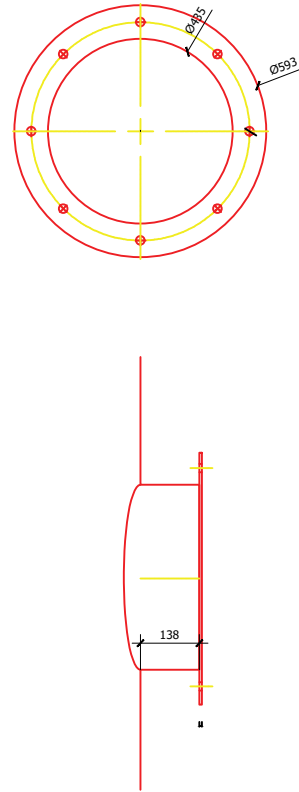
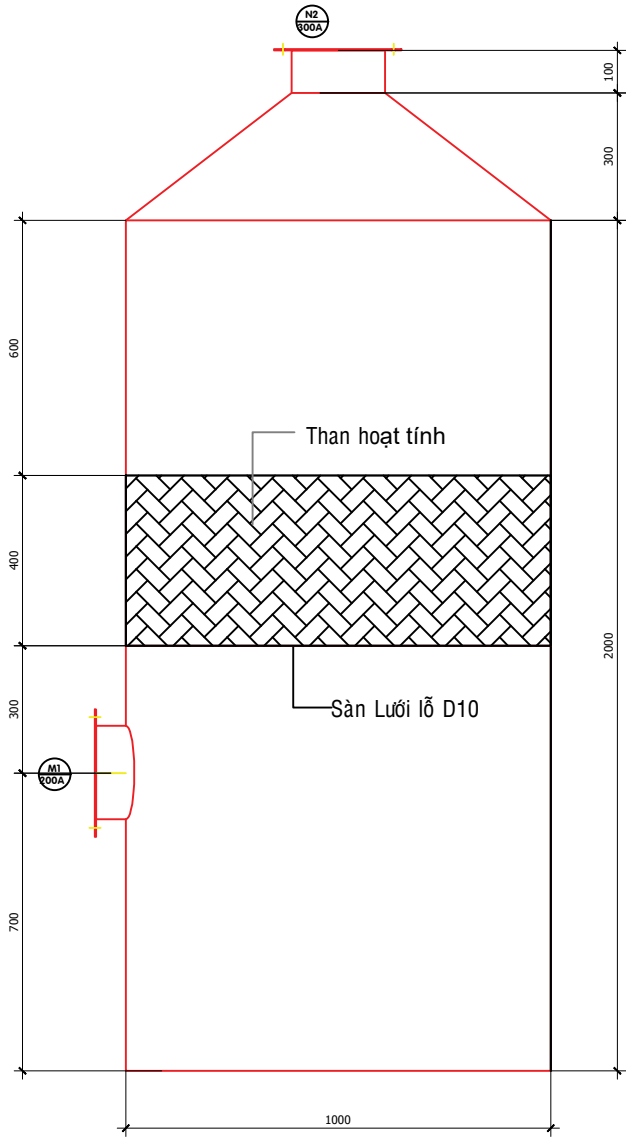
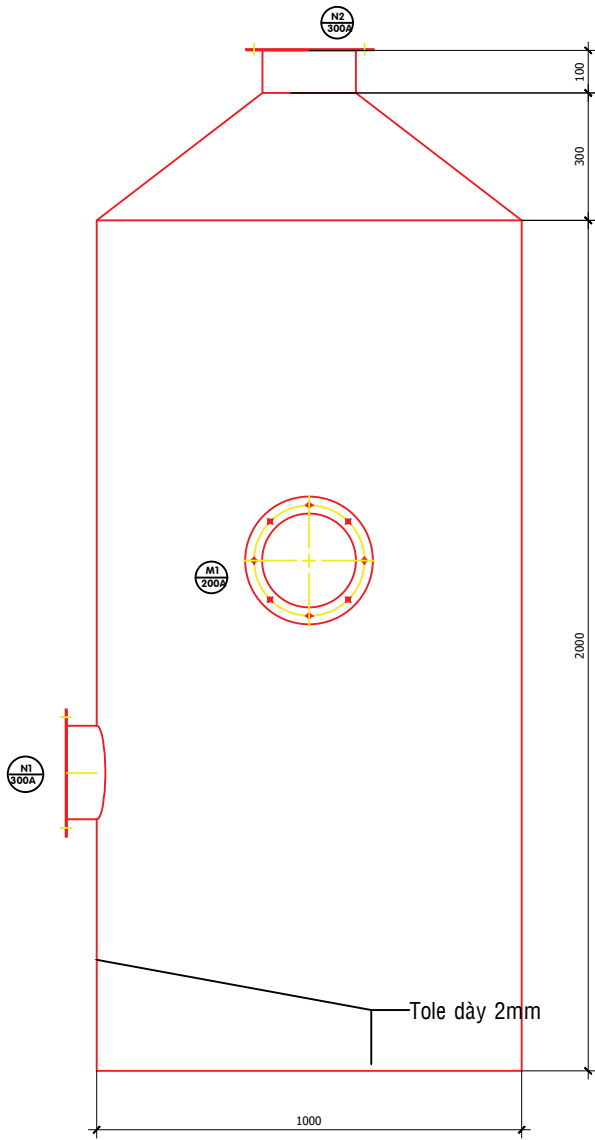
GHI CHÚ/ NOTE		
CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR		
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI		
GIÁM ĐỐC DIRECTOR		
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH/PURPOSE OF ISSUE		
TK. CƠ SỞ PRELIMINARY DESIGN		☐
TK. THI CÔNG CONSTRUCTION DESGIN		☐
HOÀN CÔNG AS-BUILT		☐
HIỆU CHỈNH REVISED		☐
ĐIỀU CHỈNH DESCRIPTION OF REVISION	NGƯỜI CHỈNH REVISED BY	
CÔNG TY TNHH HỒNG NHẬT LAM BÐ		
Ngày: 20/5/11/16, Đường Nguyễn Bình, Khu phố 6, phường Pố Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương		
GIÁM ĐỐC DIRECTOR		
DƯƠNG THỊ NGỌC HÂN		
CÔNG TRÌNH PROJECT		
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ		
TÊN BẢN VẼ DRAWING TITLE		
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ		
CHỦ TRÌ PRESIDE		
DƯƠNG THỊ NGỌC HÂN		
THIẾT KẾ DESIGN BY		
NGUYỄN TRUNG KIẾN		
VẼ DRAWING BY		
NGUYỄN HỮU HƯƠNG		
KIỂM TRA CHECK BY		
NGÀY / DATE		SỐ HIỆU BẢN VẼ/ DRAWING No
TỶ LỆ/ SCALE		

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ

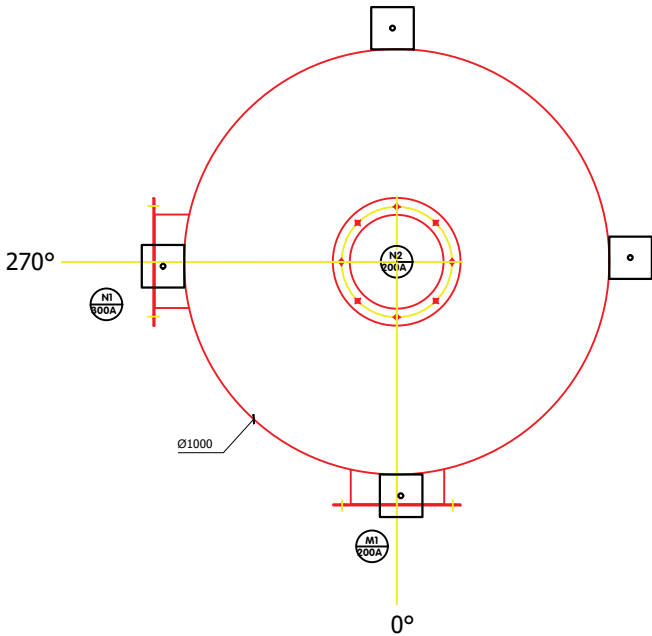


GHI CHÚ/ NOTE		
CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR		
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI		
GIÁM ĐỐC DIRECTOR		
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH/PURPOSE OF ISSUE		
TK. CƠ SỞ PRELIMINARY DESIGN	☐	
TK. THI CÔNG CONSTRUCTION DESGIN	☐	
HOÀN CÔNG AS-BUILT	☐	
HIỆU CHỈNH REVISED	☐	
ĐIỀU CHỈNH DESCRIPTION OF REVISION	NGƯỜI CHỈNH REVISED BY	
CÔNG TY TNHH HỒNG NHẬT LAM BÐ		
Ngày: 20/5/11/16, Đường Nguyễn Bình, Khu phố 6, phường Pố Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương		
GIÁM ĐỐC DIRECTOR		
DƯƠNG THỊ NGỌC HÂN		
CÔNG TRÌNH PROJECT		
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ		
TÊN BẢN VẼ DRAWING TITLE		
MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ		
CHỦ TRÌ PRESIDE		
DƯƠNG THỊ NGỌC HÂN		
THIẾT KẾ DESIGN BY		
NGUYỄN TRUNG KIẾN		
VẼ DRAWING BY		
NGUYỄN HỮU HƯƠNG		
KIỂM TRA CHECK BY		
NGÀY / DATE		SỐ HIỆU BẢN VẼ/ DRAWING No
TỶ LỆ/ SCALE		

CHI TIẾT THÁP HẤP PHỤ

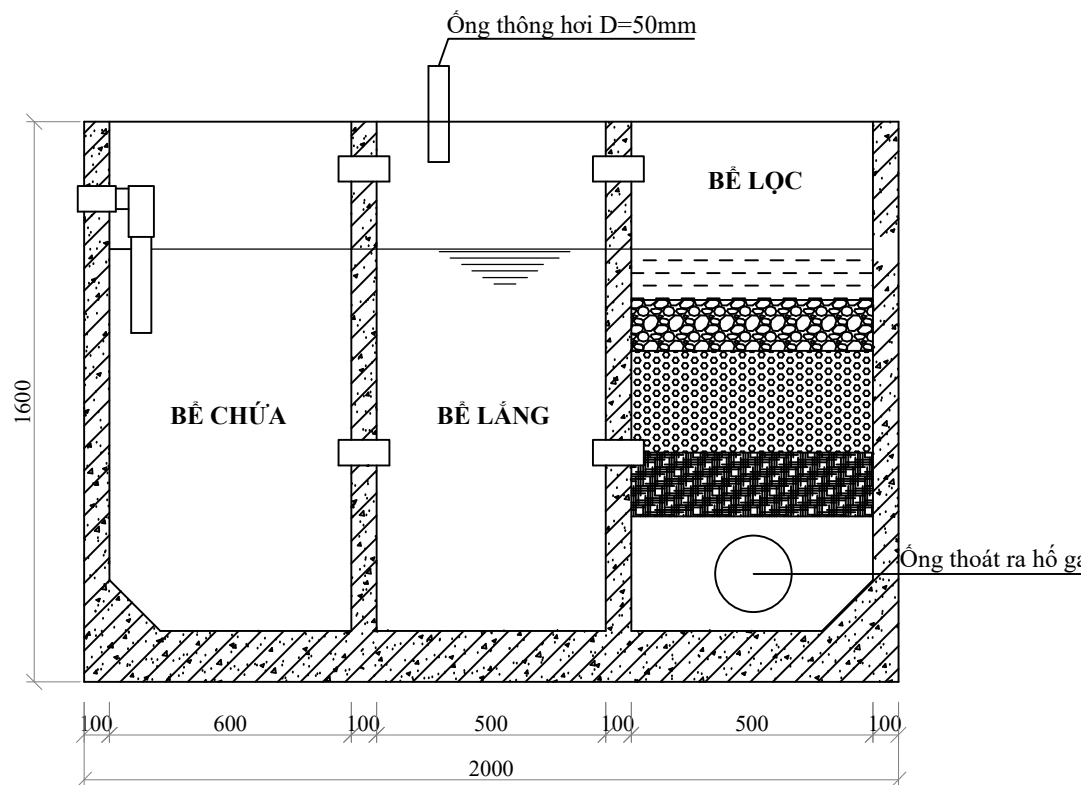


Ghi chú:
- ThaAn tháp làm tole dày 2mm sơn chống rỉ
- Các mặt bích gia coAng làm tole dày 3mm

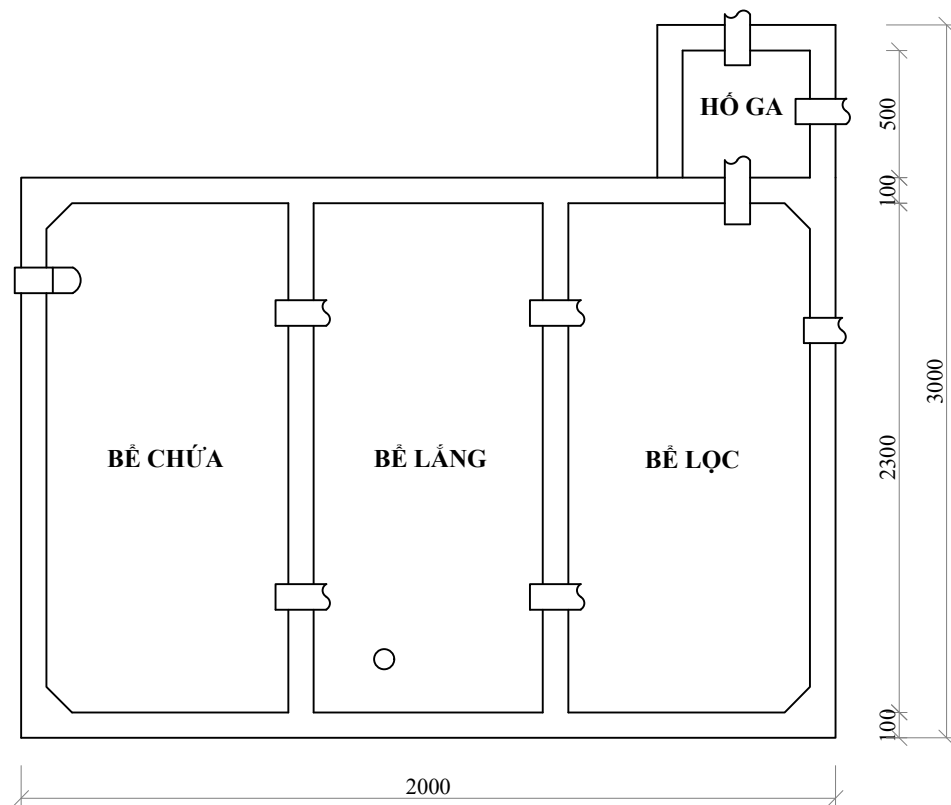


STT	TÊN	TSKT	CHỨC NĂNG
01	N1	DN300	Khí vào
02	N2	DN300	Khí ra
03	M1	DN300	Nắp thăm

GHI CHÚ/ NOTE		
CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR		
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI		
GIÁM ĐỐC DIRECTOR		
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH/PURPOSE OF ISSUE		
TK. CƠ SỞ PRELIMINARY DESIGN	☐	
TK. THI CÔNG CONSTRUCTION DESIGN	☐	
HOÀN CÔNG AS-BUILT	☐	
HIỆU CHỈNH REVISED	☐	
ĐIỀU CHỈNH DESCRIPTION OF REVISION	NGƯỜI CHỈNH REVISED BY	
CÔNG TY TNHH HỒNG NHẬT LAM BĐ		
Ngày: 20/5/2025, Đường Nguyễn Bình, Khu phố 6, phường Pố Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương		
GIÁM ĐỐC DIRECTOR		
DƯƠNG THỊ NGỌC HÂN		
CÔNG TRÌNH PROJECT		
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ		
TÊN BẢN VẼ DRAWING TITLE		
CHI TIẾT THÁP HẤP PHỤ		
CHỦ TRƯỞNG PRESIDE		
DƯƠNG THỊ NGỌC HÂN		
THIẾT KẾ DESIGN BY		
NGUYỄN TRUNG KIẾN		
VẼ DRAWING BY		
NGUYỄN HỮU HƯƠNG		
KIỂM TRA CHECK BY		
NGÀY / DATE		SỐ HIỆU BẢN VẼ/ DRAWING No
TỶ LỆ/ SCALE		



MẶT ĐỨNG BỂ TỰ HOẠI



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI

CHỦ ĐẦU TƯ:

OWNER:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG
NGHIỆP HỮU LỢI

ĐỊA CHỈ: Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vinh Hiệp,
thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC:

DIRECTOR

TÊN DỰ ÁN

PROJECT NAME

NHÀ MÁY SẢN XUẤT XỬ LÝ
NHIỆT PHỤ TÙNG XE HƠI, XE
GẮN MÁY, CÁC LOẠI KHUÔN
MẪU VÀ LINH PHỐI KIỆN,
CÔNG SUẤT 800 TẤN/NĂM

TÊN BẢN VẼ

DRAWING NAME

BỂ TỰ HOẠI KHU VỰC
NHÀ XƯỞNG

HẠNG MỤC

ITEM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TỶ LỆ

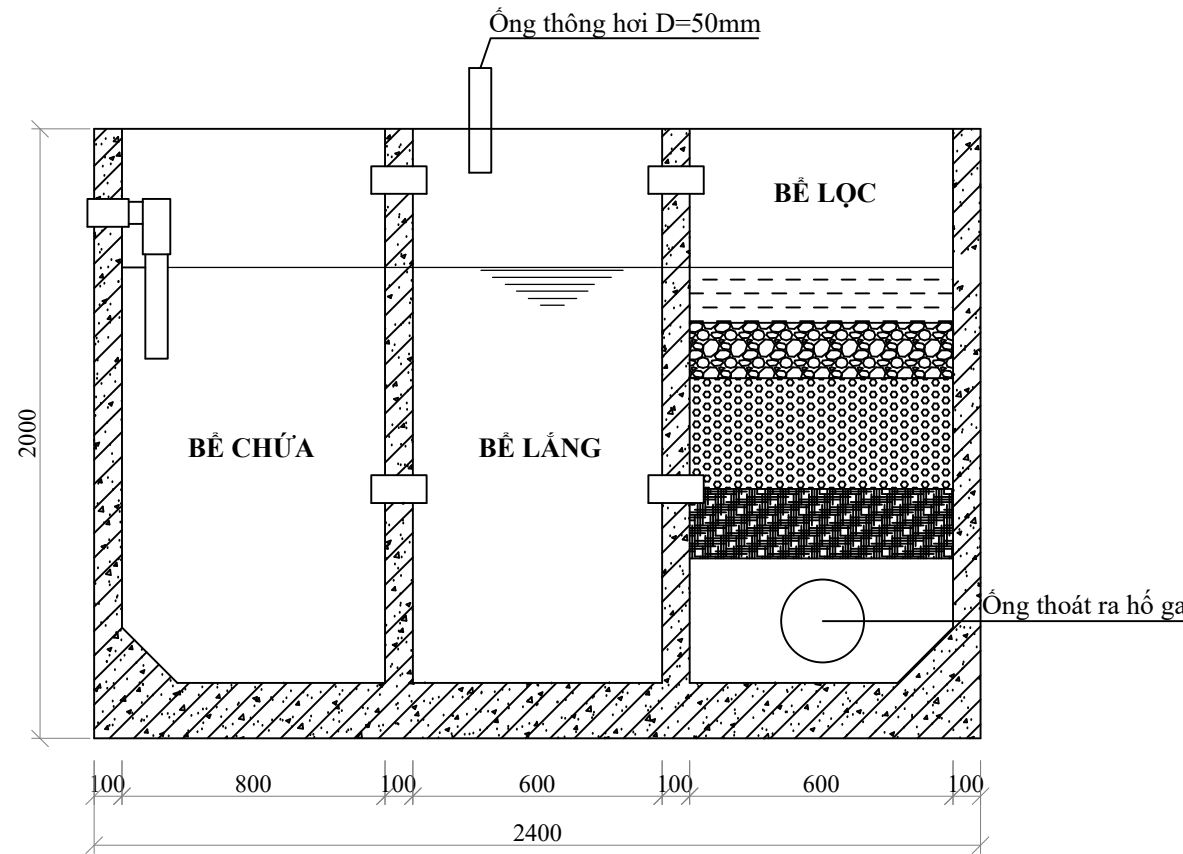
SCALE

SỐ HIỆU BẢN VẼ

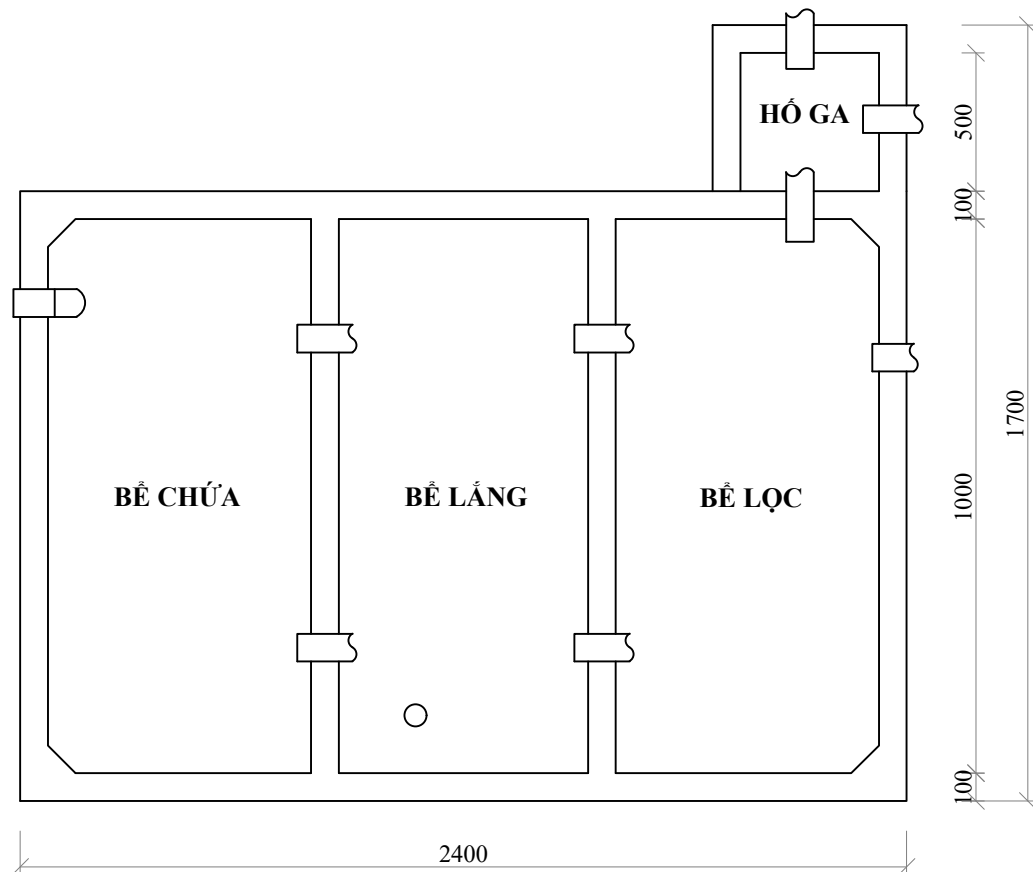
DRAWING NO

NGÀY BAN HÀNH

DATE ISSUED



MẶT ĐỨNG BỂ TỰ HOẠI



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI

CHỦ ĐẦU TƯ:

OWNER:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG
NGHIỆP HỮU LỢI

ĐỊA CHỈ: Khu phố Tân Hóa, phường Tân Vinh Hiệp,
thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC:

DIRECTOR

TÊN DỰ ÁN

PROJECT NAME

NHÀ MÁY SẢN XUẤT XỬ LÝ
NHIỆT PHỤ TÙNG XE HƠI, XE
GẮN MÁY, CÁC LOẠI KHUÔN
MẪU VÀ LINH PHỐI KIỆN,
CÔNG SUẤT 800 TẤN/NĂM

TÊN BẢN VẼ

DRAWING NAME

BỂ TỰ HOẠI KHU VỰC
NHÀ VĂN PHÒNG +
NHÀ CHUYÊN GIA

HẠNG MỤC

ITEM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TỶ LỆ

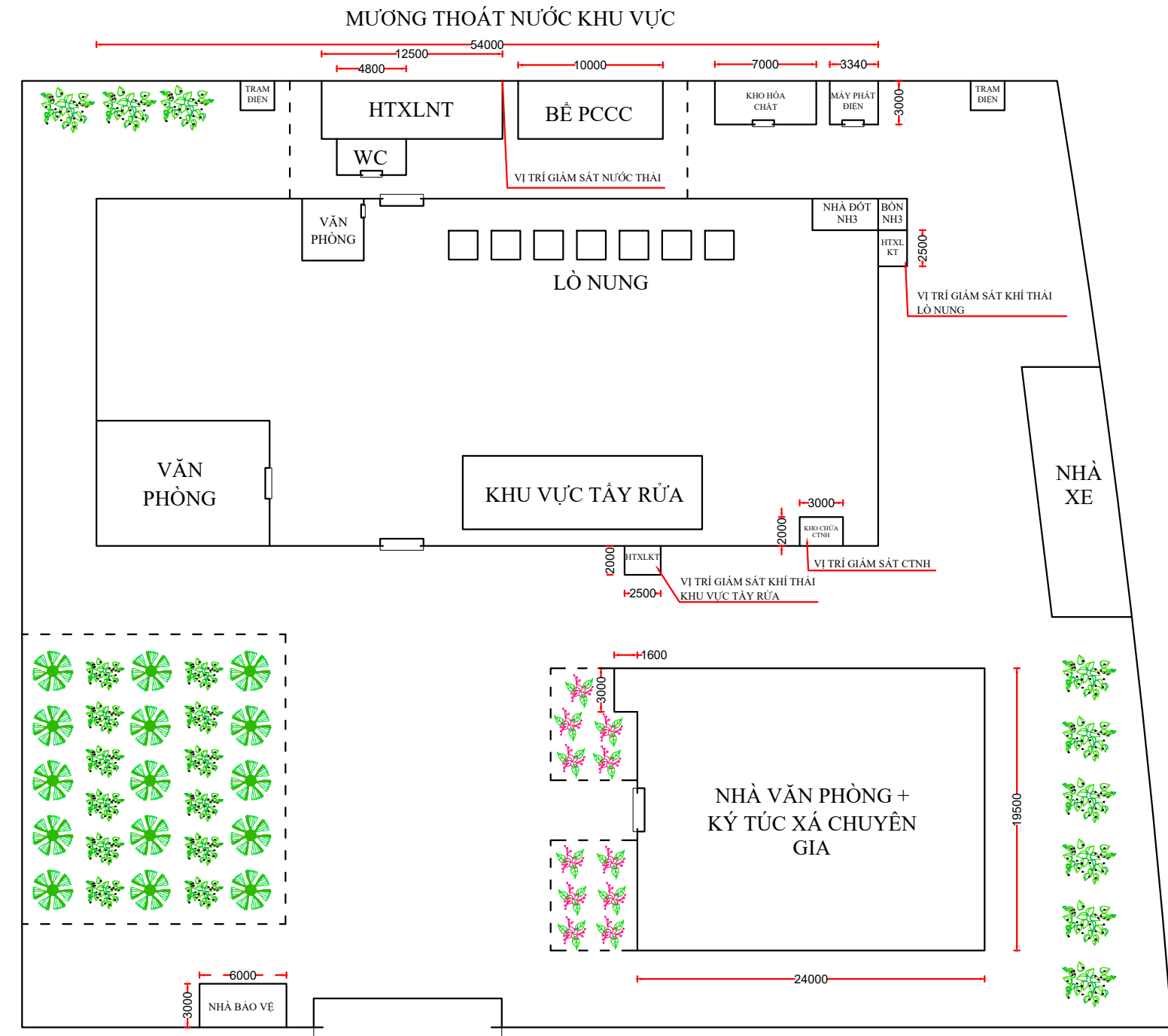
SCALE

SỐ HIỆU BẢN VẼ

DRAWING NO

NGÀY BAN HÀNH

DATE ISSUED



STT	Hạng mục	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I Các hạng mục công trình chính				
1	Nhà xưởng sản xuất	1.296	21,6	Theo GPXD số 1194/GPXD ngày 06/07/2007
2	Nhà văn phòng + ký túc xá chuyên gia	427,8	7,13	
II Các hạng mục công trình phụ trợ				
1	Nhà bảo vệ	18	0,3	
1	Nhà vệ sinh	15	0,25	-
2	Trạm điện (02) cái	10	0,17	-
3	Nhà chứa máy phát điện	10	0,17	-
4	Kho chứa hóa chất	21	0,35	-
5	Đất cây xanh	1.200	20	-
6	Đất sân đường nội bộ	1.980,2	41,67	-
7	Diện tích HLLG	402	6,7	-
III Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường				
1	Khu vực HTXL nước thải	30	0,53	-
2	Kho chứa rác	6	-	Bố trí bên trong nhà xưởng
3	HTXL khí thải	10	0,17	-
4	Hệ thống thu gom nước mưa	260	4,3	
5	Hệ thống thu gom nước thải	260	4,3	
6	Hồ nước giải nhiệt, PCCC 162 m ²	40	0,67	-
Tổng cộng		6.000	100%	-

CHỦ ĐẦU TƯ:
OWNER:

ĐỊA CHỈ: TÂN HÒA, TÂN VINH HIỆP, TÂN UYÊN, BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HỮU LỢI

TÊN DỰ ÁN
PROJECT NAME

Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện, công suất 800 tấn/năm

TÊN BẢN VẼ
DRAWING NAME

BẢN VẼ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

HẠNG MỤC
ITEM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TỶ LỆ
SCALE

SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING NO

NGÀY BAN HÀNH
DATE ISSUED

BẢN VẼ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG